

ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG THAM KHẢO
MÔN HỌC LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH- TIỀN TỆ
(Dành cho SV hệ chính quy)



Lưu hành nội bộ

Updated 02-2005

Giới thiệu môn học:

Môn học Lý thuyết Tài chính- Tiền tệ là môn học cơ sở ngành. Môn học này vận dụng lý luận của một số môn học cơ bản và cơ sở ngành khác, và những kiến thức của môn học này sẽ phục vụ cho các môn học thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành. Đối tượng nghiên cứu là các quan hệ tài chính và các chủ thể tài chính cơ bản của một nền kinh tế, bên cạnh đó là tiền tệ và các vấn đề có liên quan tới tiền tệ của một quốc gia, như các trung gian tín dụng, thị trường tài chính, các chính sách tiền tệ quốc gia...

Thời lượng môn học: 60 tiết

Hình thức thi kết thúc học phần: Thi trắc nghiệm

Các tài liệu tham khảo nên đọc:

- ✓ Các báo và tạp chí có liên quan tới kinh tế và tài chính.
- ✓ **Finance-** Zvi. Bodie & Robert C. Merton- Prentice Hall Publisher, 2000
- ✓ **Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính** – Fredric S. Mishkin- NXB. KHKT, 1995 (hoặc bản tiếng Anh **The Economics of Money, Banking, and Financial Markets-** Harper Collins Publisher, 1992)

Editor's notes:

*Đây là tập đề cương bài giảng phục vụ cho việc ôn tập và hệ thống hoá kiến thức của sinh viên trường Đại học Ngoại thương. Các ý kiến và nhận định đưa ra trong tập đề cương này là những ý kiến cá nhân của người biên soạn và do người biên soạn chịu trách nhiệm. Tập tài liệu này **không thể thay thế** giáo trình Lý thuyết Tài chính- tiền tệ của trường Đại học Ngoại thương.*

Mục lục

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TIỀN TỆ	15
I. Khái niệm tiền tệ	16
1. Định nghĩa	16
2. Đặc trưng của tiền tệ	16
II. Chức năng của tiền tệ	17
1. Phương tiện trao đổi	17
2. Thước đo giá trị	17
3. Phương tiện cất trữ	17
4. Phương tiện thanh toán	18
III. Sự ra đời và phát triển của tiền tệ	18
1. Sự ra đời của tiền	18
2. Sự phát triển của tiền tệ	18
2.1. Hoá tệ	19
2.2. Tiền với tư cách là dấu hiệu giá trị	19
2.3. Tiền giấy	19
3. Các chế độ bản vị tiền tệ	20
3.1. Chế độ hai bản vị	20
3.2. Chế độ bản vị vàng	21
3.3. Chế độ lưu thông tiền giấy	22
IV. Cung cầu tiền tệ	22
1. Cung tiền tệ	22
2. Cầu tiền tệ	25
2.1. Quan điểm của K. Marx	26
2.2. Quan điểm của I. Fisher	26
2.3. Quan điểm của trường phái Cambridge	27
2.4. Quan điểm của J.M. Keynes	27
2.5. Quan điểm thời kỳ hậu Keynes và học thuyết tiền tệ hiện đại của M. Friedman	28
V. Lạm phát	29
1. Định nghĩa	29

2.	Các nguyên nhân dẫn đến lạm phát	30
2.1.	Lạm phát cầu kéo	30
2.2.	Lạm phát chi phí đẩy.....	30
3.	Các vấn đề khác có liên quan tới lạm phát (SGK).....	31
VI.	Chính sách tiền tệ.....	31
1.	Chính sách hoạt động công khai trên thị trường.....	31
2.	Chính sách tái chiết khấu	32
3.	Chính sách dự trữ bắt buộc	32
4.	Chính sách quản lý ngoại hối.....	33
5.	Chính sách quản lý tỷ giá hối đoái (foreign exchange policy)	33
5.1.	Chế độ tỷ giá thả nổi	33
5.2.	Chế độ tỷ giá cố định	33
5.3.	Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết	34
VII.	Hệ thống tiền tệ quốc tế	34
CHƯƠNG II: TÍN DỤNG VÀ LƯU THÔNG TÍN DỤNG.....		35
I.	Khái niệm tín dụng.....	36
1.	Định nghĩa tín dụng	36
2.	Bản chất và vai trò của tín dụng đối với nền kinh tế quốc dân.....	36
2.1.	Tín dụng làm tăng cường tính linh hoạt của nền kinh tế	37
2.2.	Tín dụng tiết kiệm chi phí lưu thông và tăng tốc độ chu chuyển vốn.....	37
2.3.	Các vai trò khác	38
II.	Phân loại tín dụng	38
1.	Căn cứ vào thời hạn tín dụng	38
1.1.	Tín dụng không kỳ hạn	38
1.2.	Tín dụng ngắn hạn	39
1.3.	Tín dụng trung hạn.....	40
1.4.	Tín dụng dài hạn	40
2.	Căn cứ vào chủ thể cấp tín dụng.....	41
2.1.	Tín dụng thương mại.....	41
2.2.	Tín dụng ngân hàng	41

2.3.	Tín dụng Nhà nước	41
3.	Căn cứ vào mục đích cấp tín dụng.....	41
3.1.	Tín dụng xuất khẩu	41
3.2.	Tín dụng nhập khẩu	42
3.3.	Tín dụng tiêu dùng.....	42
4.	Căn cứ vào đối tượng cấp tín dụng.....	42
4.1.	Tín dụng hàng hoá	42
4.2.	Tín dụng tiền tệ	42
4.3.	Tín dụng thuê mua	42
5.	Căn cứ vào khả năng bao tín dụng.....	43
5.1.	Tín dụng Factoring.....	43
5.2.	Tín dụng Forfaiting.....	43
6.	Căn cứ vào phạm vi sử dụng tín dụng	43
6.1.	Tín dụng trong nước	43
6.2.	Tín dụng quốc tế	44
III.	Lãi suất trong tín dụng	44
1.	Định nghĩa.....	44
2.	Các yếu tố tác động tới lãi suất.....	44
2.1.	Đơn vị tính toán	45
2.2.	Thời hạn của hợp đồng tín dụng	45
2.3.	Mức độ rủi ro tiềm ẩn	45
3.	Các loại lãi suất.....	45
3.1.	Căn cứ theo nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng:	45
3.2.	Căn cứ theo cách tính lãi của ngân hàng.....	45
3.3.	Căn cứ theo giá trị thực tế của tiền lãi	46
3.4.	Căn cứ theo thời hạn tín dụng.....	46
3.5.	Các căn cứ khác	46
4.	Tỷ suất lợi tức	46
5.	Sự cân bằng lãi suất	47
IV.	Thời hạn tín dụng.....	47

1. Thời hạn tín dụng chung	47
2. Thời hạn tín dụng trung bình	48
V. Công cụ lưu thông tín dụng	48
1. Thương phiếu:.....	48
2. Các chứng từ của ngân hàng.....	49
CHƯƠNG III: NGÂN HÀNG VÀ CÁC NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG	51
I. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng.....	52
1. Sự ra đời của ngân hàng.....	52
2. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng.....	53
3. Các hoạt động cơ bản của ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương	54
3.1. Các hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại	54
3.2. Các hoạt động của ngân hàng trung ương.....	54
II. Ngân hàng trung ương	54
1. Định nghĩa.....	55
2. Lý do ra đời của ngân hàng trung ương	55
3. Vai trò của ngân hàng trung ương	56
3.1. Phát hành tiền, kiểm soát cung tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ	56
3.2. Là ngân hàng của các ngân hàng	57
3.3. Là ngân hàng của Nhà nước	57
III. Ngân hàng thương mại.....	58
1. Định nghĩa.....	58
2. Phân loại.....	58
2.1. Dựa theo tính chất sở hữu	58
2.2. Dựa theo lĩnh vực hoạt động của ngân hàng.....	58
IV. Các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại	59
1. Nghiệp vụ huy động vốn.....	59
1.1. Vốn tự có.....	59
1.2. Vốn huy động.....	59
2. Nghiệp vụ cho vay	60
2.1. Các hình thức cho vay.....	60

2.2.	Các biện pháp bảo đảm tín dụng.....	61
3.	Nghiệp vụ trung gian	61
3.1.	Nghiệp vụ thanh toán.....	61
3.2.	Nghiệp vụ chuyển tiền	62
3.3.	Nghiệp vụ séc.....	62
3.4.	Nghiệp vụ nhờ thu.....	62
3.5.	Nghiệp vụ thư tín dụng	62
3.6.	Nghiệp vụ L/C du lịch.....	62
3.7.	Nghiệp vụ thu hộ.....	63
3.8.	Nghiệp vụ tín thác.....	63
3.9.	Nghiệp vụ qua lại đồng nghiệp	63
4.	Sức hoàn trả của ngân hàng thương mại	63
V.	Các thể chế tài chính trung gian phi ngân hàng.....	63
1.	Hiệp hội cho vay và tiết kiệm	63
2.	Quỹ tín dụng	64
3.	Công ty tài chính.....	64
	CHƯƠNG IV: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH.....	65
I.	Khái niệm thị trường tài chính.....	66
1.	Định nghĩa thị trường tài chính.....	66
2.	Sự hình thành thị trường tài chính	67
II.	Vai trò của thị trường tài chính.....	67
1.	Là kênh dẫn vốn có hiệu quả	67
2.	Tạo môi trường sinh lợi cho các chủ thể kinh tế.....	67
3.	Góp phần ổn định lưu thông tiền tệ	67
III.	Phân loại thị trường tài chính.....	68
1.	Theo thời hạn luân chuyển của vốn	68
1.1.	Thị trường tiền tệ (thị trường tài chính ngắn hạn)	68
1.2.	Thị trường vốn (thị trường tài chính trung và dài hạn).....	68
2.	Theo nguồn gốc của chứng khoán (tại thị trường vốn).....	69
2.1.	Thị trường sơ cấp	69

2.2.	Thị trường thứ cấp	69
3.	Theo cách thức tổ chức (thị trường vốn)	70
3.1.	Thị trường tập trung	70
3.2.	Thị trường OTC	70
IV.	Các chủ thể tham gia thị trường tài chính	70
1.	Trên thị trường tiền tệ	70
1.1.	Chính phủ	70
1.2.	Ngân hàng	70
1.3.	Các doanh nghiệp	71
1.4.	Các cá nhân	71
2.	Trên thị trường vốn	71
2.1.	Người phát hành chứng khoán	71
2.2.	Người đầu tư chứng khoán	71
2.3.	Người kinh doanh chứng khoán	71
2.4.	Các tổ chức điều tiết và trung gian.	72
V.	Các công cụ trên thị trường tài chính	72
1.	Trên thị trường tiền tệ	72
1.1.	Tín phiếu kho bạc	72
1.2.	Thương phiếu	72
1.3.	Các công cụ khác	72
2.	Trên thị trường vốn	73
2.1.	Cổ phiếu	74
2.2.	Trái phiếu	74
2.3.	Các công cụ chứng khoán phái sinh	75
	CHƯƠNG V: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH	77
I.	Khái niệm tài chính	78
1.	Định nghĩa	78
2.	Đặc trưng của quan hệ tài chính	78
II.	Chức năng và vai trò của tài chính	81
1.	Chức năng của tài chính	81

1.1.	Chức năng phân phối	81
1.2.	Chức năng giám sát.....	82
2.	Vai trò của tài chính.....	83
III.	Điều kiện ra đời và lịch sử phát triển của tài chính	84
1.	Điều kiện ra đời của tài chính	84
1.1.	Nền kinh tế hàng hoá- tiền tệ	84
1.2.	Sự ra đời và phát triển các chức năng của nhà nước.....	85
2.	Sự phát triển của tài chính	85
2.1.	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tài chính	85
2.2.	Sự phát triển của các quan hệ tài chính.....	86
IV.	Phân loại tài chính.....	87
1.	Dựa theo tính chất phân phối của tài chính.....	87
2.	Dựa theo phạm vi của quan hệ tài chính.....	89
3.	Dựa theo hình thức sở hữu.....	89
	CHƯƠNG VI: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	90
I.	Khái niệm ngân sách Nhà nước	91
1.	Định nghĩa ngân sách Nhà nước	91
2.	Đặc điểm ngân sách Nhà nước	93
2.1.	Quan hệ phân phối trong ngân sách Nhà nước là không hoàn trả	93
2.2.	Sự ra đời của ngân sách Nhà nước phụ thuộc vào sự ra đời và phát triển các chức năng của Nhà nước.	93
II.	Vai trò của ngân sách Nhà nước	94
1.	Đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước	94
2.	Điều tiết kinh tế, xã hội.....	95
2.1.	Ổn định nền kinh tế.....	95
2.2.	Kích thích các ngành nghề, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển.....	96
2.3.	Đảm bảo công bằng xã hội.....	96
III.	Thu ngân sách Nhà nước	96
1.	Các nguồn thu của ngân sách Nhà nước	96
1.1.	Thuế	97

1.2.	Lệ phí	97
1.3.	Phí thuộc ngân sách Nhà nước	98
1.4.	Thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước	99
1.5.	Thu từ vay nợ	100
1.6.	Các khoản thu khác	100
2.	Phân loại và quản lý nguồn thu	101
2.1.	Căn cứ vào tính chất thuế	101
2.2.	Căn cứ vào tính chất thường xuyên của khoản thu	101
2.3.	Căn cứ vào tính chất vay nợ	102
IV.	Thuế	103
1.	Phân loại thuế	103
1.1.	Dựa vào đối tượng đánh thuế	103
1.2.	Căn cứ vào tính chất trực tiếp của việc thu thuế	104
2.	Nội dung cơ bản của một luật thuế	104
2.1.	Mục đích của luật thuế	104
2.2.	Đối tượng chịu thuế và không thuộc diện chịu thuế	105
2.3.	Người nộp thuế và người chịu thuế	105
2.4.	Căn cứ tính thuế	106
2.5.	Chế độ ưu đãi về thuế	107
3.	Nguyên tắc đánh thuế	108
3.1.	Nguyên tắc công bằng	108
3.2.	Nguyên tắc trung lập	108
3.3.	Nguyên tắc đơn giản, rõ ràng, ổn định	109
V.	Chi ngân sách Nhà nước	109
1.	Phân loại chi ngân sách Nhà nước	109
1.1.	Căn cứ vào thời hạn tác động của khoản chi	109
1.2.	Căn cứ vào mục đích chi theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân	110
1.3.	Căn cứ vào cơ quan lập, thực hiện, dự toán, quyết toán	110
2.	Nguyên tắc chi	110
2.1.	Nguyên tắc chi phải căn cứ trên cơ sở của thu	110

2.2.	Nguyên tắc đảm bảo chi tiêu có hiệu quả	110
2.3.	Nguyên tắc chi có trọng tâm, trọng điểm.....	111
3.	Cân đối ngân sách Nhà nước	111
CHƯƠNG VII: BẢO HIỂM		112
I.	Khái niệm bảo hiểm.....	113
1.	Định nghĩa bảo hiểm.....	113
2.	Đặc điểm của bảo hiểm.....	114
II.	Vai trò của bảo hiểm.....	114
1.	Ổn định kinh doanh và đời sống	115
2.	Hạn chế rủi ro và hậu quả của nó.....	116
2.1.	Hạn chế rủi ro.....	116
2.2.	Hạn chế hậu quả của rủi ro.	117
3.	Huy động và tập trung vốn cho sản xuất kinh doanh và các nhu cầu khác của xã hội. 117	
III.	Phân loại bảo hiểm.....	118
1.	Căn cứ vào đối tượng bảo hiểm	118
1.1.	Bảo hiểm con người (Personal Insurance).....	118
1.2.	Bảo hiểm tài sản (Property and Casualty Insurance).....	118
1.3.	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba (Liability Insurance).....	119
2.	Căn cứ vào tính chất của bảo hiểm	119
2.1.	Bảo hiểm xã hội (Social Insurance).....	119
2.2.	Bảo hiểm kinh doanh (Commercial Insurance)	119
3.	Căn cứ vào tính chất bắt buộc của bảo hiểm	119
3.1.	Bảo hiểm bắt buộc (Obligatory Insurance).....	119
3.2.	Bảo hiểm tự nguyện (Voluntary Insurance).....	120
4.	Căn cứ vào các đặc điểm khác	120
IV.	Các nguyên tắc bảo hiểm	120
1.	Nguyên tắc chỉ chấp nhận rủi ro bảo hiểm	121
2.	Nguyên tắc tương xứng.....	121
3.	Nguyên tắc bồi thường vừa đủ.....	122

3.1.	Phải có quyền lợi có thể bảo hiểm được	122
3.2.	Số tiền bảo hiểm không được phép lớn hơn giá trị bảo hiểm	123
3.3.	Nguyên tắc thế quyền (Subrogation)	123
4.	Nguyên tắc không trút bỏ trách nhiệm.....	124
V.	Các bộ phận chủ yếu của một quy tắc bảo hiểm.....	124
1.	Đối tượng bảo hiểm	125
2.	Phạm vi bảo hiểm.....	125
3.	Không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.....	125
VI.	Các thuật ngữ bảo hiểm cơ bản.....	125
1.	Rủi ro (Risk)	125
2.	Đối tượng bảo hiểm (Object of insurance contract)	127
3.	Các bên tham gia hoạt động bảo hiểm	128
3.1.	Người bảo hiểm (Insurer)	128
3.2.	Người mua bảo hiểm (Buyer) hoặc người yêu cầu bảo hiểm	128
3.3.	Người được bảo hiểm (Insured party).....	129
3.4.	Người thụ hưởng (Beneficiary).....	129
3.5.	Người thứ ba (Third party)	129
4.	Số tiền bảo hiểm (Amount of Insurance) và giá trị bảo hiểm (Value of Insurance)..	130
5.	Giá cả của bảo hiểm (Premium rate).....	131
6.	Một số thuật ngữ bảo hiểm đặc biệt.....	132
6.1.	Tái bảo hiểm (Re-insurance).....	132
6.2.	Đồng bảo hiểm (Co-insurance)	133
6.3.	Bảo hiểm trùng (Dual Insurance).....	133
7.	Các chế độ bồi thường trong bảo hiểm (Indemnity)	133
7.1.	Chế độ có mức miễn bồi thường (Excess).....	134
7.2.	Chế độ bồi thường theo tỷ lệ bảo hiểm (Average).....	135
7.3.	Chế độ bồi thường theo rủi ro đầu tiên (Limits)	135
8.	Tổn thất (Loss) trong bảo hiểm tài sản	135
	CHƯƠNG VIII: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	137
I.	Khái niệm tài chính doanh nghiệp	138

1.	Định nghĩa tài chính doanh nghiệp	138
2.	Vai trò của tài chính doanh nghiệp	138
2.1.	Đảm bảo nhu cầu về vốn cho doanh nghiệp	138
2.2.	Tăng cường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp	139
II.	Phân loại tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp	139
1.	Phân loại tài sản	140
1.1.	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	140
1.2.	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	145
1.3.	Chi sự nghiệp	147
2.	Phân loại nguồn vốn.....	147
2.1.	Nợ phải trả	148
3.	Nguồn vốn chủ sở hữu	150
3.1.	Nguồn vốn -quỹ	150
3.2.	Nguồn kinh phí	152
III.	Phân loại chi phí và thu nhập của doanh nghiệp.....	152
1.	Khái niệm về chi phí của doanh nghiệp.....	152
2.	Phân loại thu nhập của doanh nghiệp	154
2.1.	Thu nhập từ sản xuất kinh doanh:.....	154
2.2.	Thu nhập từ đầu tư tài chính:	155
2.3.	Thu nhập bất thường:.....	155
IV.	Phân tích tài chính.....	156
1.	Khả năng thanh toán của doanh nghiệp	156
1.1.	Khả năng thanh toán toàn bộ	156
1.2.	Khả năng thanh toán hiện thời	157
1.3.	Khả năng thanh toán nhanh.....	157
2.	Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.....	157
2.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:	157
2.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn:	157
2.3.	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có:	157
3.	Khả năng hoạt động của doanh nghiệp	158

3.1.	Tốc độ lưu chuyển hàng tồn kho:	158
3.2.	Kỳ thu tiền bình quân:.....	158
3.3.	Công suất sử dụng vốn cố định:.....	158
4.	Mức độ gánh chịu các nghĩa vụ của doanh nghiệp.....	158
4.1.	Gánh nặng nợ của doanh nghiệp.....	159
4.2.	Tính sinh lợi của lãi suất.....	159
V.	Các nguyên tắc hoạt động của tài chính doanh nghiệp.....	159
1.	Giữ chữ tín	159
2.	Bảo toàn và phát triển vốn	159
3.	Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp	159
3.1.	Nộp thuế thu nhập.....	160
3.2.	Trích lập quỹ dự phòng tài chính.....	160
3.3.	Bù đắp các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ.....	160
3.4.	Trích lập các quỹ khác hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh.....	160
3.5.	Trả cổ tức và lãi liên doanh.....	160

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TIỀN TỆ

Trong chương này, đối tượng nghiên cứu là tiền tệ, các vấn đề có liên quan tới tiền tệ và chính sách tiền tệ của một quốc gia. Đây cũng là chương nhập môn giới thiệu những kiến thức đầu tiên có liên quan tới tài chính và tiền tệ, vì vậy chương này sẽ giải quyết một số vấn đề có tính chất cơ bản nhất về tiền tệ.

Một điểm cần lưu ý khi nghiên cứu môn học lý thuyết TC-TT, đó là khái niệm “tiền” được sử dụng không hoàn toàn trùng khớp với khái niệm “tiền” trong đời sống hàng ngày. Chương này sẽ làm rõ lý do của hiện tượng nói trên.

Vì đồng tiền là một sản phẩm có tính chất lịch sử, có thời điểm sinh ra và thời điểm mất đi, nên tự bản thân nó cũng có những vấn đề riêng. Chương này cũng giải quyết một số điểm cơ bản về các vấn đề có liên quan tới tiền tệ: sự ra đời và phát triển của tiền tệ, các chế độ tiền tệ đã từng tồn tại, cung cầu tiền tệ, và đặc biệt là lạm phát, một hiện tượng chỉ riêng tiền tệ mới có.

Với nhiều vấn đề có liên quan tới tiền tệ như vậy, để đảm bảo một sự ổn định cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế. Nhà nước luôn phải có những chính sách can thiệp vào cung cầu tiền tệ để điều hoà lưu thông tiền tệ trên thị trường theo hướng có lợi. Do đó, một đối tượng nghiên cứu khác của chương I là các chính sách tiền tệ.

Yêu cầu của chương:

- ✓ **Nắm được định nghĩa tiền tệ dưới góc độ kinh tế**
- ✓ **Hiểu được bản chất ra đời và sự phát triển của tiền**
- ✓ **Hiểu được các nhân tố quyết định cung và cầu tiền tệ**
- ✓ **Nắm được bản chất và các nguyên nhân gây ra lạm phát, cũng như những tác động của lạm phát đối với nền kinh tế**
- ✓ **Hiểu được cách thức tiến hành và cơ chế tác động của các chính sách tiền tệ đối với hoạt động lưu thông tiền tệ.**

"Money was never a big motivation for me, except as a way to keep score.

The real excitement is playing the game."

-Donald Trump-

I. Khái niệm tiền tệ

1. Định nghĩa

Tiền tệ là bất cứ vật gì được chấp nhận chung để đổi lấy hàng hoá, dịch vụ hoặc để thanh toán các khoản nợ.

Điểm khác biệt của định nghĩa này so với cách hiểu thông thường về tiền trong đời sống hàng ngày là ở **mục đích** của đồng tiền. Nếu hiểu về tiền một cách thông thường nghĩa là chúng ta đang nói tới những *đồng tiền*, dù cho những đồng tiền này có nằm trong túi, nằm tại ngân hàng hay đang được dùng để mua thức ăn tại siêu thị. Nhưng nếu hiểu về tiền dưới góc độ kinh tế thì chỉ có những đồng tiền mà chúng ta sử dụng nó để mua bán (đổi lấy hàng hoá, dịch vụ) hoặc trả nợ (thanh toán các khoản nợ) thì mới được coi là *tiền*. Hơn thế nữa, không chỉ có những đồng tiền mà chúng ta đang dùng mới được coi là tiền, mà dưới góc độ kinh tế, *bất cứ vật gì* cũng có thể coi là tiền miễn là nó *được chấp nhận chung*.

2. Đặc trưng của tiền tệ

Sức mạnh của một đồng tiền được thể hiện thông qua **sức mua** của nó. Sức mua của một đồng tiền phản ánh khả năng mua được bao nhiêu phần trong một *giỏ hàng hoá* tiêu biểu của một quốc gia. Một giỏ hàng hoá sẽ được lựa chọn theo một số tiêu chí nhất định. Tuy nhiên, mỗi hàng hoá được lựa chọn để đưa vào giỏ hàng hoá này lại có một trọng số khác nhau, tùy thuộc vào độ quan trọng của nó đối với nền kinh tế.

Khi đã xác định được một giỏ hàng hoá tiêu biểu, sức mua của đồng tiền tỷ lệ thuận với số phần hàng hoá mà đồng tiền đó mua được trong giỏ.

Vấn đề thứ hai có liên quan tới sức mua của tiền là có hai loại sức mua, *sức mua đối nội* và *sức mua đối ngoại*. Sức mua đối nội có cơ sở đo lường là giỏ hàng hoá của chính quốc gia có đồng tiền cần đo lường. Còn sức mua đối ngoại sẽ được đo lường dựa trên cơ sở giỏ hàng hoá của một quốc gia khác. Tuy nhiên, khi đo lường khả năng mua hàng hoá của một quốc gia khác, sức mạnh của đồng tiền còn bị chi phối bởi một yếu tố khác ngoài sức mua đối nội, đó là *tỷ giá hối đoái* giữa hai đồng tiền, phản ánh tương quan sức mạnh giữa hai đồng tiền khác nhau. Do đó, việc xác định sức mua đối ngoại tương đối phức tạp so với sức mua đối nội.

Một lưu ý nữa khi nghiên cứu tiền tệ, đó là cần phân biệt tiền với **thu nhập**. Trong khi tiền là một đại lượng được đo lường tức thời, thì thu nhập là một đại lượng được đo theo một đơn vị thời gian, ví dụ lương tháng 12/5004 của một GV trường ĐHNT là 20 triệu VND, thì có nghĩa là thu nhập của anh ta là 20 triệu *trong một tháng*. Khi dùng

tiền lương đó mua hàng thì anh ta có trong túi một số tiền là 20 triệu *tại thời điểm* mua hàng đó.

II. Chức năng của tiền tệ

Để có thể được coi là tiền, thì những vật được chấp nhận chung đó phải thoả mãn những đặc trưng cơ bản. Và từ những đặc trưng đó người ta thấy tiền có bốn chức năng cơ bản

1. Phương tiện trao đổi

Đây là chức năng quyết định sự ra đời của tiền. Có thể hình dung ra sự phức tạp nếu như không có tiền đóng vai trò phương tiện trao đổi, vì khi đó cần phải tìm ra được sự trùng hợp kép về nhu cầu giữa các cá nhân khác nhau trong xã hội. Ví dụ như một bác sỹ chữa răng muốn có gạo ăn cần phải tìm được một người nông dân sản xuất lúa đang bị đau răng cần tìm bác sỹ. Công sức mà hai người này bỏ ra sẽ là rất lớn vì nếu không có sự trùng hợp kép về nhu cầu thì sự trao đổi không thể diễn ra, trừ trường hợp có tiền tệ làm vật trung gian trao đổi.

2. Thước đo giá trị

Vấn đề tiếp theo mà tiền tệ có thể giải quyết, đó là việc đo lường và tính toán giá trị. Nếu không có tiền thì việc so sánh giá trị giữa các hàng hoá khác nhau là không hề đơn giản, ví dụ như một lần chữa răng bằng 30 cân thóc, nhưng khi so sánh một cân thóc và một cái áo lại không đơn giản vì một cái áo lại bằng 20 quả dưa hấu.... Như vậy việc đo lường và so sánh giá trị trở nên phức tạp. Nhưng nếu như tất cả các món đồ kể trên đều được quy đổi về tiền thì việc đo lường và so sánh trở nên thoải mái hơn rất nhiều.

3. Phương tiện cất trữ

Trong khi tiền làm vật ngang giá chung, hay khi tiền đóng vai trò là thước đo giá trị, người ta thấy tiền luôn được sử dụng để so sánh hay trao đổi giữa những hàng hoá khác nhau, thì với chức năng phương tiện cất trữ, người ta có thể sử dụng tiền để làm nơi *cất trữ của cải* cho mình, giống như một nhà kho để đồ vậy. Tất nhiên, ai cũng có thể cất trữ của cải của mình theo nhiều cách khác bên cạnh việc giữ tiền trong nhà, ví dụ như sưu tầm đồ cổ, hay bất động sản. Thậm chí đôi lúc việc cất trữ này còn hiệu quả hơn so với giữ tiền. Tuy nhiên do hai yếu tố mà người ta thích cất trữ tài sản dưới dạng tiền hơn:

✓ Một tài sản bất kỳ được dùng để cất trữ giá trị, nếu muốn đem ra sử dụng thì trước tiên phải chuyển nó ra thành tiền. Mỗi tài sản có khả năng chuyển ra thành tiền khác nhau. Và tùy thuộc vào khả năng nhanh chóng và dễ dàng chuyển ra thành tiền mà người ta nói mỗi tài sản có một **tính lỏng** khác nhau. Tất nhiên, tài sản có tính lỏng cao nhất là tiền. Những tài sản khác muốn chuyển ra tiền sẽ bị hao hụt đi một lượng giá trị nào đó, vì vậy lưu trữ giá trị dưới dạng tiền thuận tiện hơn.

✓ Mỗi tài sản, kể cả tiền, đều hàm chứa trong nó một rủi ro nhất định về khả năng mất giá, ví dụ như bất động sản bị Nhà nước sung công, hay đồ cổ bị hư hỏng. Khả năng mất giá của tiền cũng không phải là thấp, tuy nhiên theo cách hiểu thông thường thì tiền vẫn chứa trong nó một sự ổn định nào đó để người nắm giữ nó có thể tin tưởng. Vì lý do này nên chừng nào tiền ***còn được thừa nhận*** thì chừng đó nó còn có khả năng trở thành phương tiện cất trữ giá trị. Không nhất thiết tiền đóng vai trò là vật cất trữ giá trị phải chứa trong nó đầy đủ giá trị.

4. Phương tiện thanh toán

Cần nhấn mạnh ngay khi nói tới chức năng này của tiền, đó là phải hiểu một cách chính xác chức năng này là phương tiện ***thanh toán các khoản nợ***, hay nói cách khác, tiền có khả năng trở thành một phương tiện trả nợ. Như vậy, có nghĩa là khi sử dụng tiền tệ để trả nợ, ví dụ như trong quan hệ mua bán chịu, tiền không chỉ còn là một vật trung gian, hay vật môi giới nữa, mà đã trở thành một bộ phận hữu cơ tham gia trực tiếp vào quá trình mua bán trao đổi.

III. Sự ra đời và phát triển của tiền tệ

1. Sự ra đời của tiền

Như chúng ta đã biết, tiền tệ ra đời là kết quả của một quá trình phát triển các hình thái giá trị, từ hình thái giá trị giản đơn, mở rộng, hình thái giá trị chung và cuối cùng là tiền tệ.¹

Có thể nói, lý do để cho tiền ra đời là do nhu cầu trao đổi giữa con người với nhau, khi đó tiền đóng vai trò là vật ngang giá chung. Vì thế, bất cứ một hàng hoá nào có thể đóng vai trò làm vật ngang giá chung thì đều có thể trở thành tiền tệ, đó là lý do để các nhà kinh tế học nói rằng bất cứ vật gì được chấp nhận chung thì đều có thể được coi là tiền. Nhưng dù vậy, có những quy ước chung giữa các nền văn hoá khác nhau về tiêu chí để có thể coi một hàng hoá nào đó là tiền tệ. Các tiêu chí chung nhất là

- ✓ Hàng hoá đó phải được chấp nhận rộng rãi,
- ✓ Hàng hoá đó phải tương đối sẵn có,
- ✓ Hàng hoá đó phải dễ bảo quản, lâu hao mòn,
- ✓ Hàng hoá đó phải có thể vận chuyển dễ dàng,
- ✓ Hàng hoá đó phải chia nhỏ được tương đối dễ dàng.

2. Sự phát triển của tiền tệ

¹ Xem thêm trong môn Kinh tế chính trị học

Sau khi ra đời, với sự tiện dụng của mình, tiền tệ nhanh chóng phát huy vai trò kích thích sự phát triển của nền kinh tế do nó đã đẩy mạnh quá trình trao đổi hàng hoá. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, tới lượt mình tiền tệ lại phát triển để có thể đáp ứng những đòi hỏi mới trong những thời kỳ mới. Sự phát triển của tiền được nhận biết bởi những *hình thái tiền tệ* khác nhau

2.1. Hoá tệ

Hoá tệ là loại tiền đầu tiên ra đời trong lịch sử. Sở dĩ hoá tệ có tên gọi như vậy vì bản thân chính đồng tiền cũng là một loại hàng hoá. Khi nào không thực hiện chức năng của tiền thì hoá tệ có thể thực hiện được chức năng của một hàng hoá bình thường. Và vì vậy, trong chính bản thân hoá tệ luôn hàm chứa *đầy đủ giá trị*. Đây là một tiêu chí nhận biết rất quan trọng của hoá tệ.

Trong lịch sử, người ta đã biết tới những loại hoá tệ khác nhau, gồm có hoá tệ phi kim và hoá tệ kim loại. Và loại hoá tệ điển hình nhất, ổn định nhất và cho đến tận ngày nay vẫn còn đang được sử dụng là vàng. Với những đặc tính lý hoá rất riêng biệt, cộng với một giá trị tương đối cao, đến tận bây giờ vàng vẫn đang là một loại tiền tệ lý tưởng cho cất trữ, bảo quản. Và vì vậy, hiện nay các quốc gia trên thế giới đều duy trì một lượng dự trữ vàng nhất định cho những trường hợp cần thiết.

2.2. Tiền với tư cách là dấu hiệu giá trị

Trong những trường hợp nhất định, những hàng hoá dùng để làm tiền đã không còn đầy đủ khi nhu cầu tiền cho giao dịch ngày càng tăng, vì vậy một giải pháp ra đời, đó là đúc những đồng tiền không hoàn toàn làm bằng vàng nữa, mà sẽ là vàng pha với bạc. Khi đó, một đồng tiền sẽ không còn có *giá trị* như cũ dù cho *giá trị sử dụng* vẫn như vậy. Cùng với sự ra đời của *tiền thiếu tuổi* người ta bắt đầu biết đến việc sử dụng ***dấu hiệu giá trị*** để thay thế cho những giá trị thực sự. Cùng lúc đó cũng có sự ra đời của các đồng *tiền phụ*, không được đúc bằng vàng, và có mệnh giá bằng 1/100 hoặc 1/10 đồng tiền vàng (mà chúng ta vẫn gọi là tiền xu và tiền hào). Các ngân hàng cũng bắt đầu tạo ra những tờ *giấy bạc ngân hàng*² của riêng ngân hàng mình để thay thế cho tiền, đây là tiền đề tạo ra một bước ngoặt mới trong sự phát triển của tiền tệ. Sau đó, với việc Nhà nước thống nhất quản lý việc phát hành tiền và cho ra đời *tiền giấy*, hoạt động lưu thông tiền tệ đã bước sang một giai đoạn mới. Cho đến ngày nay, có thêm nhiều loại tiền khác ra đời như tiền tín dụng, tiền điện tử và làm cho các loại tiền càng ngày càng hiện đại hơn và đáp ứng tốt hơn đòi hỏi của thời đại mà nó phục vụ.

2.3. Tiền giấy

² Xem thêm chương III- Ngân hàng và các nghiệp vụ ngân hàng.

Tiền giấy, là loại tiền được sử dụng phổ biến nhất cho tới ngày nay, hầu như không chứa giá trị mà chỉ đóng vai trò đại biểu cho giá trị. Sở dĩ tiền giấy được chấp nhận sử dụng là vì Nhà nước đảm bảo và bắt buộc lưu hành loại tiền này. Tiền giấy sẽ còn được chấp nhận lưu hành chừng nào người dân còn tin tưởng vào sự đảm bảo của Nhà nước, tức là tin tưởng rằng Nhà nước sẽ kiểm soát được tình hình lưu thông và sức mua của tiền giấy. Nhưng một khi Nhà nước không thể kiểm soát được tình hình (hoặc người dân tin là như vậy), thì tiền giấy sẽ bị loại trừ khỏi lưu thông, thay vào đó người dân tìm đến với những loại tiền thay thế khác có tính đảm bảo cao hơn, ví dụ như vàng hoặc ngoại tệ, *ngay cả khi* Nhà nước ngăn cấm hành vi đó. Trên thực tế điều này đã từng diễn ra ở Việt Nam, do vậy có thể nói việc quản lý lưu thông tiền giấy là cực kỳ quan trọng và có ảnh hưởng trực tiếp tới sự ổn định, hay nói cách khác, tới *sức khoẻ* của một nền kinh tế.

3. Các chế độ bản vị tiền tệ

Để đánh dấu sự phát triển của các hình thái tiền tệ trong quá khứ, người ta thường nhắc tới các *chế độ bản vị tiền tệ*. Đó là những tiêu chuẩn để một quốc gia xây dựng nên thể chế tiền tệ của mình. Hay hiểu một cách đơn giản hơn, bản vị có nghĩa là quốc gia sử dụng hàng hoá đúc tiền theo thể chế như thế nào.

3.1. Chế độ hai bản vị

Chế độ hai bản vị là chế độ tiền tệ đầu tiên được thừa nhận chính thức trong lịch sử loài người. Nó bắt đầu hình thành vào đầu thế kỷ 18. Nguyên nhân hình thành chế độ hai bản vị là sự gia tăng của sản xuất xã hội làm cho khối lượng trao đổi ngày càng lớn, dẫn đến việc đồng tiền bạc được sử dụng trước đó trở nên không còn phù hợp nữa. Lúc này người ta bắt đầu sử dụng thêm vàng như là kim loại thứ hai để đúc tiền tệ. Vì vậy *bạc và vàng đồng thời được coi là bản vị*. Cả vàng và bạc đều được tự do đúc thành tiền và cùng có giá trị trong thanh toán và trao đổi. Trong chế độ hai bản vị này có hai cách quy đổi giữa giá trị đồng tiền vàng và giá trị đồng tiền bạc nên cũng có hai loại chế độ hai bản vị:

a. Chế độ bản vị song song

Trong chế độ bản vị song song, giá trị của đồng tiền bạc và giá trị của đồng tiền vàng được so sánh với nhau trên cơ sở *so sánh thực tế* giá trị của kim loại bạc và kim loại vàng vào cùng thời điểm. Như vậy có nghĩa là tỷ lệ giá trị mà đồng tiền bạc đại diện và giá trị mà đồng tiền vàng đại diện sẽ biến thiên cùng với sự thay đổi tương quan giá trị giữa kim loại vàng và kim loại bạc. Nhược điểm của chế độ này cũng bắt nguồn từ chính sự thay đổi tương quan liên tục này. Người nắm giữ tiền sẽ không thể quyết định được việc nắm giữ tiền nào là có lợi cho mình, do đó thường có tâm lý lựa chọn một loại tiền được sử dụng phổ biến hơn.

b. Chế độ bản vị kép

Khác với chế độ bản vị song song, chế độ bản vị kép lại *quy định một tỷ lệ cố định* giữa giá trị của đồng tiền vàng và đồng tiền bạc, không phụ thuộc vào giá trị thực tế của hai kim loại này. Điều này có nghĩa rằng nếu như một đồng Guinea được quy định bằng 10 đồng Shilling thì dù cho tỷ lệ giữa kim loại bạc và vàng có thay đổi thế nào đi chăng nữa thì tỷ lệ 1/10 này cũng không thay đổi. Mặc dù khắc phục được nhược điểm của chế độ bản vị song song nhưng chế độ này lại làm nảy sinh một vấn đề mới, đó là sự tương quan thực sự giữa hai đồng tiền. Nếu như tỷ lệ 1/10 được duy trì trên danh nghĩa và tỷ lệ thực sự chỉ là 1/8 (Nghĩa là lúc này giá trị của vàng để đúc một đồng vàng chỉ đổi được 8 đồng bạc) thì bạc sẽ trở nên bị kém đi về mặt giá trị tiền tệ, trong lúc đó giá trị nội tại của bạc vẫn giữ nguyên, vì vậy người dân sẽ rút bạc trong lưu thông để nấu chảy thành kim loại bạc có giá hơn. Người ta gọi đây là hiện tượng *loại bỏ tiền tốt* ra khỏi lưu thông.

Như vậy, dù cho áp dụng chế độ bản vị song song hay chế độ bản vị kép, thì vẫn luôn có hiện tượng một đồng tiền có xu hướng bị loại khỏi lưu thông, dẫn đến việc sử dụng một đồng tiền đơn nhất. Do đó, có thể thấy chế độ hai bản vị rất không ổn định và dễ bị phá vỡ.

3.2. Chế độ bản vị vàng

Cho tới đầu thế kỷ 19³, khi sản lượng vàng khai thác đủ lớn để phục vụ cho nhu cầu của xã hội, chế độ hai bản vị thực sự chấm dứt và thay vào đó là chế độ bản vị đơn nhất, gọi là chế độ bản vị vàng. Đồng tiền bằng bạc không còn được đưa vào lưu hành, nhờ đó chấm dứt được những vướng mắc của chế độ hai bản vị. Trong chế độ bản vị vàng, vàng là kim loại duy nhất được sử dụng để đúc tiền. Chế độ này phát triển theo ba giai đoạn khác nhau.

a. Chế độ bản vị tiền vàng

Đây là chế độ tiền tệ thông thoáng và ổn định nhất trong lịch sử, vì theo như quy định của chế độ này vàng được tự do đúc thành tiền, các loại tiền phụ, giấy bạc ngân hàng cũng như tiền tín dụng được tự do đổi thành vàng nếu muốn, và bên cạnh đó pháp luật cũng cho phép tự do xuất nhập khẩu vàng. Theo như cách quy định này, vàng luôn được phản ánh trung thực giá trị của mình, do đó sẽ khó có khả năng xảy ra hiện tượng lạm phát. Tuy nhiên, nhược điểm của chế độ tiền tệ này là đồng tiền vàng vẫn là hàng hoá, do đó với nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, việc sản xuất vàng không thể theo kịp để đáp ứng. Thêm vào đó giá trị thực

³ Thời gian từ 1880-1914

sự của đồng tiền trong lưu thông càng ngày càng kém đi so với lượng giá trị mà nó đại biểu vì nhiều nguyên nhân.

b. Chế độ bản vị vàng thối

Người ta gọi là chế độ bản vị vàng thối vì vàng không còn tồn tại dưới dạng tiền nữa mà được *đúc thành thối*. Trong chế độ bản vị vàng thối, vàng không còn được tự do đúc thành tiền để đưa vào lưu thông nữa, lúc này tiền trong lưu thông phải được quy định chặt chẽ về hàm lượng vàng. Bên cạnh đó, các loại giấy bạc ngân hàng không được đổi ra vàng một cách tự do mà phải đạt một tiêu chuẩn nhất định do Nhà nước đề ra thì mới có thể đổi ra vàng. Hoạt động xuất nhập khẩu vàng cũng bị kiểm soát chặt chẽ và cũng có lúc bị cấm.

c. Chế độ bản vị hối đoái vàng

Chế độ bản vị hối đoái vàng cũng được áp dụng trong một quãng thời gian tương tự như chế độ bản vị vàng thối. Cũng có những quy định tương tự như chế độ bản vị vàng thối, nhưng khác đi một chút là các loại tiền ngân hàng trong chế độ này sẽ không được chuyển ra vàng mà chuyển ra ngoại tệ của nước thực hiện chế độ bản vị vàng thối. Việc chuyển đổi này cũng không được thực hiện tự do mà phải thực hiện với một số lượng đủ lớn.

3.3. Chế độ lưu thông tiền giấy

Thực ra, chế độ lưu thông tiền giấy không thể coi là một loại chế độ bản vị tiền tệ, bởi vì lúc này không còn có kim loại nào được sử dụng làm cơ sở cho thể chế tiền tệ quốc gia nữa. Trong chế độ này, tiền giấy thay thế cho vàng thực hiện chức năng của tiền tệ, nhưng như đã phân tích, tiền giấy gần như không có giá trị mà nó chỉ là loại tiền mang dấu hiệu giá trị mà thôi. Sở dĩ tiền giấy được thừa nhận chung là do nó được Nhà nước công nhận, bảo đảm và bắt buộc mọi người phải tuân thủ. Một lý do khác không kém phần quan trọng, đó là lòng tin của người dân đối với đồng tiền giấy. Một khi lòng tin này mất đi thì người dân sẽ lựa chọn không nắm giữ đồng tiền giấy nữa và thay vào đó nắm giữ vàng hoặc những vật dụng có giá khác.

IV. Cung cầu tiền tệ

1. Cung tiền tệ

Lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế được gọi là **cung tiền tệ (MS)**.

Vì có nhiều quan niệm khác nhau về tiền nên cũng có nhiều phép đo lường tiền cung ứng khác nhau. Để có thể hình dung rõ ràng hơn người ta sử dụng các *phép đo lường cung tiền*.

Với những độ rộng khác nhau của các phép đo lường cung tiền, các *khối tiền* được hình thành. Mỗi khối tiền khác nhau sẽ có tính lỏng của các loại tiền trong khối rộng hoặc

hẹp hơn. Ví dụ như khối tiền L , khối tiền rộng nhất, có tính lỏng của tiền trong khối là thấp nhất. Bảng dưới đây trình bày các khối tiền khác nhau khi đo lường cung tiền.

Bảng 1.1: Các khối tiền trong nền kinh tế.

<i>Khối tiền</i>	<i>Thành phần các loại tiền trong khối</i>
M^0	= Tiền mặt
M^1	= M^0 +Tiền gửi không kỳ hạn
M^2	= M^1 +Tiền gửi tiết kiệm không thể phát séc +Tiền gửi có kỳ hạn
M^3	= M^2 +Tiền gửi tại các định chế tài chính ngoài ngân hàng
L	= M^3 +Tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, thương phiếu và chấp phiếu ngân hàng. ⁴

Việc xác định các khối tiền như trên đây chỉ hoàn toàn mang tính chất cơ bản nhất, vì trên thực tế, tùy thuộc vào tình hình và cách thức quy định tại từng quốc gia mà mỗi phép đo lại có những thành phần không giống nhau. Và mỗi quốc gia cũng có những sự lựa chọn cho riêng mình một phép đo làm cơ sở tính toán lượng cung tiền thực tế cho mình. Ví dụ như ở Việt Nam, khối tiền được lựa chọn là M^2 .

Từ các phép đo lượng cung tiền này, người ta có thể xác định được một đại lượng có tên là **số nhân tiền tệ** của nền kinh tế. Đại lượng này biểu thị khả năng tạo ra một lượng cung tiền lớn hơn nhiều lần so với lượng tiền giấy mà ngân hàng trung ương phát hành ra lúc ban đầu.

Do nền kinh tế chỉ sử dụng tiền giấy do Nhà nước bắt buộc, nên lượng tiền ban đầu cung cấp cho nền kinh tế chỉ có thể là lượng tiền giấy do ngân hàng trung ương phát

⁴ Về các loại công cụ có thể coi là tiền, xem thêm chương II: Tín dụng và chương IV: Thị trường tài chính

hành, gọi là *lượng tiền cơ sở* hay *cơ số tiền* (MB). Rõ ràng, trong nền kinh tế sẽ có hai khu vực nắm giữ tiền, đó là bộ phận tiền được đưa vào *lưu thông* cho các mục đích tiêu dùng, trao đổi, tức là tiền mặt (C), còn một bộ phận tiền khác *không được đưa vào lưu thông*, đó là tiền dự trữ tại các ngân hàng thương mại (R),

và như vậy, chúng ta có $\underline{MB = C + R}$ (@1)

Lưu ý rằng $R = RR + ER$, tức là lượng tiền dự trữ trong các ngân hàng thương mại bao gồm hai loại dự trữ. RR là số tiền dự trữ bắt buộc do ngân hàng trung ương quy định và các ngân hàng thương mại buộc phải tuân thủ. Còn ER là số tiền dự trữ vượt mức (so với số tiền bắt buộc) mà các ngân hàng thương mại tự nguyện duy trì.⁵

Lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế sẽ bao gồm lượng tiền mặt có trong lưu thông (C) và lượng tiền tín dụng mà hệ thống ngân hàng thương mại đã tạo ra (D). Và lưu ý rằng, lúc này do phải đóng vai trò là lượng tiền dự trữ- *nằm ngoài lưu thông*, nên R không tham gia vào lượng cung tiền, chúng ta có $\underline{MS = C + D}$

Trong các tính toán sau đây, để đơn giản hoá việc tính toán, chúng ta lựa chọn phép đo cung tiền là M^1 , với thành phần khối tiền gồm có tiền mặt (C) và tiền gửi không kỳ hạn (DD). Như vậy, $\underline{MS = M^1 = C + DD}$ (@2)

Từ những phương trình @1 và @2, chúng ta thấy MS không giống MB , mà nó đã *khác* so với MB , tỷ lệ giữa MS/MB được gọi là số nhân tiền tệ (m)

$$\underline{m = MS/MB = (C + DD) / (C + R)}$$

Lấy cả tử số và mẫu số chia cho DD , chúng ta có

$$\underline{m = (c + 1) / (c + r_b + r_e)} \quad \text{(@3)}$$

với

$c = C/DD$, được gọi là tỷ lệ tiền mặt trên tiền gửi

$r_b = RR/DD$, được gọi là tỷ lệ dự trữ bắt buộc

$r_e = ER/DD$, được gọi là tỷ lệ dự trữ vượt mức

Vậy, thực ra m lớn hơn hay nhỏ hơn 1? Câu trả lời rất rõ ràng, m chỉ có thể bằng một khi $R = DD$, nhưng điều này là không thể xảy ra vì nếu như vậy các ngân hàng thương mại không thể cho vay ra được. Do đó m luôn lớn hơn một vì DD phải lớn hơn nhiều so với R .⁶ Từ đó, chúng ta có thể thấy số nhân tiền tệ m chịu ảnh hưởng tác động của ba yếu tố c , r_b và r_e :

⁵ Xem thêm phần chính sách tiền tệ

⁶ Xem thêm chương III: Ngân hàng và các nghiệp vụ ngân hàng

- ✓ Cả r_b và r_e đều xuất hiện ở mẫu số, điều này có nghĩa là nếu r_b và r_e tăng lên thì số nhân tiền tệ sẽ giảm xuống, và mối liên hệ giữa tỷ lệ dự trữ và số nhân tiền tệ là quan hệ ngược chiều. Điều này có nghĩa là khi Nhà nước yêu cầu các ngân hàng thương mại phải tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc cũng có nghĩa là số nhân tiền tệ sẽ giảm xuống. Và nếu các ngân hàng thương mại tự nguyện gia tăng tỷ lệ dự trữ vượt mức, số nhân tiền tệ cũng giảm xuống.
- ✓ Đại lượng c xuất hiện ở cả tử số và mẫu số, nhưng do r nhỏ hơn 1 nên mối liên hệ giữa c và m cũng là mối quan hệ ngược chiều. Vì vậy, giả sử thói quen tiêu tiền của nền kinh tế ngả về phía ưa chuộng tiền mặt, c sẽ tăng lên và từ đó làm cho số nhân tiền tệ m giảm đi.

Như vậy, có thể thấy rằng số nhân tiền tệ chịu tác động bởi ba nhóm nhân tố chủ yếu, trong đó có hai nhóm tỷ lệ dự trữ phụ thuộc vào các ngân hàng thương mại, còn nhóm nhân tố tỷ lệ tiền mặt trên tiền gửi lại phụ thuộc vào mong muốn sử dụng tiền mặt của dân chúng, và thói quen này lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Một lưu ý cần nhắc lại là ở đây chúng ta lựa chọn phép đo lường cung tiền với khối tiền M^1 , cũng có nghĩa rằng nếu phép đo là khác đi thì đại lượng m cũng sẽ được tính toán khác và chịu tác động của những yếu tố khác. Trong trường hợp lựa chọn phép đo cung tiền khác M^1 , chúng ta gọi m là *số nhân tiền tệ mở rộng*.

2. Cầu tiền tệ

Cầu tiền tệ biểu thị lượng tiền mà các chủ thể kinh tế mong muốn nắm giữ.

Vấn đề cần nghiên cứu trong mục này là lượng tiền trong lưu thông như thế nào là *vừa đủ*. Các luận điểm về lượng tiền cân bằng trong lưu thông đều thống nhất với phương trình tương quan giữa tổng giá cả sản phẩm xã hội và lượng tiền trong lưu thông. Phương trình này có dạng chung như sau:

$$\underline{M.V = P.Q} \text{ (hay còn được viết là } \underline{M.V = P.Y})$$

Trong công thức này:

+ M : Lượng tiền trong lưu thông, hay nói cách khác là lượng cung tiền.

+ V : Số lần quay vòng của tiền tệ trong đơn vị thời gian

+ P : Giá cả sản phẩm xã hội

+ Q : Lượng sản phẩm xã hội (nếu đứng trên giác độ người sản xuất, thì đại lượng được sử dụng là sản phẩm để phản ánh sản xuất xã hội)

+ Y : Thu nhập danh nghĩa (nếu đứng trên giác độ người tiêu dùng, thì đại lượng được sử dụng là thu nhập để phản ánh chi tiêu xã hội)

Có nhiều động cơ khác nhau làm thay đổi nhu cầu nắm giữ tiền của các chủ thể kinh tế. Và để nghiên cứu cầu tiền chịu tác động bởi những nhân tố nào, đã có rất nhiều học

thuyết khác nhau dẫn đến những kết luận không hoàn toàn giống nhau. Phần sau đây chỉ liệt kê ra những học thuyết điển hình nhất.

2.1. Quan điểm của K. Marx⁷

Theo quan điểm của Marx thì tổng số tiền cần thiết trong lưu thông bằng tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông chia cho tốc độ luân chuyển của tiền tệ. Công thức ban đầu của Marx đơn giản chỉ là:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Theo lý luận của Marx, M được xây dựng theo công thức này chính là khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông, vì thế nên nếu như lượng cung tiền trong xã hội đạt bằng M thì sẽ làm cho thị trường ổn định. Còn nếu như lượng tiền thực tế trong lưu thông lớn hơn M sẽ dẫn tới lạm phát vì cung tiền đã vượt cầu tiền. Còn ngược lại thì sẽ có thể dẫn đến thiếu phát (giảm phát).

Như vậy Marx là người đã đặt nền móng cho những lý luận về tiền tệ, những học thuyết được đề cập tiếp theo đây đã đi sâu hơn vào các biến số trong công thức trên để xác định khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông.

2.2. Quan điểm của I. Fisher⁸

Quan điểm của Fisher được thể hiện trong học thuyết số lượng tiền tệ của ông. Cũng dựa trên phương trình $M = \frac{P.Y}{V}$, Fisher đã đặt ra giả thiết đối với đại lượng V (số vòng quay của tiền tệ) trong ngắn hạn. Theo ông, trong ngắn hạn V là một đại lượng bất biến vì tốc độ quay vòng tiền phụ thuộc vào thói quen thanh toán, mà thói quen này rất khó thay đổi. Fisher đặt $1/V = k$ ⁹, từ đó dẫn đến công thức

$$M^d = k.P.Y$$

Khi lưu thông tiền tệ trở nên cân bằng, thì lượng tiền cần thiết trong lưu thông (M) chính là lượng tiền mà các chủ thể kinh tế muốn nắm giữ (M^d). Do đó $M = M^d$ và chúng ta có công thức như trên. Với k không đổi nên lúc này M^d (số lượng tiền do các chủ thể nắm giữ- *cầu tiền tệ*) hoàn toàn phụ thuộc vào $P.Y$, với $P.Y$ là tổng chi tiêu của xã hội (cũng có thể hình dung như *tổng thu nhập*). Do đó, Fisher kết luận là cầu tiền là một hàm số thuần tuý của thu nhập. Đồng thời lúc đó, với việc cho rằng các chủ thể kinh tế giữ tiền chỉ nhằm mục đích giao dịch nên ông đưa ra thêm một kết luận khác là lãi suất hoàn toàn không có tác động gì tới cầu tiền.

⁷ Karl Marx, 1818-1883, nhà kinh tế chính trị học Đức

⁸ Irving Fisher, 1887-1947, nhà kinh tế học Mỹ

⁹ k được gọi là hệ số ưa thích tiền

2.3. Quan điểm của trường phái Cambridge

Cũng dựa trên phương trình tương tự như của Fisher, nhưng các nhà kinh tế học theo trường phái Cambridge lại xuất phát từ động cơ nắm giữ tiền của các cá nhân để nghiên cứu, theo đó các cá nhân có thể nắm giữ tiền xuất phát từ động cơ giao dịch (giống như Fisher), nhưng bên cạnh đó họ cũng có thể giữ tiền vì mục đích cất trữ của cải. Các nhà kinh tế học theo trường phái Cambridge cũng không loại bỏ yếu tố lãi suất khi tính toán M . Một điểm khác nữa của các nhà kinh tế Cambridge so với Fisher là họ có cách tiếp cận về cầu tiền trên cơ sở các cá nhân chứ không phải toàn bộ nền kinh tế, vì vậy yếu tố cất trữ của cải được nhắc đến.

Tuy nhiên, họ cũng xây dựng công thức giống như của Fisher, với k là một hằng số không đổi, cũng có nghĩa là cầu tiền vẫn là một hàm số phụ thuộc vào thu nhập danh nghĩa. Và mặc dù không gạt bỏ lãi suất nhưng trong công thức của họ lãi suất không được đề cập tới.

Trên thực tế, bằng những khảo sát người ta đã phát hiện ra rằng, trái ngược với những gì hai học thuyết trên giả định, V không hề bất biến. Do đó, những lý thuyết này không thể giải quyết được vấn đề cầu tiền vì đã không có sự hiện diện yếu tố biến động của V .

2.4. Quan điểm của J.M. Keynes¹⁰

Vốn là một nhà kinh tế theo trường phái cổ điển Cambridge, Keynes cũng có cách tiếp cận vấn đề tương đối giống so với những gì trường phái này theo đuổi, đó là bắt đầu từ việc nghiên cứu nhu cầu của các cá nhân trong việc nắm giữ tiền. Tuy nhiên, ở Keynes đã có những thay đổi phản ánh được sự hiện diện của những yếu tố khác bên cạnh thu nhập. Quan điểm của ông được thể hiện trong lý thuyết ưa thích tiền mặt, trong đó đề cập tới ba động cơ chính để con người nắm giữ tiền

- ✓ *Động cơ giao dịch*: Tiền được sử dụng cho các giao dịch hàng ngày
- ✓ *Động cơ dự phòng*: Tiền được cất trữ để dự phòng cho các sự kiện bất ngờ
- ✓ *Động cơ đầu cơ*: Tiền được sử dụng cho mục đích mang tính đầu cơ

Ở động cơ giao dịch và động cơ dự phòng, theo phân tích của Keynes thì cầu tiền vẫn tỷ lệ với thu nhập, như vậy chưa có sự thay đổi nào so với trường phái Cambridge, sự tiến bộ của Keynes chỉ thể hiện ở động cơ thứ ba, đó là động cơ đầu cơ. Trong động cơ này, con người nắm giữ tiền trên cơ sở so sánh với việc nắm giữ những tài sản tài chính có tính sinh lợi khác¹¹. Nếu như việc nắm giữ tiền có lợi hơn

¹⁰ John Maynard Keynes, 1883-1946, nhà kinh tế học Anh

¹¹ Trong học thuyết của Keynes, tất cả các tài sản tài chính khác đều được gộp chung vào một nhóm là trái phiếu.

so với việc nắm giữ trái phiếu thì các cá nhân sẽ giữ tiền, diễn hình của trường hợp này là lãi suất giảm xuống. Như vậy theo Keynes cầu tiền tệ cho nhu cầu đầu cơ có liên hệ âm với lãi suất. Do đó, ông xây dựng một công thức tính cầu tiền tệ như sau:

$$M^d = f(i, Y) \cdot P$$

Với i là lãi suất

Tuy nhiên, điểm cần lưu ý trong công thức này là M liên hệ nghịch với i và liên hệ thuận với Y , vì vậy có thể biểu diễn dưới dạng sau.

$$\frac{M^d}{P} = f(\underset{-}{i}, \underset{+}{Y})$$

Dấu trừ thể hiện mối liên hệ nghịch còn dấu cộng thể hiện mối liên hệ thuận. Trong điều kiện cân bằng M^d bằng M , vì vậy chúng ta có công thức xác định V như sau:

$$V = \frac{Y}{f(\underset{-}{i}, \underset{+}{Y})}$$

2.5. Quan điểm thời kỳ hậu Keynes và học thuyết tiền tệ hiện đại của M. Friedman

Sau thời kỳ của Keynes, đã có nhiều nhà kinh tế học tiếp tục phát triển học thuyết của ông như James Tobin, William Baumol. Đặc biệt nhà kinh tế học người mỹ M. Friedman đã cho ra đời học thuyết tiền tệ hiện đại nổi tiếng với quan điểm cho rằng cầu tiền tệ cũng là một loại cầu đối với tài sản, vì vậy nó cũng sẽ chịu bất kỳ tác động nào mà cầu đối với các loại tài sản khác gặp phải.

Friedman đã xây dựng một hàm số tính toán M , hàm số đó được biểu diễn như sau:

$$M^d/P = f(\underset{+}{Y_p}, \underset{-}{r_b - r_m}, \underset{-}{r_e - r_m}, \underset{-}{\pi^e - r_m})$$

Theo hàm số này của Friedman, có thể thấy cầu tiền liên hệ với ba nhóm tham số,

- ✓ Thứ nhất, cầu tiền liên hệ dương với thu nhập thường xuyên Y_p , tức là thu nhập càng cao thì nhu cầu giữ tiền càng lớn.
- ✓ Thứ hai, cầu tiền liên hệ âm với lợi tức của việc nắm giữ trái phiếu so với nắm giữ tiền $r_b - r_m$. Nếu trái phiếu cho lợi tức cao hơn so với giữ tiền thì lượng tiền mong muốn nắm giữ sẽ giảm đi.
- ✓ Tương tự như vậy, cầu tiền cũng liên hệ âm với lợi tức của việc nắm giữ cổ phiếu so với tiền $r_e - r_m$ và lợi tức của việc nắm giữ các tài sản khác so với tiền (trong trường hợp có lạm phát) $\pi^e - r_m$.

Như vậy, điếm qua các luận cứ khác nhau về cầu tiền, chúng ta có thể thấy nổi lên những điếm khác biệt, chúng tập trung ở việc cầu tiền có nhạy cảm với lãi suất hay

không hay chỉ đơn thuần liên quan tới thu nhập, và tốc độ chu chuyển của tiền có thể kiểm soát được hay không. Tuy nhiên, có thể thấy được cầu tiền sẽ chịu ảnh hưởng bởi một số tác nhân chính, đó là thu nhập, lợi tức dự tính từ việc nắm giữ các tài sản khác, lợi tức dự tính của việc nắm giữ các tài sản tài chính khác...

V. *Lạm phát*

1. Định nghĩa

Lạm phát là hiện tượng tiền giấy mất giá kéo dài và liên tục so với hàng hoá, ngoại tệ và vàng.

Nếu như trên báo đài thường xuyên nhắc đến lạm phát của tháng 2 so với tháng 1 là 2%, thì đó không phải là lạm phát mà định nghĩa này nhắc đến, bởi vì nếu muốn được các nhà kinh tế học coi là lạm phát thì sự mất giá của tiền giấy phải xảy ra *thường xuyên* và *liên tục*. Vì vậy, trong trường hợp tiền giấy tiếp tục mất giá khoảng 2% mỗi tháng trong một thời gian đủ dài, khoảng 1 năm, thì lúc đó có thể coi là đã xảy ra lạm phát tiền tệ.

Để đo lường lạm phát, người ta sử dụng một chỉ số kinh tế, đó là chỉ số giá hàng tiêu dùng **CPI**, được đo lường bằng việc tạo ra một *giỏ hàng hoá*- như đã nhắc tới ở đầu chương. Chỉ số CPI của năm thứ k sẽ được xác định như sau:

$$I_p^k = \sum_{j=1}^n i_{pj} \times d_j$$

Với

i_{pj} là chỉ số giá của hàng hoá thứ j trong giỏ hàng hoá

d_j là trọng số của hàng hoá thứ j trong giỏ hàng hoá

n là số hàng hoá trong giỏ

Để có thể tính toán lạm phát của năm thứ k , người ta sẽ so sánh giữa chỉ số giá của năm thứ k và năm thứ $k-1$. Từ đó, chúng ta có công thức tính toán lạm phát cho năm thứ k như sau :

$$G_p^k = \left(\frac{I_p^k}{I_p^{k-1}} - 1 \right) \times 100\%$$

Từ số liệu tính toán được, chúng ta có nhận xét

Nếu $G_p^k < 0$, chúng ta có trường hợp giảm phát hoặc thiếu phát.

Nếu $G_p^k > 0$, chúng ta có lạm phát. Tuy nhiên, trong trường hợp lạm phát, tùy theo mức độ mà chúng ta có những loại lạm phát khác nhau. Nếu lạm phát $< 10\%$ thì được gọi là lạm phát vừa phải, nếu lạm phát từ 10 đến 500% thì là lạm phát phi mã, còn nếu lớn hơn nữa thì gọi là siêu lạm phát.

2. Các nguyên nhân dẫn đến lạm phát

Với lưu ý rằng lạm phát được hiểu là hiện tượng giá cả hàng hoá *tăng liên tục trong một thời gian dài*, cùng với việc vận dụng mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp¹², chúng ta có thể rút ra được những nhận xét dưới đây.

2.1. Lạm phát cầu kéo

Khi tổng cầu có xu hướng tăng lên, cầu đối với hàng hoá sẽ vượt quá cung, điều này dẫn đến hiện tượng tăng giá trong ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu như nền kinh tế còn có thể tiếp tục sản xuất thêm thì sản lượng sẽ tăng lên và đưa nền kinh tế trở lại trạng thái cân bằng, như vậy sẽ không xảy ra lạm phát thực sự. Còn khi nền kinh tế không thể sản xuất thêm, tức là đã đạt đến mức sản lượng tiềm năng, thì lúc này lại sinh ra một áp lực tăng lương (do tỷ lệ thất nghiệp thực tế giảm xuống so với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tại mức sản lượng tiềm năng). Áp lực này đẩy chi phí sản xuất lên nên lại làm cho giá cả tăng lên, đẩy nền kinh tế tới một mức cân bằng mới với sản lượng như cũ (ở mức sản lượng tiềm năng) nhưng giá đã cao hơn so với mức giá ban đầu.

Trong phương trình $M.V = P.Y$, chúng ta thấy V tương đối độc lập với cung tiền, nên khi có sự thay đổi của M , sẽ tương ứng dẫn đến sự biến đổi của $P.Y$, mà $P.Y$ chính là tổng chi tiêu của xã hội, hay là tổng cầu (**AD**) và ngược lại. Vì lẽ đó, khi có một sự biến đổi gia tăng trong tổng cầu, cung tiền sẽ tăng lên làm tăng giá cả. Vì vậy, người ta gọi loại lạm phát này là ***lạm phát cầu kéo***. Từ đó, có thể rút ra một nhận xét là lạm phát cầu kéo luôn đi kèm với hiện tượng *cung tiền tăng làm tăng giá cả*.

2.2. Lạm phát chi phí đẩy

Ngược lại với lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy xuất phát từ việc có một cú sốc tiêu cực từ phía cung (hàng hoá). Khi có một cú sốc như vậy, chẳng hạn công nhân đòi tăng lương thắng lợi, sẽ có một áp lực lên chi phí làm dịch chuyển đường tổng cung vào trong, dẫn đến sự gia tăng về giá cả. Nhưng nếu chính phủ không tìm cách tích cực can thiệp để duy trì tỷ lệ thất nghiệp không quá cao (vì khi mức sản lượng giảm, tỷ lệ công ăn việc làm cũng giảm theo), thì chính phủ phải tăng cung tiền để mở rộng cầu, nhằm tạo ra mức cân bằng mới với sản lượng (tỷ lệ thất nghiệp) như cũ nhưng giá cả thì đã cao hơn mức cũ. Và khi đó, nếu áp lực chi phí vẫn tiếp tục tồn tại thì chính phủ lại phải tiếp tục phản ứng, và tạo nên ***lạm phát chi phí đẩy***. Ở đây cũng có một nhận xét là lạm phát chỉ có thể xảy ra nếu *chính phủ liên tục tăng cung tiền* nhằm đáp ứng lại sự liên tục gia tăng của chi phí (nhằm duy trì tỷ lệ thất nghiệp thấp).

¹² Biểu thị qua đường cong Philips

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng lạm phát cầu kéo và lạm phát chi phí đẩy chỉ có thể phân biệt một cách tương đối vì trên thực tế, cần phải có những phép đo phức tạp mới có thể xác định được thực sự lạm phát bắt nguồn từ nguyên nhân nào. Trong nhiều trường hợp, lạm phát cầu kéo tạo nên một lạm phát chi phí đẩy và tới lượt mình, lạm phát chi phí đẩy lại tạo ra lạm phát cầu kéo.

3. Các vấn đề khác có liên quan tới lạm phát (SGK)

VI. Chính sách tiền tệ

Các chính sách tiền tệ được chia thành hai nhóm chính, đó là nhóm chính sách trong đó Nhà nước can thiệp trực tiếp vào lượng cung tiền tệ, và trong nhóm chính sách thứ hai Nhà nước can thiệp một cách gián tiếp thông qua hệ thống ngân hàng thương mại.

1. Chính sách hoạt động công khai trên thị trường

Nhóm biện pháp can thiệp trực tiếp được đại biểu bởi công cụ **Nghiệp vụ thị trường mở**. Đó là việc Nhà nước can thiệp vào *thị trường tiền tệ mở* để bán ra hoặc mua vào *các tín phiếu kho bạc Nhà nước* nhằm điều chỉnh lượng cung tiền cho nền kinh tế

Tuy nhiên, nhóm chính sách này không chỉ bao gồm nghiệp vụ thị trường mở, mà nó bao gồm một loạt các nghiệp vụ theo đó Nhà nước thông qua NHTW tác động tới các loại thị trường nhằm tạo ra những sự thay đổi theo mong muốn của Nhà nước. Thị trường đó có thể là thị trường tiền tệ (thị trường tài chính ngắn hạn), thị trường hối đoái hoặc thị trường vốn (thị trường tài chính trung và dài hạn)¹³.

- ✓ Tại thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường mở¹⁴, với đặc điểm là chỉ mua bán những loại chứng khoán ngắn hạn và có tính lỏng cao, Nhà nước có thể sử dụng những biện pháp như đóng băng tiền tệ hay mua bán các loại tài sản tài chính có tính lỏng cao để làm thay đổi lượng tiền mặt có trong lưu thông.
- ✓ Tại thị trường hối đoái, với những chính sách quản lý ngoại hối khác nhau trong từng thời điểm, Nhà nước có thể điều chỉnh tỷ giá hối đoái để đảm bảo một sức mua đối ngoại hợp lý nhất của đồng nội tệ.
- ✓ Tại thị trường vốn, NHTW có thể mua và bán các chứng khoán trung và dài hạn nhằm làm thay đổi mức cung tiền tệ theo chiều hướng mong muốn.

Nhóm biện pháp tác động vào thị trường mở¹⁵ được Nhà nước sử dụng nhiều nhất khi muốn tác động để điều chỉnh hoạt động cung cầu tiền tệ theo ý muốn của mình vì nhóm

¹³ Các loại thị trường tài chính sẽ được đề cập kỹ trong chương thị trường tài chính

¹⁴ Open Market- là loại thị trường tiền tệ có cả sự tham gia của các chủ thể phi ngân hàng

¹⁵ Còn gọi là nghiệp vụ thị trường mở- open market operations

chính sách này có nhiều ưu điểm mà các nhóm chính sách khác không có được. Trong nhóm này, đối tượng được điều chỉnh mua bán thường là các loại tín phiếu kho bạc. Do đặc điểm ngắn hạn của tín phiếu, nên khi được tung ra mua bán trên thị trường nó sẽ gây tác động ngay lập tức đến cung và cầu tiền tệ, vì vậy phục vụ tốt hơn mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Trong nhóm nghiệp vụ thị trường mở có hai phương thức, đó là phương thức chủ động và phương thức thụ động. Trong đó nghiệp vụ thị trường mở chủ động (Dynamic) nhằm thay đổi cơ sở tiền MB còn nghiệp vụ thị trường mở thụ động (Defensive) nhằm phản ứng trước những thay đổi của cơ cấu tiền tệ trong lưu thông.

2. Chính sách tái chiết khấu

Nhóm thứ hai được đại biểu bởi nhóm **chính sách tái chiết khấu** và **dự trữ bắt buộc**.

Chính sách tái chiết khấu là chính sách thể hiện việc NHTW *cho vay* đối với các NHTM. Trong nghiệp vụ của mình, các NHTM có những lúc thiếu hụt tạm thời tiền mặt để giải quyết các yêu cầu thanh toán hoặc bù đắp lượng dự trữ bắt buộc. Khi đó, NHTM phải tìm đến NHTW để vay tiền, thường dưới dạng chiết khấu lại các chứng khoán có giá (tái chiết khấu). Khi NHTW thay đổi mức lãi suất tái chiết khấu, hạn mức tái chiết khấu hay điều kiện tái chiết khấu đối với các NHTM thì các NHTM sẽ tự động phải thay đổi lượng cung tiền ra thị trường, dẫn đến sự thay đổi trong thị trường tiền tệ.

Ví dụ như khi NHTW tăng mức lãi suất tái chiết khấu lên, có nghĩa là các NHTM sẽ đứng trước sự thu hẹp về khả năng hoàn trả vốn cho khách hàng, do đó NHTM bắt buộc phải tự động thu hẹp hoạt động tín dụng của mình, dẫn đến sự thu hẹp hoạt động lưu thông tiền tệ của toàn bộ nền kinh tế.¹⁶

Ở Việt Nam, một biến thể của tái chiết khấu hay được nhắc tới, đó là hoạt động tái cấp vốn, bởi vì ở Việt Nam việc đem giấy tờ có giá đến NHTW để xin tái chiết khấu là không dễ dàng, nên các ngân hàng thương mại có thể xin vay NHTW thông qua việc sử dụng các hợp đồng tín dụng như công cụ để đảm bảo cho việc vay tiền.

3. Chính sách dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc là một số tiền mà các NHTM bắt buộc phải có tính theo *phần trăm tổng số dư tiền gửi* tại một thời điểm nào đó. Tỷ lệ này ở Việt Nam hiện nay là từ 0% trở lên đến 20% tổng số vốn huy động của NHTM. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được các NHTM lập tại NHTW, không được hưởng lãi suất và được quy định cụ thể trong từng thời kỳ. Như vậy trong cơ cấu tiền mặt của NHTM sẽ có dự trữ bắt buộc và dự trữ dư thừa.

¹⁶ Chương ngân hàng và các nghiệp vụ ngân hàng sẽ đề cập kỹ hơn đến chính sách này.

Việc thực hiện dự trữ bắt buộc là một chính sách nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho các NHTM, nhưng bên cạnh đó đây cũng là một chính sách có thể được sử dụng nhằm thay đổi cơ cấu tiền mặt trong lưu thông.

Giả sử NHTW quyết định thay đổi mức dự trữ bắt buộc của các NHTM theo chiều hướng tăng lên, như vậy các NHTM sẽ phải chuyển bớt một phần dự trữ dư thừa thành dự trữ bắt buộc, dẫn đến việc làm suy giảm khả năng cho vay của các NHTM.

Chính sách tái chiết khấu có một lợi thế là khả năng điều tiết công bằng vì việc thay đổi tỷ lệ dự trữ sẽ tác động tới toàn bộ các ngân hàng một cách bình đẳng. Và nó cũng là một biện pháp có sức tác động rất lớn tới nền kinh tế. Tuy nhiên, điều này lại dẫn tới một nhược điểm chủ yếu của chính sách tái chiết khấu, đó là không thể tiến hành những điều chỉnh linh hoạt với mức độ không lớn. Do vậy, nói chung chính sách này không phải là lựa chọn hàng đầu của Nhà nước khi muốn tạo ra những thay đổi có mức độ vừa phải trong nền kinh tế.

4. Chính sách quản lý ngoại hối

Chính sách quản lý ngoại hối thể hiện sự quản lý của Nhà nước đối với **ngoại hối**. Mục đích chính của chính sách này là việc kiểm soát các luồng ra vào của ngoại hối, đặc biệt là với các nước đang phát triển, nơi tình hình thiếu hụt cán cân thanh toán vãng lai đã trở nên phổ biến. Nói chung, nguyên tắc của chính sách quản lý ngoại hối là thu hút càng nhiều ngoại hối càng tốt, kiểm soát chặt chẽ và hạn chế ở mức hợp lý nhất các luồng ngoại hối ra khỏi biên giới quốc gia, cùng đó là việc quản lý nghiêm ngặt dự trữ ngoại hối quốc gia.

5. Chính sách quản lý tỷ giá hối đoái (foreign exchange policy)

Sử dụng chính sách tỷ giá hối đoái để điều tiết nền kinh tế cũng là một giải pháp thường được sử dụng. Chính sách này được thể hiện chủ yếu ở việc bán ra và mua vào ngoại tệ của NHTW trên thị trường ngoại hối.

Trong chính sách tỷ giá hối đoái, yếu tố rất quan trọng quyết định hình thái can thiệp của Nhà nước vào thị trường ngoại hối là chế độ tỷ giá hối đoái của quốc gia. Cho đến nay có ba loại chế độ tỷ giá hối đoái được áp dụng:

5.1. Chế độ tỷ giá thả nổi

Trong chế độ này, hoàn toàn không có bất cứ một sự can thiệp nào của Nhà nước, cụ thể là NHTW vào thị trường hối đoái, tỷ giá hối đoái được xác định dựa trên cơ sở của các quan hệ cung cầu.

5.2. Chế độ tỷ giá cố định

Trong chế độ này, NHTW luôn tham gia vào thị trường ngoại hối nhằm duy trì tỷ giá hối đoái dao động quanh một mức tỷ giá hối đoái cố định. Như vậy, luôn phải có sự

can thiệp của NHTW bằng cách mua vào hoặc bán ra đồng nội tệ nhằm đảm bảo tỷ giá không dao động quá xa mức cho phép.

5.3. Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết

Là sự dung hoà của hai chế độ trên, trong chế độ này mặc dù NHTW vẫn can thiệp vào thị trường để điều chỉnh tỷ giá, tuy nhiên lúc này tỷ giá hối đoái không còn bị bắt buộc phải được giữ ở một mức cố định hay dao động với biên độ hẹp quanh mức trung tâm nữa, vì vậy chế độ này vẫn có sự điều tiết nhất định nhưng vẫn dựa trên cơ sở thả nổi.

VII. Hệ thống tiền tệ quốc tế

Sự tan rã của chế độ bản vị vàng đã đánh dấu cho sự ra đời của hệ thống tiền tệ quốc tế đầu tiên, hệ thống Bretton Woods.

Nội dung chủ yếu của hệ thống tiền tệ Bretton Woods là

- ✓ Quy định thống nhất sử dụng USD làm đồng tiền quốc tế
- ✓ Nước Mỹ cam kết cho đổi USD ra vàng theo tỷ lệ 1 USD đổi được 0,88671 gr vàng nguyên chất.
- ✓ Tỷ giá hối đoái chính thức giữa các quốc gia thành viên được giữ cố định trên cơ sở ngang giá vàng của USD.
- ✓ Để giữ cho giá vàng luôn ổn định ở mức 1 ounce vàng giá 35 USD, một quỹ vàng dự trữ đã được thành lập.

Ngoài ra, vẫn còn có những chế độ tiền tệ quốc tế khác, ví dụ như chế độ tiền tệ chung của liên minh châu Âu, hay đồng tiền chung sắp thành lập của khối ASEAN.¹⁷

¹⁷ Xem thêm trong SGK

CHƯƠNG II: TÍN DỤNG VÀ LƯU THÔNG TÍN DỤNG

Trong chương II, đối tượng nghiên cứu chủ yếu là tín dụng, một loại quan hệ tài chính với đặc trưng phân phối có hoàn trả. Chương này sẽ đề cập tới các vấn đề cơ bản của tín dụng, liệt kê một số loại quan hệ tín dụng cơ bản, và đặc biệt là vấn đề lãi suất trong tín dụng. Đây là vấn đề quan trọng nhất của tín dụng, nó sẽ làm thay đổi quyết định vay trả, và thậm chí còn có ảnh hưởng tới các quan hệ kinh tế khác nên lãi suất sẽ được tập trung đề cập kỹ. Bên cạnh đó, chương này cũng đề cập tới một số công cụ thường được sử dụng trong quá trình lưu thông tín dụng

Yêu cầu của chương II:

- ✓ Nắm được khái niệm tín dụng, và phân biệt được các quan hệ tín dụng
- ✓ Hiểu được bản chất của lãi suất trong tín dụng, và các cơ chế xác định lãi suất
- ✓ Hiểu được các loại công cụ lưu thông tín dụng khác nhau, và trường hợp áp dụng của từng công cụ

Văn bản pháp luật cần đọc

- ✓ Luật Tổ chức Tín dụng (27/12/1997)
- ✓ Pháp lệnh thương phiếu số 17-1999

*"Credit is a system whereby a person who can not pay gets another person who can not pay
to guarantee that he can pay."
-Charles Dickens-*

I. Khái niệm tín dụng

Với tín dụng, một hình dung đơn giản mà mọi người đều có thể thấy ngay là quan hệ tín dụng thực chất là quan hệ vay trả. Để có thể hình dung rõ hơn về tín dụng, có thể sử dụng một định nghĩa như sau

1. Định nghĩa tín dụng

Tín dụng là một hệ thống các quan hệ phân phối mang tính chất có hoàn trả giữa các chủ thể kinh tế.

Theo định nghĩa trên, có thể thấy tín dụng là một quan hệ tài chính với tính chất **có hoàn trả** trong phân phối. Sự hoàn trả của quan hệ phân phối trong tín dụng là bắt buộc và không kèm theo bất cứ một điều kiện nào, vì vậy còn có thể gọi quan hệ phân phối trong tín dụng là quan hệ phân phối *hoàn trả không điều kiện*¹⁸. Quan hệ này được thực hiện giữa hai nhóm chủ thể kinh tế cơ bản trong nền kinh tế, đó là giữa những người đang **tạm thời** có vốn nhàn rỗi sang những người đang **tạm thời** thiếu vốn và **ngược lại**.¹⁹ Những người có vốn để cho vay được gọi là *người cấp tín dụng* (Creditor), còn người được cấp vốn thì gọi là *người nhận tín dụng* (Debtor). Tuy nhiên trong thực tế đời sống kinh tế ngày nay, chỉ có một tỷ lệ nhỏ các quan hệ tín dụng là diễn ra trực tiếp giữa hai chủ thể này, mà phần lớn các quan hệ tín dụng được thực hiện thông qua chủ thể thứ ba, đó là các *trung gian tài chính* (Financial Intermediaries) thực hiện chức năng kinh doanh tín dụng, trong đó chủ yếu là các ngân hàng và các công ty tài chính.

Trong tín dụng, có một điểm cần lưu ý là trong quá trình phân phối vốn tín dụng, lúc đầu vốn sẽ di chuyển từ người cấp tín dụng sang người nhận tín dụng, và sau đó khi hoàn trả lại cho người cấp tín dụng thì lượng vốn này sẽ được kèm theo một số tiền trội thêm, số tiền này được gọi là **tiền lãi**, cũng được hiểu như là giá cả của việc cấp tín dụng. Tiền lãi được tính toán dựa trên cơ sở của một tỷ lệ **lãi suất** được thoả thuận từ trước giữa người cấp tín dụng và người nhận tín dụng.²⁰

2. Bản chất và vai trò của tín dụng đối với nền kinh tế quốc dân

¹⁸ Còn có thể gọi tắt là quan hệ phân phối hoàn trả.

¹⁹ Cần đặc biệt chú ý là quan hệ này chỉ diễn ra giữa những người đang **tạm thời** thiếu hoặc thừa vốn, do tính chất hai chiều trong quan hệ tín dụng nên không thể có chuyện vốn cấp phát một chiều.

²⁰ Đọc thêm mục III. Lãi suất

Xét về bản chất, tín dụng là một loại quan hệ phát sinh từ nhu cầu thực tế của con người, với người đang có một lượng vốn tạm thời nhàn rỗi thì nhu cầu này sinh sẽ là phải làm cho lượng vốn nhàn rỗi đó đem lại một lợi ích nào đó cho bản thân, còn đối với những người đang tạm thời thiếu vốn, họ sẵn sàng bỏ ra một khoản chi phí phụ thêm để có thể có được lượng vốn cần thiết phục vụ cho các nhu cầu của mình. Khi hai nhu cầu này gặp nhau thì tín dụng tự nhiên hình thành, vì vậy có thể nói tín dụng là một hiện tượng kinh tế khách quan.

Theo quan điểm của Marx, tín dụng là một quá trình vận động của tiền với công thức biểu diễn rút gọn là $T-H-T'$ ($T' > T$). Để có thể có được một T' lớn hơn so với lượng tiền T lúc đầu, trong giai đoạn sản xuất (H), lượng vốn này phải được sử dụng vào sản xuất, với đặc điểm của hàng hoá sức lao động, lượng giá trị mới tạo ra sẽ lớn hơn lúc đầu, và một phần của lượng giá trị mới tạo ra đó sẽ được trích ra để trả phần phụ trội cho lượng tiền T lúc đầu. Và như vậy có thể thấy bản chất của tín dụng là việc chia sẻ lợi nhuận giữa tư bản thương nghiệp và tư bản sản xuất.

Sự hình thành và phát triển của tín dụng, do vậy, cũng đã có từ rất sớm. Những trường hợp đầu tiên người ta ghi nhận về tín dụng là sự ra đời của những tiệm cho vay nặng lãi dưới thời kỳ phong kiến. Nhưng do đặc điểm của thời kỳ này là lãi suất quá cao, nên tín dụng không thể phát triển, nó chỉ tồn tại như một sự bổ sung cho quan hệ sản xuất phong kiến thống trị thời kỳ đó. Nhưng khi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời, tín dụng đã có một sự thay đổi cơ bản về chất. Đó là sự thoái trào của hiện tượng cho vay nặng lãi và sự phát triển của một loại hình tín dụng mới với mức lãi suất vừa phải. Với một mức lãi suất có thể chấp nhận được, con người sẵn sàng vay mượn hơn, do đó biến tín dụng phát triển thành một hệ thống rộng rãi trong toàn xã hội. Và cho đến ngày nay tín dụng vẫn là một ngành kinh tế có tính hiệu quả cao và đem lại nhiều lợi ích cho xã hội. Có thể thấy tín dụng có một số vai trò như sau.

2.1. Tín dụng làm tăng cường tính linh hoạt của nền kinh tế

Với khả năng tập trung và tích tụ vốn vào dưới sự quản lý của các trung gian tài chính, tín dụng đã làm cho sản xuất kinh doanh trong xã hội có thể *dễ dàng tiếp cận* các nguồn vốn cần thiết hơn, vì họ có thể dễ dàng tìm đến với những nguồn vốn sẵn có mà nếu không có sự tồn tại của hệ thống trung gian tín dụng, họ sẽ mất nhiều chi phí tìm kiếm. Do đó tín dụng góp phần làm tăng quy mô sản xuất và lưu thông hàng hoá, từ đó góp phần làm cho nền kinh tế có được tính linh hoạt cao hơn.

2.2. Tín dụng tiết kiệm chi phí lưu thông và tăng tốc độ chu chuyển vốn

Vì tín dụng làm *tích tụ* vốn, đồng thời thực hiện việc chu chuyển vốn chủ yếu thông qua việc chuyển khoản chứ không dùng tiền mặt nên lượng tiền nhàn rỗi trong dân cư sẽ giảm đi, từ đó chi phí bỏ ra trong việc tiêu dùng tiền mặt cũng sẽ được giảm đáng kể. Đồng thời, khi thanh toán giữa các chủ thể kinh tế không được thực hiện bằng việc trao tiền tận tay mà là sự thanh toán qua *chuyển khoản ngân hàng*, đặc biệt

là khi thực hiện thanh toán cho những hợp đồng mua bán quốc tế, tín dụng có thể giúp cho tốc độ chu chuyển vốn tăng lên đáng kể, giảm thiểu thời gian đọng vốn.

2.3. Các vai trò khác

Khi không dùng tới tiền mặt mà sử dụng vốn trong các tài khoản, tín dụng có thể làm mở rộng số nhân tiền trong nền kinh tế. Bên cạnh đó hiện tượng tiền mặt hoá nền kinh tế cũng sẽ được kiểm chế.

Tín dụng cũng hút được một lượng tiền nhàn rỗi lớn trong dân cư vào các quỹ tiết kiệm, lượng tiền này sẽ được sử dụng vào những mục đích sinh lợi, do đó cũng sẽ làm cho nền kinh tế phát triển hơn.

II. Phân loại tín dụng

1. Căn cứ vào thời hạn tín dụng

1.1. Tín dụng không kỳ hạn

Tín dụng không kỳ hạn là loại tín dụng không quy định cụ thể thời gian đáo hạn.

Khi không quy định thời gian đáo hạn, cũng có nghĩa là thời gian đáo hạn của loại tín dụng này dường như có thể là bất kỳ lúc nào. Với ý nghĩa là người đi vay luôn phải chuẩn bị để hoàn trả khoản tín dụng này, nên tín dụng không kỳ hạn cũng có thể được xếp vào nhóm tín dụng ngắn hạn. Tuy nhiên, một điểm cần lưu ý là không phải trong mọi trường hợp người cấp tín dụng có thể tự do đòi hoàn trả khoản tiền mình đã cho vay.

a. Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn:

Thực ra đây là một hình thức cho vay của dân chúng đối với các ngân hàng. Việc coi gửi tiền tiết kiệm không kỳ hạn là việc ngân hàng giữ tiền hộ dân chúng thì không chính xác. Ngân hàng vẫn phải trả lãi cho người gửi tiền tiết kiệm, và nếu như lãi suất này không đủ hấp dẫn thì người dân sẽ không gửi tiết kiệm ngân hàng nữa mà sử dụng tiền vào những mục đích sinh lợi khác. Do đó cần phải có những chính sách phù hợp để thu hút lượng tiền nhàn rỗi từ dân chúng vào các thể chế tài chính thông qua kênh tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.

b. Tín dụng gọi trả (To call credits)

Là loại tín dụng theo đó Ngân hàng là người cho vay, lượng vốn cho vay không được quy định kỳ hạn cụ thể. Khi nào Ngân hàng có nhu cầu thu hồi vốn vay thì sẽ thông báo cho người nhận tín dụng biết trước trong vòng một số ngày nhất định để chuẩn bị.

Tuy nhiên, có thể thấy ngay rằng tín dụng gọi trả là một loại hình tín dụng không ổn định, dù cho người nhận tín dụng có một số ngày nhất định để chuẩn bị hoàn trả. Vì dù cho có một số ngày nhất định như vậy thì cũng không hề dễ dàng để

huy động được vốn trả nợ. Xuất phát từ tính không ổn định này nên tín dụng gọi trả cũng có những đặc điểm riêng:

- ✓ Tín dụng gọi trả thường có một khoảng thời gian nhất định, gọi là *thời gian chống gọi trả*. Trong khoảng thời gian này, ngân hàng không được phép đòi tiền từ người nhận tín dụng. Độ dài của thời gian chống gọi trả là bao nhiêu lâu phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa ngân hàng và người nhận tín dụng.
- ✓ Lãi suất trong tín dụng gọi trả là *thấp*, xuất phát từ việc người đi vay thường tỏ ra không mặn mà lắm với kiểu vay nợ không ổn định này. Việc giảm lãi suất sẽ làm cho tín dụng gọi trả có độ hấp dẫn cao hơn. Bên cạnh đó, các điều kiện để xét cấp tín dụng trong tín dụng gọi trả cũng thông thoáng hơn nhiều so với tín dụng thông thường. Bởi vì xét cho cùng loại hình tín dụng này phục vụ chủ yếu cho lợi ích của các ngân hàng.

c. *Tín dụng thấu chi(Overdraft)*

Tín dụng thấu chi thực ra là loại hình tín dụng bổ sung cho một hợp đồng tín dụng sẵn có. Nếu như khách hàng đang có một tài khoản mở tại ngân hàng, vào một thời điểm nào đó và vì một lý do nào đó tài khoản này tạm thời hết tiền. Cùng thời điểm đó khách hàng này có nhu cầu chi tiêu cho một mục đích nào đó của mình, ngân hàng sẽ *tự động* cho khách hàng rút thêm một lượng tiền *từ tài khoản đã trống* của mình để sử dụng. Đó là cơ chế của tín dụng thấu chi. Việc hoàn trả sẽ được thực hiện khi trong tài khoản của khách hàng có tiền, và ngân hàng khấu trừ thẳng vào số tiền trong tài khoản đó. Như vậy, khi sử dụng dịch vụ tín dụng thấu chi, thậm chí khách hàng không phải thực hiện thủ tục vay nợ và trả nợ.

Lãi suất của tín dụng thấu chi thường là *thấp*, thông thường xấp xỉ với lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn. Bên cạnh đó, khách hàng còn có thể được vay thấu chi với định mức tín dụng tối đa là 10% giá trị số dư tài khoản năm trước của mình. Với nhiều ưu đãi như vậy, tín dụng thấu chi thường được sử dụng như là một công cụ để các ngân hàng cạnh tranh với nhau nhằm thu hút khách hàng về phía mình.

1.2. Tín dụng ngắn hạn

Tín dụng ngắn hạn cũng được chia thành nhiều loại nhỏ.

a. *Tín dụng overnight (tín dụng nóng)*²¹

Là loại tín dụng có thời hạn chỉ trong một đêm. Buổi tối hôm trước vay, sáng ngày hôm sau sẽ phải hoàn trả đầy đủ cả tiền vay lẫn lãi. Người ta thường gọi tín

²¹ Còn gọi là tín dụng qua đêm

dụng overnight là tín dụng nóng vì lãi suất của loại hình tín dụng này thường là *cao*. Loại hình tín dụng này nhằm phục vụ cho những đối tượng sử dụng vốn khi các ngân hàng đã nghỉ vào buổi tối. Họ vay vốn từ một ngân hàng nước khác có múi giờ chênh lệch để sử dụng cho mục đích của mình.

*b. Tín dụng T/N và S/N*²²

Là những loại tín dụng có thời hạn 1 ngày và 2 ngày. Đây cũng là một loại hình tín dụng vay nóng tương tự như tín dụng overnight, chỉ có điều là thời hạn dài hơn. Loại hình tín dụng này chủ yếu phục vụ những đối tượng có nhu cầu sử dụng vốn trong những ngày nghỉ cuối tuần, khi mà các ngân hàng ngừng làm việc vào 1 hoặc 2 ngày cuối tuần.

c. Tín dụng ngắn hạn

Đây là loại hình tín dụng ngắn hạn chính, thông thường nó có một thời hạn là chẵn tháng, ví dụ như 1, 2, 3 tháng. Tuy nhiên cũng có thể quy định thời hạn vay là 30, 60, 90 hay 180 ngày. Tuy nhiên có một điểm cần lưu ý là tín dụng ngắn hạn có đối tượng vay không phải là cá nhân, vì thông thường các cá nhân ít khi vay ngân hàng ngắn hạn để phải chịu một mức lãi suất tương đối cao. Còn đối tượng nhận tín dụng ngắn hạn ở đây chủ yếu là các doanh nghiệp. Họ thường vay vốn ngắn hạn để trang trải các khoản nợ nần đến hạn mà tạm thời chưa có vốn để thanh toán.

1.3. Tín dụng trung hạn

Thực ra trong thực tế người ta không sử dụng tiêu chí tín dụng trung hạn, tiêu chí được sử dụng phổ biến là tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn. Đây chỉ là một tiêu chí tương đối, nếu cứ có hợp đồng tín dụng nào trong phạm vi từ một đến năm năm có thể gọi được là tín dụng trung hạn.²³

Mục đích của tín dụng trung hạn thường là các hợp đồng vay mượn nhằm trang trải cho nhu cầu mua sắm tài sản cố định hoặc đầu tư nhưng với quy mô nhỏ và có thời gian thu hồi vốn tương đối nhanh.

1.4. Tín dụng dài hạn

Loại hình tín dụng này thường đi kèm với các ưu đãi nhất định vì mục tiêu của việc vay nợ dài hạn thường là để đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư đổi mới có

²² Tín dụng Tomorrow next và Spot next

²³ Thực ra cứ có thời hạn vay lớn hơn một năm thì đã có thể gọi là tín dụng dài hạn được rồi.

chiều sâu một hệ thống trang thiết bị, thường là ở cấp ngành. Do đó đối tượng cấp tín dụng dài hạn thường là Nhà nước hoặc là các tổ chức quốc tế.²⁴

2. Căn cứ vào chủ thể cấp tín dụng

Trong số các chủ thể cấp tín dụng khác nhau, người ta đặc biệt quan tâm tới hai loại hình tín dụng có đặc trưng, công cụ và mục đích tín dụng tương đối khác nhau, đó là tín dụng trực tiếp giữa các thương nhân với nhau, và loại thứ hai là tín dụng có sự tham gia của các trung gian tín dụng, gọi chung là các ngân hàng.

2.1. Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng diễn ra giữa các chủ thể phi ngân hàng.

Trong tín dụng thương mại không có sự tham gia của các trung gian tài chính như ngân hàng hay quỹ tín dụng. Thực ra tín dụng thương mại còn ra đời trước cả tín dụng với sự tham gia của các ngân hàng. Tín dụng thương mại ra đời không phải vì mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận mà nhằm mục đích tạo điều kiện cho *các quan hệ thương mại* diễn ra được nhanh chóng và thuận lợi. Vì đặc điểm này nên tín dụng thương mại hầu như không diễn ra dưới dạng tiền tệ mà chủ yếu diễn ra dưới dạng *cung cấp hàng hoá và dịch vụ*. Và cũng vì diễn ra giữa các chủ thể phi tín dụng với nhau nên quy mô của tín dụng thương mại là nhỏ lẻ và thời hạn tín dụng ngắn.

2.2. Tín dụng ngân hàng

Bên phía các tổ chức tín dụng thì các ngân hàng đóng vai trò chủ đạo, do đó loại hình quan hệ tín dụng này được gọi là tín dụng ngân hàng. Do mục tiêu của tín dụng ngân hàng là kinh doanh thu *lợi nhuận* nên đối tượng tín dụng ở đây là tiền tệ, tín dụng ngân hàng cũng có quy mô lớn và thời hạn tín dụng dài hơn so với tín dụng thương mại. Cũng vì sự phát triển của các tổ chức tín dụng nhằm thu lợi nhuận nên tín dụng ngân hàng đã phát triển thành một hệ thống trong xã hội và chiếm tỷ lệ đại đa số trong các loại quan hệ tín dụng.

2.3. Tín dụng Nhà nước

Nhà nước không chỉ đóng vai trò là người cho vay mà còn có thể đóng vai trò người đi vay trong loại hình quan hệ tín dụng này. Khi ngân sách Nhà nước tạm thời bị thiếu hụt, Nhà nước có thể thông qua một số công cụ để huy động vốn từ các cá nhân và tổ chức xã hội. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng có thể thông qua việc cho vay ưu đãi để khuyến khích những ngành nghề, khu vực cần ưu tiên phát triển.

3. Căn cứ vào mục đích cấp tín dụng

3.1. Tín dụng xuất khẩu

²⁴ Xem thêm chương NSNN, mục thu ngân sách từ vay nợ.

Tín dụng xuất khẩu là loại hình tín dụng nhằm khuyến khích hoạt động xuất khẩu diễn ra được mạnh mẽ và dễ dàng hơn. Người cấp tín dụng xuất khẩu là nhà xuất khẩu hoặc ngân hàng, còn người nhận loại tín dụng này là nhà nhập khẩu. Tín dụng xuất khẩu còn được sử dụng như là một biện pháp để hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu của quốc gia.

3.2. Tín dụng nhập khẩu

Là loại hình tín dụng nhằm khuyến khích hoạt động nhập khẩu, người cung cấp tín dụng là nhà nhập khẩu còn người nhận tín dụng là nhà xuất khẩu nước khác.

3.3. Tín dụng tiêu dùng

Là nhóm loại hình tín dụng nhằm mục đích phục vụ tiêu dùng bình thường. Ví dụ điển hình của tín dụng tiêu dùng là hoạt động mua bán trả góp các vật dụng có giá trị lớn như xe máy, hoặc thậm chí là nhà cửa. Tín dụng tiêu dùng thường được thực hiện với sự xuất hiện của các công ty tài chính.

4. Căn cứ vào đối tượng cấp tín dụng

Trong tiêu chí phân loại này, đối tượng được sử dụng để cấp tín dụng là gì sẽ hình thành nên quan hệ tín dụng tương ứng.

4.1. Tín dụng hàng hoá

Là loại quan hệ tín dụng trong đó đối tượng cho vay là hàng hoá. Vì nó không diễn ra dưới dạng giá trị nên tín dụng hàng hoá thường có quy mô nhỏ và thời hạn tín dụng ngắn. Cũng có thể quy đồng tín dụng hàng hoá với tín dụng thương mại bởi vì các ngân hàng không thực hiện các nghiệp vụ tín dụng hàng hoá.

4.2. Tín dụng tiền tệ

Là loại quan hệ tín dụng có đối tượng cho vay là tiền tệ. Tất nhiên, do đã sử dụng tới quan hệ phân phối dưới dạng giá trị nên các hoạt động cho vay và trả trong tín dụng tiền tệ có điều kiện để phát triển mạnh mẽ, dẫn tới cả quy mô và thời hạn của tín dụng tiền tệ đều là rất đáng kể. Với đặc trưng kinh doanh tiền tệ của các ngân hàng, cũng có thể quy đồng nhóm tín dụng tiền tệ với tín dụng ngân hàng.

4.3. Tín dụng thuê mua²⁵

Tín dụng thuê mua là loại quan hệ tín dụng có đặc trưng là sự vay mượn được gắn liền với quan hệ thuê giữa người cấp tín dụng và người nhận tín dụng. tín dụng thuê mua có thể được chia thành hai nhóm cơ bản, đó là tín dụng thuê vận hành và tín dụng thuê hoạt động.

²⁵ Xem thêm mục phân loại tài sản cố định trong chương tài chính doanh nghiệp

a. Thuê vận hành (Operating Lease)

Là quan hệ trong đó người thuê không có nghĩa vụ đối với các chi phí có liên quan tới sự hao mòn, chi phí bảo dưỡng, bảo hành hay các nghĩa vụ đối với tài sản của bên cho thuê. Bên thuê sẽ sử dụng tài sản thuê trong khoảng thời gian ngắn, sau đó trả lại bên cho thuê hoặc mua lại nếu muốn.

b. Thuê tài chính

Một tài sản được coi là tài sản thuê tài chính khi có đầy đủ 4 đặc trưng:

- ✓ Bên thuê được quyền lựa chọn mua lại hoặc thuê tiếp khi hợp đồng hết hạn
- ✓ Bên thuê phải thuê trong ít nhất 60% thời gian sử dụng hữu ích của thiết bị thuê
- ✓ Bên thuê nếu mua lại phải đã trả ít nhất số tiền tương đương với giá trị ban đầu của thiết bị thuê
- ✓ Bên thuê nếu mua lại phải được quyền mua với giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của thiết bị thuê vào thời điểm mua lại.

Thường thì tài sản thuê tài chính là các máy móc thiết bị có giá trị, dễ bị lạc hậu nên các doanh nghiệp lựa chọn cách thuê tài chính để đảm bảo được khả năng đổi mới công nghệ.

5. Căn cứ vào khả năng bao tín dụng

5.1. Tín dụng Factoring

Là loại tín dụng do một công ty chuyên thực hiện nghiệp vụ Factoring đảm trách, theo hợp đồng Factoring thì công ty sẽ *chiết khấu*²⁶ lên tới 80% giá trị của các hối phiếu do khách hàng cầm giữ, công ty này sẽ có trách nhiệm đòi tiền của các hối phiếu đó. Khi đã thu được tiền thì hai bên sẽ cùng thảo luận để quyết toán phần chênh lệch giữa giá trị đã chiết khấu và số tiền thực tế thu được.²⁷

5.2. Tín dụng Forfaiting

Khác với nghiệp vụ Factoring, thay vì chỉ chiết khấu hối phiếu, công ty Forfaiting sẽ mua đứt toàn bộ hối phiếu của khách hàng, sau đó công ty này sẽ hoàn toàn gánh chịu rủi ro trong việc có thu được tiền hàng hay không.

6. Căn cứ vào phạm vi sử dụng tín dụng

6.1. Tín dụng trong nước

²⁶ Nghiệp vụ chiết khấu là việc mua lại một giấy tờ ghi nhận nợ trước khi loại giấy tờ này đến hạn thanh toán, vì vậy giá chiết khấu bao giờ cũng thấp hơn so với mệnh giá của loại chứng từ đó.

²⁷ Bao gồm cả các khoản lợi tức phát sinh trong khoảng thời gian này.

Là loại quan hệ tín dụng diễn ra giữa các chủ thể trong cùng một quốc gia. Với tín dụng trong nước, quy mô và phạm vi thường diễn ra không lớn, do đó các quan hệ tín dụng trong nước chủ yếu là những quan hệ diễn ra giữa các ngân hàng và các chủ thể khác trong nền kinh tế.

6.2. Tín dụng quốc tế

Là loại quan hệ tín dụng diễn ra giữa chủ thể của các quốc gia khác nhau. Thông thường quan hệ này diễn ra ở tầm vĩ mô, thường là vay mượn giữa các quốc gia, các chính phủ. Tín dụng quốc tế cũng thường diễn ra giữa các chi nhánh của các MNCs.

III. Lãi suất trong tín dụng

Một vấn đề rất quan trọng, có thể nói là cốt lõi của tín dụng, đó là vấn đề giá cả trong tín dụng, tức là lãi suất. Nó sẽ quyết định một hợp đồng tín dụng có được ký kết hay không, và với mức lãi suất nhất định, hệ thống ngân hàng có thể kích thích hay kìm hãm sự phát triển của sản xuất lưu thông hàng hoá.

1. Định nghĩa

Tiền lãi là số tiền mà người cho vay khi kết thúc hợp đồng tín dụng sẽ nhận được bên cạnh số tiền mà mình đã cho vay.

Lãi suất là tỷ lệ nhất định dựa trên số tiền gốc và thời hạn của hợp đồng tín dụng.

Nói cách khác, có thể hình dung một cách đơn giản, lãi suất là một tỷ suất lợi tức **đã được cam kết** rằng người cấp tín dụng sẽ nhận được khi hợp đồng tín dụng kết thúc.

Như vậy, để xác định tiền lãi cần phải căn cứ trên cơ sở của số tiền gốc, tức là số tiền đã cho vay đi lúc ban đầu và lãi suất. Cũng có thể thấy ngay rằng lãi suất chính là *giá cả* của hợp đồng vay mượn giữa người cung cấp tín dụng và người nhận tín dụng. Giá cả này có thể dao động trong khoảng từ 0 tới mức cao nhất là tỷ suất lợi nhuận bình quân của xã hội. Tất nhiên, mức giá cả thấp nhất sẽ lớn hơn 0 vì các ngân hàng cần phải có lãi. Còn mức lãi suất cao nhất thì bị chặn trên bởi tỷ suất lợi nhuận bình quân.²⁸

2. Các yếu tố tác động tới lãi suất

Cũng giống như một quan hệ mua bán thông thường, lãi suất sẽ được xác định dựa trên hai căn cứ chủ yếu là chi phí cung cấp tín dụng và tương quan cung cầu trên thị trường tín dụng. Bên cạnh đó, lãi suất cũng sẽ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường, các yếu tố vĩ mô khác.

Có thể thấy lãi suất chịu tác động bởi ba nhóm nhân tố chủ yếu sau

²⁸ Nếu lãi suất cao hơn mức tỷ suất lợi nhuận bình quân thì sẽ không có doanh nghiệp nào vay ngân hàng nữa vì dù cho có vay ngân hàng để hoạt động kinh doanh thì số tiền lợi nhuận mà doanh nghiệp đó có được từ số tiền vay cũng chưa đủ để trả lãi suất ngân hàng.

2.1. Đơn vị tính toán

Có vẻ như đơn vị tính toán không có ảnh hưởng nhiều tới lãi suất, đặc biệt là khi nền kinh tế là khép kín. Nhưng nếu một hợp đồng tín dụng có quy định đồng tiền thanh toán là ngoại tệ đối với một trong hai bên thì lãi suất sẽ bị thay đổi theo sự biến động của tỷ giá hối đoái. Do vậy, đơn vị tính toán cũng có thể làm cho lãi suất thay đổi.

2.2. Thời hạn của hợp đồng tín dụng

Với một hợp đồng tín dụng càng dài, tức là thời gian đáo hạn càng dài thì lãi suất càng cao, tuy nhiên mức độ biến động của tỷ lệ lãi suất càng ngày càng giảm, tức là một sự thay đổi về thời gian đáo hạn khi thời hạn của hợp đồng còn là ngắn sẽ đem lại một sự thay đổi lớn hơn trong lãi suất so với một sự thay đổi khi thời hạn hợp đồng trở nên dài hơn.

2.3. Mức độ rủi ro tiềm ẩn

Mức độ rủi ro tiềm ẩn trong mỗi công cụ tín dụng sẽ tác động làm thay đổi lãi suất của công cụ đó. Và khi rủi ro tiềm ẩn càng cao, thì lãi suất sẽ cũng phải cao hơn để bù đắp lại tác động của rủi ro gây nên. Như vậy, một công cụ tín dụng càng an toàn thì lãi suất sẽ càng thấp.

3. Các loại lãi suất

Căn cứ theo các tiêu chí cụ thể, lãi suất có thể được chia thành những nhóm khác nhau.

3.1. Căn cứ theo nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng:

Theo tiêu chí này, lãi suất mà một ngân hàng thực hiện sẽ gồm có lãi suất đi vay và lãi suất cho vay.

Lãi suất đi vay (Bid Rate): Là mức lãi suất mà ngân hàng vay từ khách hàng. Mức lãi suất này được ngân hàng công bố để làm cơ sở tính toán tiền lãi cho những người gửi tiền tại ngân hàng.

Lãi suất cho vay (Offered Rate): Là mức lãi suất mà ngân hàng cho khách hàng vay. Mức lãi suất này cao hơn so với lãi suất đi vay bởi vì đây là loại lãi suất quyết định lợi nhuận của ngân hàng. Người vay tiền từ ngân hàng sẽ phải trả tiền cho ngân hàng trên cơ sở lãi suất này.

Khi ngân hàng công bố các mức lãi suất, thông thường thì lãi suất đi vay sẽ được đề trước, rồi sau đó sẽ là lãi suất cho vay.

3.2. Căn cứ theo cách tính lãi của ngân hàng

Theo căn cứ này, lãi suất sẽ gồm có lãi suất đơn (Ordinary Rate) và lãi suất ghép (Compound Rate)

Lãi suất đơn là loại lãi suất mà khi tính toán, tiền lãi sẽ không được ghép chung với số tiền vốn ban đầu. Trong mỗi đợt, khi tính toán số tiền lãi của đợt tiếp theo, số tiền

sử dụng để tính lãi vẫn chỉ là số tiền gốc lúc ban đầu chứ không được cộng thêm số tiền lãi đã tích lũy.

Lãi suất ghép là loại lãi suất mà khi tính toán, số tiền lãi được hưởng trong mỗi đợt sẽ được **cộng thêm** vào số vốn ban đầu để hình thành một số tiền mới. Số tiền mới hình thành này sẽ là cơ sở để tính toán tiền lãi của đợt ngay tiếp theo nó.

3.3. Căn cứ theo giá trị thực tế của tiền lãi

Theo căn cứ này, lãi suất sẽ bao gồm lãi suất danh nghĩa (Nominal Rate) và lãi suất thực tế (Real Rate).

Lãi suất danh nghĩa là loại lãi suất mà người đi vay có nghĩa vụ phải tính toán để trả nợ, căn cứ theo **thông báo chính thức** của ngân hàng hay căn cứ vào hợp đồng vay nợ.

Lãi suất thực tế là loại lãi suất đã có tính tới yếu tố trượt giá do **lạm phát**. Vì quan hệ tín dụng được kéo dài theo thời gian nên khi hết hạn hợp đồng tín dụng, số tiền lãi thực tế mà người đi vay phải trả sẽ không tính toán được theo lãi suất danh nghĩa. Lúc đó số tiền này phải tính toán theo lãi suất thực tế = lãi suất danh nghĩa - tốc độ lạm phát.

3.4. Căn cứ theo thời hạn tín dụng

Theo thời hạn tín dụng, lãi suất sẽ được chia thành lãi suất không kỳ hạn, lãi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn

Việc chia lãi suất như trên được thực hiện xuất phát từ việc có những khoản vay theo những thời hạn tín dụng khác nhau, gồm có vay không kỳ hạn, vay ngắn hạn và vay dài hạn.

3.5. Các căn cứ khác

Còn có thể có các căn cứ khác để phân loại lãi suất như lãi suất tiền gửi bằng đồng nội tệ và đồng ngoại tệ, lãi suất huy động trong nước và lãi suất huy động quốc tế...

4. Tỷ suất lợi tức

Nếu như lãi suất là một tỷ suất lợi tức đã được cam kết từ phía người đi vay, tức là tỷ lệ này đã được đảm bảo bởi một người nào đó, thì vẫn có những *tài sản vốn* có thể đem lại một tỷ suất lợi tức nào đó, dù cho tỷ lệ này không được cam kết từ một ai cả. Ví dụ như tỷ suất lợi tức mà một bức tranh cổ sẽ có thể đem lại sau một năm, nhưng không ai đảm bảo rằng người cầm giữ nó sẽ có lợi. Kể cả những trái phiếu đã có một tỷ lệ lãi suất cũng có thể có thêm những khoản lợi tức bên cạnh lãi suất đã được cam kết. Do đó, để có thể tính toán một cách chính xác mức độ sinh lợi của một công cụ tín dụng, người ta cần phải tính toán trên cơ sở của tỷ suất lợi tức.

Ví dụ như tỷ suất lợi tức của một trái phiếu sau một năm sẽ là

$$r = (\text{Giá cuối năm} - \text{Giá đầu năm} + \text{Tiền lãi của trái phiếu}) / \text{Giá đầu năm}$$

Như vậy, chúng ta có thể thấy tỷ suất lợi tức của trái phiếu sẽ chỉ có thể bằng tiền lãi của trái phiếu nếu như giá trái phiếu cuối năm không chênh lệch so với giá đầu năm.

Tỷ suất lợi tức này sẽ không thay đổi dù cho con người có quyết định nắm giữ hay bán trái phiếu đó đi vào cuối năm. Công thức này cũng đúng với các tài sản vốn khác.

Có bốn nhân tố chính quyết định tỷ suất lợi tức của một tài sản vốn

- ✓ **Tính sinh lợi** của tài sản đó: Một tài sản vốn có tính sinh lợi càng cao thì tỷ suất lợi tức cũng sẽ cao tương ứng
- ✓ **Mức độ tin tưởng** vào khả năng sinh lợi của tài sản đó: Tài sản vốn có thể đem lại một tỷ suất lợi tức cao hay không phụ thuộc vào việc thị trường có tin rằng tài sản này sẽ đem lại được một khoản lợi nhuận hay không.
- ✓ Thói quen tiêu dùng **theo thời gian**: Nếu nền kinh tế có thói quen tiêu dùng ngay chứ không thích để dành năng lực tiêu dùng đến tương lai thì các công cụ vốn sẽ không có tính hấp dẫn cao, từ đó làm cho tỷ suất lợi tức cũng bị giảm xuống.
- ✓ **Sự tránh né rủi ro**: Khi nắm giữ một tài sản vốn có nghĩa là con người phải chấp nhận rủi ro, vì vậy nếu xu hướng chung của thị trường là tránh né rủi ro thì cầu đối với tài sản vốn sẽ giảm, dẫn đến tỷ suất lợi tức không cao.

5. Sự cân bằng lãi suất

Khi có những công cụ tín dụng khác nhau, với những lãi suất là khác nhau, được phát hành bởi các trung gian tín dụng, nền kinh tế sẽ có sự chênh lệch về lãi suất. Tuy nhiên, theo cơ chế cân bằng lãi suất, sự chênh lệch này sẽ sớm bị san lấp do cơ chế **arbitrage về lãi suất**. Đó là hiện tượng nhà đầu tư vay khi lãi suất là thấp hơn và sẽ cho vay khi lãi suất là cao hơn. Vì thế, nếu công cụ tín dụng nào có lãi suất thấp, các nhà đầu tư sẽ tung tiền ra mua, dẫn đến tăng cầu đối với công cụ đó, làm lãi suất tăng và ngược lại với các công cụ có lãi suất cao. Vì thế, trong nền kinh tế luôn có xu hướng tồn tại một mức lãi suất ngang bằng chung nếu sự cạnh tranh là hoàn hảo.

IV. Thời hạn tín dụng

Thời hạn tín dụng phản ánh **khoảng thời gian** mà người đi vay tín dụng được nhận, được sử dụng và phải hoàn trả lượng vốn mà người đó đã vay. Thời hạn tín dụng là số đo đối với lượng tiền mà người đi vay được hưởng nên cần phải có sự tính toán chặt chẽ. Có thể chia thời hạn tín dụng ra làm hai loại.

1. Thời hạn tín dụng chung

Thời hạn tín dụng chung được chia ra thành ba giai đoạn, giai đoạn cấp tín dụng, giai đoạn ưu đãi và giai đoạn hoàn trả.

- ✓ Thời kỳ cấp tín dụng khởi đầu từ lúc bắt đầu cấp tín dụng và kết thúc khi toàn bộ khoản tín dụng đã được người đi vay nhận đủ.
- ✓ Thời kỳ ưu đãi được tính từ lúc bắt đầu nhận đủ tiền vay tới lúc bắt đầu phải hoàn trả vốn vay.
- ✓ Thời kỳ hoàn trả được tính từ khi bắt đầu hoàn trả cho tới lúc hoàn trả xong toàn bộ.

Thời hạn tín dụng chung là thời hạn tính từ khi khoản tín dụng bắt đầu được cấp cho đến khi nó được hoàn trả toàn bộ. Như vậy, có thể thấy thời hạn tín dụng chung được tính bằng tổng của ba giai đoạn cấp phát, ưu đãi và hoàn trả.

2. Thời hạn tín dụng trung bình

Thời hạn tín dụng trung bình là khoảng thời gian khi người đi vay **thực sự** được quyền sử dụng toàn bộ lượng vốn đi vay. Việc xác định được thời hạn tín dụng trung bình sẽ giúp cho người đi vay tính toán chính xác hiệu quả của khoản vốn vay, và cũng là cơ sở để so sánh các hợp đồng tín dụng khác nhau.

Thời hạn tín dụng trung bình được xác định bằng cách tính toán *tổng của từng thời hạn trung bình của mỗi thời kỳ* trong cách tính thời hạn tín dụng chung.

Thời hạn tín dụng trung bình phụ thuộc rất nhiều vào ***cách cấp phát và hoàn trả*** vốn vay.

Với những cách cấp phát và hoàn trả vốn vay khác nhau, thời hạn tín dụng trung bình có thể rất khác nhau mặc dù thời hạn tín dụng chung không thay đổi. Thông thường có những cách cấp phát và hoàn trả chủ yếu sau:

- ✓ Cấp phát và hoàn trả toàn bộ một lần
- ✓ Cấp phát và hoàn trả thành nhiều đợt với giá trị cấp và trả mỗi đợt bằng nhau. Các đợt này cũng cách nhau một khoảng thời gian không đổi.
- ✓ Hoàn trả theo cách lũy tiến hoặc lũy thoái.

V. Công cụ lưu thông tín dụng

Trong thực tế, các phương tiện lưu thông tín dụng chính là cơ sở giúp cho tín dụng có thể phát triển một cách mạnh mẽ. Đó là các chứng từ ghi nhận một khoản tín dụng nào đó, có thể đó là chứng từ ghi nhận một khoản nợ, cũng có thể đó là chứng từ ghi nhận một quyền đòi nợ. Thông thường có những loại phương tiện lưu thông tín dụng chủ yếu sau:

1. Thương phiếu:

Thương phiếu là những chứng từ được sử dụng phổ biến trong tín dụng thương mại, gồm có hối phiếu thương mại và kỳ phiếu.

Hối phiếu thương mại (Commercial Bill of Exchange): Là một lệnh đòi tiền vô điều kiện do một người ký phát để đòi tiền người khác khi đã hoàn thành nghĩa vụ đối với người đó. Thông thường hối phiếu được lập dưới ba dạng chủ yếu: *Hối phiếu trắng, hối phiếu đích danh và hối phiếu theo lệnh*. Hối phiếu trắng là một lệnh đòi tiền nhưng không có ghi tên người sẽ được hưởng lợi, vì vậy bất kỳ ai cầm giữ hối phiếu này đều có thể đòi tiền. Hối phiếu đích danh là hối phiếu có ghi rõ tên người hưởng lợi, và vì vậy chỉ có người này mới có thể nhận số tiền ghi trên hối phiếu. Người được chỉ định trong hối phiếu theo lệnh có quyền yêu cầu bên mua thanh toán số tiền của hối phiếu cho một đối tượng bất kỳ.

Kỳ phiếu (Promissory Note)²⁹: Là một cam kết trả tiền do một người lập ra để cam kết trả tiền cho người có tên trên kỳ phiếu đó. Nhưng vì tính cam kết từ phía người mua là không chắc chắn, nên kỳ phiếu không được sử dụng phổ biến bằng so với hối phiếu.

Ngoài ra còn có một thương phiếu đặc biệt, gọi là **chấp phiếu ngân hàng** (Banker's Acceptance). Về bản chất, chấp phiếu ngân hàng thực ra là một thương phiếu, nhưng thương phiếu này đã được ngân hàng chấp nhận đảm bảo thanh toán bằng cách đóng dấu lên thương phiếu đó, vì vậy độ an toàn của chấp phiếu ngân hàng là cao hơn so với thương phiếu thông thường.

2. Các chứng từ của ngân hàng.

Các chứng từ ghi nợ của ngân hàng gồm có **Séc, hối phiếu ngân hàng, thư tín dụng, giấy chứng nhận tiền gửi, giấy chứng nhận quyền rút tiền...**

Séc (Chèque): Là lệnh yêu cầu ngân hàng trích tiền từ tài khoản của người cầm giữ séc để trả tiền cho người có tên trên tờ séc với số tiền được ghi trên tờ séc đó. Để có thể sử dụng séc, chủ séc chỉ cần duy trì một tài khoản tiền gửi có thể phát séc tại ngân hàng, và duy trì số dư tài khoản dương.

Thư tín dụng (Letter of Credit- L/C): Là một chứng từ phổ biến trong hoạt động thanh toán quốc tế. Thư tín dụng do người mua yêu cầu ngân hàng của mình lập ra để trả tiền hàng cho người bán, nó có tính độc lập tương đối với hợp đồng mua bán. Nếu như người bán không thực hiện đủ các điều kiện như ghi trong thư tín dụng thì ngân hàng sẽ từ chối trả tiền hàng cho người bán.

Thẻ tín dụng: Là loại phương tiện tín dụng hiện đại. Thẻ tín dụng cho phép người dùng có những quyền lực mua hàng đặc biệt mặc dù không sở hữu tiền mặt trong người. Có hai loại thẻ tín dụng cơ bản, đó là Credit Card và Debit Card. Creditcard cho phép người sở hữu mua hàng trước và thanh toán vào cuối kỳ, còn Debitcard cho phép người

²⁹ Còn gọi là lệnh phiếu

sở hữu sử dụng số tiền mình đang có trong tài khoản thẻ để mua hàng mà không cần mang theo tiền mặt.

Các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (NCDs) và các chứng chỉ rút tiền đặc biệt (NOW)³⁰ xuất hiện tại Mỹ, thường có giá trị thể hiện trên bề mặt rất lớn.³¹

³⁰ Negotiable Certificate of Deposit và Negotiable Order of Withdrawal accounts.

³¹ Xem thêm phần V/ 1.3 chương IV.

CHƯƠNG III: NGÂN HÀNG VÀ CÁC NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG

Hệ thống ngân hàng là đối tượng nghiên cứu của chương III, bao gồm ngân hàng trung ương và hệ thống các trung gian tài chính, trong đó các ngân hàng thương mại chiếm tỷ trọng lớn hơn cả. Những vấn đề được đề cập đến có liên quan tới hệ thống ngân hàng gồm có sự ra đời và phát triển, chức năng và vai trò của các ngân hàng. Và một tỷ lệ lớn được dành cho các ngân hàng thương mại, vì đây là hệ thống có vai trò tạo ra lượng cung tiền cho nền kinh tế, và đóng vai trò to lớn đối với sự tồn tại của nền kinh tế.

Yêu cầu của chương:

- ✓ Nắm được sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng,
- ✓ Nắm được những đặc trưng chính của ngân hàng trung ương,
- ✓ Hiểu được các nhóm nghiệp vụ của hệ thống ngân hàng thương mại, và
- ✓ Có hiểu biết cơ bản về các tổ chức tài chính trung gian

Văn bản pháp luật cần đọc

- ✓ Luật Ngân hàng Nhà nước (26/12/1997)

I. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng

Từ khi con người bắt đầu biết sử dụng tiền như là một phương tiện trao đổi và phương tiện thanh toán, các nhu cầu về tiền tệ cũng bắt đầu nảy sinh và ngày càng trở nên đa dạng, chính điều này đã thúc đẩy sự ra đời và phát triển của một loại hình trung gian tài chính chuyên kinh doanh về tiền tệ: các ngân hàng.

1. Sự ra đời của ngân hàng³²

Sự ra đời của các ngân hàng được đánh dấu bởi sự gia tăng trong sản xuất xã hội, và cùng với sự lưu hành của đồng tiền vàng. Khi vàng được sử dụng làm tiền tệ trong xã hội, con người bắt đầu nảy sinh mong muốn cất trữ vàng của mình tại một nơi nào đó an toàn hơn so với để trong nhà. Khi đó, sự lựa chọn tốt nhất là đem vàng đến ký gửi tại các hiệu vàng, vốn là nơi trung gian mua bán vàng của khu vực. Để có thể ký gửi vàng tại các hiệu vàng này, người dân phải nộp một khoản phí cho thợ vàng vì dịch vụ giữ hộ này. Tuy nhiên, các chủ hiệu vàng cũng nhận ra được lợi ích của việc đem số vàng mà mình nhận giữ hộ cho những người đang cần tiền vay để lấy lãi. Lâu dần, để có thể có thêm tiền cho những người có nhu cầu vay lại, các chủ hiệu vàng *không những không thu phí giữ hộ vàng mà còn trả tiền lãi* cho những người đến gửi vàng. Như vậy, hai nghiệp vụ cơ bản của một ngân hàng đã bắt đầu được hình thành, đó là **ng nghiệp vụ huy động tiền gửi** và **ng nghiệp vụ cho vay**³³. Sự kết hợp hai nghiệp vụ này tạo ra chức năng cơ bản đầu tiên của các ngân hàng, đó là chức năng *trung gian tín dụng*. Cũng từ phân tích này có thể thấy, nghiệp vụ cho vay ra đời đã kéo theo nó là nghiệp vụ tiền gửi, hay nói cách khác, trong giai đoạn ra đời của các ngân hàng, nhu cầu cho vay đã quyết định nhu cầu huy động vốn. Và cũng từ lúc các nghiệp vụ trung gian tín dụng được hoàn thiện, các thợ vàng đã chuyển vai trò của mình từ những người thương nhân thành những ông chủ ngân hàng.

Cùng lúc đó, với khả năng tập trung vốn, cùng với khả năng cho vay đa dạng, các ngân hàng còn đảm nhiệm thêm một vai trò nữa, đó là vai trò trung gian trong các hoạt động mua bán, thanh toán giữa các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các chủ thể ở những vùng khác nhau và sử dụng những đồng tiền khác nhau. Lúc đầu vai trò trung gian thanh toán của các ngân hàng chỉ dừng lại ở việc đổi từ đồng tiền này sang đồng tiền khác, giúp cho việc thanh toán được dễ dàng hơn, nhưng sau đó, các ngân hàng đảm nhận luôn việc làm cầu nối giữa người bán và người mua. Và đến lúc này, các ngân hàng đã phát huy chức năng thứ hai, chức năng *trung gian thanh toán*.

³² Ở đây được hiểu là các ngân hàng thương mại

³³ Còn gọi là nghiệp vụ nợ và nghiệp vụ có của ngân hàng.

Quê hương của các ngân hàng là nước Ý³⁴, vào khoảng 500 năm trước công nguyên tại đây đã bắt đầu xuất hiện những hoạt động cho vay dựa trên cơ sở cầm cố, đặc biệt là vào khoảng năm 200 B.C, hoạt động tài chính của toàn bộ khu vực Địa Trung Hải xoay quanh một trung tâm, Rome, thủ phủ của đế chế La mã.³⁵ Trong thời kỳ đầu, dưới chế độ xã hội nô lệ và phong kiến, hoạt động của các ngân hàng chủ yếu dựa trên quan hệ tín dụng cho vay nặng lãi, với lãi suất rất cao, vì vậy đã kìm hãm sự phát triển của quan hệ tín dụng trong xã hội. Chủ nợ thường là giai cấp vua chúa phong kiến hay tầng lớp tăng lữ. Con nợ chủ yếu là những người sản xuất nhỏ, và một bộ phận là giới quý tộc phong kiến. Nhưng với mức lãi suất có thể lên tới 100%/tháng, các quan hệ tín dụng mang đậm dấu ấn của chế độ phong kiến đã ngăn cản sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì vậy giai cấp tư sản đã đấu tranh và giành lại cho mình quyền kiểm soát các quan hệ tín dụng và các ngân hàng. Dưới thời kỳ tư bản chủ nghĩa, lãi suất đã được điều chỉnh xuống một mức vừa phải, phù hợp với đặc điểm của sản xuất xã hội. Do đó, các ngân hàng có điều kiện để phát triển và mở rộng thành một hệ thống trên phạm vi toàn xã hội.

2. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng

Lúc đầu, hệ thống ngân hàng chỉ có sự tồn tại của các ngân hàng thương mại, những ngân hàng này thực hiện chức năng trung gian tín dụng và chức năng trung gian thanh toán đơn thuần. Trong giai đoạn này các ngân hàng thương mại cũng hoạt động một cách độc lập, không thành một hệ thống. Để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình, các ngân hàng thương mại phát hành công cụ ghi nợ gọi là giấy bạc ngân hàng,³⁶ tuy nhiên vì mỗi giấy bạc do một ngân hàng phát hành lại khác biệt so với giấy bạc của ngân hàng khác nên việc lưu thông và thanh toán gặp rất nhiều khó khăn. Trước tình trạng này, Nhà nước đã phải can thiệp bằng cách hạn chế số lượng các ngân hàng được phép phát hành giấy bạc. Cũng từ sự can thiệp này, các ngân hàng trong xã hội được chia ra làm hai nhóm:

- ✓ Các ngân hàng được phép phát hành tiền: Gọi là ngân hàng phát hành
- ✓ Các ngân hàng không được phép phát hành tiền: Gọi là ngân hàng trung gian.

Số lượng các ngân hàng phát hành được Nhà nước giới hạn lại và cuối cùng chỉ còn một ngân hàng phát hành duy nhất, lúc này nó còn có thể được gọi là ngân hàng trung ương. Cũng từ đặc điểm có thể phát hành tiền này, các ngân hàng trung ương được nắm giữ bởi Nhà nước và không còn chức năng kinh doanh tiền tệ nữa, lúc này ngân hàng trung ương được mang những sứ mệnh và quyền hạn mới. Trong lúc đó, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong các ngân hàng trung gian là các ngân hàng thương mại, không còn được quyền phát hành tiền nữa. Nhưng

³⁴ Bản thân từ ngân hàng có nguồn gốc từ một từ tiếng Italia “*Banca*”, có nghĩa là cái ghế dài “*bench*”

³⁵ Có lẽ câu nói nổi tiếng “Mọi con đường đều dẫn tới thành Rome” một phần bắt nguồn từ lý do này.

³⁶ Xem thêm chương tiền tệ.

lúc này các ngân hàng thương mại vẫn còn đầy đủ các quyền kinh doanh tiền tệ, vì vậy hệ thống ngân hàng được phân hoá rõ rệt, đó là các ngân hàng chuyên kinh doanh tiền tệ và các ngân hàng chuyên phát hành tiền tệ. Và đó cũng là đặc trưng cơ bản của hệ thống ngân hàng của các quốc gia hiện nay.

3. Các hoạt động cơ bản của ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương

Khi các ngân hàng đã được tách ra thành ngân hàng phát hành và ngân hàng thương mại, đặc trưng hoạt động rất khác nhau, cùng với chức năng và vai trò khác nhau đã làm cho hai loại hình ngân hàng này càng lúc càng bị đẩy xa ra khỏi nhau. Tuy vậy, để một nền kinh tế có thể phát triển một cách đồng đều và cân bằng, sự tách biệt này là rất cần thiết. Sự khác biệt của hệ thống ngân hàng có thể được mô tả như sau.

3.1. Các hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại

Như phần trên đã phân tích, nhóm các ngân hàng thương mại chủ yếu tập trung vào hoạt động kinh doanh tiền tệ, các ngân hàng này có những đặc trưng sau:

- ✓ Thực hiện nghiệp vụ trung gian tín dụng
- ✓ Thực hiện nghiệp vụ trung gian thanh toán
- ✓ Thực hiện vai trò nhân tiền cho nền kinh tế

3.2. Các hoạt động của ngân hàng trung ương

Vì đã tách khỏi hoạt động kinh doanh, các ngân hàng trung ương lúc này chỉ tập trung phục vụ cho các mục tiêu quản lý vĩ mô của Nhà nước, có thể liệt kê dưới đây những đặc trưng hoạt động cơ bản của ngân hàng trung ương:

- ✓ Là ngân hàng phát hành tiền cho nền kinh tế
- ✓ Là ngân hàng của các ngân hàng
- ✓ Là ngân hàng của Nhà nước

Bên cạnh sự hình thành của hệ thống ngân hàng, các trung gian tín dụng khác trong nền kinh tế cũng được hình thành và hoạt động với những chức năng không hoàn toàn giống với các ngân hàng, trong chương này một số những loại hình trung gian tín dụng tiêu biểu thuộc nhóm này cũng sẽ được nhắc tới nhằm giúp cho người đọc có cái nhìn tổng quát hơn về hệ thống hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế.

II. Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương trên thực tế là một đại diện của Nhà nước trong lĩnh vực kiểm soát tiền tệ, tín dụng và ngân hàng. Với khả năng đặc biệt của mình là phát hành tiền giấy, ngân hàng trung ương là công cụ đắc lực để giúp Nhà nước thực hiện được vai trò quản lý của mình trong hoạt động tiền tệ tín dụng của nền kinh tế.

1. Định nghĩa

Ngân hàng trung ương là cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ³⁷

Từ định nghĩa trên có thể thấy ngân hàng trung ương đóng vai trò quan trọng quyết định tới cung tiền của quốc gia, phục vụ cho chính sách tiền tệ của quốc gia, và có khả năng kiểm soát được hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng trung gian cũng như các tổ chức trung gian tài chính khác. Cũng vì để tập trung cho các nhiệm vụ này mà ngân hàng trung ương không còn thực hiện các nghiệp vụ cơ bản của một ngân hàng thương mại một cách thông thường nữa. Tuy vậy, ngân hàng trung ương vẫn thực hiện nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ đối với các khách hàng là các ngân hàng thương mại và trong một số trường hợp đặc biệt là cả những tổ chức tín dụng khác. Tuy nhiên, ngân hàng trung ương không cung cấp các dịch vụ tiền tệ cho khách hàng là cá nhân hay tổ chức phi tín dụng.

2. Lý do ra đời của ngân hàng trung ương

Vốn được tách ra từ hệ thống ngân hàng thương mại, sự ra đời của ngân hàng trung ương là một tất yếu khách quan vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, vì hệ thống ngân hàng thương mại trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá phát triển ở giai đoạn cao bắt đầu phát sinh những nhược điểm mà trước đó chưa có. Cạnh tranh của các ngân hàng trở nên mạnh mẽ, các ngân hàng thương mại đứng trước nhu cầu vốn vay lớn từ phía nền kinh tế nên lạm dụng khả năng cho vay tiền của mình, phát hành các khoản tiền tín dụng mà không có lượng tiền mặt đảm bảo trong ngân hàng. Sự lạm dụng vốn huy động này đẩy các ngân hàng thương mại đến tình trạng luôn phải đối mặt với nguy cơ mất khả năng thanh toán. Trên thực tế, các vụ *hoảng loạn ngân hàng*³⁸ đã diễn ra và đẩy hệ thống ngân hàng vào tình trạng không thể chi trả nổi các yêu cầu rút tiền cấp tập, và do đó buộc phải tuyên bố phá sản. Do đó, cần phải có một sự can thiệp từ phía Nhà nước.

Thứ hai, với việc các ngân hàng thương mại tự ý phát hành giấy bạc ngân hàng theo mẫu của riêng mình, dẫn tới sự không thống nhất về tiền tệ trong xã hội, làm cho hoạt động của nền kinh tế trở nên kém minh bạch và không hiệu quả. Điều này cũng đòi hỏi Nhà nước phải can thiệp để thống nhất thị trường tiền tệ.

Cả hai nguyên nhân này đã làm cho ngân hàng trung ương ra đời. Với sự quản lý trực tiếp của Nhà nước, ngân hàng trung ương đã kiểm soát được lượng cung tiền tệ, thống nhất các

³⁷ Khoản 2 điều 1 luật NHNN VN năm 1997

³⁸ Banking Panic: Là việc dân chúng đổ xô đến các ngân hàng rút tiền do lo ngại rằng nếu ngân hàng phá sản thì mình sẽ bị mất trắng khoản tiền đang gửi tại ngân hàng. Tuy nhiên chính điều này lại đẩy ngân hàng tới tình thế khó khăn hơn vì khả năng hoàn trả cạn kiệt dần.

loại tiền giấy trong xã hội. Đồng thời, với những quyền lực được Nhà nước giao phó, ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được việc sử dụng vốn huy động của các ngân hàng thương mại, từ đó điều tiết hoạt động kinh doanh tiền tệ và ra tay giúp đỡ khi cần thiết.³⁹ Từ đó, ngân hàng trung ương trở thành một bộ phận không thể thiếu trong hệ thống ngân hàng của một quốc gia và đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định và thi hành chính sách tiền tệ của quốc gia đó.

3. Vai trò của ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương không thực thi các nghiệp vụ của mình một cách trực tiếp, nghĩa là nó không trực tiếp tác động tới các chủ thể của nền kinh tế, mà các tác động này được thực hiện gián tiếp thông qua hệ thống ngân hàng trung gian. Tuy tác động gián tiếp như vậy, nhưng ảnh hưởng của ngân hàng trung ương tới chế độ lưu thông tiền tệ tín dụng của quốc gia là rất lớn. Cụ thể, ngân hàng trung ương có những vai trò sau:

3.1. Phát hành tiền, kiểm soát cung tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ

Dưới chế độ lưu thông tiền với tư cách là dấu hiệu của giá trị, việc để cho duy nhất ngân hàng trung ương đảm nhận vai trò cung ứng tiền tệ cho một nền kinh tế là một đòi hỏi mang tính bắt buộc. Lượng tiền trong nền lưu thông được điều tiết thông qua việc phát hành mới hay tăng giảm lượng cung tiền của ngân hàng trung ương. Việc phát hành tiền, do vậy, cần phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Tùy theo các chế độ lưu hành tiền giấy khác nhau mà những nguyên tắc phát hành tiền giấy của ngân hàng trung ương cũng khác nhau:

a. Nguyên tắc bảo đảm bằng trữ kim⁴⁰:

Dưới thời kỳ lưu thông tiền giấy với việc quy định tiền tệ được phép đổi ra vàng⁴¹, nguyên tắc này đảm bảo cho lượng tiền giấy phát hành ra nền kinh tế có thể đổi được ra vàng bất cứ lúc nào cần, và cũng để đảm bảo cho nền kinh tế có được một lượng tiền trong lưu thông phù hợp nhất. Nếu như việc đảm bảo bằng trữ kim được tuân thủ chính xác, trong nền kinh tế sẽ không xảy ra hiện tượng lạm phát tiền tệ, do lúc này tiền giấy trong lưu thông vẫn là những đại biểu của lượng vàng dự trữ.

b. Nguyên tắc phát hành trên cơ sở đòi hỏi của nền kinh tế:

Khi chế độ lưu thông tiền tệ chuyển sang giai đoạn lưu thông tiền giấy, như chương tiền tệ đã phân tích, lúc này giấy bạc không còn khả năng đổi ra vàng nữa, do đó

³⁹ Một trong những vai trò của ngân hàng trung ương là người cho vay cuối cùng (last resort), đó là việc ngân hàng trung ương ra tay giúp đỡ các ngân hàng thương mại khi những ngân hàng này gặp khó khăn trong việc hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn.

⁴⁰ Trữ kim là lượng vàng dự trữ trong kho của ngân hàng, làm cơ sở cho lượng tiền giấy tung ra lưu thông.

⁴¹ Trong thời kỳ này, tiền giấy được quy định một hàm lượng vàng cụ thể.

nguyên tắc trữ kim không còn thực sự cần thiết nữa, mà vào giai đoạn này, lượng tiền giấy phát hành ra lưu thông cần đảm bảo thoả mãn những yêu cầu của sản xuất hàng hoá trong xã hội. Nếu lượng cung tiền được tính toán chính xác để thoả mãn những yêu cầu của sản xuất thì sẽ thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Trong thời kỳ này việc tung tiền giấy ra lưu thông hay rút tiền giấy khỏi lưu thông thường dựa trên việc mua bán các loại chứng chỉ ghi nợ ngắn hạn như tín phiếu kho bạc hay lệnh phiếu thương mại, những giấy tờ có khả năng chuyển đổi thành tiền sau một thời hạn nhất định. Việc thay đổi cung tiền bằng biện pháp này sẽ tránh được những sự thay đổi bất lợi của lượng cung tiền trong nền kinh tế.

3.2. Là ngân hàng của các ngân hàng

Sự ra đời của hệ thống ngân hàng tách biệt đã làm cho ngân hàng trung ương có những quyền lực đặc biệt đối với hệ thống các trung gian tín dụng khác trong nền kinh tế. Và mặc dù ngân hàng trung ương chỉ thực hiện vai trò của mình thông qua sự tác động tới các ngân hàng trung gian nhưng vì vai trò này là rất quan trọng nên hoạt động của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại cũng cần có những quy định chặt chẽ. Các ngân hàng đòi hỏi phải tuân thủ những quy định sau của ngân hàng trung ương:

- ✓ Ngân hàng thương mại phải lập một tài khoản tiền gửi thanh toán và duy trì một số dư tiền gửi nhất định trong tài khoản đó tại ngân hàng trung ương để phục vụ cho các hoạt động thanh toán của mình phát sinh trong quá trình hoạt động.
- ✓ Ngân hàng thương mại phải lập một tài khoản dự trữ bắt buộc tại ngân hàng trung ương, số dư của khoản tiền gửi này tỷ lệ thuận với số lượng tiền mà các ngân hàng thương mại huy động được. Tại Việt nam tùy theo từng thời kỳ mà tỷ lệ dự trữ bắt buộc là khác nhau. Và đây là một bộ phận của chính sách tiền tệ quốc gia.⁴²

Bên cạnh việc đặt ra những quy định như vậy, ngân hàng trung ương cũng thực hiện hoạt động tín dụng đối với các ngân hàng thương mại dưới hình thức tái chiết khấu hoặc tái cấp vốn cho các ngân hàng thương mại để giúp các ngân hàng này có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn và hoạt động có hiệu quả hơn.

3.3. Là ngân hàng của Nhà nước

Đặt dưới sự quản lý và điều hành trực tiếp của Nhà nước, ngân hàng trung ương hoạt động vì lợi ích chung của quốc gia, do đó ngân hàng này còn phải làm các hoạt động do Nhà nước quy định như : làm thủ quỹ cho kho bạc Nhà nước, đảm bảo dự trữ ngoại hối quốc gia, xây dựng và tư vấn cho các chính sách tiền tệ quốc gia, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng...

⁴² Xem thêm mục chính sách dự trữ bắt buộc trong chương tiền tệ.

III. Ngân hàng thương mại

Bên cạnh sự ra đời và hoạt động của ngân hàng trung ương, hệ thống các ngân hàng thương mại vẫn tiếp tục thực hiện các chức năng nguyên thủy của mình, đồng thời với quá trình đó là sự ra đời của một loạt các nghiệp vụ mới của hệ thống này căn cứ vào yêu cầu thực tế và căn cứ vào sự phát triển của nền kinh tế.

1. Định nghĩa

Ngân hàng thương mại là trung gian tài chính thực hiện kinh doanh tiền tệ với nội dung cơ bản là nhận tiền gửi, sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán

Như vậy, thực ra ngân hàng thương mại chính là một doanh nghiệp, nhưng đối tượng kinh doanh của ngân hàng thương mại là tiền tệ. Nói chung các ngân hàng thương mại có hai nhóm nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ chính, đó là nhóm nghiệp vụ kinh doanh tín dụng và nhóm nghiệp vụ trung gian thanh toán.

2. Phân loại

Hệ thống ngân hàng thương mại có thể được phân loại dựa theo một số tiêu chí sau đây:

2.1. Dựa theo tính chất sở hữu

a. Ngân hàng thương mại quốc doanh:

Là những ngân hàng thương mại thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, được Nhà nước cấp vốn và chịu sự quản lý của Nhà nước. những ngân hàng loại này có thể là do Nhà nước lập mới hoặc có thể do Nhà nước quốc hữu hoá các ngân hàng thương mại cổ phần.

b. Ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh:

Là những ngân hàng không thuộc sự điều khiển của Nhà nước, chiếm đại đa số trong nhóm này là các ngân hàng thương mại cổ phần, bên cạnh đó còn có thể có các ngân hàng thương mại tư nhân hoặc các ngân hàng liên doanh, các chi nhánh của ngân hàng nước ngoài.

2.2. Dựa theo lĩnh vực hoạt động của ngân hàng

Nếu dựa theo lĩnh vực hoạt động, hệ thống các ngân hàng thương mại có thể được chia thành các ngân hàng thương mại kinh doanh thông thường và các ngân hàng thương mại chính sách. Trong đó, các ngân hàng kinh doanh thực hiện hoạt động kinh doanh nhằm mục đích thu lợi nhuận thông thường, hoạt động kinh doanh này có thể chỉ bao gồm các nghiệp vụ ngân hàng đơn thuần, nhưng bên cạnh đó cũng có những ngân hàng tổng hợp, thực hiện hoạt động kinh doanh trên nhiều lĩnh vực khác nhau, có thể là tự bản thân ngân hàng thực hiện, cũng có thể là thông qua các công ty do ngân hàng này lập ra. Ví dụ điển hình của các ngân hàng loại này là những ngân hàng thành lập các công ty bảo hiểm và các công ty tài chính trực thuộc mình để thực hiện việc kinh doanh bảo hiểm và cho thuê

tài chính. Nhóm các ngân hàng chính sách thể hiện sự can thiệp của Nhà nước đối với một số hoạt động kinh tế trong xã hội, ví dụ như ngân hàng xuất nhập khẩu quốc gia của một số nước được thành lập nhằm tài trợ cho hoạt động xuất nhập khẩu của quốc gia này. Hay như ngân hàng hỗ trợ người nghèo, ngân hàng hỗ trợ nông nghiệp... Những ngân hàng loại này nhận được rất nhiều sự hỗ trợ từ phía Nhà nước xuất phát từ đặc điểm của mình.

IV. Các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại

Có thể liệt kê các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại vào ba nhóm nghiệp vụ chính, có liên quan tới các chức năng của ngân hàng thương mại, đó là nhóm nghiệp vụ huy động vốn và nhóm nghiệp vụ cho vay xuất phát từ chức năng trung gian tín dụng; và nhóm nghiệp vụ trung gian, xuất phát từ chức năng trung gian thanh toán. Bên cạnh những nghiệp vụ chính này các ngân hàng thương mại còn nhiều loại hình nghiệp vụ khác nữa, tuy nhiên, ở phạm vi nghiên cứu của môn học, chỉ cần dừng lại ở ba nhóm nghiệp vụ cơ bản dưới đây.

1. Nghiệp vụ huy động vốn

1.1. Vốn tự có

Vốn tự có của ngân hàng thương mại được hình thành từ hai nguồn chính: Từ vốn điều lệ của ngân hàng thương mại lúc mới thành lập, và từ số lợi nhuận không chia giữ lại để tái đầu tư.⁴³ Đây là những nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của ngân hàng thương mại nên ngân hàng có thể sử dụng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình.

1.2. Vốn huy động

Thực ra nghiệp vụ huy động vốn của ngân hàng thương mại chính là nghiệp vụ đi vay. Vốn huy động cũng chính là vốn vay. Và lượng vốn vay này có thể được hình thành từ các nguồn chính sau:

a. Vốn vay từ khu vực doanh nghiệp:

Là những khoản vốn tồn tại dưới dạng các tài khoản vãng lai do doanh nghiệp mở tại ngân hàng thương mại. Việc doanh nghiệp mở tài khoản vãng lai tại các ngân hàng thương mại thực ra không phải là để kiếm lợi mà để tiện cho việc thanh toán trong hoạt động kinh doanh của mình.⁴⁴ Tuy nhiên vẫn phải hiểu rằng đây là một lượng tiền mà ngân hàng đang tạm thời vay của doanh nghiệp.

⁴³ Khoản lợi nhuận không chia còn có thể được coi là vốn coi như tự có của các ngân hàng thương mại.

⁴⁴ Lượng vốn trong các tài khoản vãng lai có thể không được tính lãi.

b. Vốn vay từ khu vực dân cư

Vốn vay từ khu vực dân cư bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và không có kỳ hạn. Những khoản tiền gửi tiết kiệm này cũng hình thành nên một bộ phận vốn vay quan trọng của các ngân hàng thương mại.

c. Vốn vay từ các nguồn khác

Ngân hàng thương mại còn có thể vay vốn từ những nguồn khác, ví dụ như vay vốn từ Nhà nước thông qua ngân hàng trung ương, hay vay vốn từ các ngân hàng thương mại khác.⁴⁵

d. Vốn tiếp nhận

Vốn tiếp nhận của ngân hàng thương mại được hình thành từ nghiệp vụ uỷ thác của ngân hàng thương mại. Theo đó, ngân hàng thương mại sẽ nhận uỷ thác của một chủ thể để quản lý hoạt động cung cấp vốn từ chủ thể đó sang một chủ thể khác. Với vai trò quản lý này, ngân hàng có thể thu lợi từ việc thu phí dịch vụ uỷ thác. Và vốn tiếp nhận là một hình thức vốn đặc biệt vì ngân hàng thương mại không có quyền sở hữu đối với loại vốn này, nó chỉ đóng vai trò là một người giữ hộ và giám sát hoạt động sử dụng lượng vốn đó mà thôi.

2. Nghiệp vụ cho vay

2.1. Các hình thức cho vay

Ngân hàng cho các chủ thể kinh tế vay tiền nhằm phục vụ cho các nhu cầu của chủ thể kinh tế. Tuy nhiên khi vay tiền có nhiều hình thức khác nhau, căn cứ theo tiêu chí phân loại này có những loại hình thức cho vay sau:

a. Cho vay chiết khấu:

Ngân hàng thương mại khi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu sẽ sử dụng tiền mặt để “mua” các thương phiếu khi các thương phiếu này chưa đến hạn thanh toán.⁴⁶ Vì đây là việc ngân hàng cho khách hàng vay nên nghiệp vụ cho vay này có kèm theo một khoản lãi suất, tuy nhiên điểm đặc biệt của cho vay chiết khấu là cả tiền lãi và tiền gốc đều được hoàn trả vào thời điểm thương phiếu đến hạn thanh toán.

b. Cho vay thấu chi:

Nghiệp vụ thấu chi được thực hiện trên các tài khoản vãng lai của khách hàng tại các ngân hàng thương mại. Đây là một loại hình tín dụng đặc biệt, trong đó ngân hàng thương mại tự động cấp tín dụng cho người đang có tài khoản vãng lai mở tại ngân hàng này. Khi tài khoản của khách hàng tạm thời hết tiền thì ngân hàng thương mại cho

⁴⁵ Xem thêm phần nghiệp vụ qua lại đồng nghiệp của các ngân hàng thương mại.

⁴⁶ Xem thêm phần nghiệp vụ chiết khấu trong chương tín dụng

phép người này rút thêm một khoản tiền nữa để phục vụ cho các nhu cầu của mình, gọi là khoản thấu chi. Nghiệp vụ thấu chi cũng được thực hiện một cách hạn chế theo những hạn mức nhất định, gọi là hạn mức thấu chi.

c. Cho vay ứng trước:

Nghiệp vụ cho vay ứng trước được thực hiện giữa ngân hàng và các chủ thể trong nền kinh tế. Trong nghiệp vụ này luôn tồn tại một dự án nào đó đang trong quá trình tiến hành. Để có thể thực hiện dự án này, các chủ thể kinh tế tìm đến ngân hàng để xin vay ứng trước dựa trên cơ sở của dự án đó, và khi nào vốn đầu tư được thu hồi thì chủ thể kinh tế này sẽ hoàn trả cho ngân hàng.

2.2. Các biện pháp bảo đảm tín dụng

Để có thể cho vay một cách an toàn và có hiệu quả, các ngân hàng cần có những biện pháp bảo đảm tín dụng.

a. Thế chấp, cầm cố

Thế chấp (cầm cố) là việc một tổ chức hoặc cá nhân chấp nhận để người cấp tín dụng tạm thời cầm giữ các giấy tờ có liên quan tới quyền sở hữu bất động sản (động sản) trong thời gian vay mượn như là một biện pháp bảo đảm tín dụng. Nếu hết thời hạn quy định trong hợp đồng mà bên đi vay không thực hiện được nghĩa vụ của mình thì bên cho vay có quyền phát mại tài sản thế chấp để hoàn lại số tiền ban đầu. Đây là một hình thức bảo đảm tín dụng đơn giản nhất, nhưng không phải lúc nào cũng là an toàn và dễ thực thi.

b. Tín chấp

Nếu người đi vay có đủ một mức uy tín nhất định, thì thay bằng thế chấp hoặc cầm cố, người đi vay có thể sử dụng chính uy tín của mình để làm đảm bảo cho hợp đồng tín dụng. Tất nhiên, để có thể tín chấp thì những người cho vay luôn đặt ra một loạt các điều kiện đòi hỏi người đi vay cần phải thoả mãn.

c. Bảo lãnh ngân hàng

Bảo lãnh ngân hàng là việc ngân hàng đứng ra nhận bảo lãnh cho một khách hàng của mình khi khách hàng đó sẽ phải thực hiện một nghĩa vụ tài chính với một chủ thể kinh tế khác. Bảo lãnh ngân hàng có thể là bảo lãnh thay thế khách hàng thực hiện nghĩa vụ tài chính, cũng có thể ngân hàng chỉ đứng ra sử dụng uy tín của mình để bảo lãnh, và chỉ thay thế khách hàng thực hiện nghĩa vụ đó nếu như khách hàng không thể thực hiện được.

3. Nghiệp vụ trung gian

3.1. Nghiệp vụ thanh toán

Nghệp vụ thanh toán là nghiệp vụ quan trọng nhất trong nhóm nghiệp vụ trung gian của các ngân hàng thương mại. Ngân hàng đứng ra làm người trung gian, tạo điều kiện cho việc thanh toán các hợp đồng, đặc biệt là các hợp đồng mua bán quốc tế diễn ra thuận lợi và an toàn. Để có thể thực hiện nghiệp vụ thanh toán các ngân hàng sử dụng một loạt các công cụ khác nhau, trong đó có một số công cụ chủ yếu sau:

3.2. Nghiệp vụ chuyển tiền

Ngân hàng nhận uỷ thác của người nhập khẩu, chuyển tiền từ tài khoản của người nhập khẩu sang tài khoản đã được chỉ định trước của người xuất khẩu. Có hai hình thức chuyển tiền chủ yếu, đó là chuyển tiền bằng điện và chuyển tiền bằng thư. Nói chung, chuyển tiền là hình thức thanh toán tiện lợi và dễ dàng nhất trong mua bán quốc tế, tuy nhiên vì mức độ ràng buộc thấp nên đòi hỏi giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có một mức độ tin cậy nhất định.

3.3. Nghiệp vụ séc

Ngân hàng phát hành các tập séc theo yêu cầu của người có tài khoản tại ngân hàng mình, và những người hưởng lợi từ các tập séc đó có thể đến các chi nhánh của ngân hàng để rút tiền mặt hoặc yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản của mình.

3.4. Nghiệp vụ nhờ thu

Ngân hàng nhận uỷ thác của người xuất khẩu thực hiện việc đòi tiền hàng từ người xuất khẩu, nghiệp vụ nhờ thu có hai loại là nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ.

3.5. Nghiệp vụ thư tín dụng

Đây là nghiệp vụ trong đó ngân hàng can thiệp sâu nhất vào hoạt động thanh toán tiền hàng. Theo yêu cầu của người nhập khẩu, ngân hàng sẽ mở một thư tín dụng (L/C), với nội dung quy định rằng ngân hàng sẽ trả tiền từ tài khoản của người nhập khẩu cho người được chỉ định trong thư tín dụng. Tuy nhiên, nếu muốn thư tín dụng này có hiệu lực thì người xuất khẩu bắt buộc phải xuất trình các giấy tờ chứng minh rằng mình đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ giao hàng như trong hợp đồng. Với sự kiểm soát bộ chứng từ của ngân hàng, phương thức tín dụng chứng từ hiện nay đang được áp dụng rất phổ biến vì độ an toàn của nó. Nhưng không phải là không có những trường hợp nghiệp vụ này bị lợi dụng hoặc bị vận dụng sai chỉ vì tính phức tạp của nó. Thông thường thư tín dụng chỉ áp dụng đối với các khách hàng không thật sự quen biết nhau hoặc đối với những hợp đồng có giá trị lớn.

3.6. Nghiệp vụ L/C du lịch

Trong nghiệp vụ này ngân hàng cũng mở một L/C theo đề nghị của khách hàng, nhưng điểm khác của L/C du lịch so với L/C truyền thống là L/C du lịch được mở cho chính người đề nghị hưởng lợi. Người này sẽ đi du lịch nước ngoài, và trong L/C có quy định rõ

những chi nhánh hoặc đại lý nào mà người này được phép rút tiền, và vì vậy khi đi du lịch nước ngoài không cần phải mang tiền mặt theo người.

3.7. Nghiệp vụ thu hộ

Nếu như trong nghiệp vụ nhờ thu thì ngân hàng chỉ thực hiện việc đòi tiền của người nhập khẩu, thì nghiệp vụ thu hộ nói chung sẽ cho phép ngân hàng thực hiện hộ khách hàng việc thu bất cứ một khoản nghĩa vụ tài chính nào theo sự uỷ thác. Trong trường hợp thực hiện nghiệp vụ thu hộ, các ngân hàng được hưởng lợi nhờ vào việc thu phí dịch vụ.

3.8. Nghiệp vụ tín thác

Trong nghiệp vụ tín thác ngân hàng cũng nhận sự uỷ thác của khách hàng, nhưng với mục đích cụ thể là kinh doanh các kim khí quý, ngoại hối và chứng khoán.

3.9. Nghiệp vụ qua lại đồng nghiệp

Các ngân hàng thương mại có các hội sở và địa điểm giao dịch đặt ở nhiều nơi, nhưng trong một số trường hợp khách hàng ở xa địa điểm giao dịch nhưng lại gần địa điểm giao dịch của một ngân hàng khác thì sẽ tiện hơn nhiều nếu như khách hàng có thể giao dịch tại địa điểm đó. Vì vậy nghiệp vụ qua lại đồng nghiệp ra đời nhằm giúp cho các ngân hàng thương mại có thể thu hút thêm được khách hàng. Hai ngân hàng thương mại ký hợp đồng qua lại đồng nghiệp với nhau sẽ cho phép ngân hàng bạn mở một tài khoản tại ngân hàng mình và ngược lại, vì vậy nếu khách hàng của ngân hàng thứ nhất muốn giao dịch tại địa điểm giao dịch của ngân hàng thứ hai thì vẫn có thể thực hiện thông qua tài khoản này. Nghiệp vụ qua lại đồng nghiệp thường được các ngân hàng quyết toán vào cuối kỳ trên cơ sở thanh toán số chênh lệch thực tế giữa hai tài khoản.

4. Sức hoàn trả của ngân hàng thương mại

Sức hoàn trả của ngân hàng thương mại phản ánh khả năng kịp thời trả nợ của ngân hàng khi đến hạn thanh toán. Như vậy sức hoàn trả của ngân hàng thương mại được phản ánh dựa trên cơ sở tiền dự trữ của ngân hàng đó. Một ngân hàng thương mại sẽ có hai loại dự trữ, đó là dự trữ bắt buộc và dự trữ vượt mức

V. Các thể chế tài chính trung gian phi ngân hàng

Bên cạnh các ngân hàng, hệ thống trung gian tài chính còn bao gồm những thể chế tài chính trung gian có thể thực hiện chức năng tín dụng, nhưng có những đặc điểm riêng

1. Hiệp hội cho vay và tiết kiệm

Các hiệp hội cho vay và tiết kiệm S&Ls ra đời với mục đích nguyên thủy là giúp đỡ các hội viên lần lượt có thể thực hiện được mục đích ban đầu mà hội đặt ra. Mỗi thành viên trong hội sẽ đóng góp một khoản tiền nhất định để hội S&L có vốn hoạt động, số lượng tiền lãi thu được sẽ được tái đầu tư lần lượt cho các hội viên. Đến khi tất cả các hội viên đều thực hiện được mục đích ban đầu thì hội S&L tự giải tán.

2. Quỹ tín dụng

Quỹ tín dụng có cơ chế hoạt động tương tự các hội S&Ls, với cùng một mục đích là giúp đỡ hội viên, nhưng điểm khác biệt giữa hội S&L và quỹ tín dụng là trong khi quỹ S&L đầu tư lấy lãi rồi tái đầu tư cho hội viên thì quỹ tín dụng thực hiện tái đầu tư thẳng cho các hội viên.

3. Công ty tài chính

Công ty Tài chính là loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng, với chức năng là sử dụng vốn tự có, vốn huy động và các nguồn vốn khác để cho vay, đầu tư; cung ứng các dịch vụ tư vấn về tài chính, tiền tệ và thực hiện một số dịch vụ khác theo quy định của pháp luật, nhưng không được làm dịch vụ thanh toán, không được nhận tiền gửi dưới 1 năm

Công ty tài chính là một chủ thể tài chính trung gian tương đối quan trọng, nằm ngoài hệ thống ngân hàng thương mại. Điểm khác biệt cơ bản giữa công ty tài chính và ngân hàng thương mại nằm ở quy mô vốn. Nếu như ngân hàng thương mại có cơ số tiền mặt khá lớn thì cơ số tiền mặt của công ty tài chính không thể bằng. Do đó công ty tài chính không được phép huy động vốn ngắn hạn và không kỳ hạn, cũng như không được phép thực hiện nghiệp vụ trung gian thanh toán, vì tất cả các nghiệp vụ này đòi hỏi một lượng tiền mặt đủ lớn. Xu hướng chung của các công ty tài chính là huy động vốn, và sau đó thực hiện việc cho vay với thời hạn ngắn và quy mô nhỏ, đây là khu vực mà các ngân hàng thường bỏ qua. Ngoài ra công ty tài chính còn có những loại hình kinh doanh đặc thù mà ngân hàng không làm, ví dụ như Factoring hay Leasing.

CHƯƠNG IV: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Thị trường tài chính, mà bộ phận quan trọng nhất của nó là thị trường vốn, chính là nơi chứa các kênh dẫn vốn cho nền kinh tế, nếu như các ngân hàng thực hiện cung cấp vốn cho nền kinh tế thì với sự tồn tại của thị trường vốn, vốn trong nền kinh tế còn có thể được huy động qua một cách thức khác, và từ đó đem lại hiệu quả lớn hơn cho các hoạt động kinh tế xã hội. Do đó chương IV chủ yếu đề cập một cách khái quát về các thị trường tài chính, trong đó chú trọng vào phần thị trường vốn, bởi ở đây diễn ra một hoạt động tạo vốn khác với cách của hệ thống ngân hàng, đó là hoạt động tạo vốn thông qua kênh dẫn vốn trực tiếp.

Yêu cầu của chương:

- ✓ Hiểu được khái niệm các loại thị trường tài chính,
- ✓ Xác định được các chủ thể tham gia thị trường, mục đích tham gia, và
- ✓ Hiểu được các công cụ của từng loại thị trường tài chính, đặc điểm và mục đích sử dụng.

Văn bản pháp luật cần đọc

- ✓ Nghị định 144 về chứng khoán và thị trường chứng khoán ngày 28/11/2003

I. Khái niệm thị trường tài chính

Với sự hình thành và phát triển của các hoạt động kinh doanh, cộng với tác động của những thay đổi về môi trường, phạm vi vốn nhỏ hẹp của doanh nghiệp đã trở thành một rào cản, tạo ra những khó khăn trong việc mở rộng sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy các doanh nghiệp cần phải tìm đến những nguồn vốn từ bên ngoài để thỏa mãn những nhu cầu ngày càng lớn về vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, lại có những chủ thể sẵn sàng cho vay các khoản vốn của mình nhằm kiếm lợi. Những chủ thể này gặp nhau trên một thị trường đặc biệt: thị trường tài chính. Như vậy, một nguồn vốn khá quan trọng của doanh nghiệp được hình thành tại thị trường tài chính.

1. Định nghĩa thị trường tài chính

Thị trường tài chính là nơi diễn ra hoạt động trao đổi quyền sử dụng các khoản vốn thông qua những nghiệp vụ và công cụ mua bán nhất định.

Thông qua định nghĩa này có thể rút ra những nhận định sau:

Trên thị trường tài chính có sự diễn ra của những hoạt động mua bán đặc biệt, đó là mua bán **quyền sử dụng của vốn**, có nghĩa là mua bán quyền sử dụng tiền. Nếu như trên các thị trường hàng hoá dịch vụ, tiền là công cụ để mua bán quyền sử dụng hàng hoá dịch vụ, thì trên thị trường tài chính, cái được mua bán lại là quyền sử dụng tiền. Xuất phát từ đặc điểm này nên với thị trường tài chính cần phải có những công cụ được sử dụng như là một phương tiện trung gian tạo điều kiện cho hoạt động mua bán đặc biệt này. Các công cụ đó là các công cụ chứng nhận quyền sở hữu với một loại vốn nào đó. Và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong số các công cụ này là các chứng khoán⁴⁷. Cũng từ sự đặc biệt này nên hoạt động mua bán trên thị trường tài chính thường được hiểu không thống nhất, có thể một hoạt động được gọi là mua trái phiếu (mua công cụ), nhưng hoạt động đó cũng có thể gọi được là bán vốn (bán quyền sử dụng vốn) cho người phát hành trái phiếu. Tuy nhiên, khi không nói rõ thì hoạt động mua bán trên thị trường tài chính được hiểu mặc định là mua bán vốn.

Vốn được dịch chuyển trong nền kinh tế thông qua các **kênh dẫn vốn**. Một kênh dẫn vốn là một hệ thống các chủ thể kinh tế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết nhằm chuyển dịch các dòng vốn giữa các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế. Có hai loại kênh dẫn vốn, đó là **kênh dẫn vốn trực tiếp** và **kênh dẫn vốn gián tiếp**. Kênh dẫn vốn gián tiếp là kênh dẫn vốn có sự tham gia của các trung gian tài chính. Kênh dẫn vốn trực tiếp không có sự tham gia của các chủ thể tài chính trung gian, vốn được chuyển

⁴⁷ Securities

thăng từ người đang tạm thời có vốn nhàn rỗi sang người có nhu cầu về vốn. Trong thị trường tài chính có sự tồn tại của cả hai kênh dẫn vốn này, nhưng trong phạm vi của chương này, các kênh dẫn vốn chủ yếu được nhắc tới sẽ là các kênh dẫn vốn trực tiếp.

2. Sự hình thành thị trường tài chính

Thị trường tài chính được hình thành xuất phát từ nhu cầu của con người trong hoạt động mua bán vốn. Vì nhu cầu vốn cho hoạt động nên các doanh nghiệp cần phải huy động thêm vốn, vì nhu cầu sử dụng vốn nhàn rỗi vào mục đích sinh lợi nên các chủ thể có vốn dư thừa trong nền kinh tế muốn tạm thời chuyển quyền sử dụng vốn của mình cho người khác trong một thời gian. Như vậy trong nền kinh tế hình thành hai nhóm nguồn lực chính tạo ra tiền đề cho sự hình thành của thị trường tài chính, đó là cung về vốn và cầu về vốn. Cũng giống như tất cả các loại thị trường khác, nếu đã có cung cầu về một đối tượng nào đó thì sẽ hình thành nên thị trường mua bán đối tượng đó để cho cung cầu gặp nhau.

II. Vai trò của thị trường tài chính

Là một loại thị trường, các vai trò của thị trường tài chính có những điểm tương đồng với các thị trường truyền thống. Tuy nhiên, vì là một thị trường đặc biệt nên thị trường tài chính cũng có những điểm đặc biệt trong vai trò của mình.

1. Là kênh dẫn vốn có hiệu quả

Thị trường tài chính là nơi tập trung các nguồn vốn dư thừa (cung vốn) và các nhu cầu sử dụng vốn (cầu vốn). Và với sự tập trung như vậy, các chủ thể trong nền kinh tế sẽ dễ dàng tìm kiếm được cách thức để giải quyết các nhu cầu của mình. Nếu như không có thị trường tài chính, các chủ thể trong nền kinh tế sẽ khó khăn hơn trong việc tìm kiếm được đối tác thích hợp nhằm giải quyết các yêu cầu cụ thể vào những thời điểm cụ thể.

2. Tạo môi trường sinh lợi cho các chủ thể kinh tế

Một chủ thể kinh tế khi tìm đến thị trường tài chính bao giờ cũng nhằm giải quyết một tình trạng nào đó, có thể là tình trạng thiếu hụt về vốn hoặc tình trạng tạm thời dư thừa vốn. Với việc tập trung giải quyết được tình trạng tạm thời thiếu hoặc tạm thời thừa này, các chủ thể kinh tế sẽ có thể có được các lợi ích nhất định. Lợi ích đó có thể là giải quyết được một lượng vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi ích đó cũng có thể là những khoản lợi nhuận mà việc chuyển giao tạm thời quyền sử dụng các khoản vốn mang lại.

3. Góp phần ổn định lưu thông tiền tệ

Với sự hình thành của thị trường tài chính, nhà nước có trong tay một công cụ hữu hiệu để đánh giá thực trạng của nền kinh tế.⁴⁸ Và từ việc kiểm soát hoạt động của thị trường tài chính, Nhà nước cũng có đủ thời gian và các điều kiện thích hợp để kiểm soát các diễn biến của toàn bộ nền kinh tế. Hơn thế nữa, các biện pháp công cụ chính sách của Nhà nước nhằm điều tiết nền kinh tế cũng thường xuyên diễn ra trên thị trường tài chính.⁴⁹

III. Phân loại thị trường tài chính

Trên thực tế, với nhiều tiêu chí phân loại khác nhau, có khá nhiều loại thị trường tài chính khác nhau. Theo mỗi cách phân loại, các nhóm thị trường tài chính lần lượt được phân tích nhằm làm nổi bật đặc trưng riêng của mỗi thị trường tài chính trong mỗi cách phân loại.

1. Theo thời hạn luân chuyển của vốn

1.1. Thị trường tiền tệ (thị trường tài chính ngắn hạn)

Là nơi mua bán các khoản vốn ngắn hạn. Trên thị trường này, người ta thực hiện các giao dịch với thời hạn nhỏ hơn một năm để giải quyết các nhu cầu vốn cấp thời. Do đó, đặc điểm dễ nhận ra của thị trường này là các công cụ giao dịch có tính thanh khoản cao, độ rủi ro không cao, và lãi suất thường là không lớn. Công cụ giao dịch chủ yếu trên thị trường này là các tín phiếu kho bạc Nhà nước. Thị trường tiền tệ thuộc về kênh dẫn vốn trực tiếp, vì chủ yếu các giao dịch trên thị trường này có sự tham gia của các trung gian tài chính.

Có các loại thị trường tiền tệ chủ yếu sau: Thị trường tiền tệ liên ngân hàng và thị trường tiền tệ mở.

Trên thị trường tiền tệ người ta sử dụng các công cụ lưu thông ngắn hạn, có thể liệt kê những loại phổ biến sau: Tín phiếu kho bạc, thương phiếu, NCDs, Repo,....

Vì các công cụ giao dịch mua bán trên thị trường tiền tệ có tính lỏng cao, nên nó có thể dễ dàng chuyển đổi ra tiền, vì những người phát hành các công cụ này có nhu cầu nhanh chóng về tiền mặt nên phải sử dụng những công cụ có tính hấp dẫn cao. Vì vậy việc trao đổi mua bán với sự tham gia của các công cụ này góp phần tăng thêm một lượng tiền nhất định cho lưu thông. Và cơ chế hoạt động của thị trường tiền tệ chủ yếu được xây dựng dựa trên cơ sở của các quan hệ tín dụng.

1.2. Thị trường vốn (thị trường tài chính trung và dài hạn)

⁴⁸ Theo đánh giá của các nhà kinh tế, thị trường tài chính là một chiếc “phong vũ biểu”, phản ánh tình trạng hoạt động của một nền kinh tế.

⁴⁹ Xem thêm phần nghiệp vụ thị trường mở.

Là nơi mua bán các khoản vốn dài hạn. Các công cụ chủ yếu trên thị trường vốn là các chứng khoán. Vì vậy thị trường vốn còn được gọi là thị trường vốn.

Nếu thị trường tiền tệ cung ứng tiền cho lưu thông thì thị trường vốn không cung ứng tiền cho mục đích lưu thông mà nó tạo ra một lượng vốn phục vụ cho mục đích đầu tư dài hạn.

So với các công cụ của thị trường tiền tệ, độ hấp dẫn của các công cụ trên thị trường vốn không cao, vì nó có thời hạn dài nên tính lỏng kém và độ rủi ro lớn. Vì lý do này nên các công cụ trên thị trường vốn có suất sinh lợi cao hơn nhiều so với thị trường tiền tệ để bù đắp cho sự kém hấp dẫn ở trên.

Kênh dẫn vốn chính của thị trường vốn là kênh dẫn vốn trực tiếp, vì ở thị trường này vốn không chạy qua các trung gian tài chính mà đi thẳng từ người có vốn sang người cần huy động vốn.

Người ta thường chia các công cụ mua bán trên thị trường vốn theo nhóm các tài sản tài chính, gồm có công cụ nợ, công cụ vốn và các công cụ phái sinh (trái phiếu, cổ phiếu và các chứng từ phái sinh).

2. Theo nguồn gốc của chứng khoán (tại thị trường vốn)

2.1. Thị trường sơ cấp

Là nơi mua bán lần đầu các công cụ vừa được phát hành. Vì vậy thị trường này còn được biết tới dưới cái tên thị trường phát hành.

Các chứng khoán được phát hành lần đầu tại thị trường này, người có nhu cầu đầu tư sẽ “mua” các chứng khoán này, và như vậy có một lượng vốn mới được bơm vào nền kinh tế. Do đó, có thể thấy một đặc điểm nổi bật của thị trường sơ cấp là tại đây các đơn vị phát hành có thể giải quyết nhu cầu về vốn của mình từ nguồn vốn nhàn rỗi và vốn tiết kiệm của các chủ thể kinh tế.

2.2. Thị trường thứ cấp

Là nơi mua bán các công cụ đã được phát hành. Vì không có công cụ ghi nợ mới được đưa ra thị trường nên thị trường này không tạo ra thêm các nguồn lực tài chính cho nền kinh tế, nhưng đây lại là một thị trường tạo ra tính linh hoạt cho nền kinh tế.

Dù cho trên thị trường này không có một lượng vốn mới được tạo ra nhưng thị trường thứ cấp lại có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại của thị trường sơ cấp và ảnh hưởng lớn tới quyết định đầu tư của những người có vốn nhàn rỗi. Vì đặc điểm của chứng khoán là dài hạn nên nếu như tại một thời điểm nào đó nhà đầu tư chứng khoán muốn chuyển đổi chứng khoán mình đang nắm giữ thành tiền mà không bị mất đi quá nhiều giá trị, nếu không có sự tồn tại của thị trường thứ cấp thì điều này

gần như là không thể. Nhưng nếu không thể chuyển đổi thì nhà đầu tư cũng sẽ không mong muốn mua các chứng khoán mới phát hành.

Với mối quan hệ mật thiết như vậy, trên thực tế sự phân chia giữa thị trường cấp và thị trường thứ cấp chỉ mang tính chất danh nghĩa mà thôi.

3. Theo cách thức tổ chức (thị trường vốn)

3.1. Thị trường tập trung

Là thị trường tài chính có địa điểm giao dịch hiện hữu. Địa điểm giao dịch này thường được gọi là một Sở giao dịch hoặc một Sàn giao dịch. Thị trường tập trung còn được gọi là thị trường chính thức.

Muốn tham gia vào thị trường tập trung này cần phải đăng ký làm thành viên, và các chứng khoán muốn được giao dịch trên thị trường cũng cần phải được đăng ký chính thức tại Sở giao dịch. Các giao dịch tại Sàn giao dịch được thực hiện thông qua một chủ thể đặc biệt chuyên hoạt động tại thị trường này, đó là người môi giới chứng khoán.

3.2. Thị trường OTC⁵⁰

Là thị trường tài chính không có địa điểm giao dịch hiện hữu, mọi hoạt động giao dịch đều được thực hiện thông qua mạng máy tính. Do đó, thị trường này còn được gọi là thị trường không chính thức.

Với việc không cần phải tập trung và không cần phải đăng ký chính thức, số lượng thành viên của thị trường OTC khá đông đảo, và do đó các giao dịch được thực hiện thông qua thị trường này cũng lớn hơn rất nhiều so với các giao dịch được thực hiện thông qua thị trường chính thức.

IV. Các chủ thể tham gia thị trường tài chính

1. Trên thị trường tiền tệ

1.1. Chính phủ

Chính phủ tham gia thị trường tiền tệ nhằm mục đích chủ yếu là thực hiện các chính sách tiền tệ nhằm điều tiết hoạt động lưu thông tiền tệ và tín dụng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, chính phủ cũng có thể tham gia thị trường tiền tệ nhằm mục đích vay mượn cho nhu cầu phát sinh đột xuất trong ngắn hạn của mình.

1.2. Ngân hàng

⁵⁰ OTC: Over the Counter, gọi là thị trường giao dịch phi tập trung.

Ngân hàng là người tham gia chủ yếu trên thị trường tiền tệ, vì ở thị trường tiền tệ, các kênh dẫn vốn chủ yếu là kênh dẫn vốn gián tiếp. Mà kênh dẫn vốn thuộc loại này được thực hiện thông qua hệ thống các trung gian tài chính, các ngân hàng.

1.3. Các doanh nghiệp

Các doanh nghiệp có thể tham gia thị trường tiền tệ nhằm thoả mãn nhu cầu vốn ngắn hạn của mình. Không chỉ thực hiện việc chiết khấu các thương phiếu tại thị trường tiền tệ, các doanh nghiệp còn trực tiếp phát hành thương phiếu nhằm huy động vốn từ thị trường này.⁵¹

1.4. Các cá nhân

Trên lý thuyết, các cá nhân có thể tham gia vào thị trường tiền tệ mở, tham gia vào các hoạt động mua bán vốn trên thị trường này. Tuy nhiên trên thực tế, sự tham gia của các cá nhân vào thị trường tiền tệ là không đáng kể, vì với thời hạn ngắn, độ rủi ro thấp nên các công cụ mua bán trên thị trường tiền tệ có độ hấp dẫn cao, do đó các chủ thể kinh tế là cá nhân thường không cạnh tranh với các tổ chức nhằm có được các công cụ này.

2. Trên thị trường vốn

2.1. Người phát hành chứng khoán

Người phát hành chứng khoán là những người có nhu cầu vay nợ để đầu tư trong dài hạn. Vì lý do đó nên họ tung các cổ phiếu hoặc trái phiếu mới ra thị trường nhằm tăng vốn cho mình.

2.2. Người đầu tư chứng khoán

Người đầu tư chứng khoán là những người mua chứng khoán nhằm mục đích đầu tư, hay nói cách khác là những người này trông chờ vào những khoản lãi suất mà chứng khoán mang lại. Những người đầu tư là những người không thích mạo hiểm, và nói chung họ có ý định nắm giữ các chứng khoán lâu dài.

2.3. Người kinh doanh chứng khoán

Là những người mua bán chứng khoán nhằm mục đích đầu cơ, họ có thể mua bán rất nhiều chứng khoán và sau đó chờ đợi các thay đổi theo chiều hướng có lợi thì lại bán ra hoặc mua vào. Tất nhiên, độ rủi ro của những người kinh doanh chứng khoán cao hơn nhiều so với những người đầu tư chứng khoán, vì vậy những người này phải có kinh nghiệm và độ quyết đoán nhất định khi tham gia vào giao dịch chứng khoán.

⁵¹ Lưu ý rằng thương phiếu ra đời từ hoạt động tín dụng thương mại, có nghĩa rằng hàm ý chung của thương phiếu là nó được phát hành để sử dụng giữa các chủ thể là doanh nghiệp với nhau.

2.4. Các tổ chức điều tiết và trung gian.

Để có thể có được một thị trường vốn hoạt động có hiệu quả, không thể thiếu vai trò của các tổ chức điều tiết và các tổ chức trung gian.

Người trung gian thường là các trung gian tài chính, họ đóng vai trò là những người giữ nhịp và điều hoà quan hệ cung cầu về vốn trên thị trường vốn, mặc dù kênh dẫn vốn trên thị trường vốn là kênh trực tiếp, nhưng không thể thiếu sự có mặt của các tổ chức này.

Các tổ chức điều tiết hoạt động ở cấp vĩ mô hơn, họ là những người tạo ra thị trường, quản lý thị trường và đảm bảo cho hoạt động của thị trường này diễn ra được lành mạnh, tránh các rủi ro có thể xảy ra.

V. Các công cụ trên thị trường tài chính

Như phần trên đã nói, đối tượng được mua bán tại thị trường tài chính là quyền sử dụng các khoản vốn, có nghĩa là quyền sử dụng tiền, do đó cần phải có những công cụ ra đời nhằm tạo điều kiện cho hoạt động mua bán trao đổi này có thể diễn ra. Với hai loại thị trường tiền tệ và chứng khoán, do đặc điểm khác nhau về thời hạn của vốn nên các công cụ được sử dụng cũng khác nhau.

1. Trên thị trường tiền tệ

1.1. Tín phiếu kho bạc

Là những chứng nhận ghi nợ ngắn hạn được phát hành bởi Nhà nước thông qua hệ thống kho bạc nhằm huy động vốn phục vụ cho các nhu cầu ngắn hạn. Với sự đảm bảo bởi Nhà nước, cộng với thời hạn ngắn, tín phiếu kho bạc là một công cụ có độ hấp dẫn rất cao dù cho lãi suất của tín phiếu là thấp, do đó tín phiếu kho bạc được phát hành theo phương thức đấu thầu tín phiếu. Nó cũng là phương tiện để giúp Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ của mình.⁵²

1.2. Thương phiếu

Là những công cụ ghi nợ ngắn hạn được các doanh nghiệp phát hành nhằm mục đích thoả mãn các nhu cầu tiền tệ của mình. Thương phiếu bao gồm lệnh phiếu và hối phiếu, bằng việc phát hành và chiết khấu thương phiếu trên thị trường tiền tệ các chủ thể là doanh nghiệp có thể góp phần tăng cường tính hiệu quả trong huy động vốn của mình.

1.3. Các công cụ khác

Bên cạnh tín phiếu và thương phiếu là hai công cụ chủ yếu, trên thị trường tài chính còn có một số công cụ mua bán ngắn hạn khác. Đó là những công cụ sau:

⁵² Xem thêm phần nghiệp vụ thị trường mở.

a. NCDs

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được (NCD- Negotiable Certificate of Deposit) xuất phát từ chứng chỉ tiền gửi (CD). Đặc điểm của CD là có tính ngắn hạn và không được phép rút vốn và gốc trước khi đến hạn. Nếu muốn rút vốn và gốc trước khi đến hạn thì người sở hữu CD sẽ phải chịu một khoản tiền phạt. Và CD cũng là một chứng thư không thể chuyển nhượng được. Nhưng do tính không thể chuyển nhượng này nên CD có điểm hạn chế là không khuyến khích những người gửi tiền với giá trị lớn, vì giá trị càng lớn thì người gửi tiền càng mong muốn có thể rút tiền trong trường hợp cần thiết nên NCD ra đời, NCD có những đặc điểm sau:

- ✓ Là một chứng thư ngắn hạn
- ✓ Có thể chuyển nhượng được.
- ✓ Có mệnh giá lớn
- ✓ Được sử dụng phổ biến tại thị trường tiền tệ Mỹ.

b. Hợp đồng mua lại (Repo)⁵³

Xét về bản chất, Repo cũng chỉ là một công cụ vay nợ ngắn hạn nhưng là một công cụ vay nợ đặc biệt. Sự đặc biệt của Repo thể hiện ở chỗ nó là một khoản cho vay có cách đảm bảo đặc biệt. Hoạt động vay nợ trong Repo thể hiện ở chỗ người đi vay ký kết hợp đồng bán một lượng tín phiếu kho bạc cho người cho vay, và đồng thời trong hợp đồng này có điều khoản quy định rằng lượng tín phiếu đó sẽ được chính người đi vay mua lại với một mức giá mua cao hơn giá đã bán trong hợp đồng. Như vậy, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua tín phiếu chính là tiền lãi của hợp đồng tín dụng, còn vật đảm bảo tín dụng ở đây chính là số lượng tín phiếu được mua đi bán lại.

c. Fed Funds và Euro Dollars

Là những phương tiện lưu thông trên thị trường tiền tệ của Mỹ. Fed Fund là một khoản vay nợ giữa các ngân hàng thương mại Mỹ để thoả mãn khoản tiền gửi bắt buộc của các ngân hàng này tại Fed. Việc vay nợ này cũng được thực hiện thông qua chính tài khoản tiền gửi tại Fed của các ngân hàng thương mại. Còn Euro Dollar phản ánh lượng tiền USD hiện đang lưu hành tại bên ngoài biên giới nước Mỹ, thường là được tích trữ bởi các ngân hàng thương mại nước ngoài.

2. Trên thị trường vốn

⁵³ Repurchase Agreement- cũng còn được ký hiệu là R.P.

2.1. Cổ phiếu

Cổ phiếu- *stock* là chứng thư xác nhận quyền sở hữu đối với cổ phần của một công ty, được phát hành bởi các công ty cổ phần. Mỗi cổ phiếu là một ghi nhận đối với quyền sở hữu một phần tài sản của công ty, và phản ánh quyền sở hữu công ty. Cổ phiếu có thời hạn bằng với thời gian hoạt động của công ty cổ phần, và lãi của cổ phiếu được gọi là cổ tức. Mỗi người mua cổ phiếu được gọi là một cổ đông. Giá trị thể hiện trên bề mặt cổ phiếu là mệnh giá, giá trị được mua bán trên thị trường là thị giá, còn giá trị phản ánh trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp gọi là giá trị ghi sổ. Loại giá trị được quan tâm nhiều nhất của một cổ phiếu là thị giá của cổ phiếu đó.

Có hai loại cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi:

a. Cổ phiếu thường- *common stock*

Là loại cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu thực sự của cổ đông đối với doanh nghiệp. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường có quyền tham gia đại hội cổ đông, tham gia bầu cử, biểu quyết và nếu nắm đủ một lượng cổ phiếu nhất định có quyền tham gia vào ban điều hành của công ty cổ phần. Đổi lại, cổ phiếu thường sẽ được chia cổ tức sau cùng và các cổ đông nắm giữ cổ phiếu thường cũng được nhận lại phần vốn góp sau cùng nếu như công ty cổ phần phá sản hoặc giải thể.

b. Cổ phiếu ưu đãi- *preferred stock*

Được ưu tiên hơn cổ phiếu thường ở chỗ người sở hữu cổ phiếu thường được chia cổ tức trước cổ đông phổ thông và được hưởng một mức cổ tức cố định không phụ thuộc vào tỷ lệ lợi nhuận giữ lại. Tuy nhiên người sở hữu cổ phiếu ưu đãi không được quyền tham gia quản lý doanh nghiệp, xét về mức độ ưu tiên chia lãi thì vẫn đứng sau những người nắm giữ trái phiếu, và không được chia lợi nhuận nếu như doanh nghiệp làm ăn không có lãi.

2.2. Trái phiếu

Trái phiếu- *bond* là chứng thư ghi nợ dài hạn, xác nhận quyền đòi nợ của người nắm giữ trái phiếu đối với người phát hành ra trái phiếu đó. Trái phiếu có thể do chính phủ phát hành hoặc do doanh nghiệp phát hành. Trái phiếu có thời hạn nhất định, thường là từ 1 năm đến 5 năm. Trái phiếu được chia lãi, gọi là trái tức. Nếu trái phiếu được phát hành bởi chính phủ thì được gọi là trái phiếu chính phủ, còn trái phiếu do doanh nghiệp phát hành được gọi là trái phiếu công ty. Trong trường hợp trái phiếu công ty, người sở hữu trái phiếu được hưởng quyền ưu tiên nhận lãi trước cổ đông và cũng được thu hồi vốn trước nếu doanh nghiệp giải thể hoặc phá sản. Trái phiếu có thể phát hành theo cách thông thường hoặc phát hành theo phương pháp chiết khấu, tức là bán với giá thấp hơn mệnh giá, nhưng khi hoàn trả thì đúng bằng mệnh giá. Thông thường những người mua trái phiếu là những người có tâm lý ngại rủi ro, muốn có được một nguồn thu nhập an toàn và có tính ổn định cao vì trái tức

mà trái phiếu mang lại là ổn định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng vì trái tức không thay đổi kể cả trong trường hợp doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả nên đây phần nào lại là sự hạn chế của công cụ này.⁵⁴

2.3. Các công cụ chứng khoán phái sinh

Là những công cụ có nguồn gốc chứng khoán. Nhóm các công cụ phái sinh cũng là một nhóm khá quan trọng trên thị trường vốn. Vì tính chất không thể mua bảo hiểm được của rủi ro tài chính, nên những người đầu tư và những người kinh doanh chứng khoán cần phải có những cách thức để tự bảo vệ mình trước những rủi ro tài chính có thể xảy ra trong tương lai. Nhóm các công cụ phái sinh này còn giúp cho những người kinh doanh chứng khoán có thể thực hiện được hành vi đầu cơ nhằm tìm kiếm lợi nhuận bên cạnh những khoản cổ tức hay trái tức thông thường.

a. Chứng quyền

Chứng quyền- right certificate là chứng thư xác nhận quyền mua các cổ phiếu phát hành mới với một mức giá thấp hơn mệnh giá trong một thời hạn ngắn. Chứng quyền có thể được sử dụng bằng cách thực hiện các quyền lợi quy định trong chứng quyền hoặc đem chứng quyền này trao đổi mua bán trên thị trường. Vì giá bán của chứng quyền vào thời điểm phát hành thường là thấp hơn mệnh giá nên chứng quyền là một công cụ khá hấp dẫn trên các thị trường vốn.

b. Bảo chứng phiếu

Bảo chứng phiếu- warrant là chứng thư cho phép người sở hữu được quyền mua cổ phiếu của công ty theo một mức đã định trước trong một thời hạn tương đối dài. Bảo chứng phiếu có đặc điểm là mang tính đầu cơ nhằm đợi giá lên, tuy nhiên nếu giá thay đổi theo hướng đi xuống thì người đầu cơ sẽ gặp bất lợi vì giá quy định trong bảo chứng phiếu là cao hơn so với mặt bằng giá vào thời điểm hiện tại.

c. Option

Quyền lựa chọn là công cụ cho phép người sở hữu có quyền lựa chọn bán hoặc mua một số lượng chứng khoán nhất định với một mức giá nhất định vào một thời điểm đã được xác định trước trong tương lai. Một hợp đồng option có thể là hợp đồng lựa chọn quyền bán- put option hoặc hợp đồng lựa chọn quyền mua- call option. Option là công cụ điển hình của biện pháp tự bảo hiểm trên thị trường vốn. Ví dụ như một người đang nắm giữ 1000 cổ phiếu với mức giá 100K/cổ phiếu, lo ngại rằng cổ phiếu của mình có thể bị xuống giá, anh ta quyết định mua

⁵⁴ Xem thêm phần các loại trái phiếu trong SGK

hợp đồng quyền chọn bán với thời hạn một năm, giá bán lựa chọn vẫn là 100K, và với một mức lựa chọn như vậy thì giá quyền chọn bán là 1K/cổ phiếu, thì đến thời điểm đáo hạn người này vẫn có thể bán 1000 cổ phiếu đó theo giá định trước là 100K. So sánh với một hợp đồng bảo hiểm có thể thấy số tiền người này phải bỏ ra để mua hợp đồng quyền chọn bán tương tự như số tiền bảo hiểm, ở đây nó là 1000K.

d. Forward, Futures và Swap

Là một nhóm các công cụ giao dịch có những đặc điểm tương tự nhau cho phép người nắm giữ nó được quyền thực hiện một giao dịch vào một thời điểm trong tương lai.

Một hợp đồng kỳ hạn- *forward* là hợp đồng cho phép hai bên định trước giá cả vào thời điểm hiện tại nhưng lại thực hiện nó trong tương lai. Tại thời điểm hiện tại chưa hề có sự thanh toán mà giá cả chỉ được quy định thống nhất giữa hai bên.

Một hợp đồng tương lai- *futures* là một hợp đồng kỳ hạn được chuẩn hoá được giao dịch tại những sở giao dịch tập trung. Người bán và người mua của hợp đồng kỳ hạn thực hiện việc mua bán *các hợp đồng* tương lai với sở giao dịch chứng khoán. Sự chuẩn hoá ở đây được hiểu là các điều khoản của hợp đồng như số lượng, chất lượng của các đối tượng hợp đồng là giống nhau trong mọi hợp đồng.

Hợp đồng hoán đổi- *swap* cũng là một dạng thức bảo hiểm rủi ro khác, nhưng có liên quan tới vấn đề giao dịch hối đoái. Một hợp đồng hoán đổi cho phép hai bên trao đổi một lượng dòng tiền nhất định trong một thời hạn định trước. Hợp đồng hoán đổi còn được hiểu như một loạt các hợp đồng kỳ hạn. Giả sử như trong 4 năm tới, mỗi năm một cá nhân nhận được một khoản tiền hàng thanh toán từ bạn hàng nước ngoài gửi về là 1000 USD, người này lo ngại sự thay đổi tỷ giá theo hướng bất lợi nên ký kết một hợp đồng hoán đổi, trong đó quy định số tiền 1000 USD đó mỗi năm đều được hoán đổi sang VND với mức tỷ giá cố định đã được quy định trước vào thời điểm hiện tại, giả sử mỗi năm đều là $20000 \text{ VND} = 1 \text{ USD}$. Như vậy dù tỷ giá có biến động như thế nào thì các bên tham gia giao dịch hoán đổi đều nhận được một lượng tiền cố định. Từ đây có thể hình dung một hợp đồng hoán đổi trong ví dụ trên là một loạt 4 hợp đồng kỳ hạn trong suốt quá trình hoán đổi.

CHƯƠNG V: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH

Tài chính là một nhóm các quan hệ kinh tế có tầm quan trọng to lớn đối với sự tồn tại của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp cũng như của mỗi quốc gia. Vì vậy, khi đã nghiên cứu về kinh tế thì không thể thiếu những hiểu biết cơ bản về tài chính. Do đó, chương V sẽ giới thiệu một cách khái quát nhất những vấn đề lý luận chung của tài chính. Trong đó, chủ yếu là giới thiệu và phân biệt các loại quan hệ tài chính khác nhau, và mối quan hệ của nó đối với nền kinh tế.

Yêu cầu của chương:

- ✓ Hiểu được khái niệm tài chính,
- ✓ Nắm được chức năng và vai trò của tài chính,
- ✓ Phân biệt được các loại quan hệ tài chính khác nhau, và
- ✓ Đặc biệt là hình dung được về các quan hệ tài chính cơ bản của nền kinh tế.

I. Khái niệm tài chính

Nhìn chung từ trước đến nay mọi người đều đã có một khái niệm cơ bản nhất định về tài chính, tuy nhiên tùy thuộc nhu cầu khác nhau của từng cá nhân mà khái niệm của mỗi người cũng khác nhau. Việc có được một định nghĩa chung để có được cái nhìn thống nhất về tài chính là rất quan trọng. Vì vậy khi nghiên cứu chương trình lý thuyết Tài chính- tiền tệ của trường Đại học Ngoại thương yêu cầu đối với sinh viên là phải nắm được định nghĩa tài chính một cách thống nhất để có thể nhất quán nghiên cứu trong suốt thời gian của khóa học.

1. Định nghĩa

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau đã được đưa ra về tài chính, mỗi định nghĩa lại dựa trên một góc độ riêng, tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu của chương trình học môn Lý thuyết tài chính- tiền tệ tại trường ĐHTT, định nghĩa về tài chính có thể được phát biểu như sau:

Tài chính là một hệ thống các quan hệ phân phối giữa các chủ thể kinh tế trong xã hội thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Thông qua định nghĩa nói trên, có thể dễ dàng nhận xét rằng tài chính không phải là một hoạt động đơn lẻ, nó là một hệ thống các quan hệ kinh tế cùng nằm trong một tổng thể và có mối gắn bó chặt chẽ với nhau. Các mối quan hệ đó, còn được gọi là các khâu hay các bộ phận trong hệ thống tài chính bao gồm nhiều loại hình quan hệ khác nhau như:

- ✓ Tín dụng
- ✓ Bảo hiểm
- ✓ Ngân sách Nhà nước
- ✓ Tài chính doanh nghiệp, hộ cá nhân và gia đình.

Các bộ phận này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau cấu thành một hệ thống tài chính⁵⁵ hoàn chỉnh, chúng cùng có những đặc trưng của tài chính, tuy nhiên mỗi bộ phận lại có những đặc trưng riêng, những đặc trưng riêng đó sẽ được đề cập tới trong từng chương cụ thể của môn học về những bộ phận này.

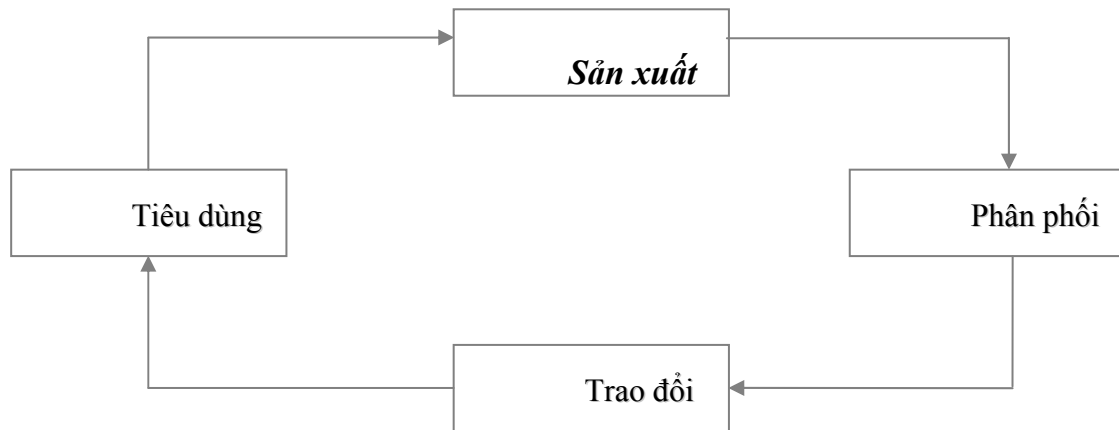
2. Đặc trưng của quan hệ tài chính

Như vậy một quan hệ kinh tế muốn được coi là một quan hệ tài chính thì phải thỏa mãn đầy đủ những đặc trưng của một quan hệ tài chính, đó là những đặc trưng sau:

⁵⁵ Xem thêm mục hệ thống tài chính

Đó phải là một *quan hệ phân phối*: Nói tới tài chính cũng có nghĩa là nói tới một quan hệ phân phối, và quan hệ phân phối này có những yêu cầu riêng của mình.

Như trong môn kinh tế chính trị học đã nêu rõ, quá trình tái sản xuất xã hội bao gồm bốn khâu, đó là:



Như vậy, phân phối là một trong bốn khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, nó nằm ngay sau khâu sản xuất, và đóng vai trò quyết định trong việc phân chia các sản phẩm sản xuất được cho các chủ thể trong xã hội, hay nói cách khác là phân chia các nguồn lực tài chính cho xã hội, từ đó mới diễn ra việc buôn bán (trao đổi) và tiêu dùng.

Có hai loại phân phối, đó là phân phối lần đầu và phân phối lại.

- ✓ *Phân phối lần đầu* là việc sử dụng một phần giá trị mới tạo ra để bù đắp cho những chi phí mà những người đã tham gia vào quá trình trực tiếp sản xuất ra sản phẩm đã phải bỏ ra, đó là chi phí tư bản (Vốn kinh doanh) mà người chủ tư bản đã phải bỏ ra để đầu tư vào việc thuê nhân công, mua máy móc thiết bị, vật tư. Đó cũng là khoản tiền lương mà người chủ tư bản đã phải bỏ ra để trả cho những công nhân trực tiếp sản xuất. Các quan hệ phân phối lần đầu này không được coi là các quan hệ tài chính mặc dù các mối quan hệ này đã mang bản chất của một quan hệ tài chính.
- ✓ *Phân phối lại* là việc sử dụng lượng giá trị thặng dư còn lại sau phân phối lần đầu để mở rộng quan hệ phân phối ra toàn xã hội. Chỉ có phân phối lại mới thuộc phạm vi nghiên cứu của tài chính. Sở dĩ như vậy bởi vì trong phân phối lần đầu các nguồn lực chỉ được phân bổ trong phạm vi hẹp thuộc nội bộ người sản xuất, do đó các thành viên khác trong xã hội sẽ không được phân bổ nguồn lực nếu như không tham gia vào quá trình sản xuất. Như vậy mỗi quan hệ phân phối sẽ không đủ lớn và không đủ quan trọng để

nghiên cứu. Vì vậy trong phạm vi nghiên cứu của môn học, chỉ có những quan hệ phân phối phát sinh trong quá trình phân phối lại mới được coi là quan hệ tài chính.

Đặc trưng thứ hai của tài chính là phân phối chủ yếu được thực hiện *dưới dạng giá trị*. Nếu như phân phối được thực hiện dưới dạng hiện vật thì nói chung quan hệ này sẽ không phải là quan hệ tài chính. Sở dĩ quan hệ phân phối muốn được coi là một quan hệ tài chính đòi hỏi nó phải được thực hiện dưới dạng giá trị bởi vì đây là một yêu cầu khách quan, phù hợp với xu thế phát triển chung của quá trình lịch sử. Nếu như quan hệ phân phối được thực hiện dưới dạng hiện vật, ví dụ như việc một người cho vay bằng thóc lúa và đòi nợ bằng thóc lúa thì quan hệ vay-trả này sẽ rất phức tạp bởi vì nó còn liên quan đến nhiều vấn đề khác. Nhưng với việc vay và trả dưới dạng giá trị, tức là sử dụng tiền, lúc này quan hệ phân phối giữa người vay và người cho vay trở nên minh bạch hơn rất nhiều. Cũng chính vì thế nên một đặc trưng của tài chính là việc các quan hệ phân phối được thực hiện dưới dạng giá trị. Tuy vậy cũng có một số trường hợp đặc biệt, theo đó quan hệ phân phối được thực hiện dưới dạng hiện vật nhưng vẫn là một quan hệ tài chính, ví dụ như trường hợp quy định thuế nông nghiệp có thể nộp bằng thóc như ở nước ta hiện nay. mặc dù được thực hiện dưới dạng hiện vật nhưng đó chỉ là một mối quan hệ có tính cá biệt không phù hợp với quy luật chung và sẽ sớm bị loại bỏ. Sở dĩ có đòi hỏi như vậy vì trong một quan hệ tài chính, quan hệ về tiền tệ luôn tách bạch so với quan hệ về hàng hóa. Giả sử như trong một quan hệ thương mại thông thường, tức là hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ thì nếu như bên mua trao tiền thì bên bán sẽ trao hàng. Nhưng quan hệ tài chính lại không diễn ra như vậy. Nếu có một quan hệ tài chính xảy ra giữa hai bên thì đó sẽ là một quan hệ tiền tệ thuần túy chứ không có sự tham gia của hiện vật, vì thế nên mới nói rằng quan hệ phân phối trong tài chính được thực hiện dưới dạng giá trị như ở trên

Đặc trưng thứ ba của tài chính là có sự hình thành và sử dụng của *quỹ tiền tệ*. Dù cho một quan hệ phân phối có được thực hiện dưới dạng giá trị đi chăng nữa mà nó không có sự hình thành và sử dụng của một quỹ tiền tệ đi kèm theo nó thì đây sẽ không thể coi là một quan hệ tài chính được. Ví dụ điển hình của trường hợp này là quan hệ phân phối qua giá. Quỹ tiền tệ thực chất là nơi tập trung các nguồn vốn trong quan hệ tài chính, và từ đó vốn sẽ được tham gia vào quá trình phân phối lại trong xã hội. Trong quan hệ tài chính nhất thiết phải có một quỹ tiền tệ được hình thành và sử dụng nhằm tạo cơ sở cho các mối quan hệ giữa hai bên. Có thể điểm qua các loại quỹ tiền tệ trong các hoạt động tài chính, đó là:

- ✓ Quỹ tín dụng
- ✓ Quỹ bảo hiểm
- ✓ Quỹ Ngân sách Nhà nước
- ✓ Quỹ tài chính của các doanh nghiệp, cá nhân và hộ gia đình

Dưới dạng ban đầu các quỹ tiền tệ này có thể là những quỹ thô sơ với đúng mục đích đơn giản là nhằm tạo điều kiện cho các quan hệ tài chính thực hiện được thuận lợi, tuy nhiên cùng với đà phát triển của xã hội, các quỹ tiền tệ hiện đại được quản lý bởi các công ty chuyên nghiệp và họ đứng ra kinh doanh nhằm bảo tồn và phát triển quỹ đó (trong trường hợp quỹ tín dụng và quỹ bảo hiểm), do vậy họ có quyền thu lợi từ việc kinh doanh này. Và cũng từ đó phát sinh ra những dịch vụ tài chính như dịch vụ bảo hiểm hay dịch vụ tín dụng, ngân hàng. Các hoạt động tài chính càng phát triển thì các quỹ tiền tệ càng được hiện đại hóa và mang nhiều đặc điểm mới. Các quỹ này cũng sẽ có quy mô lớn hơn nhằm phục vụ cho các quan hệ tài chính đang được phát triển.

II. Chức năng và vai trò của tài chính

Khi nói đến chức năng của tài chính tức là nói đến bản chất, nói đến thuộc tính tự nhiên vốn có của tài chính, không phải do con người tác động hoặc quy định ra mà có. Như vậy tài chính, với bản chất sẵn có của nó, sẽ có những chức năng riêng. Nếu nghiên cứu tìm ra những chức năng này thì có thể phân biệt tài chính với các phạm trù kinh tế khác. Muốn tìm ra một chức năng nào đó của tài chính thì chúng ta chỉ cần chỉ ra rằng đó là một tất yếu khách quan, nó xảy ra không phụ thuộc vào sự quyết định chủ quan của con người và con người không có khả năng điều khiển nó.

1. Chức năng của tài chính

Tài chính có hai chức năng chủ yếu, đó là chức năng phân phối và chức năng giám sát, những chức năng này quyết định sự ra đời, tồn tại của tài chính, và cũng nhờ những chức năng này mà tài chính mới thực hiện được những vai trò của mình đối với nền kinh tế.

1.1. Chức năng phân phối

Bất kỳ lúc nào và ở đâu, nhắc tới tài chính là nhắc tới chức năng phân phối của tài chính, bởi vì một đặc trưng rất quan trọng của tài chính là một quan hệ kinh tế phải là một quan hệ phân phối thì mới có thể là một quan hệ tài chính. Và như vậy có thể thấy rằng chức năng phân phối của tài chính là cực kỳ quan trọng. Chức năng này của tài chính được thể hiện trong từng bộ phận của hệ thống tài chính. Cũng có thể dựa vào chức năng phân phối của tài chính để phân biệt các khâu trong hệ thống tài chính như phân tích dưới đây.

Trong khâu tín dụng: Chức năng phân phối trong khâu tín dụng được thể hiện thông qua quá trình phân phối vốn từ người có vốn tạm thời nhàn rỗi sang người đang cần vốn và ngược lại để sử dụng vào một mục đích nào đó, mà thông thường là để mở rộng sản xuất kinh doanh. Đây là một tất yếu khách quan, quan hệ tín dụng vẫn sẽ

xảy ra không phụ thuộc vào việc con người có quy định rằng nó có được phép xảy ra hay không.

Trong khâu bảo hiểm: Chức năng phân phối của quan hệ tài chính trong bảo hiểm được thể hiện trong việc vốn góp vào quỹ bảo hiểm được chuyển từ số đông người không gặp rủi ro sang số ít người gặp rủi ro. Đây cũng là một đòi hỏi khách quan bởi vì con người luôn phải đối mặt với rủi ro. Nếu như không thể dự đoán trước được lúc nào rủi ro xảy ra để phòng tránh thì con người lại có thể cùng nhau khắc phục những hậu quả mà rủi ro gây ra cho một số ít người. Chính vì lý do đó nên con người mới nảy sinh nhu cầu góp vốn vào một quỹ dự phòng tập trung nhằm hạn chế hậu quả của rủi ro xảy ra. Và đó chính là quỹ bảo hiểm.

Trong ngân sách nhà nước: Với tư cách là một chủ thể kinh tế đặc biệt trong xã hội, nhà nước cần thực hiện những chức năng của mình để điều hòa và thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Đối với nhà nước, lúc này điều quan trọng là cần phải có tiền để thực hiện các chức năng đó. Chính vì vậy quỹ ngân sách ra đời nhằm phục vụ cho công việc tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, và đó là một đòi hỏi khách quan. Lượng vốn sau khi thu được vào ngân sách nhà nước sẽ lại được chi dùng vào các yêu cầu mà nhà nước cần phải thực hiện, ví dụ như để trả lương cho công nhân viên hưởng lương từ ngân sách, hay chi trả cho những dự án thuộc những lĩnh vực quan trọng nhưng lại có tỷ suất lợi nhuận thấp và lâu thu hồi vốn, do vậy khu vực tư nhân không tham gia vào đây. Như vậy chức năng phân phối trong hoạt động của quỹ ngân sách được thể hiện bằng việc phân phối các nguồn lực tài chính từ những người có nghĩa vụ phải đóng góp vào ngân sách nhà nước (chủ yếu là những người nộp thuế) sang những chủ thể được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước.

Trong hoạt động tài chính nội bộ của từng chủ thể kinh tế cụ thể, chức năng phân phối của tài chính được thể hiện bằng việc nguồn tài chính có hạn của mỗi chủ thể kinh tế phải được chia đều cho các nhu cầu khác nhau một cách hợp lý để thỏa mãn tối ưu toàn bộ mọi hoạt động của chủ thể. Ví dụ như một doanh nghiệp phải thỏa mãn được nhu cầu kinh doanh ngày càng phát triển và mở rộng nhưng cũng phải đáp ứng nhu cầu nâng cao đời sống của công nhân viên, hay nhu cầu khẳng định vị trí xã hội cho doanh nghiệp mình. Vì lý do này nên việc phân phối nguồn lực tài chính có hạn trở thành một nhu cầu khách quan và có tầm quan trọng lớn đối với doanh nghiệp.

1.2. Chức năng giám sát

Có thể nói chức năng giám sát ra đời là nhờ có chức năng phân phối của tài chính, bởi vì như đã phân tích ở trên, chức năng phân phối là chức năng cơ bản nhất của tài chính, nó quyết định các quan hệ tài chính sẽ hoạt động như thế nào, nguồn tài chính sẽ được di chuyển từ đâu đến đâu. Cũng từ những luồng di chuyển của tài chính mà

đã hình thành nên một hệ thống các chỉ tiêu (gọi là chỉ số tài chính). Các chỉ số tài chính này là sự đo lường bằng tiền tệ của các hoạt động tài chính. Và nhờ có các chỉ số tài chính nên việc giám sát nền kinh tế đã đơn giản hơn thông qua việc kiểm soát các chỉ số này.

Một số các chỉ số tài chính quan trọng thường được sử dụng ở tầm vĩ mô là: lãi suất, chỉ số lợi nhuận bình quân, chỉ số thị trường vốn, tỷ giá hối đoái, lượng dư nợ tín dụng,... Để biết rằng thị trường vốn có hoạt động một cách lành mạnh hay không, thay bằng việc thực hiện nhiều cuộc điều tra, nghiên cứu tốn kém, các nhà quản lý có thể nghiên cứu tình hình biến động chỉ số thị trường vốn, tiến hành so sánh giữa các kỳ nghiên cứu và so sánh trong cùng kỳ giữa nhiều khu vực khác nhau. Một số chỉ số chứng khoán phổ biến mà chúng ta hay gặp là chỉ số công nghiệp Dow Jones, chỉ số Nikkei, chỉ số NYSE, chỉ số Hangseng, chỉ số VNIndex...

Ở tầm vi mô, chủ yếu là trong phạm vi doanh nghiệp, một số chỉ số sau là tương đối quan trọng: tỷ suất lợi nhuận, tốc độ quay vòng vốn, giá thành sản phẩm,... Ví dụ như tỷ suất lợi nhuận, đó chính là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ hiệu quả trong kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu như doanh nghiệp có chỉ số lợi nhuận tuyệt đối cao nhưng tỷ suất lợi nhuận thấp thì vẫn có thể đánh giá rằng doanh nghiệp này làm ăn kém hiệu quả. Còn nếu muốn đánh giá mức độ thành công nói chung của doanh nghiệp thì chúng ta không chỉ xem xét các chỉ số tài chính mà còn phải xem xét một số chỉ tiêu xã hội khác như mức độ hài lòng của nhân viên hay uy tín của doanh nghiệp, tuy nhiên trong khi tổng hợp các chỉ tiêu lại để xem xét thì các chỉ số tài chính vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất và giữ một vai trò chủ đạo trong việc quyết định xem doanh nghiệp có thành công hay không.

2. Vai trò của tài chính

Nếu như chức năng của tài chính là thể hiện cái bản chất, tất yếu của tài chính thì vai trò của tài chính ở đây là sự thể hiện cụ thể của chức năng đối với sự phát triển của từng hoạt động tài chính nói riêng và đối với toàn xã hội nói chung.

Tài chính có hai vai trò quan trọng, đó là đảm bảo nhu cầu vốn cho các chủ thể kinh tế và giúp các chủ thể kinh tế tăng cường hiệu quả sử dụng vốn.

Có thể thấy ngay rằng nhờ có hoạt động tài chính mà chủ thể có khả năng *đảm bảo được nhu cầu về vốn* của mình, từ một chủ thể bình thường trong xã hội như doanh nghiệp (thông qua hoạt động tài chính doanh nghiệp) cho tới chủ thể đặc biệt như Nhà nước (thông qua hoạt động thu ngân sách Nhà nước). Sự đảm bảo nhu cầu về vốn được thực hiện thông qua các quan hệ thu vào. Trong vai trò này, xuất phát từ chức năng phân phối của tài chính mà các nguồn lực tài chính được di chuyển một cách hợp lý từ nơi thừa vốn sang nơi đang cần vốn. Vì được đảm bảo nhu cầu về vốn, tránh khỏi việc bị đe dọa bởi nguy cơ không ổn định về tài chính nên các chủ thể trong xã hội có thể

phát huy tối đa tiềm năng của mình, hoạt động một cách hiệu quả và góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế.

Xét trên góc độ tổng thể nền kinh tế, xuất phát từ chức năng phân phối của tài chính, chúng ta có thể thấy rằng tài chính làm cho các luồng vốn trong xã hội di chuyển một cách hợp lý, góp phần tạo ra *hiệu quả trong việc sử dụng vốn* của các chủ thể kinh tế, và như vậy làm cho xã hội góp phần phát triển một cách mạnh mẽ hơn. Các nguồn vốn nhàn rỗi sẽ được di chuyển từ nơi đang thừa sang nơi cần tới nó (tín dụng). Các doanh nghiệp sẽ không phải tính toán đến việc tách một số tiền trong nguồn lực tài chính có hạn để lập quỹ dự phòng nội bộ nhằm bảo đảm ổn định trước rủi ro mà có thể sử dụng lượng tiền đó vào mục đích khác mang lại hiệu quả cao (bảo hiểm). Vai trò này xuất phát từ cả chức năng phân phối và giám sát của tài chính.

Xét trên góc độ nội bộ từng chủ thể, ví dụ như doanh nghiệp, tài chính còn có vai trò giúp đỡ doanh nghiệp kiểm soát được các luồng tiền để phân bổ nguồn tài chính có hạn một cách hợp lý vào các mục đích khác nhau. Thông qua chức năng giám sát tài chính còn có thể giúp doanh nghiệp kiểm tra tình hình hoạt động tài chính của mình, rút ra những mặt được và chưa được trong kỳ kinh doanh và có biện pháp đối ứng kịp thời, tránh khỏi nguy cơ thua lỗ.

III. Điều kiện ra đời và lịch sử phát triển của tài chính

Trong quá trình hình thành và phát triển, tài chính đòi hỏi một số điều kiện nhất định. những điều kiện này nối tiếp nhau để thoả mãn đầy đủ những đặc trưng của tài chính.

1. Điều kiện ra đời của tài chính

1.1. Nền kinh tế hàng hoá- tiền tệ

Để thoả mãn việc tài chính có thể ra đời, các đặc trưng của tài chính cần phải có đầy đủ điều kiện để thực hiện đầy đủ chức năng của mình. nếu xét theo tiến trình phát triển của kinh tế trong lịch sử có thể nhận thấy rõ điều này.

Trong thời kỳ *kinh tế săn bắt hái lượm* nguyên thủy, không tồn tại sản xuất, số lượng vật phẩm mà con người kiếm được thậm chí chưa đủ để thoả mãn nhu cầu phân phối lần đầu, cho nên chưa thể thoả mãn đặc trưng phân phối lại của tài chính. Như vậy chưa thể có tài chính trong thời kỳ này.

Đến khi nền kinh tế phát triển thêm một bước, tiến lên thời kỳ *sản xuất tự cung tự cấp* thì tài chính cũng chưa thể ra đời, lý do là lúc này chưa có sự tồn tại của hàng hóa, những gì sản xuất ra mới chỉ dừng lại ở mức độ sản phẩm, chưa có trao đổi mua bán.

Khi nền *kinh tế hàng hóa* ra đời, đã bước đầu có sự trao đổi, mua bán trong xã hội, hàng hóa đã xuất hiện. Đặc trưng phân phối lại của tài chính đã được thoả mãn bởi

vì lúc này trong xã hội đã xuất hiện tích lũy và trao đổi, do vậy đã có phân phối lại. Tuy nhiên tài chính mới chỉ dừng lại ở mức độ manh nha có những dấu hiệu ra đời, bởi vì lúc này chưa xuất hiện tiền tệ, hoạt động phân phối mới chỉ được thực hiện dưới dạng hiện vật, và như vậy chưa thỏa mãn đặc trưng phân phối dưới dạng giá trị.

Đến khi nền kinh tế hàng hóa phát triển tới một mức độ nhất định, trở thành *nền kinh tế hàng hóa- tiền tệ*, cùng với sự xuất hiện của tiền tệ là sự tăng tốc của các quan hệ kinh tế trong xã hội. Tiền tệ phát huy vai trò làm dầu bôi trơn cho các hoạt động kinh tế, đồng thời làm cho các quan hệ phân phối trở nên linh hoạt và dễ dàng hơn rất nhiều. Tổng lượng sản phẩm trong xã hội tăng lên đáng kể, nhu cầu phân phối đã trở nên rất lớn, và tiền đã đóng vai trò trung gian trong các quan hệ phân phối và trao đổi, làm cho chúng có thể được thực hiện dưới một dạng thức mới, đó là dưới dạng giá trị. Cho tới lúc này tất cả các đặc trưng của tài chính đều đã được thỏa mãn, và do đó tài chính được ra đời khi nền kinh tế hàng hóa- tiền tệ xuất hiện.

1.2. Sự ra đời và phát triển các chức năng của nhà nước

Dù cho không phải là điều kiện cần phải có để tài chính ra đời nhưng nhà nước lại đóng vai trò rất quan trọng trong sự ra đời của một bộ phận trong hệ thống tài chính, đó là tài chính Nhà nước, mà chủ yếu là ngân sách Nhà nước. Cũng cần phải nói thêm rằng từ khi có nhà nước ra đời, chủ thể đặc biệt này đã tham gia một cách tích cực vào hoạt động của hệ thống tài chính và làm cho ngân sách Nhà nước trở thành một khâu có vị trí quan trọng đối với tài chính. Nhà nước cũng đã sử dụng quyền lực của mình, tạo ra các tác động chủ quan làm cho hoạt động tài chính phát triển theo ý muốn của mình.

2. Sự phát triển của tài chính

Sự phát triển của tài chính được thể hiện qua quá trình phát triển của từng bộ phận trong hệ thống tài chính và những nhân tố tác động đến sự phát triển của mỗi bộ phận đó.

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tài chính

Trong số các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của tài chính thì quan trọng nhất là các điều kiện để tài chính ra đời, đó là sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ và sự ra đời và phát triển các chức năng của nhà nước, trong đó đóng vai trò then chốt là sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Để dễ phân biệt có thể xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của tài chính theo hai góc độ, đó là những nhân tố có tính khách quan và những nhân tố có tính chủ quan. nếu xem xét những nhân tố có tính khách quan thì có thể xếp vào nhóm này những điều kiện để tài chính ra đời. Ngoài ra còn có những nhân tố khác như tình hình biến động của nền kinh tế, cả trong nước và thế giới nói chung, sự tiến bộ

của khoa học kỹ thuật. Đối với các nhân tố có tính khách quan thì con người không thể điều khiển được mà chỉ có thể tùy theo tình hình diễn biến để có các biện pháp ứng phó thích hợp. Các nhân tố chủ quan bao gồm sự tác động từ phía nhà nước, sự tác động này có thể theo hướng tích cực nhưng cũng có thể theo hướng không có lợi đối với sự phát triển của tài chính. Cùng nhóm này còn có trình độ nhận thức của người dân đối với tài chính nói riêng và trình độ dân trí nói chung. Như vậy có thể chia nhóm nhân tố chủ quan thành nhóm nhân tố có tính pháp luật và nhóm nhân tố có tính văn hoá- lịch sử. Nhóm nhân tố chủ quan này có tính chất tương đối quan trọng để quyết định mức độ phát triển của tài chính ở từng quốc gia hoặc khu vực bởi vì đây là nhóm nhân tố phụ thuộc vào con người. Ví dụ như chính sách tài chính, hành lang pháp lý mà Nhà nước dựng ra để tài chính phát triển mà hợp lý thì sẽ làm cho hệ thống các quan hệ tài chính ở nước đó được thúc đẩy và trở nên mạnh hơn. Hoặc trong thời điểm kinh tế gặp khó khăn, nếu như các biện pháp đối phó của Nhà nước đưa ra hợp lý thì nền kinh tế sẽ có thể nhanh chóng phục hồi và tiếp tục phát triển. Sự kết hợp giữa các nhóm nhân tố khách quan và các nhóm nhân tố mang tính chủ quan sẽ tạo nên một cơ sở để các quan hệ tài chính tồn tại và phát triển.

2.2. Sự phát triển của các quan hệ tài chính

Đối với quan hệ tín dụng: Trong thời kỳ đầu, tín dụng chủ yếu tồn tại dưới hình thức cho vay nặng lãi. Chỉ có những người giàu có mới đủ tiền cho vay, còn những người cần vay lại là những người nghèo khó. Vì vậy hình thức của quan hệ tín dụng thời kỳ này thường là quan hệ trực tiếp giữa người vay và người cho vay. Đến khi nền kinh tế phát triển đến chế độ tư bản thì lúc này hình thành quan hệ tín dụng giữa những ông chủ tư bản và hệ thống Ngân hàng. Vốn của hệ thống Ngân hàng lúc này là huy động từ những nguồn rải rác trong dân. Cùng với sự phát triển của sản xuất, một loại hình quan hệ tín dụng mới ra đời nhằm thỏa mãn nhu cầu vốn ngày càng cao trong xã hội, đó là tín dụng thương mại giữa các nhà sản xuất. Và tại thời điểm hiện tại, những trung gian tài chính đang ngày càng góp phần tạo ra sự ổn định về nguồn vốn cho các chủ thể kinh tế, từ đó thúc đẩy sự phát triển chung của toàn xã hội. Hiện nay, cùng với sự ra đời của những phương thức tín dụng hiện đại, hoạt động tín dụng đã trở nên cực kỳ phổ biến và là một nhân tố không thể thiếu của hoạt động kinh tế-xã hội.

Đối với hoạt động bảo hiểm: Bước đầu bảo hiểm chỉ tồn tại dưới dạng góp thóc lúa chung để phòng tránh mất mùa, nhưng kể từ khi bảo hiểm hàng hải ra đời, quan hệ bảo hiểm đã được đánh dấu một bước thay đổi về chất. Bảo hiểm hàng hải, bao gồm bảo hiểm thân tàu thuyền và bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển đã tạo tiền đề cho hàng loạt các loại hình bảo hiểm sau này như bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm trộm cướp... Nói chung cho

đến nay gần như tất cả những loại thiệt hại có thể xảy ra do gặp phải rủi ro đều được các công ty bảo hiểm nhận bồi thường.

Đối với các hoạt động tài chính của Nhà nước: Để phục vụ cho cả một bộ máy hành chính, quân sự của mình, chế độ phong kiến đã phải đặt ra các thứ thuế nhằm bảo đảm đủ tiền cho Nhà nước có thể hoạt động, đặc biệt là trong những trường hợp chiến tranh hoặc khi vua chúa không có khả năng điều hành thì các sắc thuế mới liên tục ra đời và có rất nhiều sắc thuế vô lý. Cùng với sự thoái trào của chế độ phong kiến, nhà nước đã thuộc về tay giai cấp tư sản, mà đại biểu của nó là quốc hội, nghị viện. Chính đây là cơ quan quản lý việc chi, tiêu của nhà nước và ban hành các sắc thuế. Cùng với sự mở rộng của Nhà nước và sự phát triển của nền văn minh, nhu cầu ngày càng lớn về tài chính đòi hỏi nhà nước phải đi vay của dân dưới hình thức phát hành trái phiếu chính phủ (ở nước ta gọi là công trái). Ngân sách nhà nước đã trở thành một quỹ tài chính để giúp đỡ nhà nước thực hiện chức năng của mình. Và cùng với việc sử dụng Ngân sách nhà nước để phân bổ các khoản tiền có được vào các mục đích khác nhau, nhà nước đã và đang góp phần vào sự phát triển chung của xã hội.

Đối với hoạt động tài chính nội bộ của mỗi chủ thể kinh tế trong xã hội, sự phát triển của tài chính được thể hiện thông qua sự hiện đại hóa khả năng quản lý tài chính trong nội bộ doanh nghiệp. Thậm chí hiện nay còn có cả một ngành học chuyên nghiên cứu về quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

IV. Phân loại tài chính

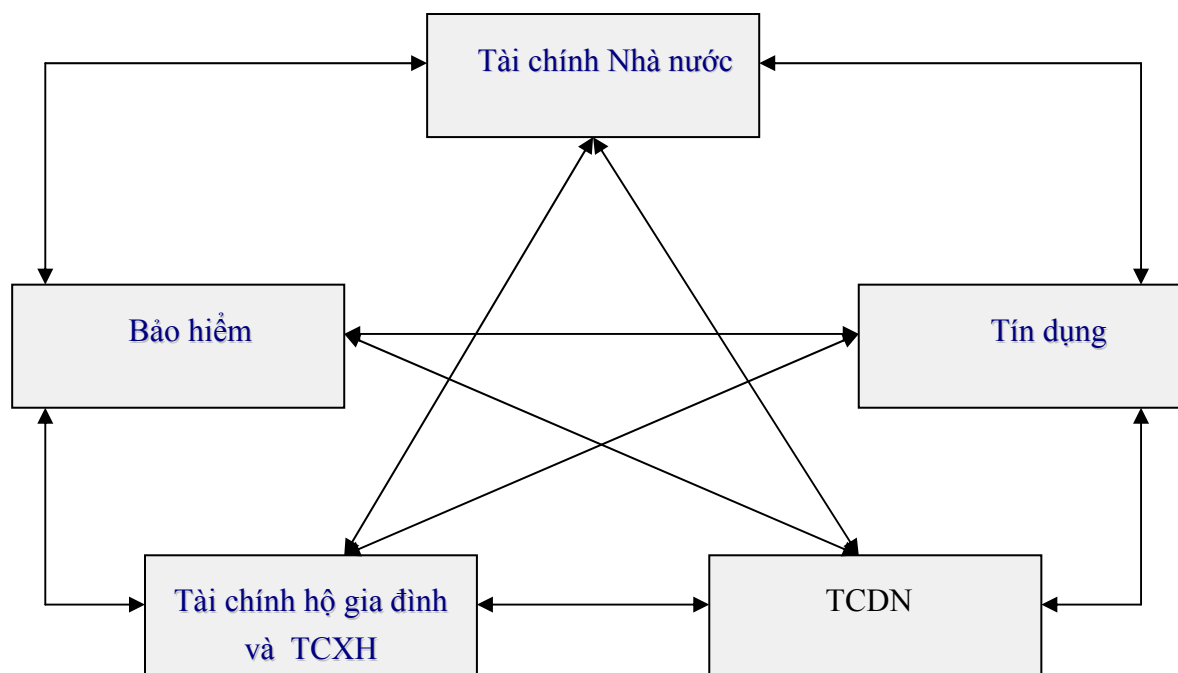
Có nhiều tiêu thức khác nhau để phân loại hệ thống tài chính, dưới đây là một số tiêu thức thông dụng nhất.

1. Dựa theo tính chất phân phối của tài chính

Nếu căn cứ vào tính chất phân phối của tài chính thì chúng ta có thể chia tài chính thành 5 bộ phận như sau:

- ✓ Tín dụng
- ✓ Bảo hiểm
- ✓ Tài chính Nhà nước
- ✓ Tài chính doanh nghiệp
- ✓ Tài chính hộ gia đình và tổ chức xã hội

Các bộ phận này có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau trong tổng thể hệ thống tài chính. Mối quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính có thể được biểu diễn theo sơ đồ



Có thể nói rằng khâu tài chính doanh nghiệp là cơ sở, nền tảng cho hệ thống tài chính bởi vì nguồn tài chính cho phân phối được hình thành từ đây. Doanh nghiệp là nơi tạo ra giá trị mới cho xã hội, và do đó cũng tạo ra nguồn tài chính cơ sở để từ đó phân phối lại cho các bộ phận khác như tài chính Nhà nước (nộp thuế), bảo hiểm (mua bảo hiểm) hoặc tín dụng (vay và cho vay). Ngoài ra, nguồn tiền lương mà doanh nghiệp trả cho công nhân viên cũng góp phần tạo nên nguồn tài chính trong bộ phận hộ gia đình và cá nhân.

Trong hệ thống nói trên, khâu tài chính Nhà nước giữ vai trò chủ đạo và có ảnh hưởng rất lớn đến các khâu còn lại. Việc Nhà nước ban hành các chính sách, pháp luật về tài chính sẽ có thể tạo điều kiện thuận lợi để các khu vực khác phát triển nhưng nếu việc ban hành không tốt, không dựa trên cơ sở thực tế dẫn đến việc chông chéo, lẫn lộn nhau giữa các khâu thì sẽ làm trì trệ sự phát triển của từng khâu nói riêng và của toàn bộ hệ thống nói chung. Hơn nữa, việc thu- chi của ngân sách Nhà nước- một bộ phận chủ yếu của tài chính Nhà nước- cũng là một nhân tố quan trọng có tầm ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.

Việc phối hợp nhịp nhàng giữa các khâu trong hệ thống tài chính có ý nghĩa quyết định đối với lợi ích chung. Ví dụ như trong khi nền kinh tế có dấu hiệu tăng trưởng kém, tổng lượng đầu tư hạn chế, lúc này bộ phận tín dụng cần thực hiện việc hạ lãi suất tiền gửi để kích thích đầu tư cho sản xuất, đồng thời bộ phận tài chính Nhà nước cần phải có các chính sách phù hợp như giảm bớt các quy định và điều kiện để khuyến khích những

người có vốn mạnh dạn bỏ ra đầu tư nhằm làm cho toàn bộ nền kinh tế hoạt động mạnh lên và có hiệu quả hơn.

2. Dựa theo phạm vi của quan hệ tài chính

Nếu dựa theo phạm vi của quan hệ tài chính có *tài chính trong nước* và *tài chính quốc tế*. Tuy nhiên, trong hai loại quan hệ tài chính trên thì tài chính quốc tế rộng hơn và phức tạp hơn rất nhiều so với tài chính trong nước, hơn nữa tài chính quốc tế lại có tầm quan trọng hơn, do vậy mục đích phân chia theo phạm vi chỉ là nhằm nghiên cứu tài chính quốc tế. Tài chính quốc tế bao gồm quan hệ tài chính giữa chủ thể của vùng, quốc gia này với chủ thể kinh tế của vùng, quốc gia khác. Tài chính quốc tế phụ thuộc vào một số nhân tố như tỷ giá hối đoái, sự khác biệt trong chính sách tài chính của hai quốc gia, tính ưu đãi trong liên minh kinh tế khu vực... Tuy nhiên nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến tài chính quốc tế là tỷ giá hối đoái, và kéo theo nó là vấn đề cán cân thanh toán quốc tế. Chính vì vậy chính sách tỷ giá của một quốc gia là vấn đề hết sức nhạy cảm, nó không chỉ ảnh hưởng tới tình hình kinh tế của một nước mà còn có thể là cả khu vực hoặc toàn cầu, đặc biệt là đối với những quốc gia có đồng tiền mạnh. Ví dụ như tình hình khủng hoảng tài chính, kéo theo là khủng hoảng chính trị ở Argentina cuối năm 2001 bắt nguồn từ việc Argentina đã áp dụng chính sách tỷ giá cố định 1 đồng peso ngang giá với 1 dollar Mỹ trong suốt một thời gian dài.

3. Dựa theo hình thức sở hữu

Ngoài ra có thể phân loại tài chính theo hình thức sở hữu của hoạt động tài chính, có thể có *tài chính công* (thuộc khu vực Nhà nước) và *tài chính tư* (thuộc khu vực doanh nghiệp và tư nhân). Trong tài chính công có tài chính Nhà nước và tài chính doanh nghiệp Nhà nước, đây là hai khái niệm khác nhau bởi vì tài chính Nhà nước phản ánh các hoạt động thu- chi của Nhà nước, chủ yếu thông qua ngân sách Nhà nước thì tài chính doanh nghiệp Nhà nước lại phản ánh các hoạt động tài chính của doanh nghiệp Nhà nước. Ví dụ như tiền lãi của doanh nghiệp Nhà nước không được tính vào khoản thu cho ngân sách Nhà nước nhưng khoản cổ tức được chia trong doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần lại là một khoản thu thuộc ngân sách Nhà nước. Hiện tại đối với Việt nam, khu vực tài chính công và tư đều đang lộ ra nhiều điểm bất cập trong quản lý và tổ chức hoạt động. Tuy nhiên theo tiêu chí phân loại này, tài chính công được tách ra và nghiên cứu riêng để có những điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế.

CHƯƠNG VI: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Một nhóm quan hệ tài chính quan trọng là ngân sách Nhà nước, bởi vì các quan hệ trong ngân sách Nhà nước, mà chủ yếu là hoạt động thu thuế và chi tiêu của ngân sách Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn tới sự tồn tại của Nhà nước, và hơn thế nữa, là sự phát triển của một nền kinh tế. Tính chất phân phối trong ngân sách Nhà nước là phân phối không có hoàn trả trực tiếp, vì vậy giữa thu và chi ngân sách có sự tách bạch tương đối rõ ràng. Trong các nội dung mà chương VI đề cập đến, bên cạnh những hiểu biết cơ bản về thu- chi ngân sách Nhà nước, một phần quan trọng sẽ được dành để phân tích về thuế, cũng như những vấn đề có liên quan tới thu và tính thuế.

Yêu cầu của chương:

- ✓ **Nắm được nội dung cơ bản của ngân sách Nhà nước, định nghĩa, vai trò,**
- ✓ **Phân biệt được các loại hình thu ngân sách Nhà nước khác nhau,**
- ✓ **Hiểu được những căn cứ phân biệt chi ngân sách Nhà nước, và**
- ✓ **Có thể hiểu được những vấn đề cơ bản khi đọc một luật thuế.**

Văn bản pháp luật cần đọc

- ✓ **Luật ngân sách Nhà nước (27/12/2002)**
- ✓ **Các luật và pháp lệnh về thuế**

"Budgets are for cutting, that's why you set them."

-Laurence Buckman-

I. Khái niệm ngân sách Nhà nước

Ngân sách Nhà nước là bộ phận cấu thành của hoạt động tài chính Nhà nước, vì vậy khi nghiên cứu về tài chính của Nhà nước người ta thường tập trung vào nghiên cứu ngân sách Nhà nước. Có nhiều quan điểm về ngân sách Nhà nước khi nhìn từ các góc độ nghiên cứu khác nhau. Bên cạnh đó, tại những nước có các chính thể khác nhau thì cơ cấu và quản lý ngân sách Nhà nước cũng rất khác nhau. Nhưng với góc độ nghiên cứu ngân sách Nhà nước tại Việt Nam thì ngân sách Nhà nước cần phải có được định nghĩa một cách tổng thể nhất dưới dạng một quan hệ tài chính. Vì vậy phần sau sẽ xây dựng một định nghĩa ngân sách Nhà nước thống nhất.

1. Định nghĩa ngân sách Nhà nước

Theo luật ngân sách Nhà nước⁵⁶ của Việt nam thì ngân sách Nhà nước được định nghĩa như sau:

Ngân sách Nhà nước là một bản dự toán thu chi đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thực hiện hàng năm để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Như vậy, theo định nghĩa của pháp luật Việt nam có thể thấy rằng ngân sách Nhà nước là một tập hợp các khoản thu, chi trong vòng một năm, gọi là *năm ngân sách*⁵⁷, do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền⁵⁸ quyết định và có tác dụng đảm bảo nguồn tài chính cho các hoạt động của Nhà nước.

Nói chung năm ngân sách thường trùng với năm dương lịch, như ở Việt nam. Nhưng có một số nước lại quy định năm ngân sách có lịch biểu khác⁵⁹. Sự quy định này có tính lịch sử và truyền thống tùy thuộc vào từng quốc gia và khu vực.

Ngân sách Nhà nước được *phân cấp* thành ngân sách Trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương. Ngân sách trung ương ở cấp cao nhất, có vai trò chủ đạo đối với nền kinh tế của một nước, còn ngân sách chính quyền địa phương có ý nghĩa đối với

⁵⁶ Được quốc hội thông qua ngày 20-3-1996

⁵⁷ Năm ngân sách (tài khoá hoặc tài chính)- fiscal year, là một giai đoạn trong đó dự toán thu-chi đã được phê chuẩn có hiệu lực thi hành.

⁵⁸ Ở Việt nam là Quốc hội

⁵⁹ Ví dụ như bắt đầu vào 1/4 năm trước và kết thúc vào 31/3 năm sau ở Anh và Nhật hoặc bắt đầu vào 1/10 năm trước và kết thúc vào 30/9 năm sau ở Mỹ

sự phát triển của địa phương.⁶⁰ Ngân sách địa phương phụ thuộc vào ngân sách Trung ương, còn ngân sách cấp dưới lại phụ thuộc vào ngân sách cấp trên.

Từ những phân tích trên có thể rút ra được một định nghĩa về ngân sách Nhà nước dưới góc độ tài chính như sau:

Ngân sách Nhà nước là hệ thống các quan hệ phân phối không hoàn lại giữa Nhà nước và các chủ thể kinh tế khác trong xã hội nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

Phần dưới đây sẽ xem xét mối quan hệ phân phối trong ngân sách Nhà nước để thấy rằng liệu quan hệ này có phải là một quan hệ tài chính hay không, muốn là một quan hệ tài chính thì ngân sách Nhà nước phải thỏa mãn các điều kiện của một quan hệ tài chính, đó là:

Phải là một quan hệ phân phối: Mặc dù sự thể hiện trên bề mặt của quan hệ kinh tế trong ngân sách Nhà nước là quan hệ này được thực hiện giữa Nhà nước và các chủ thể kinh tế khác trong xã hội nhưng thực sự quan hệ phân phối trong ngân sách Nhà nước được thực hiện từ người nộp ngân sách Nhà nước sang người hưởng từ chi tiêu ngân sách Nhà nước. Dù cho đây là một mối quan hệ không trực tiếp nhưng đó là một mối quan hệ hiển nhiên thông qua một đối tượng trung gian là Nhà nước. Sau khi tiền được thu vào, nó sẽ không ở lại mà sẽ tiếp tục được chi ra theo các nhu cầu của Nhà nước, và mọi quan hệ chi tiêu của ngân sách Nhà nước đều có những người được hưởng lợi nhờ sự chi tiêu đó. Do vậy thực chất của quan hệ phân phối trong ngân sách Nhà nước là từ người nộp ngân sách Nhà nước sang người hưởng từ chi tiêu ngân sách Nhà nước.

Phải có một quỹ tiền tệ được thành lập và sử dụng: Quỹ tiền tệ được nhắc tới ở đây chính là quỹ ngân sách Nhà nước. Quỹ ngân sách Nhà nước được quản lý bởi Nhà nước, mà cụ thể là Quốc hội và Chính phủ bởi vì ngân sách Nhà nước là một bản dự toán thu chi hàng năm được Chính phủ lập và trình lên để Quốc hội phê duyệt vào phiên họp cuối cùng của năm ngân sách. Dạng thức tồn tại của quỹ ngân sách Nhà nước ở Việt nam hiện nay là Kho bạc Nhà nước.

Hệ thống kho bạc Nhà nước được quy định như sau⁶¹:

- ✓ Cấp trung ương: Cục kho bạc Nhà nước
- ✓ Cấp tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương: Chi cục kho bạc Nhà nước

⁶⁰ Ngân sách địa phương gồm có ngân sách cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; ngân sách cấp huyện, thị xã; ngân sách cấp phường.

⁶¹ Theo quyết định số 87-TC/TCCB ngày 21 tháng 3 năm 1991

- ✓ Cấp quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh và tương đương: Chi nhánh kho bạc Nhà nước

Chủ yếu được thực hiện dưới dạng tiền tệ: Việc nộp ngân sách Nhà nước cũng như việc cấp phát ngân sách Nhà nước chủ yếu được thực hiện dưới dạng tiền tệ vì đây là một hình thức đơn giản và tiện lợi nhất đối với cả bên nộp hoặc cấp phát lẫn bên nhận. Tuy nhiên trong một số trường hợp cần thiết thì quan hệ trong ngân sách Nhà nước cũng có thể được thực hiện dưới dạng hiện vật, ví dụ như việc nộp thuế nông nghiệp bằng thóc. Thế nhưng đây chỉ là trường hợp cá biệt không có tính chất phổ biến, diễn ra một cách lẻ tẻ và trong tương lai chắc chắn sẽ bị đào thải.

2. Đặc điểm ngân sách Nhà nước

2.1. Quan hệ phân phối trong ngân sách Nhà nước là không hoàn trả⁶²

Tính chất phân phối không hoàn trả của quan hệ ngân sách Nhà nước thể hiện ở chỗ một khi đã nộp ngân sách Nhà nước thì người nộp sẽ không nhận lại khoản tiền mà mình đã nộp, cũng như khi ngân sách Nhà nước đã được cấp phát rồi thì sẽ không đòi lại. Như trong chương đầu đã phân tích, đây là tiêu chí để phân biệt ngân sách Nhà nước với các loại quan hệ tài chính khác bởi vì mỗi loại quan hệ tài chính có một đặc điểm phân phối riêng biệt, nếu như quan hệ tín dụng là có hoàn trả, bảo hiểm là hoàn trả có điều kiện thì ngân sách Nhà nước là quan hệ phân phối không hoàn trả.

2.2. Sự ra đời của ngân sách Nhà nước phụ thuộc vào sự ra đời và phát triển các chức năng của Nhà nước.

Có thể nói rằng sự ra đời của ngân sách Nhà nước phụ thuộc vào sự ra đời và phát triển các chức năng của Nhà nước bởi vì ngân sách Nhà nước là một hệ quả tất yếu đi kèm theo sự ra đời của Nhà nước, nếu như không có sự ra đời của Nhà nước thì chẳng bao giờ tồn tại khái niệm ngân sách Nhà nước. Và như vậy phạm trù ngân sách Nhà nước là một phạm trù lịch sử. Xuất phát từ quyền lực chính trị đặc biệt của mình, Nhà nước giữ vai trò điều phối mọi hoạt động trong xã hội, quy định hướng phát triển cho xã hội và đảm bảo điều hòa các mối quan hệ trong xã hội theo hướng có lợi nhất cho mình và cho toàn xã hội. Để thực hiện được việc đó Nhà nước cần phải có những sự can thiệp nhất định vào xã hội bằng nhiều biện pháp, đó có thể là biện pháp hành chính hoặc các biện pháp kinh tế. Trong số các biện pháp kinh tế thì các công cụ tài chính đóng vai trò then chốt. Mà với tư cách là một chủ thể đặc biệt trong xã hội, Nhà nước không thể đứng ra kinh doanh thu lợi như các chủ thể kinh tế khác, thay vào đó bằng quyền lực đặc biệt của mình, Nhà nước định ra các khoản

⁶² Hay còn gọi là không hoàn trả trực tiếp

thu và yêu cầu các thành phần trong xã hội phải thực hiện nếu không sẽ phải chịu các chế tài do Nhà nước áp đặt. Và từ các khoản thu này Nhà nước sẽ có thể thực hiện được các khoản chi cần thiết để điều hòa nền kinh tế xã hội.

Trong lịch sử vai trò của Nhà nước phát triển theo xu hướng ngày càng quan trọng, lúc đầu chỉ là một chính thể không ổn định, ngân sách Nhà nước lúc này chủ yếu phục vụ bộ máy chiến tranh, việc thu thuế hoàn toàn không dựa trên một cơ sở nào mà chủ yếu là để bóc lột, vơ vét nên có nhiều thứ thuế rất khó hiểu, nó hoàn toàn không dựa trên cơ sở động viên một phần thu nhập nên làm cho người nộp thuế tiến tới tình trạng khó khăn, dẫn họ đến tâm lý bất mãn. Nhưng cùng với sự phát triển của Nhà nước, hoạt động thu chi ngân sách Nhà nước đã hợp lý hơn, đảm bảo đúng tinh thần của mình, và như vậy vừa làm cho người dân yên tâm hơn đồng thời vẫn đảm bảo được sự hoạt động tốt của bộ máy Nhà nước cũng như các yêu cầu kinh tế, xã hội khác.

II. Vai trò của ngân sách Nhà nước

Vai trò của ngân sách Nhà nước là rất quan trọng đối với chính bản thân Nhà nước, mà Nhà nước chính là thực thể lãnh đạo và điều hành hoạt động của một quốc gia, của một nền kinh tế nên từ đó ngân sách Nhà nước có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Trong mục dưới đây, các vai trò của ngân sách Nhà nước đối với Nhà nước và đối với toàn bộ nền kinh tế sẽ được phân tích để làm rõ:

1. Đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước

Như đã phân tích ở mục trước, sau sự ra đời của Nhà nước, ngân sách Nhà nước bắt đầu phát huy vai trò của mình, mà đầu tiên là nhằm đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Lúc đầu chỉ là đảm bảo cho sự tồn tại của Nhà nước, có nghĩa là nuôi sống bộ máy hành chính, quân sự của Nhà nước, nhưng về sau ngân sách Nhà nước càng lúc càng tỏ ra quan trọng đối với sự tồn tại của Nhà nước bởi vì với tư cách là thực thể đặc biệt của mình, Nhà nước phải dựa vào hoạt động thu ngân sách để tồn tại. Và cũng xuất phát từ điểm này mà mọi hoạt động thu chi của Nhà nước đều được đưa vào quỹ ngân sách Nhà nước để có thể dễ dàng quản lý. Và như vậy có thể thấy rằng đây là vai trò xuất hiện đầu tiên của ngân sách Nhà nước.

Muốn đảm bảo cho chi tiêu thì ngân sách Nhà nước cần phải có các nguồn thu vào. Nhờ có các quan hệ thu vào thì ngân sách Nhà nước mới có nguồn tài chính để chi ra. Các quan hệ thu vào của ngân sách Nhà nước nhằm đảm bảo cho hoạt động của Nhà nước tương đối nhiều, nhưng đóng vai trò quan trọng nhất trong số các nguồn thu đó là nguồn thu từ thuế. Ở một quốc gia thông thường thì thuế chiếm khoảng từ 80-90% cho ngân sách Nhà nước, và do vậy các khoản thuế thu được luôn là mối quan tâm của mọi loại hình Nhà nước ở mọi chế độ xã hội. Cũng chính vì tầm quan trọng này nên trong

chương này sẽ có một mục riêng để nghiên cứu về thuế cũng như về hệ thống thuế hiện hành ở Việt nam.

2. Điều tiết kinh tế, xã hội

Nhà nước ra đời là để phục vụ cho quyền lợi của giai cấp thống trị tại mỗi chế độ kinh tế xã hội nhất định. Cùng với sự phát triển của kinh tế, ngày càng có nhiều vấn đề đòi hỏi phải có bàn tay can thiệp của Nhà nước. Ví dụ như khi chế độ tư bản đã phát triển tới một mức độ nhất định thì các khiếm khuyết của nền kinh tế thị trường bắt đầu phát sinh và không thể chỉ dùng bàn tay vô hình để kiểm soát nữa. Tình hình này đòi hỏi phải có sự kết hợp của bàn tay hữu hình (tức là Nhà nước) để có thể không chế những tiêu cực của nền kinh tế thị trường, đồng thời lái nền kinh tế-xã hội đi đúng quỹ đạo. Nhà nước có thể sử dụng các chế tài (công cụ pháp luật), có thể dùng biện pháp xử phạt hành chính (công cụ hành chính) nhưng phổ biến nhất và có hiệu quả nhất vẫn là các công cụ kinh tế, mà chiếm tỷ trọng chủ yếu là các công cụ tài chính. Trong số các công cụ tài chính này thì hai công cụ được dùng thường xuyên nhất là thuế và chi ngân sách Nhà nước. Ngoài ra Nhà nước cũng cần phải can thiệp vào nền kinh tế-xã hội để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững trong tương lai mặc dù có thể không hề phát sinh một biến cố nào trong nền kinh tế. Như vậy có thể thấy được Nhà nước can thiệp vào nền kinh tế nhằm một số mục đích chính như sau:

2.1. Ổn định nền kinh tế

Nhờ sự can thiệp của Nhà nước khi có dấu hiệu bất ổn định của nền kinh tế mà tính bền vững mới có thể được duy trì.

Một nền kinh tế nếu chỉ dựa theo quy luật hoạt động của thị trường thì sẽ không thể tránh khỏi những biến động và những chu kỳ suy thoái hoặc những khiếm khuyết của nền kinh tế. Tất cả những biến động đó đều ảnh hưởng xấu đến tính ổn định của nền kinh tế, từ đó gián tiếp có tác động đến tính bền vững của một Nhà nước. Chính vì vậy, vừa để bảo đảm cho sự tồn tại của mình và để bảo đảm cho nền kinh tế có thể phát triển bền vững thì Nhà nước phải can thiệp vào thị trường để sửa chữa những khiếm khuyết đó. Và công cụ chủ yếu để Nhà nước thực hiện công việc này, như đã nói trong phần trước, chính là các công cụ tài chính mà chủ yếu là thuế và chi ngân sách Nhà nước.

Ví dụ như khi có dấu hiệu đầu cơ lũng đoạn trong thị trường ngoại hối làm cho tỷ giá hối đoái thay đổi đột biến, Nhà nước sẽ phải can thiệp bằng cách mua ngoại tệ vào để tăng tỷ giá hoặc phát hành các chứng khoán có giá nhằm rút bớt lượng nội tệ trong lưu thông, từ đó làm thay đổi cơ cấu tỷ giá. Và nguồn tài chính để thực hiện công việc này chính là từ quỹ dự trữ quốc gia, vốn là một bộ phận của quỹ ngân sách Nhà nước.

Sự can thiệp của Nhà nước nhằm tạo ra sự phát triển bền vững được thực hiện theo ba dạng chủ yếu:

- ✓ Đưa về tình trạng ổn định khi nền kinh tế có dấu hiệu tiêu cực
- ✓ Giữ tình trạng ổn định bền vững
- ✓ Tăng trưởng dựa trên nền tảng phát triển bền vững

2.2. Kích thích các ngành nghề, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển

Trong chính sách của Nhà nước luôn có sự ưu đãi nhất định dành cho một số khu vực kinh tế được Nhà nước quan tâm

Trong quá trình thực hiện vai trò đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội, Nhà nước cần phải cân đối lợi ích giữa các vùng và ngành kinh tế. Có những vùng, ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng góp nhiều cho ngân sách Nhà nước hơn so với những khu vực kinh tế, thế nhưng không phải những ngành, vùng tăng trưởng nhanh là nơi được ưu tiên bởi vì để đảm bảo tính bền vững của phát triển kinh tế, những ngành, vùng gặp khó khăn thường là nơi cần được sự quan tâm nhiều hơn. Sự ưu đãi của Nhà nước dành cho những khu vực này được thể hiện thông qua những ưu đãi thuế và những khoản chi ngân sách Nhà nước ưu tiên hơn.

2.3. Đảm bảo công bằng xã hội

Nhờ có sự can thiệp của Nhà nước mà sự chênh lệch trong xã hội giảm đi đáng kể. Nhà nước cũng tạo điều kiện cho mọi thành viên trong xã hội có những điều kiện giống nhau trong giáo dục, chăm sóc sức khỏe và sự phát triển đều trong kinh tế vùng, ngành.

Công bằng xã hội cũng là một yếu tố quan trọng nằm trong sự quan tâm của Nhà nước, đặc biệt là đối với kinh tế vùng và phúc lợi xã hội. Nếu như không có sự can thiệp của Nhà nước thì sự chênh lệch trong xã hội sẽ càng ngày càng lớn và dẫn đến sự khốn cùng của tầng lớp dưới. Đối với một xã hội phát triển thì điều này là nguyên nhân chính dẫn đến sự bất ổn định, và từ đó ảnh hưởng tới Nhà nước. Vì lý do này nên Nhà nước luôn phải quan tâm đến công bằng xã hội, làm cho mọi người được hưởng những quyền lợi tương đối đồng nhất.

III. Thu ngân sách Nhà nước

Hoạt động thu ngân sách Nhà nước chính là bộ phận có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự tồn tại của Nhà nước. Bởi vì nếu như không có nguồn thu thì Nhà nước sẽ không có nguồn chi, từ đó cũng sẽ không thể tồn tại. Việc nghiên cứu hoạt động thu ngân sách Nhà nước sẽ giúp cho việc xem xét phân loại và quản lý hoạt động thu ngân sách Nhà nước được thực hiện dễ dàng hơn.

1. Các nguồn thu của ngân sách Nhà nước

Sau đây là các nguồn thu của ngân sách Nhà nước, qua sự phân loại các nguồn thu có thể thấy được các nguồn thu này khác nhau ở điểm nào và mỗi loại nguồn thu có ý nghĩa như thế nào đối với ngân sách Nhà nước. Từ đó cũng có thể thấy hoạt động thu ngân sách Nhà nước có hợp lý hay không thông qua việc nghiên cứu tỷ lệ giữa các nguồn thu.

1.1. Thuế

Đây là khoản thu quan trọng nhất trong số các nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, bởi vì chỉ riêng nguồn thu từ thuế đã chiếm tới 80 hoặc 90% tổng số nguồn thu ngân sách Nhà nước. Chính vì tính quan trọng này nên sẽ có một mục riêng dành cho việc nghiên cứu về thuế và hệ thống thuế hiện hành. Ở đây thuế chỉ được đề cập một cách sơ lược nhằm nghiên cứu những đặc điểm giúp phân biệt thuế với các nguồn thu khác của ngân sách Nhà nước.

- Thuế là hình thức động viên một phần thu nhập của người chịu thuế cho Nhà nước. Như vậy một điều kiện rất quan trọng để thu thuế là người chịu thuế phải có thu nhập và khoản thuế nộp phải trích ra từ phần thu nhập đó. Chính bởi vì các sắc thuế dưới các chính quyền trước đây không tôn trọng nguyên tắc này nên thuế đã lạm vào phần thu nhập tối thiểu của người dân, dẫn đến tình trạng bất mãn. Nếu như đánh thuế dựa trên thu nhập của người chịu thuế thì việc đánh thuế đó đảm bảo được tính hợp lý bởi vì người có thu nhập đã hưởng lợi từ hoạt động chi ngân sách Nhà nước và họ có nghĩa vụ trích lại một phần thu nhập đã hưởng để nộp vào ngân sách Nhà nước. Việc trích nộp này có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp.

- Thuế là hình thức động viên có tính chất bắt buộc. Nếu người nào không tự giác, cố tình trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế thì sẽ phải chịu sự xử lý, có thể là dưới hình thức hành chính hoặc hình thức pháp luật.

1.2. Lệ phí

Đặc điểm của lệ phí là để bù đắp các khoản chi phí phát sinh khi giải quyết công việc của các bộ phận quản lý hành chính. Các bộ phận này có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp. Trực tiếp có nghĩa là nộp lệ phí để đảm bảo hoạt động của đơn vị đứng ra thu lệ phí còn gián tiếp là để đảm bảo hoạt động của các đơn vị không trực tiếp làm dịch vụ nhưng có liên quan trong việc cung cấp dịch vụ cho người nộp lệ phí. Từ hoạt động quản lý này của Nhà nước nên người nộp lệ phí được hưởng lợi. Bên cạnh đó người nộp lệ phí cũng là những người có khả năng tài chính đủ để chi trả các khoản lệ phí nên những người này có nghĩa vụ nộp một khoản lệ phí để bù đắp chi phí hoạt động của cơ quan cung cấp dịch vụ, từ đó góp phần giảm chi cho quỹ ngân sách Nhà nước.

Có một số khoản lệ phí không chỉ nhằm mục đích bù đắp chi phí đã bỏ ra trong việc cung cấp dịch vụ mà còn nhằm tăng thu cho ngân sách Nhà nước. Những khoản lệ

phí đó sẽ được gọi là thuế mặc dù trên thực tế thì nó vẫn mang tính chất của một loại lệ phí. có thể thấy ví dụ tiêu biểu của trường hợp này qua hiện tượng lệ phí trước bạ. Thuế này còn được gọi là thuế mang tính chất lệ phí.

Có một số loại lệ phí lại mang tính bắt buộc như lệ phí trước bạ. Bởi vì trong một số lĩnh vực và có một số sản phẩm, dịch vụ Nhà nước cần phải quản lý chặt chẽ vì một số lý do như an ninh, xã hội nhưng những người đang sở hữu các loại sản phẩm và hưởng quyền lợi đối với các dịch vụ này lại không hề muốn bị quản lý như vậy. Điển hình là trường hợp trước bạ⁶³ nhà đất và xe ô tô, xe gắn máy. Chính vì vậy nên bắt buộc Nhà nước phải quy định rằng việc trước bạ tài sản là bắt buộc và nếu như người nào không chấp hành thì sẽ bị xử phạt tùy theo mức độ vi phạm. Vì vậy cho nên nếu có người đi xe ô tô hoặc xe máy không có biển kiểm soát (tức là chưa hoàn thành thủ tục trước bạ) hoặc sử dụng biển kiểm soát giả thì sẽ bị xử lý theo luật. Số tiền phạt vì không nộp lệ phí trước bạ có thể từ một lên tới ba lần số tiền lệ phí trước bạ ban đầu, bên cạnh đó vẫn phải làm thủ tục trước bạ cho tài sản đó.

Đặc điểm của lệ phí:

- ✓ Tất cả các loại lệ phí đều là những khoản thu của ngân sách Nhà nước. Chỉ có những cơ quan được Nhà nước cho phép thực hiện những công việc mang tính chất quản lý Nhà nước mới được phép thu lệ phí.
- ✓ Huy động vào ngân sách Nhà nước nhằm bù đắp chi phí cho việc cung cấp dịch vụ quản lý Nhà nước, và trong một số trường hợp còn nộp thêm vào ngân sách Nhà nước, trong trường hợp đó lệ phí sẽ được gọi là thuế.
- ✓ Lệ phí được quy định trước mức thu với từng công việc, trừ trường hợp lệ phí trước bạ⁶⁴
- ✓ Nói chung là không mang tính chất bắt buộc, trừ một số trường hợp đã được quy định trong các văn bản pháp luật.
- ✓ Không mang tính chất động viên một phần thu nhập mà được coi như là nghĩa vụ phải đóng góp sau khi hưởng lợi từ chi tiêu của ngân sách Nhà nước.

1.3. Phí thuộc ngân sách Nhà nước⁶⁵

⁶³ Trước bạ một tài sản là yêu cầu bắt buộc trước khi cá nhân sở hữu tài sản đó đăng ký sử dụng với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, bao gồm nhà đất, phương tiện vận tải và súng săn, súng thể thao.

⁶⁴ Lệ phí trước bạ được thu theo phần trăm giá trị của tài sản nộp lệ phí

⁶⁵ Chi tiết về phí và lệ phí được đề cập trong pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001-PL ngày 28/8/2001

Phí⁶⁶ có một điểm khác biệt cơ bản so với lệ phí, đó là trong khi lệ phí là khoản nộp sau khi các cá nhân sử dụng những dịch vụ mang tính chất quản lý Nhà nước thì phí lại là khoản nộp sau khi sử dụng những dịch vụ mang tính chất phổ thông hơn. Nhưng cũng vì đặc điểm phổ thông của những loại hình dịch vụ này nên nhu cầu sử dụng của người dân sẽ lớn hơn. Do vậy, sẽ có những người không đủ khả năng sử dụng các loại dịch vụ đó. Vì vậy, thông thường mức phí thu được sẽ tùy theo từng ngành nghề để nhận được những sự hỗ trợ khác nhau từ phía ngân sách Nhà nước, nhưng có thể kết luận chung rằng phí là loại hình nhận được nhiều hỗ trợ nhất từ ngân sách Nhà nước. Những đơn vị hoạt động thu phí thường là những đơn vị hành chính sự nghiệp dưới dạng dự toán ngân sách. Vì mục đích phục vụ công cộng nên các đơn vị này thường phải sử dụng nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp để hoạt động, bên cạnh đó những khoản phí do các đơn vị này thu lại phải nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước. Còn những đơn vị nào không được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động hàng năm có thể để lại một phần phí thu được để bù đắp các chi phí trong việc thu phí, phần còn lại vẫn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Đặc điểm của phí :

- ✓ Do cơ quan sự nghiệp, công cộng thu, thường chỉ nhằm bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra. Phần còn lại do Nhà nước hỗ trợ.
- ✓ Mức phí thu tùy thuộc vào khả năng đóng góp của người nộp cũng như mức độ ưu tiên của Nhà nước.
- ✓ Là loại hình nhận được nhiều hỗ trợ nhất từ phía ngân sách Nhà nước.

Phí và lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước không bao gồm những loại sau:

- ✓ Các loại phí có tính chất phúc lợi xã hội như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
- ✓ Các loại phí của các tổ chức xã hội, còn được gọi là nguyệt liễm, niên liễm vì đóng đều theo kỳ hạn.
- ✓ Các loại phí trong hoạt động kinh doanh (i.e. giá và phụ thu qua giá)

1.4. Thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước

Bao gồm thu từ lãi cổ phần, lãi liên doanh từ vốn ngân sách Nhà nước, thu hồi vốn từ các doanh nghiệp Nhà nước bị phá sản và từ tiền cho thuê đất.

Nhà nước cũng tiến hành nhiều hoạt động kinh tế, từ những hoạt động kinh tế này mà ngân sách Nhà nước cũng có thêm khoản thu, có thể liệt kê các hoạt động đó ra như sau:

⁶⁶ Không phải mọi loại phí đều là khoản thu của ngân sách Nhà nước nên trong mục này, thuật ngữ “phí” sẽ được hiểu là phí thuộc ngân sách Nhà nước.

- ✓ Lợi tức từ hoạt động góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần của Nhà nước vào các đơn vị kinh tế.
- ✓ Thu sử dụng vốn ngân sách Nhà nước theo tỷ lệ so với số vốn đã cấp. Khoản thu này sẽ được trích từ lợi nhuận và chiếm từ 0,2 đến 0,5% lượng ngân sách đã cấp.
- ✓ Tiền thu hồi vốn của Nhà nước tại các đơn vị kinh tế, ví dụ như tiền bán cổ phần từ các doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa hoặc tiền thu được từ hoạt động thanh lý doanh nghiệp Nhà nước giải thể.

1.5. Thu từ vay nợ

Gồm có thu từ cho vay nợ trong nước và nước ngoài.

Nhà nước cũng tiến hành vay nợ, cả trong nước và nước ngoài để tăng thêm nguồn thu và bù đắp khoản bội chi của Nhà nước. Các khoản vay nợ đó có thể liệt kê dưới đây như sau:

a. Vay nợ trong nước⁶⁷:

- ✓ Trái phiếu chính phủ, gồm có tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc và trái phiếu công trình.
- ✓ Trái phiếu chính quyền địa phương
- ✓ Công trái: Có lãi suất thấp, thời hạn vay dài và chủ yếu nhằm mục đích huy động sự đóng góp của nhân dân trong giai đoạn khó khăn.

b. Vay nợ nước ngoài:

- ✓ Vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) , vay của các tổ chức tài chính quốc tế.
- ✓ Phát hành trái phiếu chính phủ quốc tế.
- ✓ Vay của các tổ chức tín dụng, các thương nhân nước ngoài.

1.6. Các khoản thu khác

Gồm có thu từ các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản đóng góp tự nguyện và một số khoản thu khác.

Nhà nước cũng có các khoản thu từ nhiều nguồn khác như những nguồn sau:

- ✓ Thu từ hoạt động sự nghiệp của Nhà nước:
- ✓ Các khoản thu do bán sản phẩm được các đơn vị sự nghiệp sản xuất.

- ✓ Khoản chênh lệch giữa thu và chi của các đơn vị hoạt động sự nghiệp có thu: Là khoản thu của các đơn vị cung cấp dịch vụ công cộng theo giá Nhà nước quy định, nhưng thu nhập không có liên quan nhiều đến chi phí phát sinh. Để khuyến khích các đơn vị này làm ăn có hiệu quả Nhà nước áp dụng cơ chế lấy thu bù chi.
- ✓ Tiền bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.
- ✓ Tiền bán hàng, vật tư dự trữ trong quỹ dự trữ quốc gia.
- ✓ Các khoản đóng góp tự nguyện và các khoản huy động từ các cá nhân, tập thể. Hình thức này thường được gọi là Nhà nước và nhân dân cùng làm.
- ✓ Các khoản viện trợ không hoàn lại...

2. Phân loại và quản lý nguồn thu

Để có thể quản lý tốt nguồn thu cần phải đi phân loại các nguồn thu để biết được những nguồn thu này xuất phát từ đâu, và mỗi cách phân loại có đặc điểm gì.

2.1. Căn cứ vào tính chất thuế

Căn cứ vào tính chất này có hai loại nguồn thu, đó là thu từ thuế và thu ngoài thuế.

Có hai loại nguồn thu rất dễ nhận thấy, đó là nguồn từ thuế và nguồn ngoài thuế, bao gồm tất cả các nguồn thu khác còn lại.

Ý nghĩa của việc phân loại này là giúp xác định được tỷ lệ động viên thuế cho tổng sản phẩm quốc nội, tỷ lệ này được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ suất thuế} = \text{Số thuế thu được} / \text{GDP} \% ^{68}$$

Nói chung tỷ lệ động viên thuế đạt tới 20% GDP⁶⁹ tại Việt nam trong thời gian qua. Đây cũng là tỷ lệ để xác định mức độ thành công trong việc xác định chính sách thu thuế tại mỗi quốc gia. Căn cứ của việc lấy thuế thu được để so sánh với GDP là vì để xem xét khả năng đóng góp của thuế cho GDP là bao nhiêu. Với 100 đồng GDP thì số thuế đóng góp là bao nhiêu thì hợp lý. Nếu tỷ lệ này là quá cao thì sẽ tổn hại đến lợi ích của người nộp thuế nhưng ngược lại nếu quá thấp thì lại ảnh hưởng đến nguồn thu của ngân sách Nhà nước, cho nên ở đây nguyên tắc chung vẫn là xác định được một tỷ lệ tối ưu.

2.2. Căn cứ vào tính chất thường xuyên của khoản thu

⁶⁸ Còn gọi là tỷ suất thuế vĩ mô

⁶⁹ Tổng sản phẩm quốc nội - GDP- Gross Domestic Products

Căn cứ tính chất này, ngân sách Nhà nước có thu thường xuyên và thu không thường xuyên.

Thu thường xuyên là những khoản thu phổ biến nhất cho ngân sách Nhà nước. Những khoản thu này chủ yếu bao gồm thuế, phí và lệ phí.

Thu không thường xuyên là những khoản thu không được xác định trước và không đều, các khoản thu đó có thể là tiền thu từ viện trợ hoặc vay nợ, cũng có thể là tiền thu từ hoạt động thanh lý tài sản, nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước.

Khi đã xác định được mức thu thường xuyên, Nhà nước sẽ cân đối với mức chi thường xuyên để xác định xem liệu có tích lũy hay không. Để đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng và có tích lũy thì tỷ lệ thu thường xuyên/ chi thường xuyên phải lớn hơn 1 và ngày càng lớn. Đó cũng là nội dung cơ bản của nguyên tắc cân đối ngân sách Nhà nước. Thực thi được nguyên tắc cân đối này cũng có nghĩa là đã sử dụng vốn ngân sách Nhà nước một cách hợp lý và khoa học, bên cạnh đó lại có tiền để tích lũy cho các mục đích chi đầu tư phát triển.

2.3. Căn cứ vào tính chất vay nợ

Nếu căn cứ vào tính chất này, có hai nguồn thu ngân sách Nhà nước là thu từ vay nợ và thu ngoài vay nợ.

Đây là căn cứ dựa vào vay nợ để phân chia thu ngân sách Nhà nước, bao gồm thu từ vay nợ, cả vay nợ trong nước và vay nợ ngoài nước, cùng với nguồn thu ngoài vay nợ.

Vay nợ trong nước có một số dạng như phát hành công trái, phát hành tín phiếu, trái phiếu chính phủ và trái phiếu chính quyền địa phương. Còn vay nợ nước ngoài có vay nợ của các thương nhân, vay của các tổ chức và chính phủ quốc tế và phát hành trái phiếu chính phủ quốc tế.

Đến đây, một khái niệm mới cần phải được đề cập tới, đó là khái niệm bội chi ngân sách. Bội chi ngân sách có thể tính theo giá trị tuyệt đối, đó là lượng vượt trội của chi ngân sách Nhà nước so với thu ngân sách Nhà nước (không bao gồm vay nợ).⁷⁰ Nhưng thông thường bội chi ngân sách được tính theo tỷ lệ tương đối, công thức tính bội chi trong trường hợp đó như sau:

$$\text{Bội chi ngân sách Nhà nước} = (\text{Vay nợ/GDP}) \times 100\%$$

⁷⁰ Khi tính toán bội chi, vay nợ sẽ được tách ra khỏi những khoản thu ngân sách Nhà nước để tính toán được lượng thực thu, và cũng vì vay nợ sẽ là nguồn chủ yếu để bù đắp bội chi ngân sách Nhà nước. Cũng có một số quan điểm tách hẳn vay nợ ra khỏi thu ngân sách Nhà nước, coi nó là một phần độc lập. Tuy nhiên, trong phạm vi chương trình học này, vay nợ vẫn được coi là nguồn thu của ngân sách Nhà nước. Vì vậy cần lưu ý rằng trong công thức tính bội chi vay nợ được tách riêng.

Mức bội chi hợp lý đối với các nền kinh tế đã phát triển là từ 3% trở xuống. Còn trong điều kiện để gia nhập liên minh châu Âu thì mức bội chi ngân sách là 2,5%. Đối với những quốc gia còn kém phát triển như Việt nam thì mức bội chi cho phép vào khoảng từ 3-4% so với GDP.

Để bù đắp khoản bội chi thì thông thường Nhà nước phải lựa chọn một số giải pháp như phát hành thêm tiền và chủ yếu là vay nợ. Nhưng các giải pháp trên đều có một điểm bất cập, đó là nguy cơ dẫn đến lạm phát⁷¹. Và như vậy sẽ dẫn đến tài chính quốc gia đi vào một vòng luẩn quẩn của khủng hoảng kinh tế. Do vậy mục tiêu của các quốc gia luôn là thu thường xuyên lớn hơn chi thường xuyên và ngày càng có tích lũy. Bội chi, nếu có, chỉ nằm trong phạm vi số tiền dành cho chi đầu tư phát triển. Nếu Nhà nước có vay nợ để bù đắp bội chi thì khoản vay nợ đó không được phép sử dụng vào các mục đích tiêu dùng mà chỉ được sử dụng để chi đầu tư phát triển.

Ngoài ra còn một số căn cứ khác để phân loại nguồn thu và quản lý nguồn thu, nhưng trong phạm vi chương trình chỉ cần nghiên cứu dựa theo các tiêu chí trên.

IV. Thuế

Vì thuế là một nguồn thu rất quan trọng cho ngân sách Nhà nước nên mục này sẽ nghiên cứu riêng về thuế. Nội dung nghiên cứu gồm có phân loại các sắc thuế, nội dung cơ bản của một luật thuế và các nguyên tắc trong đánh thuế.

1. Phân loại thuế

Việc phân loại thuế nhằm mục đích quản lý các sắc thuế theo nhóm một cách dễ dàng hơn, và từ đó có thể thấy mỗi một loại thuế riêng biệt sẽ thuộc vào nhóm thuế nào và có đặc điểm gì.

1.1. Dựa vào đối tượng đánh thuế

Căn cứ vào đối tượng để đánh thuế, có thể phân ra thành ba nhóm thuế: thu nhập, tài sản, hàng hóa dịch vụ.

Mỗi luật thuế đều chỉ rõ cho người đọc thấy đối tượng mà luật này nhằm vào là gì. Nói chung các đối tượng đánh thuế được chia làm 3 loại chính, đó là thu nhập, tài sản và hàng hóa dịch vụ.

Thu nhập được coi là đối tượng bởi vì ngay từ đầu đã thấy rằng thuế được trích ra từ một phần thu nhập của cá nhân hoặc tập thể, có thu nhập thì mới có thuế. Vì vậy nên thu nhập được coi là đối tượng chịu thuế là chuyện tất nhiên. Các thu nhập chịu thuế gồm có thu nhập của cá nhân và thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức.

⁷¹ Vấn đề lạm phát và bù đắp bội chi sẽ được đề cập kỹ hơn trong phần chính sách tiền tệ.

Tài sản được coi là đối tượng chịu thuế bởi vì con người sở hữu tài sản tức là đã hưởng một phần tài nguyên quốc gia dưới quyền quản lý của Nhà nước, ví dụ như sở hữu nhà, đất hay tài nguyên. Và để nhằm hướng dẫn người sở hữu có ý thức tiết kiệm trong sử dụng các nguồn lực khan hiếm Nhà nước quy định một khoản thuế đánh vào những loại tài sản như vậy. Do đó, không phải mọi loại tài sản đều bị đánh thuế, chỉ có những tài sản nào thuộc vào nhóm nguồn lực khan hiếm cần phải có sự quản lý như tài nguyên thiên nhiên hay quỹ đất quốc gia mới cần phải đánh thuế tài sản.

Hàng hóa dịch vụ cũng là đối tượng của thuế bởi vì khi con người có nhu cầu mua bán trao đổi cũng có nghĩa là con người đã có khả năng về tài chính. Và như vậy họ có nghĩa vụ phải nộp vào ngân sách Nhà nước để góp phần vào sự hoạt động ổn định của bộ máy Nhà nước. Tuy nhiên thuế đánh vào hàng hoá dịch vụ không đơn thuần mang ý nghĩa tăng thu cho ngân sách Nhà nước mà thực ra thuế đánh vào hàng hoá dịch vụ nhằm tới mục đích sâu xa hơn là hướng dẫn tiêu dùng. Với những hàng hoá được khuyến khích tiêu dùng hoặc hàng hoá thiết yếu thì thuế suất sẽ là thấp hoặc có thể không đánh thuế, còn những hàng hoá không được Nhà nước khuyến khích tiêu dùng thì sẽ không được hưởng những ưu đãi về thuế mà thậm chí còn bị đánh một mức thuế rất cao.

1.2. Căn cứ vào tính chất trực tiếp của việc thu thuế

Căn cứ vào tính chất này có thuế trực thu và thuế gián thu.

Có hai loại thuế được xem xét theo tiêu chí này, đó là thuế trực thu và thuế gián thu.

Thuế trực thu và thuế gián thu đều có tác động đến thu nhập của người chịu thuế⁷², nhưng cách tác động có khác nhau. Thuế trực thu đánh thẳng vào thu nhập của người chịu thuế, có nghĩa họ vừa là người nộp thuế vừa là người chịu thuế. Thuế gián thu đánh một cách gián tiếp vào thu nhập của người chịu thuế, bởi vì người nộp thuế và người chịu thuế không phải là một (ví dụ như trong trường hợp thuế giá trị gia tăng). Hiện nay xu hướng chung của thuế là giảm dần tỷ trọng của thuế trực thu và tăng dần tỷ trọng thuế gián thu bởi vì cùng là một số lượng thuế nộp như nhau nhưng khi không phải trực tiếp rút tiền từ trong túi ra để nộp thì bao giờ người chịu thuế cũng thấy dễ chịu hơn.

2. Nội dung cơ bản của một luật thuế

2.1. Mục đích của luật thuế

Phần này nêu ra mục đích của luật thuế được ban hành.

10 ⁷² Xem thêm phần người chịu thuế và người nộp thuế.

Mỗi luật thuế đều có một mục đích khác nhau. Phần mục đích của luật thuế được đặt ngay trong phần lời nói đầu nhằm tuyên truyền cho người chịu thuế và người nộp thuế hiểu được ý nghĩa của việc nộp thuế, cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Mục đích của luật thuế xuất phát từ chính nội dung, bản chất của luật thuế, cụ thể hơn là của đối tượng thu thuế.

Thông thường các luật thuế thường nhằm tới những mục tiêu sau:

- ✓ Tăng thu cho ngân sách Nhà nước (mọi luật thuế)
- ✓ Hướng dẫn tiêu dùng (khuyến khích hoặc hạn chế tiêu dùng một sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó)
- ✓ Quản lý việc sử dụng các nguồn lực có hạn một cách tiết kiệm và hiệu quả
- ✓ Được sử dụng như một công cụ để ưu đãi hoặc kiểm chế những đối tượng khác nhau

Ví dụ thuế tài nguyên có mục đích nhằm hạn chế việc khai thác tài nguyên, chú trọng vào việc sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm. Hay như luật thuế tiêu thụ đặc biệt có mục đích hạn chế sử dụng những mặt hàng xa xỉ, không có lợi đối với xã hội. Cũng có những luật thuế có tác dụng khuyến khích ví dụ như thuế thu nhập cá nhân tạo ra sự công bằng cho xã hội hay thuế nhập khẩu nhằm bảo hộ nền sản xuất trong nước.

2.2. Đối tượng chịu thuế ⁷³ và không thuộc diện chịu thuế

Đối tượng chịu thuế là đối tượng chịu sự tác động của luật thuế.

Đối tượng chịu thuế sẽ được quy định cụ thể trong nội dung luật thuế. Mỗi luật thuế có thể tác động vào một đối tượng chịu thuế riêng nhưng chúng có thể quy về các nhóm đối tượng chung, đó là thu nhập, tài sản hay là hàng hóa dịch vụ.

Đối tượng không thuộc diện chịu thuế chính là những đối tượng có đặc điểm tương đồng với đối tượng chịu thuế theo quy định trong luật thuế nhưng thực ra lại không bị luật thuế điều chỉnh. Đây là trường hợp ưu đãi nhất trong một luật thuế.

2.3. Người nộp thuế và người chịu thuế

Người nộp thuế là người có nghĩa vụ kê khai nộp thuế cho cơ quan thuế.

Người nộp thuế (Đối tượng nộp thuế) là người chịu trách nhiệm kê khai và nộp các khoản thuế cho cơ quan thuế khi đến kỳ. Người nộp thuế chưa chắc là người có đối tượng chịu thuế nhưng là người có nghĩa vụ phải nộp thuế đánh vào đối tượng chịu thuế đó.

⁷³ Hoặc có thể gọi là hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trong trường hợp thuế hàng hoá - dịch vụ.

Người chịu thuế là người bị giảm thu nhập thực tế.

Đây mới là người thực sự phải chịu gánh nặng của thuế bởi vì người chịu thuế mới là người bị giảm thu nhập thực tế do tác động của thuế. Họ cũng là người sở hữu đối tượng chịu thuế. Đôi khi người nộp thuế và người chịu thuế là một, ví dụ như trong trường hợp thuế thu nhập cá nhân và trong trường hợp thuế trực thu nói chung. Nhưng cũng có lúc người nộp thuế và người chịu thuế khác nhau, ví dụ như trong trường hợp thuế gián thu đối với hàng hóa, dịch vụ. Lúc này người mua là người chịu thuế nhưng người bán lại là người nộp thuế. Cần phải hiểu rằng lúc này người bán chỉ thực hiện nghĩa vụ nộp hộ người mua bởi vì như vậy sẽ dễ dàng hơn nhiều cho công tác quản lý của Nhà nước.

2.4. Căn cứ tính thuế

$$\text{Số thuế phải nộp} = \text{Số lượng đối tượng tính thuế} \times \text{thuế suất}$$

Số thuế phải nộp sẽ căn cứ vào hai cơ sở, đó là số lượng đối tượng tính thuế và thuế suất.

Số lượng đối tượng tính thuế được xác định dựa trên đơn vị tính thuế. Đơn vị tính thuế có thể là đơn vị đếm như cái, chiếc hoặc đơn vị đo lường như kg, tấn, litre, km²... hoặc cũng có thể là giá trị.

Số lượng đơn vị tính thuế trong trường hợp đơn vị tính thuế được đo bằng giá trị thì xuất hiện một khái niệm mới, đó là giá tính thuế đơn vị. Giá tính thuế đơn vị đối với mỗi loại đối tượng tính thuế lại được xác định khác nhau:

- ✓ Trong trường hợp thuế nhập khẩu thì giá tính thuế đơn vị là giá tại cửa khẩu.
- ✓ Trong trường hợp thuế chuyển quyền sử dụng đất thì giá tính thuế đơn vị là giá đất theo khung giá do Nhà nước quy định.
- ✓ Trong trường hợp thuế GTGT và thuế tiêu thụ đặc biệt giá tính thuế đơn vị là giá bán chưa có thuế.

Đặc biệt, trong một số trường hợp Nhà nước quy định cụ thể mức giá tính thuế đơn vị để tránh trường hợp hai bên móc ngoặc với nhau hạ giá nhằm trốn thuế. Ví dụ như trong hợp đồng mua bán quốc tế nếu không thực hiện thanh toán qua hệ thống ngân hàng thì Nhà nước có thể xem xét áp dụng mức giá tối thiểu nếu như giá ghi trong hợp đồng thấp hơn giá thị trường cùng thời điểm. Hoặc như trường hợp giá tính thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất cũng là giá do Nhà nước quy định⁷⁴

Thuế suất là số tiền thuế phải nộp trên một đơn vị tính thuế. Tỷ lệ thuế suất thường được tính theo phần trăm hoặc phần ngàn.

Có ba loại thuế suất chủ yếu như sau:

- ✓ Thuế suất lũy tiến từng phần: Thuế suất được tính tăng lên từng phần theo bậc thuế tương ứng, điển hình nhất là trong trường hợp thuế thu nhập cá nhân. Ở Việt nam và các nước trên thế giới, còn có một loại thuế suất lũy tiến toàn phần nhưng nói chung loại thuế suất này không được áp dụng bởi vì nó triệt tiêu mong muốn tăng thu nhập của người chịu thuế
- ✓ Thuế suất cố định có đơn vị tính thuế theo giá trị: Là thuế suất tính theo tỷ lệ so với giá trị đơn vị tính thuế, với mọi mức giá trị tỷ lệ thuế suất là không thay đổi.
- ✓ Thuế suất cố định có đơn vị tính thuế không theo giá trị: Lúc này không cần quan tâm tới mức giá trị của đơn vị tính thuế, thuế suất loại này quy định rõ cần phải nộp một mức cố định là bao nhiêu.

2.5. Chế độ ưu đãi về thuế

Các chế độ ưu đãi về thuế lần lượt có: Không thuộc diện chịu thuế, thuế suất bằng 0, thuế suất thấp, miễn giảm thuế.

Không thuộc diện chịu thuế, như đã nói ở trên, là hình thức ưu đãi cao nhất bởi vì người sở hữu đối tượng này hoàn toàn không phải là đối tượng điều chỉnh của luật thuế

*Thuế suất bằng 0*⁷⁵ là hình thức ưu đãi nhiều thứ hai bởi vì mặc dù là đối tượng điều chỉnh của luật thuế nhưng lúc này người chịu thuế không phải nộp thuế. Điểm hạn chế hơn so với loại ưu đãi trên là nhóm đối tượng này vẫn cần phải được làm thủ tục kê khai nộp thuế.

Thuế suất thấp là hình thức thứ ba, bởi vì người chịu thuế đương nhiên sẽ được hưởng một mức thuế suất thấp hơn thông thường mà không cần phải làm các thủ tục xin xét duyệt

Miễn giảm thuế là hình thức ưu đãi thấp nhất bởi vì muốn được miễn giảm một phần số thuế phải nộp thì người chịu thuế phải làm các thủ tục xin miễn giảm thuế và phải chờ đợi kết quả xét duyệt.⁷⁶ Bên cạnh đó, việc miễn giảm thuế thường chỉ có hiệu lực trong một thời gian ngắn.

⁷⁵ Còn gọi là thuế suất 0, được áp dụng trong thuế GTGT.

⁷⁶ Trừ trường hợp đặc biệt, khi mà người nộp thuế không quan tâm đến thời hạn hiệu lực của việc miễn giảm, khi đó miễn giảm thuế tỏ ra có lợi hơn so với thuế suất thấp.

3. Nguyên tắc đánh thuế

Đánh thuế có mục đích chính là tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, thế nhưng không phải là muốn đánh thuế như thế nào cũng được bởi vì ngoài mục đích trên, thuế còn có nhiều mục đích khác như điều tiết kinh tế xã hội, góp phần phát triển, đảm bảo sự công bằng... Chính vì vậy nên việc đánh thuế cũng phải tuân theo những nguyên tắc nhất định nhằm đạt được tính tối ưu của việc thu thuế. Kết quả cuối cùng của việc thu thuế phải đạt được những yêu cầu sau:

- ✓ Đảm bảo nguồn thu ổn định cho ngân sách Nhà nước
- ✓ Đảm bảo được sự công bằng trong thu thuế
- ✓ Điều tiết việc sử dụng nguồn lực khan hiếm một cách hiệu quả
- ✓ Giảm tối đa chi phí hành thu phát sinh, giảm lãng phí do thu thuế.

Để thực hiện được những tiêu chuẩn trên đây, việc đánh thuế phải tuân theo những nguyên tắc sau:

3.1. Nguyên tắc công bằng

Người nào có khả năng nộp thuế cao hơn thì phải nộp nhiều hơn. Người nào hưởng nhiều sản phẩm xã hội hơn thì phải nộp nhiều hơn.

Đánh thuế công bằng có thể dựa trên một số tiêu chí. Hai tiêu chí dưới đây thường được sử dụng nhất.

- ✓ Đánh thuế theo khả năng đóng góp: Người có khả năng đóng góp cao hơn thì phải nộp nhiều thuế hơn. Để xác định khả năng đóng góp lại có thể dựa trên mức thu nhập của người chịu thuế hoặc mức tiêu dùng của người chịu thuế. Ví dụ rõ nhất là trường hợp đóng thuế thu nhập cá nhân. Người nào thu nhập càng cao thì càng phải nộp nhiều theo nguyên tắc thuế lũy tiến từng phần.
- ✓ Đánh thuế theo mức được hưởng từ chi tiêu của Nhà nước: Có nghĩa là người càng được hưởng lợi từ chi tiêu của Nhà nước thì càng phải đóng nhiều cho Nhà nước. Ví dụ như người sở hữu nhà ở nông thôn sẽ được hưởng ít lợi ích hơn so với người ở thành phố nên thuế nhà đất phải nộp cũng ít hơn.

3.2. Nguyên tắc trung lập

Nhà nước đóng vai trò trung lập trong việc thu thuế, giảm tối thiểu những trường hợp ưu đãi về thuế.

Nhà nước cố gắng càng tỏ ra không thiên vị càng tốt trong việc thu thuế, tiến tới cắt giảm hoàn toàn các ưu đãi về thuế. Đó là ý nghĩa của nguyên tắc trung lập. Thế nhưng cho tới nay thì nguyên tắc trung lập vẫn chỉ là một cái đích để hướng tới bởi vì vẫn còn rất nhiều nơi, nhiều ngành nghề cần tới sự ưu đãi trong chính sách thuế

của Nhà nước, cũng như còn nhiều loại hình hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước thấy cần phải điều tiết một cách chặt chẽ.

3.3. Nguyên tắc đơn giản, rõ ràng, ổn định

Đơn giản: Việc thu thuế, nộp thuế dễ hiểu, dễ vận dụng.

Rõ ràng: Hai bên chỉ có thể hiểu theo một nghĩa duy nhất, tránh khiêu nại, kiện cáo.

Ổn định: Hệ thống thuế phải đạt được sự ổn định trong một khoảng thời gian nhất định.

Nguyên tắc này được thể hiện rõ ràng trong ba ý của nó. Đơn giản có nghĩa là các quy tắc, quy định về nộp thuế trong luật thuế phải dễ hiểu và dễ vận dụng. Rõ ràng có nghĩa là các từ ngữ trong luật thuế chỉ có thể hiểu theo một nghĩa duy nhất, tránh các khiêu nại, kiện cáo, gây khó dễ cho công tác hành thu vì hiểu không thống nhất về từ ngữ. Còn ổn định là các quy định về thuế phải được giữ ổn định trong một khoảng thời gian nào đó đủ để tạo ra sự an tâm cho các nhà đầu tư cũng như những người chịu thuế. Bởi vì một khi môi trường pháp lý không ổn định thì các nhà kinh doanh sẽ không thể đề ra cho mình một chiến lược kinh doanh dài hạn, như vậy cũng có nghĩa là không tạo được sự yên tâm làm ăn.

V. Chi ngân sách Nhà nước

Cùng tồn tại song song với thu ngân sách Nhà nước là hoạt động chi tiêu của ngân sách Nhà nước. Một đặc điểm nổi bật của hoạt động chi ngân sách Nhà nước là nó đòi hỏi phải đạt được tính tối ưu, bởi vì chi ngân sách Nhà nước phụ thuộc vào thu ngân sách Nhà nước. Nếu như nguồn thu kém mà chi ngân sách Nhà nước quá lớn thì sẽ dẫn đến tình trạng bội chi, từ đó dẫn đến nhiều bất ổn trong nền kinh tế. Nhưng nếu thu lớn mà chi không nhiều cũng dẫn đến tình trạng sử dụng vốn ngân sách không hiệu quả, đó cũng làm cho nền kinh tế không phát huy được hết tiềm năng nội tại của mình.

1. Phân loại chi ngân sách Nhà nước

Có nhiều khoản mục trong chi tiêu của ngân sách Nhà nước, theo một số tiêu chí dưới đây có thể phân loại hoạt động chi ngân sách Nhà nước.

1.1. Căn cứ vào thời hạn tác động của khoản chi

Theo căn cứ này có hai loại khoản chi, đó là chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển

- ✓ Chi thường xuyên là những khoản chi có tính chất liên tục và có kế hoạch định trước.
- ✓ Chi đầu tư phát triển là những khoản chi có tính chất vụ việc, không có tính thường xuyên nhằm mục đích đầu tư phát triển một lĩnh vực hoặc một ngành nghề cụ thể.

Ngoài ra còn có một tỷ lệ nhỏ được dành cho chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính và chi trả nợ gốc tiền do Nhà nước vay.

1.2. Căn cứ vào mục đích chi theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân

Có các khoản chi được liệt kê theo danh mục 20 ngành KTQD cấp I⁷⁷, và dưới đó là các ngành kinh tế quốc dân cấp II, cấp III và cấp IV

1.3. Căn cứ vào cơ quan lập, thực hiện, dự toán, quyết toán

Căn cứ theo cơ quan thì chi ngân sách Nhà nước được phân theo các Bộ, ngành.

Mỗi Bộ, Ngành và địa phương sẽ chịu trách nhiệm về khoản chi do mình phụ trách, sẽ tính toán nhu cầu và khả năng thực tế tại địa phương rồi trình lên cơ quan quản lý cấp trên để lập dự toán chi ngân sách Nhà nước trình ra Quốc hội phê duyệt.

2. Nguyên tắc chi

Chi ngân sách Nhà nước cũng đòi hỏi phải thỏa mãn những yêu cầu nhất định, bởi vì nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước là có hạn nên phải tính toán sao cho việc chi tiêu đạt được yêu cầu tối ưu. Xuất phát từ quan điểm này nên có hai nguyên tắc chính trong chi tiêu ngân sách Nhà nước như sau:

2.1. Nguyên tắc chi phải căn cứ trên cơ sở của thu

Nếu như chi ngân sách Nhà nước không dựa trên cơ sở thu thì tất nhiên sẽ dẫn đến tình trạng bội chi ngân sách Nhà nước. Và như đã phân tích, bội chi ngân sách Nhà nước có những hậu quả lớn về mặt kinh tế, tài chính nếu như nó vượt ra khỏi vòng kiểm soát. Và như vậy nên chi ngân sách Nhà nước phải căn cứ trên cơ sở của thu ngân sách Nhà nước.

2.2. Nguyên tắc đảm bảo chi tiêu có hiệu quả

Nội dung của nguyên tắc này là chi ngân sách Nhà nước phải đạt được yêu cầu có hiệu quả.

Muốn chi tiêu có hiệu quả thì Nhà nước cần phải xác định được mức độ thành công của việc sử dụng vốn ngân sách Nhà nước sau khi được cấp phát. Nếu như thấy có khả năng vốn cấp phát sẽ không được sử dụng có hiệu quả và đúng mục đích thì sẽ dừng tạm thời hoặc dừng hẳn việc cấp vốn ngân sách Nhà nước. Chỉ đến khi nào nơi nhận ngân sách Nhà nước đáp ứng được các yêu cầu về việc sử dụng vốn có hiệu quả thì lúc này mới tiếp tục cấp vốn.

⁷⁷ Căn cứ vào nghị định số 75-CP ngày 27/10/1993

2.3. Nguyên tắc chi có trọng tâm, trọng điểm

Có nghĩa là chi ngân sách Nhà nước phải có những điểm nhấn, đầu tư theo chiều sâu và ưu tiên vào những nơi thực sự cần tới nguồn chi từ ngân sách Nhà nước hơn những nơi khác.

Không những chi tiêu của ngân sách Nhà nước đòi hỏi tính hiệu quả, mà để đạt được yêu cầu tối ưu trong chi tiêu, cần phải thỏa mãn thêm một nguyên tắc nữa, đó là nguyên tắc chi có trọng tâm, trọng điểm. Vốn từ ngân sách Nhà nước sẽ được ưu tiên cho những nơi thực sự cần và phải được đầu tư một cách có chiều sâu chứ không chỉ cấp phát tràn lan trên diện rộng, gây ra lãng phí không cần thiết.

3. Cân đối ngân sách Nhà nước

Đây là một nội dung quan trọng của ngân sách Nhà nước. Nội dung cân đối ngân sách Nhà nước được thể hiện như sau:

Ngân sách Nhà nước phải luôn có thu thường xuyên lớn hơn chi thường xuyên, và nếu có bội chi ngân sách Nhà nước thì số vay nợ phải nhỏ hơn chi đầu tư phát triển.

Từ nội dung này chúng ta có thể thấy được ý nghĩa của cân đối ngân sách Nhà nước, đó là việc đảm bảo cho ngân sách Nhà nước có được nguồn chi tiêu ổn định, không những thế còn phải có thêm được những khoản nhất định dành cho tích lũy để phát triển, đặc biệt là với những quốc gia còn kém phát triển như ở nước ta. Nếu như để phát sinh bội chi, thì số lượng vay nợ để bù đắp bội chi không được phép vượt quá số tiền dành cho chi đầu tư phát triển, cũng có nghĩa là nếu phát sinh bội chi thì không được phép sử dụng tiền vay nợ bù đắp bội chi vào mục đích chi dùng thường xuyên. Nếu sử dụng tiền vay nợ vào chi dùng thường xuyên thì khả năng xảy ra phá sản quốc gia là rất lớn.

CHƯƠNG VII: BẢO HIỂM

Loại quan hệ tài chính cuối cùng được đề cập tới là bảo hiểm, đây cũng là loại quan hệ tài chính đặc biệt vì tính chất có điều kiện trong phân phối của bảo hiểm. Vì đặc điểm đào tạo của trường Đại học Ngoại thương là chuyên về hoạt động kinh tế đối ngoại, nên chương VII không đề cập tới tất cả các khía cạnh của bảo hiểm, cũng như tất cả các loại hình bảo hiểm, mà chủ yếu nhắc tới một nhóm bảo hiểm có liên quan tới môn học nghiệp vụ về sau, đó là nhóm bảo hiểm tài sản.

Yêu cầu của chương:

- ✓ Nắm được khái niệm bảo hiểm, và tính chất phân phối của bảo hiểm,
- ✓ Phân biệt được các loại bảo hiểm khác nhau, và
- ✓ Có khái niệm cơ bản về các thuật ngữ thường dùng trong bảo hiểm.

Các văn bản pháp luật cần đọc

- ✓ Luật kinh doanh bảo hiểm (22/12/2000)
- ✓ Các quy tắc bảo hiểm

"The chief beneficiary of life insurance policies for young, single people is the life insurance agent."

-Wes Smith-

I. Khái niệm bảo hiểm

Muốn tìm hiểu, nghiên cứu về bảo hiểm, điều đầu tiên cần phải nắm rõ là đối tượng đang nghiên cứu là gì? Vì vậy, cần phải xây dựng được một khái niệm về bảo hiểm dưới góc độ nghiên cứu của tài chính

1. Định nghĩa bảo hiểm

Bảo hiểm là hệ thống các quan hệ phân phối theo nguyên tắc hoàn trả có điều kiện giữa các chủ thể kinh tế góp vốn lập quỹ dự phòng rủi ro.

Muốn biết được tại sao bảo hiểm là một quan hệ tài chính thì cần xem xét liệu bảo hiểm có những đặc trưng của một quan hệ tài chính hay không, bởi vì như chương I đã đề cập tới, một quan hệ kinh tế muốn là quan hệ tài chính thì phải thỏa mãn đầy đủ những đặc trưng của quan hệ tài chính, đó là:

- ✓ Phải là một quan hệ phân phối: Bảo hiểm chính là một hệ thống quan hệ phân phối dựa trên tính chất hoàn trả có điều kiện của những quan hệ phân phối này. Việc vốn đóng góp vào quỹ dự phòng tập trung có được hoàn trả hay không phụ thuộc vào điều kiện người tham gia bảo hiểm có gặp rủi ro hay không. Chỉ khi nào người tham gia bảo hiểm gặp rủi ro thì lúc đó người tham gia bảo hiểm mới được bồi hoàn. Như vậy quan hệ phân phối trong bảo hiểm được thực hiện từ số đông người tham gia bảo hiểm không gặp rủi ro sang số ít người không may gặp phải rủi ro.⁷⁸
- ✓ Chủ yếu được thực hiện dưới dạng giá trị: Chỉ cần lấy một ví dụ thực tế đơn giản cũng có thể thấy ngay là bảo hiểm chủ yếu được thực hiện dưới dạng giá trị, bởi vì dù cho có mua bảo hiểm cho một hiện vật, như một bức tranh nổi tiếng của Picasso chẳng hạn thì cũng phải nộp tiền để bảo hiểm cho bức tranh. Nếu không may bức tranh gặp rủi ro và bị cháy thì không thể đòi lại bức tranh đã cháy từ công ty bảo hiểm mà cái có thể nhận lại từ công ty bảo hiểm chỉ là tiền bồi thường cho bức tranh đã bị cháy. Tuy nhiên trong một số trường hợp bảo hiểm cho thiết bị máy móc thì có thể thay thế một thiết bị đã hỏng bằng một thiết bị khác tương đương. Tuy nhiên đây là trường hợp rất ít khi xảy ra.⁷⁹
- ✓ Phải có một quỹ tiền tệ được thành lập và sử dụng: Trong bảo hiểm có sự thành lập và sử dụng của một quỹ tiền tệ, và đó là quỹ bảo hiểm. Dưới dạng

⁷⁸ Xem thêm mục những khái niệm cơ bản trong bảo hiểm- Rủi ro.

⁷⁹ Xem thêm mục những khái niệm cơ bản trong bảo hiểm- Các chế độ bồi thường trong bảo hiểm.

thô sơ ban đầu quỹ bảo hiểm chỉ được thành lập để cộng đồng cùng nhau phòng tránh rủi ro như dự trữ thóc gạo phòng tránh mất mùa. Tuy nhiên đến nay, với sự phát triển mạnh mẽ của bảo hiểm cả về số lượng và quy mô, quỹ bảo hiểm được quản lý bởi các công ty chuyên kinh doanh bảo hiểm, đó là các công ty bảo hiểm. Để đảm bảo duy trì và phát triển quỹ bảo hiểm, họ thực hiện việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm và thu lãi từ việc kinh doanh đó. Hiện nay ở Việt nam có một số công ty bảo hiểm chủ yếu đang hoạt động như: Bảo việt, Bảo minh CMG, Prudential, Manulife, AIA, PVIC...

2. Đặc điểm của bảo hiểm

Khi xem xét đặc điểm của bảo hiểm là gì, có thể đưa ra ngay một nhận xét rằng bảo hiểm có những đặc trưng chung mà các quan hệ tài chính đều có, tuy nhiên đối với bảo hiểm những đặc trưng này cũng có một số đặc điểm biểu hiện riêng, để từ đó có thể phân biệt bảo hiểm với các loại quan hệ tài chính còn lại.

Dễ thấy nhất, đó là tính chất trong quan hệ phân phối của bảo hiểm có điểm khác biệt rất rõ so với Ngân sách Nhà nước hay Tín dụng. Nếu như quan hệ tín dụng là quan hệ phân phối có hoàn trả và quan hệ phân phối trong ngân sách Nhà nước là không hoàn trả thì quan hệ bảo hiểm lại mang tính chất không chắc chắn giữa có hoàn trả và không hoàn trả, do vậy nó được gọi là quan hệ phân phối hoàn trả có điều kiện. Điều kiện ở đây, như đã đề cập tới ở trên, là người tham gia vào quan hệ bảo hiểm phải gặp những rủi ro nhất định đã được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Thông thường lượng tiền tham gia đóng bảo hiểm sẽ không được hoàn lại bởi vì xác suất để một người gặp rủi ro là không cao, nếu không muốn nói là rất thấp. Nếu như người tham gia bảo hiểm gặp rủi ro, từ đó được hoàn trả thì lượng tiền mà người này nhận được sẽ lớn hơn rất nhiều số tiền mà người đó nộp lúc đầu, đủ để bù đắp những thiệt hại mà rủi ro mang tới. Có một điểm cần nhấn mạnh là chính bản thân người tham gia bảo hiểm cũng hy vọng rằng rủi ro sẽ không xảy ra với mình, tức là họ không mong muốn được hoàn trả khi tham gia bảo hiểm. Và điều này cũng tạo nên một nét rất riêng biệt của hoạt động giao dịch trong bảo hiểm. Đó là người ta giao dịch cho một sự đảm bảo sẽ không gặp bất ổn định về tài chính dù cho rủi ro có xảy ra hay không, như vậy cũng có nghĩa là giao dịch trong bảo hiểm nhằm đến một mục đích đặc biệt, đó là **sự ổn định**.

Trong nền kinh tế nói chung cũng như trong đời sống của từng cá nhân trong xã hội nói riêng, bảo hiểm đóng vai trò rất quan trọng đối với sự ổn định về mặt của các chủ thể kinh tế, từ đó dẫn tới sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế. Trong phần tiếp theo, những vai trò của bảo hiểm sẽ được lần lượt nghiên cứu.

II. Vai trò của bảo hiểm.

Bảo hiểm có một vai trò quan trọng và không thể thiếu được trong cuộc sống dù cho từ thời xưa cho tới tận thời kỳ hiện đại. Dưới dạng cổ sơ ban đầu bảo hiểm chỉ là việc mọi người

cùng góp chung tài sản lại để bù đắp cho những người không may bị thiệt hại. Cùng với sự phát triển của xã hội, bảo hiểm ngày càng phát triển mạnh và trở thành một loại hình kinh doanh thu lợi nhuận, tuy vậy nó cũng không mất đi ý nghĩa nguyên thủy của mình là khắc phục hậu quả của rủi ro, tạo ra sự ổn định. Cho đến ngày nay bảo hiểm đã trở nên không thể thiếu đối với một xã hội hiện đại. Sở dĩ như vậy vì bảo hiểm có những vai trò rất quan trọng và tích cực đối với nhiều mặt của xã hội, có thể liệt kê dưới đây một số vai trò chủ yếu như sau:

1. Ổn định kinh doanh và đời sống

Đây là vai trò quan trọng nhất của bảo hiểm, nó thể hiện bản chất của bảo hiểm và cũng thể hiện vai trò chính yếu của bảo hiểm đối với đời sống xã hội.

Nhờ vào việc mua bảo hiểm mà các nhà kinh doanh có thể tránh được những thiệt hại bất ngờ, dẫn đến sự bất ổn định về mặt tài chính nếu như không may gặp rủi ro, mà bất ổn định là một điều mà tất cả mọi người đều cố tránh. Bảo hiểm sẽ bồi thường cho những thiệt hại mà rủi ro gây ra và nhờ đó người mua bảo hiểm có thể nhanh chóng ổn định lại đời sống và kinh doanh ngay sau khi gặp rủi ro. Một điểm hạn chế của cuộc sống hiện đại ngày nay là cùng với sự đi lên của khoa học kỹ thuật là sự gia tăng của mức độ thảm khốc nếu rủi ro xảy ra. Mọi người đều có thể thấy rõ mức độ tàn khốc của những hậu quả do rủi ro đưa đến như con số 30,000 người chết trong vụ nổ nhà máy điện nguyên tử Chernobyl hay con số xấp xỉ 3,000 người thiệt mạng trong sự kiện 11/9/2001 ở Mỹ. Nếu không có sự giúp đỡ của bảo hiểm, chắc chắn con người sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc lấy lại sự ổn định và thăng bằng trong sản xuất và đời sống bởi vì những thiệt hại về mặt tài chính do tác động của rủi ro gây nên luôn là rất lớn. Nếu như không đi tới sụp đổ hoặc phá sản thì cũng cần phải tốn một khoảng thời gian đáng kể người gặp rủi ro mới có thể khôi phục lại tình trạng như trước khi rủi ro xảy ra. Còn phải kể tới rất nhiều người xung quanh có liên quan tới sự kiện đó, họ cũng sẽ chịu ảnh hưởng gián tiếp. Việc bảo hiểm đứng ra đền bù cho người gặp rủi ro sẽ không chỉ có tác dụng tích cực đối với một người mà sẽ là rất nhiều người có liên quan, ví dụ như việc một công ty sản xuất phải ngừng hoạt động sẽ có ảnh hưởng tới nhiều nhân viên, người cung cấp nguyên vật liệu cũng như người tiêu thụ. Từ đó, có thể thấy rằng bảo hiểm thật sự có tác dụng tích cực đối với việc ổn định kinh doanh và đời sống, góp phần vào sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế.

Bên cạnh đó, *trong xã hội có nhiều ngành nghề, lĩnh vực kinh tế hàm chứa độ rủi ro khác nhau. Có những ngành hàm chứa độ rủi ro thấp nhưng cũng có những ngành kinh tế hàm chứa độ rủi ro rất cao, ví dụ như trong ngành vận tải đường biển. Chỉ cần một chuyến tàu gặp bão thì thiệt hại do rủi ro mang lại sẽ là rất lớn. Do vậy nếu như không có sự đảm bảo nào đó cho những thiệt hại có thể gặp phải thì sẽ không có ai dám đầu tư vào những khu vực này. Tuy nhiên tại những khu vực kinh tế có tính cần thiết cao đối với sự phát triển của nền kinh tế xã hội thì việc không có ai bỏ vốn đầu tư sẽ làm cho xã*

hội không thể phát triển một cách lành mạnh, do vậy sẽ dẫn đến sự bất ổn định. Nếu bảo hiểm đảm nhận vai trò khắc phục hậu quả rủi ro trong những ngành kinh tế này thì sẽ làm cho người bỏ vốn đầu tư yên tâm hơn, từ đó góp phần dẫn đến sự phát triển chung một cách lành mạnh của toàn bộ nền kinh tế.

Có thể lấy một ví dụ để làm rõ hơn vai trò ổn định nền kinh tế của bảo hiểm bằng cách giả định trong cuộc sống không tồn tại bảo hiểm. Lúc này con người vẫn phải đứng trước rủi ro, tuy nhiên vì không có bảo hiểm cho nên lúc này họ chỉ có hai sự lựa chọn, đó là chấp nhận mạo hiểm trước nguy cơ rủi ro xảy ra hoặc tự mình lập ra một *quỹ dự phòng phân tán rủi ro*. Trong trường hợp quỹ dự phòng được chọn thì đây cũng sẽ không phải là một giải pháp có hiệu quả bởi vì số tiền để vào quỹ dự phòng thông thường phải từ 70 đến 80% lượng tổn thất ước tính, không phải ai cũng có đủ tiền để lập quỹ, mà nếu có đủ tiền thì đây cũng sẽ là một sự lãng phí bởi vì số tiền này sẽ bị sử dụng một cách kém hiệu quả, không thể đem ra sử dụng vào mục đích có tính sinh lợi cao.⁸⁰ Ngược lại, với sự tồn tại của bảo hiểm, chỉ cần một lượng phí bảo hiểm tương đối nhỏ so với lượng thiệt hại ước tính thì người tham gia bảo hiểm đã có thể tìm cho mình sự an tâm hoặc an toàn. Trong khi đó họ không phải lo lắng về việc lập quỹ dự phòng và có thể dùng số tiền đó để đầu tư sinh lợi. Tuy nhiên trên thực tế thì quỹ dự phòng nội bộ vẫn tồn tại với một tỷ lệ tương đối nhỏ, đó là vì loại hình dự phòng này vẫn có những ưu điểm riêng của nó. Đó là tính tiện lợi trong khi chờ đợi được bồi thường nếu như công ty bảo hiểm chấp nhận trả tiền và khả năng khắc phục đối với những rủi ro mà công ty bảo hiểm không chấp nhận trả tiền.

2. Hạn chế rủi ro và hậu quả của nó.

Vai trò này của bảo hiểm được thể hiện trong hai mặt là *hạn chế rủi ro* và *khắc phục một phần hậu quả của rủi ro*.

2.1. Hạn chế rủi ro.

Các công ty bảo hiểm là những “người chuyên nghiệp” trong lĩnh vực kinh doanh của mình, do đó họ có được một hệ thống các vấn đề và tình huống thường xảy ra trong bảo hiểm. Với kinh nghiệm đúc kết được trong một quá trình lâu dài, các công ty bảo hiểm có thể đánh giá một cách tương đối chính xác mức độ, địa điểm, thời gian, cách thức cũng như xác suất xảy ra của rủi ro, từ đó họ có thể tư vấn cho người mua bảo hiểm cách lựa chọn loại hình bảo hiểm, cách thức phòng tránh nhằm hạn chế tối đa rủi ro xảy ra. Thêm vào đó là những công trình có tác dụng giúp phòng tránh rủi ro do các công ty bảo hiểm bỏ vốn ra đầu tư, mặc dù trên thực tế thì các

⁸⁰Một đặc điểm nổi bật của rủi ro là tính sinh lợi càng lớn, rủi ro gặp phải càng nhiều. Vì vậy nếu dùng số tiền trong quỹ dự phòng nội bộ để đầu tư thì bản thân số tiền đó lại gặp phải rủi ro, nhưng như thế thì việc dự phòng không còn ý nghĩa gì nữa.

công trình này cuối cùng cũng phục vụ mục đích hạn chế chi phí bồi thường của các công ty bảo hiểm nhưng cũng không thể phủ nhận rằng chúng cũng rất cần thiết và rất có ích đối với toàn xã hội bởi vì hạn chế rủi ro tức là hạn chế các chi phí phải bỏ ra để khắc phục hậu quả khi rủi ro xuất hiện, do đó không làm ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế xã hội. Ví dụ điển hình của cách thức này là những tấm biển báo nguy hiểm trên những khúc quanh, khúc cua trên đường đèo núi hoặc những đường tránh do công ty Bảo Việt phối hợp với Bộ GTVT dựng nên. Tuy nhiên hình thức này chỉ phát huy tác dụng đối với những nền kinh tế còn yếu kém, tại đó các cơ quan chuyên trách không có đủ năng lực để bao quát hết các công việc do mình phụ trách thì các công ty bảo hiểm mới có thể giúp đỡ, còn ở những nước có điều kiện kinh tế phát triển, các cơ quan chức năng có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện các công việc thuộc phạm vi mình phụ trách, cộng vào đó là sự cạnh tranh thị phần quyết liệt của nhiều hãng bảo hiểm thì không có hãng nào bỏ tiền ra đầu tư vào các công trình loại này nữa.

2.2. Hạn chế hậu quả của rủi ro.

Nhằm hạn chế thiệt hại của chính mình khi rủi ro đã xảy ra, các công ty bảo hiểm luôn có chính sách khuyến khích bản thân người mua bảo hiểm tham gia tích cực vào việc khắc phục hậu quả của rủi ro khi nó đã xảy ra bằng cách nhận chi trả cả phần chi phí mà người tham gia bảo hiểm đã bỏ ra để hạn chế hậu quả của rủi ro, bởi vì việc hạn chế bước đầu này có ý nghĩa rất lớn trong việc giảm thiệt hại khi rủi ro đã xảy ra. Chính vì thế nên khi rủi ro xảy ra hậu quả của rủi ro được hạn chế đáng kể.⁸¹ Hơn nữa trong một số trường hợp khi xác suất rủi ro xảy ra phụ thuộc tương đối cao vào một số nhân tố có tính chủ quan thì công ty bảo hiểm lại có biện pháp bắt buộc người mua bảo hiểm phải có ý thức tự bảo vệ mình trước rủi ro chứ không trông cậy hoàn toàn vào việc đã được bảo hiểm. Một ví dụ điển hình của biện pháp này là cách thức tính số tiền bồi thường theo nguyên tắc rủi ro đầu tiên sẽ xem xét ở phần sau.

3. Huy động và tập trung vốn cho sản xuất kinh doanh và các nhu cầu khác của xã hội.

Thông thường các công ty bảo hiểm luôn tập trung được một lượng vốn nhàn rỗi lớn trong xã hội. Do vậy lượng vốn nhàn rỗi này sẽ rất có ích cho các chủ thể đang cần vốn trong xã hội. Do đó có thể nói bảo hiểm có tác dụng huy động và tập trung vốn trong xã hội. Có rất nhiều trường hợp các tập đoàn đa quốc gia mạnh đã đứng ra thành lập công ty bảo hiểm, thông thường là bảo hiểm nhân thọ, không vì mục đích kinh doanh mà để

⁸¹ Thực ra việc hạn chế hậu quả xảy ra cuối cùng cũng mang lại lợi ích cho công ty bảo hiểm, bởi vì chi phí bỏ ra để hạn chế thiệt hại khi rủi ro đã xảy ra không thể nào lớn bằng số tiền bồi thường mà công ty bảo hiểm phải chi trả nếu như việc hạn chế thiệt hại đó không được thực hiện kịp thời.

huy động vốn cho các công ty khác trong tập đoàn cần tới lượng vốn kinh doanh lớn. Do đó thông thường các công ty bảo hiểm loại này luôn đưa ra những điều kiện bảo hiểm cực kỳ ưu đãi và luôn khuyến khích một thời gian bảo hiểm tương đối dài dành cho các cá nhân tham gia bảo hiểm. và do đó bảo hiểm đã gián tiếp trở thành một tổ chức tài chính thực hiện chức năng thu hút nguồn vốn tiết kiệm đang nằm rải rác trong dân chúng.⁸²

Ngoài ra bảo hiểm còn có những vai trò khác như:

- ✓ Tăng GDP
- ✓ Kích thích thị trường tài chính phát triển
- ✓ Tăng thu, giảm chi ngoại tệ.
- ✓ Tăng thu, giảm chi cho ngân sách Nhà nước...

III. Phân loại bảo hiểm

Có nhiều tiêu thức khác nhau để phân loại bảo hiểm, nhưng nói chung thì những tiêu thức sau đây thường xuyên được sử dụng nhất:

1. Căn cứ vào đối tượng bảo hiểm

Theo cách thức phân loại này thì tương ứng với một loại đối tượng bảo hiểm đã liệt kê trong phần trước lại có một loại hình bảo hiểm tương ứng. Đó là các loại hình sau:

1.1. Bảo hiểm con người (Personal Insurance)⁸³

Là nghiệp vụ bảo hiểm có liên quan tới con người, bao gồm bảo hiểm tính mạng (life assurance), sức khỏe (health insurance), thân thể (disability insurance). Thông thường bảo hiểm con người không nhằm mục đích kinh doanh mà chủ yếu nó mang tính chất xã hội, nhân đạo. Mục đích kinh doanh, nếu có, chỉ là ở một số tập đoàn lớn mở các công ty bảo hiểm nhân thọ để thu hút vốn cho các công ty con khác trong tập đoàn phát triển kinh doanh. Tuy vậy, điều kiện bảo hiểm của các công ty thuộc loại này lại luôn rất ưu đãi cho người mua. Số tiền bảo hiểm trong loại hình này không được định trước và thông thường có thể tùy ý lựa chọn trong một khung rất rộng tùy thuộc vào điều kiện tài chính của người mua bảo hiểm.

1.2. Bảo hiểm tài sản (Property and Casualty Insurance)

⁸² Cần chú ý rằng tiết kiệm chỉ tồn tại đối với khu vực dân cư chứ không tồn tại đối với các doanh nghiệp bởi vì các doanh nghiệp luôn ở trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh chứ chưa nói tới còn có thừa để tiết kiệm.

⁸³ Lưu ý rằng trong bảo hiểm con người, thông thường bảo hiểm được kết hợp với tiết kiệm dài hạn, tức là hết hạn thì được nhận tiền gốc như gửi tiết kiệm, còn rủi ro xảy ra trong kỳ thì sẽ được nhận tiền bồi thường như khi mua bảo hiểm khác.

Là loại hình bảo hiểm nhằm vào đối tượng bảo hiểm là tài sản, có thể là của cá nhân hay một tổ chức kinh tế xã hội. Do mục đích của bảo hiểm chỉ là khắc phục hậu quả của rủi ro gây ra nên trong bảo hiểm tài sản bao giờ cũng phải tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc số tiền bảo hiểm không được phép là cơ sở để người mua bảo hiểm làm giàu. Trong bảo hiểm tài sản có bảo hiểm trên giá trị và bảo hiểm dưới giá trị. Pháp luật Việt nam không chấp nhận hợp đồng bảo hiểm trên giá trị.

1.3. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba (Liability Insurance)

Đối tượng của loại hình bảo hiểm này là trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba trong trường hợp người được bảo hiểm gây thiệt hại về tính mạng hoặc tài sản đối với người thứ ba. Trong loại hình này số tiền bảo hiểm, tức là số tiền tối đa mà bảo hiểm nhận trách nhiệm sẽ trả cho người thứ ba khi rủi ro xảy ra phụ thuộc vào thỏa thuận giữa công ty bảo hiểm và người được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Căn cứ vào tính chất của bảo hiểm

2.1. Bảo hiểm xã hội (Social Insurance)

Là loại hình bảo hiểm nhằm phục vụ mục đích phúc lợi xã hội, do nhà nước đứng ra thực hiện để đảm bảo việc ổn định cuộc sống của những người tham gia bảo hiểm. Do đó loại hình bảo hiểm này không nhằm mục đích sinh lãi mà chỉ cần đảm bảo bù đắp vốn ban đầu. Tại Việt nam hiện nay bảo hiểm xã hội chỉ được thực hiện ở khu vực kinh tế nhà nước và bước đầu thực hiện đối với nông dân ở một số khu vực. Bảo hiểm y tế cũng được xếp vào loại hình bảo hiểm xã hội.

2.2. Bảo hiểm kinh doanh (Commercial Insurance)

Là loại hình bảo hiểm mang tính chất kinh doanh thu lợi nhuận. Việc xác định tỷ lệ phí bảo hiểm là bao nhiêu và như thế nào tùy thuộc vào doanh nghiệp bảo hiểm. Nó được xác định dựa trên tương quan cạnh tranh trên thị trường và phải phù hợp với pháp luật.

3. Căn cứ vào tính chất bắt buộc của bảo hiểm

3.1. Bảo hiểm bắt buộc (Obligatory Insurance)

Là loại hình bảo hiểm bắt buộc phải mua, do Nhà nước quy định rõ trong các văn bản pháp luật. Thông thường việc bắt buộc này được áp dụng đối với những hoạt động có tính nguy hiểm cao và nhạy cảm đối với an toàn xã hội. Hiện nay ở Việt nam có các loại hình bảo hiểm bắt buộc sau:

- ✓ Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới
- ✓ Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không
- ✓ Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của người hành nghề tư vấn pháp luật
- ✓ Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

✓ Bảo hiểm cháy, nổ.

3.2. Bảo hiểm tự nguyện (Voluntary Insurance)

Là loại hình bảo hiểm không thuộc phạm vi điều tiết bắt buộc của Nhà nước. Việc có mua bảo hiểm hay không và mua vào lúc nào, mua ở công ty bảo hiểm nào hoàn toàn phụ thuộc vào người mua bảo hiểm. Trong loại hình bảo hiểm này người mua bảo hiểm có quyền làm chủ quyết định mua hay không mua bảo hiểm của mình và có quyền mua bảo hiểm đối với bất kỳ loại rủi ro được bảo hiểm nào mà mình thích.

4. Căn cứ vào các đặc điểm khác

Có thể liệt kê ra đây một số loại hình bảo hiểm khác như bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, bảo hiểm hàng hải và phi hàng hải, bảo hiểm trong buôn bán quốc tế và buôn bán trong nước.

Sở dĩ có những cặp phân biệt như vậy vì mỗi một loại hình bảo hiểm trong cặp lại có những đặc trưng riêng và được điều chỉnh khác nhau. Ví dụ như bảo hiểm nhân thọ có liên quan tới mạng sống của con người, có thời hạn kéo dài trong nhiều năm và được nhà nước ưu đãi, trong khi đó bảo hiểm phi nhân thọ thông thường là bảo hiểm tài sản, có thời hạn không dài và được nhà nước quản lý chặt chẽ. Bảo hiểm phi hàng hải là đối tượng chịu tác động của Luật kinh doanh bảo hiểm, trong lúc đó bảo hiểm hàng hải lại chịu sự điều chỉnh của Bộ luật hàng hải. Cũng vậy, bảo hiểm buôn bán quốc tế được coi là thước đo phản ánh sự phát triển của ngành bảo hiểm so với các ngành kinh tế khác trong nước bởi vì các chỉ số được đem ra so sánh với môi trường quốc tế.

IV. Các nguyên tắc bảo hiểm

Giống như nhiều lĩnh vực khác trong kinh tế cũng như xã hội, bảo hiểm cũng có những nguyên tắc riêng của mình, những nguyên tắc này đòi hỏi phải được tuân thủ nghiêm ngặt, nếu không bảo hiểm sẽ không thể tồn tại và phát triển được.

Các nguyên tắc của bảo hiểm đều dựa trên một quy luật chung, đó là quy luật “Số đông bù số ít”.

Cần phải hiểu số đông ở đây là phần lớn những người tham gia bảo hiểm, còn số ít là những người cũng tham gia bảo hiểm nhưng không may gặp phải rủi ro, và rủi ro đó được công ty bảo hiểm chấp nhận trả tiền. Số tiền huy động được từ số đông này sẽ được sử dụng để bù đắp thiệt hại cho những người không may gặp phải rủi ro, ổn định kinh doanh và đời sống của họ. Mà với lượng tiền đóng vào quỹ bảo hiểm (phí bảo hiểm) là tương đối ít nên cần phải có nhiều người tham gia đóng góp và lượng tiền phải đủ lớn. Như vậy ở đây cần phải chú ý, số đông không chỉ nói về người mà còn nói đến cả lượng tiền thu được. Quy luật này đòi hỏi các công ty bảo hiểm phải tính toán một mức tỷ lệ phí bảo hiểm tối ưu để vừa thu hút được nhiều người tham gia vừa thu được một lượng tiền lớn đủ để bù đắp cho những người không may gặp phải rủi ro. Bởi vì nếu tỷ lệ phí thấp thì sẽ thu hút được nhiều người nhưng cũng có

nghĩa là sẽ làm gia tăng lượng người gặp phải rủi ro. Đồng thời lúc đó, lượng tiền thu được không tăng tương ứng, như vậy sẽ vi phạm quy luật nói trên. Đối với trường hợp tỷ lệ phí cao thì ngược lại, không thể thu hút được nhiều người tham gia vào hoạt động bảo hiểm, do đó cũng làm cho quy luật trên không phát huy được, vì thế nên bảo hiểm cũng sẽ không thể phát triển được.

Xuất phát từ đòi hỏi của quy luật trên, có bốn nguyên tắc bảo hiểm lần lượt dưới đây:

1. Nguyên tắc chỉ chấp nhận rủi ro bảo hiểm

Nội dung của nguyên tắc đầu tiên này là công ty bảo hiểm chỉ chấp nhận trả tiền bồi thường cho những rủi ro bảo hiểm.

Theo nội dung của nguyên tắc này, có một điểm nổi bật được thể hiện ra là hoạt động bảo hiểm chỉ nhằm vào những sự kiện bất ngờ đặc trưng, tức là nếu sự kiện gây ra thiệt hại không bắt nguồn từ rủi ro sẽ không được chấp nhận bảo hiểm, đồng thời nếu sự kiện gây ra thiệt hại có bắt nguồn từ rủi ro nhưng xác suất xảy ra quá cao hoặc quá phụ thuộc vào phía người được bảo hiểm- tức là không phải rủi ro bảo hiểm- thì sẽ không được công ty bảo hiểm chấp nhận trả tiền. Việc các công ty bảo hiểm không nhận bồi thường cho những rủi ro có khả năng xảy ra cao nhằm hạn chế việc thu phí bảo hiểm cao tương xứng, gây ra tâm lý e ngại trong nhiều người, từ đó dẫn đến việc giảm khả năng thu hút khách hàng của các công ty bảo hiểm. Còn việc các công ty bảo hiểm không chấp nhận bồi thường cho những rủi ro phụ thuộc nhiều vào yếu tố chủ quan là nhằm tránh sự lệ thuộc vào việc đã được bảo hiểm mà không có ý thức tự bảo vệ từ phía người được bảo hiểm. Tất cả những điều này đều đã phân tích ở các phần trên.

2. Nguyên tắc tương xứng

Nội dung của nguyên tắc này là quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia hoạt động bảo hiểm phải tương xứng với nhau.

Có thể thấy rằng sẽ thật là vô lý khi một người tham gia bảo hiểm cho một hoạt động có yếu tố rủi ro thấp lại có cùng một mức đóng góp như người tham gia bảo hiểm cho một hoạt động có yếu tố rủi ro cao hơn. Nếu điều đó thực sự xảy ra thì chắc chắn các công ty bảo hiểm sẽ không thể thu hút được mọi người đến với mình. Chính vì vậy nên nguyên tắc tương xứng thể hiện một sự công bằng trong hoạt động bảo hiểm: Ai có nguy cơ rủi ro càng cao thì tỷ lệ phí càng phải cao. Cũng xuất phát từ đây mà các công ty bảo hiểm không nhận những rủi ro có nguy cơ quá cao vì như thế số tiền đóng sẽ rất lớn. Việc mỗi đối tượng tham gia bảo hiểm sẽ đóng một số phí bảo hiểm là bao nhiêu, tỷ lệ phí là như thế nào là do công ty bảo hiểm tính toán dựa trên độ rủi ro, loại hình bảo hiểm hoặc theo khung pháp lý được quy định sẵn. Và khi có sự thay đổi trong mức độ rủi ro thì tỷ lệ phí bảo hiểm cũng phải thay đổi tương ứng, do đó người được bảo hiểm có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho công ty bảo hiểm khi xuất hiện những tình tiết làm thay đổi mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm.

Cũng từ việc đòi hỏi thực hiện tốt hai nguyên tắc trên mà giữa bên mua bảo hiểm và công ty bảo hiểm phải thỏa thuận trước với nhau một quy định, đó là quy định về sự trung thực tuyệt đối giữa bên mua và bên bán bảo hiểm. Theo như quy định này thì người mua bảo hiểm có nghĩa vụ phải khai báo một cách đầy đủ và trung thực vào giấy yêu cầu bảo hiểm tất cả các chi tiết có liên quan đến đối tượng bảo hiểm, từ đó công ty bảo hiểm mới có thể xác định được chính xác mức độ rủi ro và định ra một tỷ lệ phí phù hợp. Nếu như trong quá trình hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực phát sinh thêm tình tiết làm gia tăng mức độ rủi ro người được bảo hiểm phải thông báo ngay cho công ty bảo hiểm biết để điều chỉnh mức tỷ lệ phí cho phù hợp. Nếu như bên yêu cầu bảo hiểm không thực hiện đúng quy định về sự trung thực tuyệt đối thì phía công ty bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường hoặc toàn bộ số tiền bảo hiểm khi có rủi ro xảy ra gây thiệt hại. Điều này cũng được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm giữa hai bên.

3. Nguyên tắc bồi thường vừa đủ

Nội dung của nguyên tắc này là công ty bảo hiểm sẽ chỉ bồi thường để người được bảo hiểm đạt tới tình trạng tài chính như trước khi rủi ro xảy ra mà thôi.

Như thế cũng có nghĩa rằng con người không thể sử dụng biện pháp mua bảo hiểm để làm giàu. Nếu như con người có thể làm giàu từ những rủi ro được bảo hiểm thì đây sẽ là một cách kiếm tiền rất nhanh và hiệu quả, thay vì việc kinh doanh con người chỉ cần mua bảo hiểm cho một đối tượng nào đó rồi tìm cách tạo ra một “tai nạn” nào đó, và thế là có thể nhận được một số tiền bảo hiểm còn lớn hơn cả giá trị của đối tượng bảo hiểm. Do vậy để ngăn chặn hiện tượng trục lợi từ rủi ro, công ty bảo hiểm chọn cho mình biện pháp là không bồi thường quá nhiều. Để cụ thể hóa biện pháp này, có thể tuân theo một số nguyên tắc cụ thể:

3.1. Phải có quyền lợi có thể bảo hiểm được

Quyền lợi bảo hiểm là những lợi ích của con người gắn liền với đối tượng bảo hiểm. Nếu như đối tượng bảo hiểm không may gặp rủi ro thì lợi ích của người có quyền lợi đối với đối tượng bảo hiểm sẽ bị ảnh hưởng. Sự ảnh hưởng đó có thể là thiệt hại về tính mạng, về sức khỏe, tài sản hoặc sự thiệt hại về tài chính. Và đó là một tác động trực tiếp lên sự ổn định của người có quyền lợi bảo hiểm.

Xuất phát từ nguyên nhân đó, các công ty bảo hiểm đòi hỏi người được bảo hiểm phải có quyền lợi bảo hiểm. Nếu như người đó không có quyền lợi bảo hiểm thì có thể hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, phía công ty bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường khi rủi ro xảy ra. Ví dụ như một người không hề có quyền lợi gì đối với một tài sản thì việc người đó mua bảo hiểm cho tài sản đó là một việc không hợp lý và do đó công ty bảo hiểm sẽ không chấp nhận bảo hiểm cho tài sản đó mặc dù công ty bảo hiểm hoàn toàn có quyền chấp nhận bảo hiểm. Thế nhưng nếu công ty bảo hiểm chấp nhận trả tiền cho những rủi ro đối với tài sản của người không có quyền lợi bảo

hiểm thì rất dễ xảy ra trường hợp trục lợi nhờ rủi ro bởi vì nếu như có rủi ro xảy ra thì người hưởng lợi là người mua bảo hiểm, trong khi đó tài sản bị thiệt hại không phải của người này, do đó nghiêm nhiên người này được hưởng toàn bộ số tiền bồi thường mà không bị bất ổn về mặt tài chính.

Cũng đối với bảo hiểm tài sản, có hai nguyên tắc nữa cần phải được tuân thủ trong hoạt động bảo hiểm, đó là các nguyên tắc sau:

3.2. Số tiền bảo hiểm không được phép lớn hơn giá trị bảo hiểm

Nội dung của nguyên tắc này đã được trình bày trong mục giá trị bảo hiểm và số tiền bảo hiểm ở trên, trong mục này chỉ cần nhắc lại rằng mục đích của việc định ra nguyên tắc này là nhằm ngăn chặn việc người được bảo hiểm không có ý thức trong việc bảo vệ đối tượng bảo hiểm trước rủi ro, hoặc có ý đồ phá hoại đối tượng bảo hiểm nhằm thu lợi bất chính. Nguyên tắc này là sự cụ thể hóa nguyên tắc bồi thường vừa đủ ở trên đối với bảo hiểm tài sản vì chỉ trong bảo hiểm tài sản mới xuất hiện thêm thuật ngữ giá trị bảo hiểm. Do đó có thể quy định cụ thể hơn nguyên tắc bồi thường vừa đủ đối với trường hợp bảo hiểm tài sản.

Trong trường hợp người được bảo hiểm không cố ý nhưng lại bảo hiểm trên giá trị thì phần vượt quá so với giá trị bảo hiểm sẽ không được tính và cũng không được hoàn trả lại cho người được bảo hiểm. Nếu như có bảo hiểm trùng thì tổng số tiền bảo hiểm cũng chỉ tối đa đạt tới giá trị bảo hiểm, người được bảo hiểm có nghĩa vụ thông báo cho mỗi công ty bảo hiểm tham gia bảo hiểm trùng biết về sự tham gia của các công ty còn lại, đồng thời mỗi công ty sẽ chịu một phần trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ mua bảo hiểm của bên yêu cầu bảo hiểm đối với mỗi công ty. Tuy nhiên trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm dân sự và con người, các loại hình bảo hiểm không có sự hạn chế lẫn nhau, một người mua loại hình bảo hiểm này vẫn có thể tham gia loại hình bảo hiểm khác và nhận tiền bồi thường cho tất cả các loại hình bảo hiểm đó khi rủi ro xảy ra. Ví dụ như một người vừa mua bảo hiểm nhân thọ vừa mua bảo hiểm tai nạn thì khi tai nạn xảy ra công ty bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường theo cả hai hợp đồng trên.

3.3. Nguyên tắc thế quyền (Subrogation)

Nếu như hai nguyên tắc a./ và b./ có tác dụng ngăn chặn ý đồ trục lợi từ bảo hiểm thì nguyên tắc thế quyền chủ yếu chỉ có tác dụng làm cho tiến trình bồi thường sau khi rủi ro xảy ra được thực hiện nhanh chóng và thuận lợi hơn, đồng thời làm giảm tỷ lệ phí bảo hiểm. Nội dung của nguyên tắc này nói rằng khi người được bảo hiểm bị một người thứ ba gây thiệt hại **về tài sản** thì công ty bảo hiểm sẽ bồi thường trước, và sau đó sẽ nhân danh người bị thiệt hại để đòi bồi thường từ người thứ ba. Đó chính là sự thế quyền, tuy nhiên phạm vi của sự thế quyền chỉ hạn chế ở mức độ số tiền mà công ty bảo hiểm đã trả cho người được bảo hiểm.

Trong bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm dân sự không tồn tại nguyên tắc thế quyền bởi vì trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự thì người thứ ba là người bị người được bảo hiểm gây thiệt hại nên người được bảo hiểm không có quyền đòi bồi thường còn trong bảo hiểm con người thì người được bảo hiểm có quyền đòi bồi thường từ cả công ty bảo hiểm lẫn người thứ ba.

4. Nguyên tắc không trút bỏ trách nhiệm

Nội dung của nguyên tắc này là bên yêu cầu bảo hiểm có trách nhiệm đối với sự an toàn của đối tượng bảo hiểm kể cả khi đã được công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường nếu rủi ro xảy ra.

Từ nội dung này, thấy rằng cả hai bên phải tuân thủ nguyên tắc này một cách nghiêm túc. Về phía công ty bảo hiểm thì đây là một điều tất nhiên bởi vì nếu thiệt hại xảy ra thì công ty bảo hiểm sẽ là người chịu thiệt thòi lớn hơn vì họ phải bỏ tiền ra để bù đắp thiệt hại cho người được bảo hiểm. Tuy nhiên về phía người được bảo hiểm thì nguyên tắc này rất dễ bị vi phạm do tâm lý ỷ lại vào công ty bảo hiểm. Vì thế nguyên tắc này thường được gọi là nguyên tắc không trút hết trách nhiệm cho công ty bảo hiểm. Để thực hiện nguyên tắc này công ty bảo hiểm thường có những quy định rất chặt chẽ, thông thường là quy định các mức phạt cao nếu như người được bảo hiểm có dấu hiệu tỏ ra vô trách nhiệm đối với sự an toàn của đối tượng bảo hiểm. Ngoài ra trong một số trường hợp công ty bảo hiểm còn quy định người mua bảo hiểm không được phép mua bảo hiểm cho toàn bộ giá trị bảo hiểm mà chỉ được mua theo một tỷ lệ nhất định. Ví dụ như trong trường hợp cấp tín dụng xuất khẩu thì tỷ lệ mua bảo hiểm chỉ là 65% giá trị tín dụng đã cấp cho người nhập khẩu để tránh việc cấp tín dụng bừa bãi.

V. Các bộ phận chủ yếu của một quy tắc bảo hiểm

Với mục đích cụ thể hóa và tạo ra sự minh bạch cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mỗi công ty bảo hiểm thường xây dựng cho mình riêng một hệ thống các quy tắc bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác nhau. Mỗi lần ký hợp đồng bảo hiểm, công ty bảo hiểm và khách hàng tham gia bảo hiểm chỉ việc tham chiếu theo quy tắc bảo hiểm để làm cơ sở cho các điều kiện trong hợp đồng. Lý do của việc tồn tại các quy tắc như vậy trong kinh doanh bảo hiểm là vì sự áp đặt một cách tương đối của công ty bảo hiểm đối với hợp đồng ký kết giữa hai bên, công ty bảo hiểm là bên ra quyết định có nhận bảo hiểm hay không, và nếu nhận bảo hiểm thì sẽ nhận theo điều kiện nào với mức giá là bao nhiêu. Chính vì vậy để tránh các tranh chấp không đáng có, các công ty bảo hiểm công khai hóa các quy định của mình trong quy tắc bảo hiểm và lấy đó làm một cơ sở pháp lý quan trọng cho việc ký kết hợp đồng bảo hiểm.

Mỗi quy tắc bảo hiểm có một nội dung riêng tương ứng với loại hình bảo hiểm mà nó quy định, thế nhưng nhìn chung các quy tắc bảo hiểm đều có những điểm đồng nhất. Do đó việc nghiên cứu những điểm chung này có thể giúp dễ dàng hiểu được nội dung của một quy tắc

bảo hiểm, từ đó có thể rút ra được những điểm mấu chốt cần phải ghi nhớ khi nghiên cứu hợp đồng bảo hiểm.

1. Đối tượng bảo hiểm

Đối tượng bảo hiểm là bộ phận chủ chốt của quy tắc bảo hiểm, bởi vì mục này sẽ cho biết quy tắc bảo hiểm đó quy định về loại hình bảo hiểm cho những đối tượng nào. Vì đối tượng bảo hiểm là nơi chịu tác động trực tiếp của rủi ro bảo hiểm cho nên việc quy định nhóm đối tượng bảo hiểm thường được thực hiện rất chi tiết, với mỗi nhóm đối tượng bảo hiểm khác nhau thì có thể có những quy tắc bảo hiểm khác nhau, có thể có những đối tượng được bảo hiểm theo nhiều quy tắc, đặc biệt là bảo hiểm con người.

Ví dụ như một người tham gia bảo hiểm sinh mạng cá nhân thì sẽ được bảo hiểm theo quy tắc bảo hiểm sinh mạng cá nhân nhưng khi đi du lịch thì người này cũng là đối tượng của quy tắc bảo hiểm tai nạn hành khách.

2. Phạm vi bảo hiểm

Phạm vi bảo hiểm quy định rõ những rủi ro nào sẽ được coi là rủi ro bảo hiểm. những thiệt hại xuất phát từ các rủi ro này sẽ được công ty bảo hiểm nhận bồi thường.

3. Không thuộc trách nhiệm bảo hiểm

Trong mục này nêu rõ những rủi ro nào sẽ không thuộc về trách nhiệm bảo hiểm của công ty bảo hiểm, và do đó nếu có rủi ro được quy định trong mục này xảy ra gây thiệt hại cho người được bảo hiểm thì công ty bảo hiểm cũng sẽ không có trách nhiệm bồi thường.

VI. Các thuật ngữ bảo hiểm cơ bản

Trong mục này sẽ nghiên cứu một số khái niệm cơ bản trong bảo hiểm để có thể làm quen với các thuật ngữ rất hay được sử dụng trong bảo hiểm.

1. Rủi ro (Risk)

Là một sự kiện khách quan, không lường trước được và khi xảy ra nó gây ra hậu quả xấu về mặt tài chính cho con người.

Tính chất đặc trưng nhất của rủi ro là *sự bất ngờ*, nếu như một sự kiện mà con người có thể biết trước được sự xảy ra của nó thì sự kiện này không còn được coi là rủi ro nữa. Ví dụ như trong khi vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ từ Hà nội vào miền Nam mà người gửi hàng đã biết chắc chắn đường giao thông bị tắc do bão lụt ở miền Trung thì những thiệt hại do chậm giao hàng gây ra không được bảo hiểm và công ty bảo hiểm không có trách nhiệm phải bồi thường cho những thiệt hại đó. Ngoài ra rủi ro còn phải *gây ra thiệt hại* cho con người, mà thông thường sẽ quy về thiệt hại về mặt tài chính.

Sự tồn tại của rủi ro là khách quan và không phụ thuộc vào ý chí của con người, do đó việc rủi ro có xảy ra hay không là một câu hỏi chỉ có thể trả lời một cách tương đối dựa

trên lý thuyết xác suất, và thông thường khi đã xảy ra thì hậu quả nó gây ra là đủ lớn để có thể đe dọa đời sống hoặc công việc của người gặp phải. Vì lo ngại những hậu quả đó nên người ta góp vốn lại để cùng nhau khắc phục hậu quả rủi ro, do vậy có thể nói vì có rủi ro nên mới có bảo hiểm.⁸⁴

Tuy nhiên không phải mọi rủi ro đều được bảo hiểm, để được bảo hiểm rủi ro cần phải thoả mãn những điều kiện do công ty bảo hiểm và người được bảo hiểm thoả thuận với nhau trong hợp đồng bảo hiểm, và thông thường điều kiện đó là rủi ro phải không quá lớn và không vi phạm pháp luật.

Rủi ro vì thế được chia thành hai loại chính, rủi ro bảo hiểm và rủi ro không bảo hiểm.

Ví dụ: Một người buôn hàng lậu chở hàng qua biên giới, vì đây là một hành động vi phạm pháp luật nên bản thân hành động này đã bị cấm, do đó những rủi ro xảy ra đối với hàng hoá do người này vận chuyển sẽ không được bảo hiểm. Hoặc cũng có thể trong hoạt động chuyên chở hàng hoá xuất nhập khẩu khi phương tiện vận chuyển đã quá cũ nát, khả năng xảy ra rủi ro là quá cao thì người bảo hiểm cũng sẽ không nhận bảo hiểm đối với những hàng hóa được chuyên chở trên những phương tiện vận chuyển như vậy.

Như vậy rủi ro nào có khả năng xảy ra quá cao hoặc phát sinh từ một hành vi bị pháp luật ngăn cấm thì sẽ không được công ty bảo hiểm nhận bồi thường, những rủi ro loại này gọi là rủi ro không bảo hiểm, và những rủi ro còn lại sẽ gọi là rủi ro bảo hiểm.

Trong những hợp đồng cụ thể thì không phải mọi rủi ro bảo hiểm đều được bảo hiểm, lúc này việc rủi ro nào được bảo hiểm phụ thuộc vào quy định cụ thể trong từng hợp đồng và từng loại quy tắc bảo hiểm cụ thể, do đó phát sinh thêm khái niệm rủi ro được bảo hiểm.

Những rủi ro còn lại sẽ không được chấp nhận bảo hiểm tùy theo từng hợp đồng bảo hiểm cụ thể. Rủi ro đó được gọi là rủi ro không được bảo hiểm.

Ưu điểm của việc đưa ra thêm thuật ngữ rủi ro được bảo hiểm là phạm vi của loại rủi ro này đã nhỏ hơn vì công ty bảo hiểm loại trừ bớt đi một số rủi ro bảo hiểm, do vậy nó sẽ có lợi hơn cho người mua bảo hiểm vì số tiền phí bảo hiểm phải nộp sẽ ít hơn, đồng thời công ty bảo hiểm cũng có lợi vì phạm vi bảo hiểm mà công ty bảo hiểm phải chịu trách nhiệm cũng hẹp hơn. Điều này rất có tác dụng ở những khu vực điều kiện kinh tế còn hạn chế như ở Việt nam, khi đó người mua bảo hiểm sẽ bớt được một khoản tiền nộp phí bảo hiểm, như vậy sẽ khuyến khích được số lượng người mua bảo hiểm tăng lên.

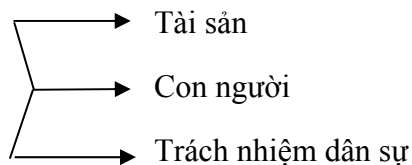
⁸⁴ Lý do của việc con người cùng nhau phòng tránh rủi ro bắt nguồn từ quy luật số lớn trong lý thuyết xác suất. Có càng nhiều người tham gia thì việc ước tính xác suất của rủi ro sẽ càng chính xác.

2. Đối tượng bảo hiểm (Object of insurance contract)

Chính vì đối tượng bảo hiểm nên người mua bảo hiểm mới phải ký kết hợp đồng bảo hiểm với công ty bảo hiểm, nói cách khác đối tượng bảo hiểm chính là đối tượng có nguy cơ bị rủi ro bảo hiểm tác động vào, và do đó cần phải ký kết hợp đồng bảo hiểm để hạn chế những tác động xấu do rủi ro đó gây ra.

Đối tượng bảo hiểm là đối tượng có nguy cơ bị rủi ro tác động vào

Có thể chia đối tượng bảo hiểm ra làm 3 loại sau:



Các doanh nghiệp cũng như cá nhân đều sở hữu một khối lượng tài sản nhất định, nếu như rủi ro xảy ra, đem lại những thiệt hại về tài sản thì thông thường những thiệt hại này là rất lớn, nếu như không có sự đảm bảo thì cuộc sống cũng như công việc không thể ổn định được. Do vậy nên tài sản được coi là một đối tượng bảo hiểm quan trọng. Trong môn học bảo hiểm trong ngoại thương sau này, một tỷ lệ quan trọng được dành cho bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, đó đều là bảo hiểm tài sản.

Cũng như tài sản, bảo hiểm con người cũng được coi trọng vì sức khỏe và tính mạng của mỗi con người có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của chính người đó cũng như gián tiếp đến những người có liên quan. Chính vì lý do này nên con người cũng cần được bảo hiểm. Cũng có những trường hợp bảo hiểm con người không liên quan trực tiếp đến thân thể nhưng cũng có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc sống ví dụ như thất nghiệp hay những biến cố thông thường xảy ra bất ngờ trong cuộc sống hàng ngày gây ảnh hưởng đến cuộc sống và công việc của người được bảo hiểm. Các loại hình bảo hiểm phổ biến đối với loại đối tượng bảo hiểm này là bảo hiểm tính mạng, bảo hiểm trẻ em đến 18 tuổi (bảo hiểm an sinh giáo dục), bảo hiểm bộ phận thân thể, bảo hiểm khả năng lao động... Ngoài ra ngày càng có thêm nhiều loại hình bảo hiểm con người mới được đưa ra để lấp đầy những phân đoạn trống trên thị trường bảo hiểm, ví dụ như bảo hiểm nhân thọ Phú- của Prudential, bảo hiểm bệnh hiểm nghèo, bảo hiểm sức khỏe gia đình hay bảo hiểm nhân thọ nhóm.

Loại hình đối tượng bảo hiểm thứ ba có tính chất tương đối khác so với hai loại hình trên bởi vì bảo hiểm trách nhiệm dân sự được hình thành nhằm bảo đảm cho người mua bảo hiểm có thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự của mình khi rủi ro xảy ra gây thiệt hại cho người thứ ba. Ví dụ như khi điều khiển xe máy, người lái xe sẽ mua hai loại bảo hiểm là bảo hiểm thân xe và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba. Nếu như xảy ra tai nạn và gây thiệt hại cho người thứ ba thì chủ xe sẽ được bảo hiểm gánh

đỡ trách nhiệm bồi thường cho người bị đâm. Thông thường bảo hiểm trách nhiệm dân sự là loại hình có tính chất bắt buộc.

3. Các bên tham gia hoạt động bảo hiểm

3.1. Người bảo hiểm (Insurer)

Hiện nay hình thức tồn tại phổ biến của người bảo hiểm chính là các công ty bảo hiểm, do vậy thông thường khi nhắc đến người bảo hiểm thì thuật ngữ được sử dụng sẽ là *công ty bảo hiểm*.

Theo pháp luật Việt nam công ty bảo hiểm có các quyền và nghĩa vụ chính sau:

Quyền: -Thu phí bảo hiểm

-Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết

-Từ chối bồi thường hoặc toàn bộ nếu như bên mua bảo hiểm không tuân thủ các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm.

-Đòi người thứ ba khoản tiền mà công ty bảo hiểm đã trả trước cho người được bảo hiểm (trong trường hợp người thứ ba có lỗi)

Nghĩa vụ: -Cấp đơn bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, đồng thời giải thích rõ mọi thắc mắc của bên mua bảo hiểm

- Trả tiền bồi thường nếu rủi ro được bảo hiểm quy định trong hợp đồng xảy ra gây thiệt hại cho người được bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đòi bồi thường từ phía bên mua bảo hiểm.

3.2. Người mua bảo hiểm (Buyer) hoặc người yêu cầu bảo hiểm

Như vậy có thể nhận xét rằng người mua bảo hiểm là người có nhu cầu bảo hiểm, có trách nhiệm nộp phí bảo hiểm cho công ty bảo hiểm và được công ty bảo hiểm cam kết sẽ bồi hoàn những thiệt hại đối với mình khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra gây bất ổn về mặt tài chính. Trách nhiệm của người mua bảo hiểm là điền đầy đủ và chính xác vào mẫu phiếu yêu cầu bảo hiểm, nếu như thông tin điền không chính xác thì sau này nếu công ty bảo hiểm từ chối bồi thường do sai sót thì sẽ không thể khiếu kiện được⁸⁵. Do đó người mua bảo hiểm còn được gọi là người yêu cầu bảo hiểm.

⁸⁵ Yêu cầu này thể hiện một nguyên tắc trong bảo hiểm là nguyên tắc trung thực tuyệt đối (of utmost goodfaith). Lý do của việc ra đời nguyên tắc này xuất phát từ tính đặc biệt trong bảo hiểm, bảo hiểm không nhằm tới một hàng hoá hoặc dịch vụ nào cụ thể của người bán mà cái được giao dịch trong bảo hiểm (rủi ro) lại thuộc về phía người mua và phụ thuộc rất nhiều vào người mua. Việc định giá, do vậy, dựa hoàn toàn vào các thông tin do người mua cung cấp. Nếu người mua cung cấp thông tin sai lệch

Người mua bảo hiểm có quyền yêu cầu công ty bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin trong hợp đồng bảo hiểm.

3.3. Người được bảo hiểm (Insured party)

Đối tượng bảo hiểm ở đây có thể là tài sản, là trách nhiệm dân sự hay là con người.⁸⁶ Trong đại bộ phận các trường hợp người được bảo hiểm chính là người mua bảo hiểm. Đây cũng là đối tượng được đề cập đến chủ yếu trong hợp đồng bảo hiểm bởi vì mọi sự kiện bảo hiểm xảy ra đều có liên quan trực tiếp đến người được bảo hiểm.

Nghĩa vụ của người được bảo hiểm là phải bảo vệ đối tượng bảo hiểm trước rủi ro, đồng thời phải thông báo kịp thời cho công ty bảo hiểm biết những sự kiện phát sinh dẫn đến việc mức độ rủi ro tăng lên.⁸⁷

3.4. Người thụ hưởng (Beneficiary)

Chỉ có một số rất ít trường hợp cá biệt trong đó người thụ hưởng không phải là người được bảo hiểm, ví dụ như người mua bảo hiểm chỉ định rõ khi rủi ro xảy ra trong trường hợp bảo hiểm tử kỳ thì người hoặc nhóm người thụ hưởng sẽ là những ai, hoặc nói chung trong trường hợp người được bảo hiểm không thể nhận tiền bồi thường thì người thụ hưởng là người thừa kế theo luật định. Và theo pháp luật Việt nam thì chỉ trong hợp đồng bảo hiểm con người mới tồn tại khái niệm người thụ hưởng.

3.5. Người thứ ba (Third party)

Trong hợp đồng bảo hiểm, có những lúc mối quan hệ bảo hiểm không chỉ diễn ra giữa hai bên công ty bảo hiểm và người mua bảo hiểm mà còn có sự tham dự của một bên thứ ba. Người thứ ba đó tất nhiên không thể đóng vai trò là một trong hai bên tham gia hợp đồng bảo hiểm nhưng đó là một người có quan hệ tới sự kiện dẫn tới việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm và có nghĩa vụ, quyền lợi liên quan trực tiếp tới việc bồi thường.

Tùy theo loại hình đối tượng bảo hiểm mà người thứ ba cũng được hiểu khác nhau. Ví dụ trong hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự thì người thứ ba là người bị thiệt hại do người được bảo hiểm gây ra, và do đó sẽ được nhận tiền bồi thường từ người được bảo hiểm, ví dụ như trong trường hợp tai nạn giao thông như đã dẫn ở trên. Khi đó công ty bảo hiểm có trách nhiệm đối với người thứ ba này theo các điều kiện của

hoặc không đầy đủ sẽ dẫn đến việc định giá bảo hiểm không chính xác, vì vậy có thể coi đó như một sự vi phạm hợp đồng trong bảo hiểm, người bán có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ.

⁸⁶ Xem lại mục đối tượng bảo hiểm

⁸⁷ Vì nếu như xác suất rủi ro thay đổi thì giá cả của bảo hiểm cũng phải thay đổi tương ứng.

hợp đồng bảo hiểm. Nhưng trong hợp đồng bảo hiểm con người hoặc tài sản thì người thứ ba lại là người gây ra thiệt hại cho người được bảo hiểm và do đó có trách nhiệm phải đền bù cho người được bảo hiểm. Tuy nhiên theo hợp đồng thì công ty bảo hiểm lúc này có trách nhiệm đền bù những thiệt hại đó cho người được bảo hiểm, do vậy lúc này công ty bảo hiểm sẽ có quyền được đòi lại khoản bồi thường đó từ người thứ ba.

4. Số tiền bảo hiểm (Amount of Insurance) và giá trị bảo hiểm (Value of Insurance)⁸⁸

Do bảo hiểm là một loại dịch vụ đặc biệt như đã thấy trong tính chất của nó, nên giá trị của bảo hiểm không thể xác định trước. Mà không biết giá trị của bảo hiểm thì không thể nào đưa ra được một mức giá chính xác cho từng hợp đồng bảo hiểm. Nhưng nếu không đưa ra một mức giá cụ thể thì không thể nào ký kết hợp đồng. Vì vậy một khái niệm mới được áp dụng khi ký kết hợp đồng bảo hiểm, đó là số tiền bảo hiểm.

Công ty bảo hiểm sẽ không có trách nhiệm bồi thường quá số tiền bảo hiểm này khi rủi ro xảy ra. Có thể xác định số tiền theo nhiều phương pháp, phổ biến nhất là cách xác định theo nhu cầu của người mua. Phương pháp này thường được áp dụng khi mua bảo hiểm con người. Đối với mỗi loại hình đối tượng bảo hiểm thì số tiền bảo hiểm lại có một cách quy định khác nhau, phù hợp với đặc trưng của loại đối tượng ấy. Cũng có lúc số tiền bảo hiểm được quy định rõ theo khung số tiền bảo hiểm do công ty bảo hiểm đưa ra, ví dụ như trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm dân sự.⁸⁹ Và còn một số trường hợp trong đó số tiền bảo hiểm được quy định theo luật quốc gia hoặc tuân theo tập quán quốc tế.

Một khái niệm thứ hai cũng luôn gắn liền với khái niệm số tiền bảo hiểm là giá trị bảo hiểm. Trong trường hợp mua bảo hiểm cho tài sản cần phải có khái niệm giá trị bảo hiểm mới có thể đưa ra được số tiền bảo hiểm thích hợp. Điều này có vẻ vô lý vì muốn mua bảo hiểm với giá trị bao nhiêu là tùy thuộc vào người mua, giá trị càng cao thì công ty bảo hiểm càng có lợi, nhưng đối với bảo hiểm tài sản thì điều này phải được nhìn nhận dưới góc độ khác.

Thông thường giá trị này được xác định dựa trên sổ sách kế toán. Nhưng nếu không dựa trên sổ sách được thì có thể ước tính dựa theo giá trị trên thị trường. Khái niệm giá trị bảo hiểm được xây dựng nhằm tạo ra một mức giới hạn cho số tiền bảo hiểm. Số tiền bảo hiểm sẽ không được phép lớn hơn giá trị bảo hiểm. Nó được dựa trên một trong

⁸⁸ Số tiền bảo hiểm được ký hiệu là A và giá trị bảo hiểm được ký hiệu là V

⁸⁹ Trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm dân sự, số tiền bảo hiểm được hiểu là hạn mức trách nhiệm tối đa của công ty bảo hiểm.

những nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm là người mua bảo hiểm không thể dựa vào bảo hiểm để làm giàu, vì nếu như vậy sẽ làm mất đi ý nghĩa ban đầu của bảo hiểm là khắc phục hậu quả về mặt tài chính do rủi ro được bảo hiểm gây ra.

Còn một trường hợp tương đối đặc biệt là chuyên chở hàng hóa, khi đó hợp đồng bảo hiểm cho phép số tiền bảo hiểm được tính bằng 110% giá trị bảo hiểm. Bởi vì trong vận chuyển hàng hóa giá trị bảo hiểm sẽ không được tính bằng giá trị thị trường của hàng hóa tại nơi đến mà sẽ được tính dựa theo bộ hóa đơn chứng từ gửi hàng tại nơi đi. Vì thế cho nên tại điểm đi thì giá trị hàng hóa chính là giá vốn hàng hóa của người bán, chưa kể các khoản chi phí phát sinh trong quá trình vận chuyển. Trong khi vận chuyển nếu như có tổn thất phát sinh đối với hàng hóa thì người mua sẽ bị thiệt thòi ở những khoản chi phí này. Do vậy người mua bảo hiểm được phép cộng thêm 10% lãi dự tính vào giá trị thực tế của hàng hóa và lấy đó làm số tiền bảo hiểm. Việc này có nguồn gốc từ tập quán buôn bán quốc tế.

5. Giá cả của bảo hiểm (Premium rate)⁹⁰

Giá cả của bảo hiểm được nhắc tới ở đây là tỷ lệ phí bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm được xác định trên cơ sở của mức độ rủi ro, thời hạn bảo hiểm và số tiền bảo hiểm. Giá cả của hàng hoá, dịch vụ thông thường phản ánh giá trị thị trường của hàng hoá, dịch vụ ấy. Đối với bảo hiểm cũng vậy, tỷ lệ phí bảo hiểm càng cao thì mức độ xảy ra rủi ro được bảo hiểm cũng sẽ càng cao. Tỷ lệ phí bảo hiểm được tính theo tỷ lệ của số tiền bảo hiểm, thông thường là $x\%$ hoặc $x‰$.

Việc xác định tỷ lệ phí bảo hiểm là bao nhiêu nói chung là tương đối trừu tượng và phụ thuộc vào một số nhân tố khách quan như cạnh tranh hoặc lạm phát, nhưng có thể kết luận rằng tỷ lệ phí bảo hiểm phải đủ để lượng phí thu được thỏa mãn một số điều kiện nhất định:

- ✓ Đảm bảo bù đắp đủ các khoản bồi thường, bởi vì công ty bảo hiểm hoạt động dựa trên cơ sở số phí thu được, cho nên điều cần trước tiên là lượng phí thu được phải đủ để bồi thường các khoản phát sinh trong kỳ.
- ✓ Cung cấp đủ lượng dự phòng cho công ty bảo hiểm, bởi vì có những trường hợp xảy ra ngoài tầm kiểm soát của công ty bảo hiểm, trong những trường hợp đó thì lượng phí do công ty bảo hiểm thu được cần phải có một phần trích ra nhằm lập các khoản dự phòng, nói chung điều này tuân theo quy tắc của một hoạt động tài chính thông thường trong bất cứ một doanh nghiệp nào.
- ✓ Bù đắp đủ các chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, ví dụ như chi phí quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài, khấu hao trang thiết bị...

⁹⁰ Tỷ lệ phí bảo hiểm được ký hiệu là r

- ✓ Đem lại lợi nhuận cho công ty bảo hiểm.

Để tính được số tiền bảo hiểm thực nộp (Phí bảo hiểm- Premium)⁹¹, công ty bảo hiểm sẽ căn cứ vào tỷ lệ phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm. Do đó phí bảo hiểm tỷ lệ thuận với giá cả bảo hiểm và số tiền bảo hiểm lựa chọn. Điều đó đảm bảo quyền lợi của cả công ty bảo hiểm và người được bảo hiểm, nếu xác suất xảy ra rủi ro càng cao thì giá cả càng lớn, phí bảo hiểm cũng sẽ càng nhiều, cũng vậy, nếu như số tiền bảo hiểm lớn, có nghĩa là mức trách nhiệm của công ty bảo hiểm nhiều hơn thì phí bảo hiểm phải nộp cũng sẽ tăng lên. Để thuận tiện cho việc mua bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm, trong một số quy tắc quốc tế còn có giải pháp gộp một số nhóm rủi ro lại với nhau thành một số các điều kiện bảo hiểm hoặc phân chia rủi ro thành rủi ro chính và rủi ro phụ. Nếu như người mua bảo hiểm muốn mua cho một rủi ro phụ thì phải mua cả rủi ro chính. Cũng có một số trường hợp ngoại lệ, theo đó công ty bảo hiểm sẽ không quy định mức phí bảo hiểm dựa theo tỷ lệ phí bảo hiểm mà công ty sẽ quy định cụ thể luôn số tiền phí bảo hiểm phải nộp là bao nhiêu, không cần quan tâm đến giá trị bảo hiểm hay số tiền bảo hiểm. số phí bảo hiểm là nhiều hay ít cũng có phụ thuộc vào mức độ rủi ro nhưng nó không phụ thuộc vào một tỷ lệ như thông thường, ví dụ như bảo hiểm xe cơ giới theo luật Anh và một số nước phương Tây.

Phí bảo hiểm được tính theo công thức:

$$\text{Phí bảo hiểm} = \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm} \times \text{số tiền bảo hiểm.}$$

6. Một số thuật ngữ bảo hiểm đặc biệt

6.1. Tái bảo hiểm (Re-insurance)

Cần phải phân biệt rõ khái niệm tái bảo hiểm và việc tái tục hợp đồng bảo hiểm, bởi vì việc tái tục hợp đồng bảo hiểm có nghĩa là sau khi hợp đồng bảo hiểm đáo hạn, một hợp đồng bảo hiểm cho giai đoạn tiếp theo nếu được ký kết thì sẽ được gọi là hợp đồng tái tục, và việc ký kết đó gọi là sự tái tục bảo hiểm.

Trong khi tiến hành nhận bảo hiểm cho một hợp đồng bảo hiểm, đến lượt công ty bảo hiểm lại trở thành người chịu gánh nặng của rủi ro mà họ đã nhận về từ phía người mua bảo hiểm, và như vậy rất có khả năng công ty bảo hiểm sẽ cảm thấy không tự tin vào khả năng tài chính của mình. Trong trường hợp đó, để đảm bảo sự ổn định kinh doanh và sự an toàn cho chính mình thì công ty bảo hiểm có thể thực hiện tái bảo hiểm một phần số tiền bảo hiểm của mình cho một hoặc một vài công ty bảo hiểm khác để họ cùng nhận hợp đồng bảo hiểm này, coi như đó là một hình thức san sẻ rủi ro giữa các nhà bảo hiểm với nhau. Cũng có trường hợp tái bảo hiểm được thực hiện do yêu cầu của người mua bảo hiểm vì người mua bảo hiểm cảm thấy

⁹¹ Ký hiệu là P

không tin tưởng vào năng lực tài chính của công ty bảo hiểm. Vì vậy có thể định nghĩa như sau:

Tái bảo hiểm là việc công ty bảo hiểm chuyển giao một phần phí bảo hiểm mà họ nhận được cho một hoặc một số công ty bảo hiểm khác, gọi là công ty tái bảo hiểm, để các công ty đó chấp nhận bồi thường theo số phí đã nhận về mình khi rủi ro xảy ra.

6.2. Đồng bảo hiểm (Co-insurance)

Đồng bảo hiểm là việc hai công ty bảo hiểm trở lên liên kết với nhau cùng thực hiện bảo hiểm cho một đối tượng bảo hiểm trong một hợp đồng bảo hiểm.

Ưu điểm của hình thức này là khả năng bồi hoàn cho người được bảo hiểm tương đối cao, tương tự như nghiệp vụ tái bảo hiểm, tuy nhiên mặt hạn chế của phương thức này là nó đòi hỏi nhiều thời gian chờ đợi của người được bảo hiểm khi rủi ro xảy ra và thêm nữa là những thủ tục phiền hà khi đến từng công ty bảo hiểm riêng rẽ để giải quyết bồi thường. Do đó hiện nay hình thức này ít được áp dụng.

6.3. Bảo hiểm trùng (Dual Insurance)

Bảo hiểm trùng là việc một tài sản được bảo hiểm tại nhiều công ty bảo hiểm với cùng một giá trị bảo hiểm và trong cùng một thời hạn bảo hiểm.

Nếu như trong thời hạn bảo hiểm mà rủi ro xảy ra gây hậu quả xấu về mặt tài chính cho người được bảo hiểm thì lúc này đối tượng bảo hiểm cũng chỉ được bảo hiểm tối đa bằng số tiền bảo hiểm. Nguyên tắc phân chia bảo hiểm lúc này sẽ là mỗi công ty bảo hiểm sẽ gánh vác một phần số tiền bảo hiểm theo tỷ lệ tương ứng với tổng số tiền mà người mua bảo hiểm đã bỏ ra để mua bảo hiểm tại các công ty khác nhau nếu như đối tượng bảo hiểm được bảo hiểm tại nhiều công ty bảo hiểm khác nhau, tuy nhiên tổng mức bồi thường không được phép vượt quá giá trị bảo hiểm. Còn nếu như bảo hiểm trùng được thực hiện tại một công ty bảo hiểm duy nhất thì lúc này chỉ có một hợp đồng bảo hiểm được thực hiện. Thông thường bảo hiểm trùng xuất phát từ hành vi gian lận của người mua bảo hiểm để nhằm thu lợi từ hợp đồng bảo hiểm, vì thế nên các công ty bảo hiểm có liên quan được phép từ chối bồi thường toàn bộ trong trường hợp rủi ro xảy ra nếu như phát hiện được hành vi gian lận. Còn nếu trong trường hợp người mua bảo hiểm sơ ý thì một trong số các công ty bảo hiểm có thể đứng ra bồi thường toàn bộ giá trị bảo hiểm và sau đó đòi lại từ các công ty bảo hiểm còn lại theo số tiền phân chia tương ứng.

7. Các chế độ bồi thường trong bảo hiểm (Indemnity)

Hình thức của bồi thường rất đa dạng, nói chung có một số hình thức sau thường được áp dụng để bồi thường, đó là:

- ✓ Thanh toán bằng tiền.

- ✓ Sửa chữa, bỏ tiền ra để sửa chữa tài sản đã bị thiệt hại.
- ✓ Thay thế, thay thế một tài sản gần giống như tài sản cũ đã bị hư hỏng hoặc mất.
- ✓ Khôi phục, đây là một giải pháp hiếm khi được lựa chọn bởi vì nó rất tốn kém đối với các công ty bảo hiểm.

Trong bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm tài sản, có những lúc người ta áp dụng các chế độ bồi thường bảo hiểm linh hoạt, tùy theo loại hình bảo hiểm và cách mua mà áp dụng, dưới đây là một số chế độ bồi thường phổ biến thường được áp dụng:

7.1. Chế độ có mức miễn bồi thường (Excess)

Trong chế độ này, nếu như rủi ro xảy ra gây thiệt hại cho công ty bảo hiểm nhỏ hơn hoặc bằng một giá trị nào đó thì công ty bảo hiểm sẽ không phải bồi thường cho người được bảo hiểm.

Lý do tồn tại của chế độ có mức miễn thường là để tạo sự dễ dàng tiện lợi cho cả hai bên trong việc bồi thường. Đôi khi có những rủi ro xảy ra gây ra thiệt hại không lớn, nếu như vẫn cứ thực hiện bồi thường theo quy định thì chỉ gây ra sự lãng phí cho cả công ty bảo hiểm lẫn người được bảo hiểm bởi vì để đòi được khoản tiền đó bên mua bảo hiểm đôi khi phải bỏ ra các khoản chi phí còn lớn hơn cả số tiền sẽ đòi được. Các khoản chi phí mà người được bảo hiểm phải bỏ ra bao gồm chi phí văn phòng, chi phí thuê mướn giám định cũng như các khoản chi phí khác phải bỏ ra trong thời gian chờ đợi kết quả và nhận bồi thường. Thông thường các khoản chi phí này là lớn hơn khoản tiền sẽ nhận được, kể cả trong trường hợp khoản tiền đòi được có lớn hơn chút ít thì cũng không đáng kể so với công sức mà bên được bảo hiểm phải bỏ ra. Vì thế trong thực tế người ta áp dụng chế độ có mức miễn bồi thường, tức là nếu thiệt hại xảy ra nhỏ đến mức nhất định (nhỏ hơn mức miễn bồi thường) thì công ty bảo hiểm sẽ để bên mua bảo hiểm tự khắc phục. Mức miễn bồi thường này là bao nhiêu phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa công ty bảo hiểm và người mua bảo hiểm.

Chế độ có mức miễn bồi thường lại được chia ra làm hai loại, chế độ miễn bồi thường có khấu trừ (Deductibles) và chế độ miễn bồi thường không khấu trừ (Franchise).

Nếu thực hiện cách tính theo chế độ miễn bồi thường không khấu trừ thì khi thiệt hại xảy ra lớn hơn mức miễn bồi thường công ty bảo hiểm sẽ bồi thường toàn bộ giá trị rủi ro đó. Còn nếu chế độ có mức miễn bồi thường có khấu trừ được áp dụng thì khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra gây thiệt hại lớn hơn so với mức miễn bồi thường công ty bảo hiểm sẽ bồi thường với giá trị là mức độ thiệt hại thực tế trừ đi mức miễn bồi thường.

7.2. Chế độ bồi thường theo tỷ lệ bảo hiểm (Average)⁹²

Rất dễ hiểu, nếu như người mua bảo hiểm không mua toàn bộ giá trị bảo hiểm mà lại mua theo một số % nhất định so với giá trị bảo hiểm nhằm giảm số phí bảo hiểm phải nộp thì đương nhiên trách nhiệm của công ty bảo hiểm cũng vì thế mà giảm đi với một tỷ lệ tương ứng. chế độ này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm tài sản bởi vì chỉ trong bảo hiểm tài sản mới xuất hiện khái niệm giá trị bảo hiểm. Khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra gây thiệt hại thì công ty bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm đối với một số tiền tương ứng với số phí bảo hiểm mà người mua bảo hiểm đã nộp, và giá trị đó được tính bằng tỷ lệ:

Tỷ lệ bảo hiểm= Số tiền bảo hiểm/Giá trị bảo hiểm

Khi đó số tiền bảo hiểm phải trả sẽ là:

Số tiền phải trả= Tỷ lệ bảo hiểm x Giá trị tổn thất

7.3. Chế độ bồi thường theo rủi ro đầu tiên (Limits)

Chế độ này được áp dụng khi xác suất xảy ra phụ thuộc rất nhiều vào chính người được bảo hiểm. Cũng vì vậy nên công ty bảo hiểm sẽ quy định chỉ nhận bảo hiểm với số tiền bảo hiểm nhỏ hơn giá trị bảo hiểm. Rủi ro đầu tiên có nghĩa là rủi ro có mức độ thiệt hại thấp hơn số tiền bảo hiểm chứ không phải là rủi ro xảy ra đầu tiên. Điều này cũng không có nghĩa là những rủi ro “tiếp theo” sẽ không được chấp nhận bồi thường. Nếu rủi ro đầu tiên xảy ra, có nghĩa là mức độ thiệt hại thấp hơn số tiền bảo hiểm thì người được bảo hiểm sẽ được bồi thường đầy đủ. Nhưng trong trường hợp ngược lại, tức là thiệt hại xảy ra lớn hơn số tiền bảo hiểm thì người được bảo hiểm sẽ chỉ nhận được số tiền bồi thường đúng bằng số tiền bảo hiểm. Cách quy định chế độ bồi thường này có ưu điểm là sẽ bắt buộc người được bảo hiểm có ý thức tự bảo vệ đối tượng bảo hiểm trước rủi ro chứ không trông chờ vào việc đã được bảo hiểm mà không chú trọng đến việc ngăn ngừa rủi ro xảy ra. Tuy nhiên hiện nay chế độ này đã không còn được áp dụng phổ biến bởi vì nó đã tỏ ra lạc hậu khi bắt buộc người được bảo hiểm lại phải cùng chịu tổn thất với công ty bảo hiểm khi mà họ đã bỏ tiền ra để mua bảo hiểm.

8. Tổn thất (Loss) trong bảo hiểm tài sản

Nói một cách đơn giản thì tổn thất chính là sự hư hại hoặc mất mát gây nên đối với tài sản bởi rủi ro khi nó xảy ra.

Tổn thất có thể là hư hỏng một phần hoặc toàn bộ, mất mát dẫn đến suy giảm giá trị sử dụng của tài sản, tùy theo cách phân chia có nhiều loại tổn thất khác nhau.

⁹² Còn gọi là bảo hiểm dưới giá trị-Underinsurance

Các loại tổn thất trong bảo hiểm tài sản thường được chia theo các nhóm, tiêu chí phân loại thành các nhóm thường là mức độ tổn thất, nguyên nhân tổn thất...

Theo mức độ tổn thất có tổn thất toàn bộ và tổn thất bộ phận.

Tổn thất bộ phận (Partial Loss), như tên gọi của nó, là sự hư hỏng hoặc mất mát một phần đối tượng bảo hiểm.

Tổn thất toàn bộ (Total Loss) là sự mất mát, hư hỏng toàn bộ giá trị của đối tượng được bảo hiểm. Khi tổn thất toàn bộ xảy ra thì công ty bảo hiểm có trách nhiệm phải bồi thường toàn bộ số tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm. Tuy nhiên trong tổn thất toàn bộ chia ra làm hai khái niệm, đó là tổn thất toàn bộ thực tế (Actual Total Loss) và tổn thất toàn bộ ước tính (Constructive Total Loss). Tổn thất toàn bộ thực tế xảy ra khi thực sự đối tượng bảo hiểm đã bị mất đi toàn bộ giá trị bảo hiểm. Tổn thất toàn bộ ước tính, mặt khác, lại xảy ra khi đối tượng bảo hiểm xét thấy không còn khả năng khôi phục lại giá trị ban đầu hoặc nếu có thể khôi phục lại thì chi phí sửa chữa khôi phục thậm chí là bằng hoặc còn cao hơn giá trị của bản thân đối tượng bảo hiểm.

Cũng có liên quan tới tổn thất còn có thể nghiên cứu khái niệm tổn thất chung (General Average) và tổn thất riêng (Particular Average) trong bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển. Tổn thất chung được định nghĩa là tổn thất phát sinh từ hành động có tính cố ý và hợp lý để cứu số lượng đối tượng bảo hiểm còn lại tránh khỏi tổn thất không thể tránh khỏi.⁹³ Loại tổn thất này sẽ được chia đều cho các đối tượng tham gia bảo hiểm cùng gặp nguy cơ rủi ro lúc hành động tổn thất chung diễn ra. Trong tổn thất chung có hai khái niệm nhỏ là hy sinh tổn thất chung tức là các khoản thiệt hại do hành động tổn thất chung gây ra và chi phí tổn thất chung tức là chi phí phát sinh phải trả cho người thứ ba hoặc chi phí có nguồn gốc từ hành động tổn thất chung. Còn tổn thất riêng là tổn thất xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm trong quá trình vận chuyển, tổn thất này sẽ không được chia cho các đối tượng bảo hiểm khác cùng gánh chịu, nhưng vẫn có thể được bảo hiểm nếu như trong đồng bảo hiểm có thỏa thuận.

⁹³ Hành động đó được gọi là hành động tổn thất chung

CHƯƠNG VIII: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Tài chính doanh nghiệp là một mảng nghiên cứu tương đối lớn và phức tạp, với mục đích nhập môn cho những sinh viên nghiên cứu kinh tế, mục tiêu chính của chương VIII sẽ chỉ là giới thiệu những vấn đề sơ lược và cơ bản nhất của tài chính doanh nghiệp. Những vấn đề này chủ yếu dựa trên việc phân tích hai bảng báo cáo tài chính cơ bản của một doanh nghiệp, đó là bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán. Nhưng những gì được phản ánh trong nội dung của chương không chính xác là những gì mà hai bảng báo cáo tài chính này có, các nội dung nghiên cứu chỉ dựa trên các bảng báo cáo này để làm cho việc nghiên cứu trở nên có hệ thống hơn mà thôi. Một điểm nữa cần lưu ý khi nghiên cứu chương này, đó là đối tượng nghiên cứu của chương được giới hạn ở doanh nghiệp phi tài chính, có nghĩa là doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực tài chính (có thể hiểu là chương này chủ yếu nhắm tới các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ và thương mại).

Yêu cầu của chương:

- ✓ **Nắm được các mục tiêu hoạt động của tài chính doanh nghiệp,**
- ✓ **Hiểu được cơ cấu tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp,**
- ✓ **Hiểu được các chi phí và thu nhập của doanh nghiệp, và**
- ✓ **Nắm được một số tiêu chí cơ bản khi phân tích các chỉ số tài chính của doanh nghiệp.**

Văn bản pháp luật cần đọc

- ✓ **Luật doanh nghiệp (12/6/1999)**
- ✓ **Luật kế toán (26/6/2003)**

I. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Với mỗi một doanh nghiệp, sự tồn tại, phát triển đều cần tới nguồn lực tài chính. Vì vậy, bộ phận tài chính của một doanh nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng tới sự thành bại của doanh nghiệp. Tác động từ tính hiệu quả của bộ phận này đã vượt qua phạm vi của chính nó mà tác động tới cả doanh nghiệp. Do đó, mỗi doanh nghiệp cần xác định được quan điểm đúng đắn về tài chính doanh nghiệp.

1. Định nghĩa tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là tổng thể các mối quan hệ tài chính mà doanh nghiệp tham gia hoặc các quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ tài chính thuộc phạm vi của một doanh nghiệp, nó có thể là các quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp, cũng có thể là mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các chủ thể khác trong nền kinh tế. Như vậy có thể nhận thấy tài chính doanh nghiệp là sự tổng hoà của các loại quan hệ tài chính, trong tài chính doanh nghiệp cũng có quan hệ tín dụng, quan hệ bảo hiểm, quan hệ ngân sách Nhà nước và cũng có cả mối quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp.

Như vậy có thể thấy điểm khác biệt của chương này so với các chương khác trong nội dung nghiên cứu của môn lý thuyết tài chính là trong khi nghiên cứu tài chính doanh nghiệp, đối tượng nghiên cứu không là một loại quan hệ tài chính cụ thể mà cái được nghiên cứu ở đây là sự vận dụng các mối quan hệ đó như thế nào trong phạm vi một doanh nghiệp để đạt được những mục tiêu của doanh nghiệp nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung. Và vì vậy, có thể thấy chương này không nghiên cứu một quan hệ tài chính, mà là một chủ thể tham gia các quan hệ tài chính, chủ thể này đóng vai trò tương đối quan trọng đối với sự phát triển của một nền kinh tế.

2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp có hai vai trò cơ bản, hai vai trò này cũng giống như vai trò của tài chính nói chung.

2.1. Đảm bảo nhu cầu về vốn cho doanh nghiệp

Đây là vai trò đầu tiên, có ý nghĩa căn bản đối với sự tồn tại của doanh nghiệp trong thời gian đầu bởi vì để khởi lập, bao giờ điều đầu tiên một doanh nghiệp quan tâm cũng phải là vốn kinh doanh. Và khi đã bước vào hoạt động thì vốn kinh doanh cũng phải luôn được đảm bảo nhằm duy trì sự ổn định trong hoạt động và có thể mở rộng, phát triển doanh nghiệp.

Nếu một doanh nghiệp không có được sự đảm bảo về vốn kinh doanh thì tính ổn định trong kinh doanh sẽ bị đe dọa, từ đó có thể dẫn tới nguy cơ rõ ràng nhất là khả năng kịp thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh bị ảnh hưởng và các nhu cầu chi tiêu không được đáp ứng kịp thời, dẫn đến sự đình trệ của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vốn kinh doanh có thể được huy động thông qua nhiều nguồn khác nhau, nhưng chủ yếu thường là những kênh trực tiếp như phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu hoặc thực hiện các hoạt động tín dụng thương mại từ phía cả người cung cấp lẫn người mua hàng. Ngoài ra doanh nghiệp cũng có thể thực hiện vay vốn từ những nguồn khác như từ các tổ chức tín dụng trung gian, mà vẫn hay gọi là các trung gian tài chính như ngân hàng, quỹ tiết kiệm, quỹ hưu trí... Trong số những kênh dẫn vốn này thì kênh dẫn vốn gián tiếp có vai trò quan trọng hơn, và chiếm tỷ lệ lớn trong số vốn doanh nghiệp huy động được.

2.2. Tăng cường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Mặc dù đây không phải là vai trò đầu tiên quyết định sự ra đời của tài chính doanh nghiệp nhưng cùng với quá trình phát triển của một doanh nghiệp cũng như sự phát triển nói chung của nền kinh tế thì vai trò này càng ngày càng tỏ ra có ý nghĩa quan trọng. Với sự quản lý giám sát của các hoạt động giám sát tài chính, doanh nghiệp có thể tạo ra tính hiệu quả trong kinh doanh, bằng cách đó lại tạo ra sự tin tưởng từ phía các nhà đầu tư, các thành viên trong doanh nghiệp. Từ đó doanh nghiệp có thể dễ dàng huy động được vốn vay trong trường hợp cần thiết. Thực tế đã chứng minh rằng một doanh nghiệp muốn hoạt động hiệu quả thì không thể thiếu được nguồn vốn kinh doanh huy động từ bên ngoài, mà tiêu chí để một doanh nghiệp có được xét cho vay hay không thông thường lại được thẩm định ngay từ việc xét tới tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó. Vì vậy có thể nói hiện nay vai trò ra đời sau này mới là quan trọng nhất đối với tài chính doanh nghiệp.

Với việc thực hiện chức năng giám sát của mình, tài chính đã làm cho vai trò này được thực hiện dễ dàng hơn thông qua một hệ thống các chỉ số tài chính, cùng với việc giám sát tình hình kinh doanh thông qua hệ thống chỉ số đó.

II. Phân loại tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp⁹⁴

Sở dĩ phải phân loại tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp bởi vì trong thực tế tài sản và nguồn vốn được coi là hai mặt của một vấn đề. Để việc quản lý tài sản được dễ dàng hơn,

⁹⁴ Việc xem xét một hoạt động tài chính của doanh nghiệp sẽ đem lại những thay đổi như thế nào về tài sản và nguồn vốn phụ thuộc vào chế độ kế toán tài chính của từng quốc gia, ở đây các phương thức ghi chép và định khoản đều được lấy theo chuẩn mực kế toán của Việt nam.

thông thường việc quản lý này sẽ được thực hiện dưới dạng tiền tệ, tức là quản lý vốn. Và việc phân loại nguồn vốn (tức là nguồn để doanh nghiệp có các loại tài sản) thực ra cũng là để nhằm quản lý tài sản và quản lý vốn cho hợp lý.

Trước khi thực sự đi vào phân loại tài sản và nguồn vốn, có thể hình dung như sau về tài sản và nguồn vốn.

Tài sản là những gì doanh nghiệp sở hữu và dự định sẽ mang lại lợi ích về mặt kinh tế cho doanh nghiệp.

Vốn là sự thể hiện bằng tiền các giá trị tài sản mà doanh nghiệp có.

Nguồn vốn là nguồn tạo ra tài sản cho doanh nghiệp.

Như vậy giả sử doanh nghiệp có một hệ thống dây chuyền máy móc trị giá là 16,000 euro thì hệ thống dây chuyền đó là tài sản của doanh nghiệp còn lượng giá trị 16,000 euro đó chính là vốn của doanh nghiệp. Nếu lượng giá trị này được hình thành từ nguồn vay dài hạn ngân hàng, thì doanh nghiệp đang có một nguồn vốn vay ngân hàng là 16,000 euro.

Trong thực tế sản xuất kinh doanh có hai loại báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động quản lý và giám sát đối với tài chính doanh nghiệp, đó là bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả kinh doanh.⁹⁵ Thông qua cơ cấu của hai bảng này có thể thấy được cả cơ cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp. Và nếu như có khả năng phân tích những bảng báo cáo tài chính này thì có thể nhìn ra được những gì mà doanh nghiệp đã và chưa làm được trong kỳ báo cáo, phân tích nguyên nhân và tìm ra giải pháp khắc phục.

Việc phân loại tài sản và nguồn vốn có thể thực hiện được thông qua việc phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là một bảng tổng hợp cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp *vào một thời điểm*⁹⁶. Qua việc phân tích bảng báo cáo này, có thể thấy được phân bố tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp, để từ đó có các kế hoạch tài chính chủ động hơn.

1. Phân loại tài sản

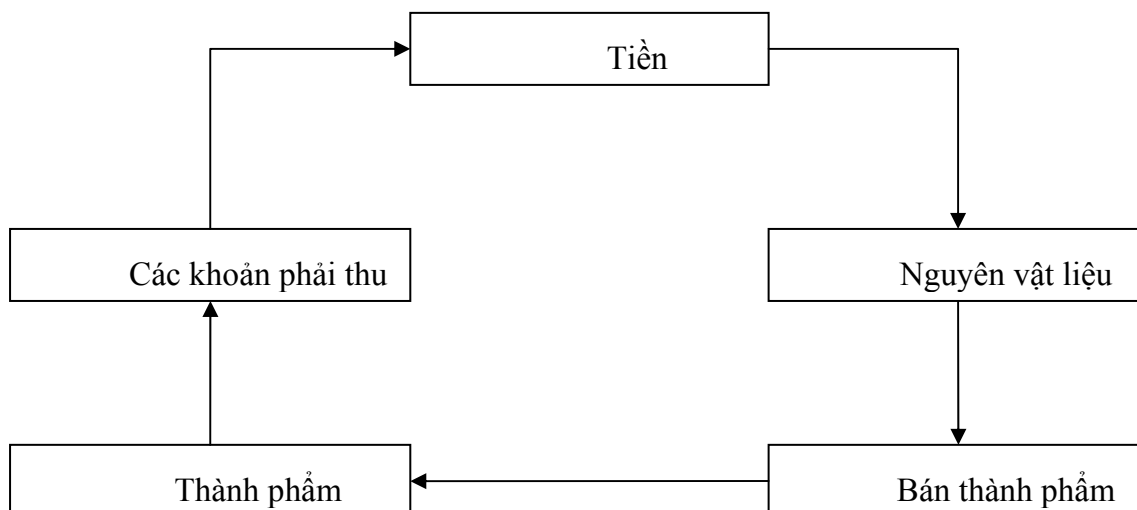
1.1. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn

Vòng quay của tài sản lưu động là một vòng khép kín trong một chu kỳ kinh doanh. Vòng quay đó được thể hiện như sau:⁹⁷

⁹⁵ Mẫu số B01-DN (Bảng cân đối kế toán) và B02-DN (Báo cáo kết quả kinh doanh), nằm trong hệ thống bốn loại báo cáo tài chính một doanh nghiệp phải có (còn có mẫu số B03-DN: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và mẫu số B09-DN: Thuyết minh báo cáo tài chính)

⁹⁶ Thường là vào cuối một kỳ kinh doanh.

⁹⁷ Trong vòng quay này cần lưu ý một điểm là với doanh nghiệp thương mại, với đặc điểm là chỉ mua đi bán lại nên vòng quay đơn giản hơn nhiều, có thể chỉ gồm tiền, hàng hoá và khoản phải thu.



Đối với tài sản lưu động, **tính lỏng** của nhóm tài sản này là tương đối cao. Các loại tài sản lưu động thuộc vào nhóm tài sản có tính lỏng cao nhất, vì vậy còn có thể gọi nhóm này là tài sản có tính lỏng. Tài sản có tính lỏng càng cao thì càng dễ chuyển sang tiền, có nghĩa là nhanh chóng tạo ra nguồn vốn cho doanh nghiệp. Tất nhiên, tiền là tài sản có tính lỏng cao nhất. Thứ tự sắp xếp giảm dần tính lỏng của tài sản như sau: Tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, tồn kho.

a. *Tiền:*

Có ba hình thức tồn tại của tài sản dưới dạng tiền, đó là: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tiền mặt được hiểu là lượng tiền mặt được giữ trong quỹ tại doanh nghiệp, lượng tiền này chủ yếu được phục vụ các giao dịch với số lượng không nhiều, nhằm mục đích thanh toán ngay trong phương thức thanh toán bằng tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là một loại tiền khác, loại tiền này được sử dụng để phục vụ cho mục đích thanh toán nhưng không trực tiếp bằng tiền mặt. Những hình thức thanh toán này thường là thông qua dạng dịch vụ do ngân hàng cung cấp, ví dụ như chuyển tiền, chuyển khoản hay là thanh toán bằng phương thức tín dụng chứng từ.

Ngoài ra còn có một loại tiền khác, nó không phải là tiền mặt thực có trong quỹ của doanh nghiệp, cũng không còn là tiền ngân hàng nữa bởi vì nó đã được trích ra từ ngân hàng để chuyển đi thanh toán nhưng chưa đến nơi, cũng có thể nó là

tiền từ nơi khác chuyển đến nhưng doanh nghiệp cũng chưa nhận được. Vì thế loại tiền này được gọi là **tiền đang chuyển**.⁹⁸

Vì tiền là loại tài sản dùng để thanh toán cho nên việc nghiên cứu tiền của doanh nghiệp như thế nào sẽ giúp cho doanh nghiệp có thể đánh giá được chính xác khả năng trả nợ nhanh và có kế hoạch sử dụng lượng tiền hiện có một cách hợp lý nhất.

b. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là những **tài sản** của doanh nghiệp, nhưng hiện thời đang bị đọng ở ngoài doanh nghiệp vì những lý do khác nhau. Những khoản phải thu này cũng thuộc vào nhóm tài sản lưu động chúng phải được thu hồi trong kỳ kinh doanh.

Sau khi sử dụng tiền để tiến hành sản xuất hoặc kinh doanh, thông thường doanh nghiệp sẽ bán hàng hoặc tiến hành cung cấp dịch vụ để thu tiền về, và như vậy là kết thúc một chu trình kinh doanh. Nhưng không phải cứ bán hàng ra là thu được tiền về ngay bởi vì trong thực tế còn nhiều loại quan hệ giữa người bán và người mua đòi hỏi có một sự chấp nhận và hợp tác lẫn nhau, nếu như người mua không có đủ tiền để trả ngay thì người bán sẵn sàng cấp tín dụng thương mại hoặc ngược lại. Tất nhiên, với việc mua bán chịu như vậy thì vốn của một bên, tức là tiền hàng, sẽ bị đọng lại. Vì thế phát sinh khoản **phải thu của khách hàng**. Đây là nhóm tài sản phải thu chủ yếu.

Ngoài ra, các khoản phải thu còn có khoản **trả trước cho người bán, phải thu nội bộ** và các khoản **phải thu khác**.

Khoản trả trước cho người bán xuất hiện khi bên mua có nhu cầu ổn định về nguồn hàng hoặc muốn tạo điều kiện để người bán có điều kiện thuận lợi để sớm hoàn thành hợp đồng. Và như vậy cho đến khi hợp đồng chưa được hoàn tất thì khoản tín dụng cấp cho người bán đó vẫn còn được coi là một khoản phải thu. Khoản ứng trước cho người bán đặc biệt thường xuất hiện trong hợp đồng mua bán máy móc thiết bị vì loại hợp đồng này có giá trị lớn, nếu người mua không thực hiện sẽ làm cho người sản xuất bị thiệt hại rất lớn, vì vậy một khoản tiền trả trước được coi như là khoản đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng từ phía bên mua hàng.

Với các **khoản phải thu nội bộ** thì để xuất hiện loại khoản phải thu này doanh nghiệp phải có nhiều cấp, và các khoản phải thu này bắt nguồn từ việc cấp trên bỏ tiền ra chi hộ cấp dưới và sau đó yêu cầu cấp dưới phải hoàn trả hoặc các đơn vị

⁹⁸ Thẻ tín dụng và thẻ thanh toán cũng thuộc nhóm tiền đang chuyển này.

khác cấp chi hộ nhau. Cũng có thể đó là khoản phải thu mà một đơn vị dự tính sẽ nhận được từ một đơn vị khác thuộc cùng nội bộ một doanh nghiệp.

Các ***khoản phải thu khác*** xuất hiện từ một nguồn thường là không ổn định, tất nhiên là không nằm vào một trong những loại phải thu ở trên. Nó có thể là phải thu do hoàn thuế, phải thu lãi suất gửi ngân hàng...

Đối với các khoản phải thu, doanh nghiệp cũng cần có kế hoạch theo dõi cụ thể và có phương án thích ứng để kịp thời thu được vốn về một cách hợp lý nhất. Tuy nhiên không phải lúc nào tất cả các khoản phải thu đều được bù đắp đầy đủ, vì thế cho nên doanh nghiệp phải để dành một khoản nhất định gọi là ***dự phòng phải thu khó đòi***. Trong trường hợp không đòi được từ các khoản phải thu khó đòi thì lượng tiền từ quỹ dự phòng phải thu khó đòi sẽ được đem ra sử dụng để bù đắp.⁹⁹

c. Tồn kho

Khi nói tới tài sản lưu động, những người không nghiên cứu về kinh tế nói chung thường nghĩ rằng hàng tồn kho chính là tài sản lưu động của doanh nghiệp, nhưng thực ra hàng tồn kho chỉ là một bộ phận nhỏ trong số tài sản lưu động của một doanh nghiệp.

Hàng tồn kho cũng được chia thành nhiều loại gồm:

✓ ***Tài sản lưu động trong giai đoạn chờ tiến hành sản xuất***

Bao gồm hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu đã nhập kho và công cụ dụng cụ sản xuất đang trong kho.

✓ ***Nguyên vật liệu và bán thành phẩm đang trong quá trình sản xuất***¹⁰⁰

Không chỉ bao gồm bán thành phẩm, cần phải tính tới cả chi phí kinh doanh dở dang chưa hoàn tất, mà đã nói đến chi phí tức là bao gồm cả những khoản tiền phải trả như chi phí nhân công, chi phí nhà xưởng... chứ không chỉ có giá trị của bán thành phẩm được đưa vào sản xuất.

✓ ***Thành phẩm đang chờ tiêu thụ***

Trong khâu cuối cùng này có thành phẩm đang chờ tiêu thụ. Thành phẩm có nghĩa là chỉ doanh nghiệp sản xuất mới có bởi vì trong doanh nghiệp thương mại thành phẩm và bán thành phẩm được gộp chung thành hàng hoá.

⁹⁹ Tất cả các khoản dự phòng đều là những khoản chi phí phải bỏ ra, vì vậy trong bảng cân đối kế toán nó phải được ghi trong ngoặc đơn thể hiện giá trị âm.

¹⁰⁰ Còn được gọi là chi phí sản xuất dở dang.

- ✓ Ngoài ra còn có ***hàng hoá chờ tiêu thụ***, nói tới hàng hoá có nghĩa là thành phẩm lúc này đã trở thành vật trao đổi mua bán trên thị trường và đã sẵn sàng để sử dụng. Với các công ty thương mại thì chỉ có hàng hoá tồn kho chứ không có sản phẩm tồn kho vì những công ty loại này không sản xuất.
- ✓ Cuối cùng là các loại ***hàng tồn kho khác*** ví dụ như hàng ký gửi hoặc đại lý nhưng chưa bán được. Kể cả trong trường hợp hàng đã bán nhưng chưa thu tiền về thì hàng hoá đó cũng vẫn được coi là khoản tồn kho.

Đối với hàng tồn kho doanh nghiệp cũng có một mối quan tâm, đó là trường hợp hàng tồn kho bị giảm giá. Sự giảm giá của hàng tồn kho cũng có hai loại, đó là giảm giá hữu hình tức là tài sản thực sự bị giảm giá do chất lượng giảm đi và thứ hai là giảm giá vô hình do sự tiến bộ về khoa học công nghệ. Thường thì sự giảm giá vô hình sẽ không có tác động quá lớn và quá đột ngột đối với một doanh nghiệp nhưng để tránh những thiệt hại bất ngờ do sự giảm giá này và sự giảm giá hữu hình gây ra doanh nghiệp cũng cần phải có một quỹ ***dự phòng giảm giá hàng tồn kho*** trong những trường hợp đặc biệt.

*d. Đầu tư tài chính ngắn hạn*¹⁰¹

Đầu tư tài chính được hiểu là việc doanh nghiệp sử dụng một lượng vốn nhất định để sử dụng vào các mục đích kinh doanh tài chính khác bên cạnh lĩnh vực kinh doanh chính, chủ yếu là nhằm tránh sự lãng phí và ứ đọng vốn.

Tại đây, cần phải tách ra nghiên cứu loại hình đầu tư tài chính ngắn hạn riêng đối với doanh nghiệp phi tài chính vì thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính sẽ không được tính vào doanh thu, còn các doanh nghiệp hoạt động tài chính thì nguồn thu từ các khoản đầu tư tài chính sẽ tính vào doanh thu.

Có thể nhận định việc đầu tư tài chính nói chung của doanh nghiệp là nhằm những mục đích sau:

- ✓ Tận dụng khoản vốn tạm thời nhàn rỗi để tránh đọng vốn
- ✓ Đảm bảo sự an toàn về vốn, phân tán rủi ro khi tập trung vốn ở một nơi và đảm bảo đầy đủ khả năng thanh toán trong trường hợp cần thiết mà không phải dự trữ quá nhiều tiền tại quỹ.
- ✓ Tranh thủ những cơ hội có thể được để thu lợi từ việc đầu tư tài chính
- ✓ Thu lợi từ việc tham gia vào các liên doanh, liên kết hay hợp đồng hợp tác kinh doanh.

¹⁰¹ Hình thức đầu tư tài chính này sẽ chỉ được xét đến ở những doanh nghiệp phi tài chính, đó là các doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ nhưng không phải trong lĩnh vực tài chính.

Các hình thức đầu tư tài chính tương đối đa dạng, nhưng nói chung có thể quy về các dạng như sau:

- ✓ **Đầu tư chứng khoán**
- ✓ **Góp vốn để hình thành liên doanh liên kết**
- ✓ **Cho vay** (Không được phép coi tín dụng thương mại là đầu tư tài chính mặc dù về bản chất thì tín dụng thương mại cũng là một sự đầu tư tài chính và thu về lãi, nhưng mục đích chính của tín dụng thương mại không phải là khoản lãi suất đó mà là tính hiệu quả của hợp đồng sản xuất kinh doanh giữa bên cấp và bên nhận khoản tín dụng đó, vì vậy tín dụng thương mại thường được quan tâm dưới dạng các khoản phải thu như đã đề cập đến ở trên).
- ✓ **Kinh doanh mua bán ngoại tệ.**

Trong những hình thức nói trên thì phổ biến nhất là đầu tư tài chính dưới dạng mua bán chứng khoán. Tuy nhiên vì thị trường vốn ở Việt nam chưa phát triển nên hình thức phổ biến ở Việt nam lại là đem đi gửi ngân hàng dưới dạng cho các tổ chức tín dụng vay.

Vậy có thể thấy đầu tư tài chính ngắn hạn là những tài sản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi vốn không quá một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Như vậy kể cả những loại đầu tư tài chính có thời hạn lâu năm nhưng tính đến thời hạn thu hồi vốn còn chưa tới một năm thì vẫn được coi là đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ kế toán đó.

Vì đầu tư tài chính cũng được coi là một loại tài sản nên cũng giống như các loại tài sản khác, nó cần phải được lập một quỹ **dự phòng giảm giá đầu tư tài chính** để đề phòng những rủi ro trong trường hợp đầu tư tài chính không thành công, đặc biệt cần thiết trong trường hợp đầu tư mua bán cổ phiếu. Ví dụ như trong trường hợp những tập đoàn lớn như Enron hay Worldcom sụp đổ thì cổ phiếu của các tập đoàn này sẽ sụt giá một cách cực kỳ nhanh chóng và các cổ phiếu sẽ trở thành giấy lộn chỉ sau một vài ngày.

1.2. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Bên cạnh những khoản tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn, doanh nghiệp nào cũng phải có những khoản tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Đối nghịch với tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn, thời hạn khi xem xét một tài sản hoặc một khoản đầu tư tài chính có phải là dài hạn hay không sẽ phải lớn hơn một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Về cách thức phân loại tài sản cố định thì có thể phân loại theo tiêu chí phổ biến nhất hiện đang được sử dụng, đó là **Tài sản cố định hữu hình** và **Tài sản cố định vô hình**. Tài sản cố định hữu hình thì có thể dễ dàng nhận ra, đó là nhà xưởng, cơ sở vật chất nói chung hay là những loại máy móc thiết bị có thời hạn sử dụng lâu hơn

một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh.¹⁰² Tài sản cố định vô hình là những loại tài sản cố định không có hình thái vật chất cụ thể, quan niệm tài sản cố định vô hình chỉ là để thể hiện một lượng giá trị lớn đã phải bỏ ra để có được nó. Tài sản cố định vô hình thường tồn tại dưới dạng chi phí, ví dụ như chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí bản quyền tác giả, chi phí lợi thế kinh doanh hay chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ.

Đối với tài sản cố định, giá trị của nó không được chuyển thẳng vào sản phẩm ngay trong một chu kỳ kinh doanh mà nó sẽ được trích dần vào. Vì vậy xuất hiện một khái niệm mới, đó là **khấu hao tài sản cố định**. Việc khấu hao tài sản cố định như thế nào lại phụ thuộc vào mức độ chuyển giá trị tài sản cố định vào trong sản phẩm tại mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh là thế nào. Và thường khấu hao thường được tính theo thời hạn là năm. Khi hết thời hạn khấu hao, nếu tài sản vẫn còn giá trị sử dụng thì sẽ được đem ra thanh lý hoặc tiếp tục sử dụng nhưng lúc này không còn được tiếp tục tính khấu hao nữa.¹⁰³

Còn nếu phân theo tiêu chí sở hữu của tài sản thì có thể phân thành hai loại, đó là tài sản do doanh nghiệp sở hữu và tài sản thuê ngoài.

a. Tài sản do doanh nghiệp sở hữu¹⁰⁴

Tài sản do doanh nghiệp sở hữu là những tài sản của doanh nghiệp, do đó doanh nghiệp có toàn quyền định đoạt việc sử dụng hoặc quyền chuyển giao, nhượng bán tài sản này cho những đơn vị hoặc cá nhân khác. Cũng có những tài sản mà doanh nghiệp chỉ được quyền sử dụng chứ không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, ví dụ như tài sản của doanh nghiệp Nhà nước hoặc tài sản do doanh nghiệp đi thuê.

Các quyền này có thể đi liền với nhau nhưng cũng có thể tách rời, khi nào doanh nghiệp thực sự nắm tài sản trong tay, được quyền sử dụng tài sản và có quyền

¹⁰² Tiêu chí để xét một tài sản có phải là cố định hay không ở Việt nam là có thời hạn sử dụng lớn hơn một năm và có giá trị lớn hơn 10 triệu. Nếu thời hạn sử dụng lớn hơn một năm mà giá trị của tài sản không đạt tới 10 triệu thì nó được quản lý như tài sản lưu động dưới dạng công cụ, dụng cụ sản xuất.

¹⁰³ Ở Việt nam, tài sản cố định được khấu hao phổ biến theo phương pháp đường thẳng, tức là mỗi năm đều trích ra một lượng chi phí nhất định giống nhau để bù đắp lượng giá trị ban đầu của tài sản cố định.

¹⁰⁴ Trong số các quyền theo quy định của pháp luật thì quyền sở hữu bao gồm ba quyền sau:

- Quyền chiếm hữu
- Quyền định đoạt
- Quyền sử dụng

định đoạt đối với tài sản thì lúc đó một tài sản mới được coi là tài sản do doanh nghiệp sở hữu.

*b. Tài sản đi thuê bên ngoài*¹⁰⁵

Tài sản thuê ngoài cũng là một phần quan trọng trong cơ cấu tài sản của nhiều doanh nghiệp. Đặc biệt là với những doanh nghiệp sản xuất, việc sở hữu một dây chuyền máy móc thiết bị với giá trị cao là một điều tương đối khó khăn. Vì vậy giải pháp của các doanh nghiệp thường là thuê thiết bị, thuê văn phòng bên ngoài và đến kỳ thì sẽ trả tiền phí thuê mượn theo hợp đồng thuê mượn đã ký. Riêng với máy móc thiết bị thì khoản thuê tài chính sẽ được tính toán vào trong bảng cân đối kế toán. Thiết bị được thuê theo điều kiện này gọi là tài sản cố định thuê tài chính. Và chỉ có tài sản cố định thuê tài chính mới được đưa vào bảng, còn tài sản cố định thuê vận hành không được đưa vào bảng mà phải để ở nhóm tài khoản ngoại bảng.

Doanh nghiệp còn có một số loại tài sản khác mà không tính vào những loại tài sản ở trên, đó là chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký quỹ, ký cược.

1.3. Chi sự nghiệp

Chỉ có các doanh nghiệp được cấp phát kinh phí sự nghiệp thì mới có loại tài sản này. Điều kiện để được cấp phát kinh phí sự nghiệp của một doanh nghiệp là doanh nghiệp đó phải hoạt động không vì mục đích lợi nhuận và lượng kinh phí sự nghiệp được cấp đó phải được sử dụng theo đúng mục đích đã được cấp. Khi quyết toán cuối kỳ số tiền đã chi trong số kinh phí sự nghiệp được cấp phát sẽ được phản ánh vào mục này.

Đây là toàn bộ phần tài sản trong một bảng cân đối kế toán, trong thực tế có thể có nhiều tiêu chí để phân loại tài sản khác nhưng chỉ nghiên cứu một chỉ tiêu cơ bản để hình dung được phương thức quản lý hiện nay đang được sử dụng phổ biến nhất.

2. Phân loại nguồn vốn

Ở phía bên kia, đối trọng với nửa tài sản trong bảng cân đối kế toán là nửa nguồn vốn. Nửa nguồn vốn này cũng được chia làm hai phần, đó là phần nợ phải trả và phần nguồn vốn chủ sở hữu. Trong bảng cân đối kế toán có một yêu cầu quan trọng mà người nghiên cứu cần phải biết, đó là yêu cầu cân đối. Sở dĩ đòi hỏi phải có sự cân đối bởi vì đối với một doanh nghiệp, tài sản và nguồn vốn là hai mặt của một vấn đề, do vậy tài

¹⁰⁵ Lưu ý rằng mặc dù tài sản cố định thuê tài chính không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng vẫn được đưa vào bảng cân đối kế toán vì nó được quản lý và trích khấu hao như một tài sản do doanh nghiệp sở hữu.

sản luôn phải cân đối với nguồn vốn, và trong từng phần lại đòi hỏi phải có sự cân đối tương ứng.

2.1. Nợ phải trả

Là số tiền không thuộc sở hữu của doanh nghiệp mà doanh nghiệp đang vay, thuê tài chính hoặc đang có quyền sử dụng một cách hợp pháp. Do đó doanh nghiệp có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền đó sau một thời hạn nhất định.

Tương ứng với các khoản bên tài sản, nợ phải trả bao gồm những khoản sau:

- ✓ **Khoản vay nợ:** Đó là các khoản đi vay thông qua các hình thức tín dụng phổ biến như vay ngân hàng, vay từ các tổ chức tín dụng và các khoản vay nợ khác. Cần lưu ý rằng riêng đối với trường hợp tín dụng thương mại thì khoản phải trả của tín dụng thương mại sẽ được tính vào khoản phải trả ở mục sau. Nguyên nhân của cách tính này bắt nguồn từ việc tín dụng thương mại có tính chất giống một khoản phải trả-phải thu hơn là một khoản tín dụng vay nợ thông thường. Một khoản nợ phải trả lãi sẽ được coi là một khoản vay, vì vậy vay thuộc nợ.
- ✓ **Khoản thuê tài chính:** Khi ký kết một hợp đồng leasing, tất nhiên sẽ có một khoản phải trả phát sinh, đó là tiền thuê thiết bị, tuy nhiên vì tính chất đặc biệt của leasing nên phải tách riêng khoản tiền này ra để quản lý riêng, không gộp chung vào các khoản phải trả như thuê tài sản cố định hoạt động thông thường.
- ✓ **Khoản phải trả:** Đây là một khoản trong số các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp, nó bao gồm các khoản phải trả xuất phát từ việc chưa phải thanh toán ngay mà quyết toán cuối kỳ như nợ tiền hàng chưa đến kỳ thanh toán, nợ thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước, nợ lương phải trả cho công nhân viên. Một bộ phận quan trọng khác của các khoản phải trả là nợ tiền hàng do mua chịu và nợ xuất phát từ tín dụng thương mại. Những khoản nợ xuất phát từ việc chưa phải thanh toán ngay thường dẫn doanh nghiệp đến việc muốn cầm giữ chúng càng lâu càng tốt, hiện tượng chiếm dụng này diễn ra chứng tỏ doanh nghiệp có những khó khăn về vốn hoặc tỏ ra yếu kém trong quản lý tài chính, cũng có thể đơn giản chỉ vì doanh nghiệp muốn cầm giữ thêm vốn để tiến hành kinh doanh, nhưng đây là một việc bất hợp pháp.
- ✓ **Khoản ký quỹ, ký cược nhận trước <Deposit>:** trong khi phần tài sản có mục các khoản ký quỹ, ký cược thì phần nguồn vốn lại có các khoản ký quỹ, ký cược nhận trước. Sự phát sinh của mục này bắt nguồn từ thực tế là mỗi hợp đồng thường có điều khoản đảm bảo thực hiện hợp đồng, và điều khoản này thường quy định việc đảm bảo thực hiện hợp đồng sẽ bằng tiền mặt, tức là có một khoản ký quỹ trước. Vì vậy nên doanh nghiệp nhận ký quỹ có nghĩa là đã nhận trước một số tiền hàng. Đây cũng là một khoản phải trả nhưng việc trả này chỉ được thanh toán xong sau khi giao hàng cho người đặt cọc hoặc trong trường

hợp bên mua hàng không thực hiện hợp đồng thì số tiền này sẽ trở thành tiền phạt vi phạm hợp đồng và trở thành tài sản của doanh nghiệp.

Và như vậy trong số những khoản nợ phải trả này cần đặc biệt lưu ý đến vốn vay nợ, tiền phải trả do thuê mua tài chính và mua chịu bởi vì đây là những nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng tới hoạt động và sự mở rộng của mỗi doanh nghiệp. Nếu không có kế hoạch quản lý các nguồn vốn này một cách hợp lý thì doanh nghiệp sẽ khó phát triển được.

Để phân loại nợ phải trả ta cũng sử dụng tiêu chí như trong bảng cân đối kế toán, đó là tiêu chí theo thời hạn của khoản nợ, lần lượt sẽ có những khoản nợ như sau:

a. Nợ ngắn hạn

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ **sẽ đáo hạn** trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Như vậy các khoản nợ dù là dài hạn nhưng trong vòng một năm sẽ phải thanh toán thì vẫn phải tính vào mục nợ ngắn hạn.

Trong các khoản nợ ngắn hạn thì có thể sử dụng các tiêu thức sau để phân loại:

- ✓ **Vay ngắn hạn:** các doanh nghiệp thường vay ngắn hạn để trả những khoản nợ không lớn và đầu tư vào những tư liệu sản xuất cần phải trả tiền ngay, ví dụ như mua nguyên vật liệu. Trong trường hợp doanh nghiệp không thu kịp tiền để trả nợ thì cũng có thể vay ngắn hạn để trả nợ, sau đó khi thu được tiền thì lại hoàn trả khoản vay này.
- ✓ **Nợ dài hạn đến hạn trả:** Đây là những khoản nợ đã vay từ lâu nhưng chuẩn bị đáo hạn trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh, vì vậy doanh nghiệp phải liệt kê để có kế hoạch trả nợ kịp thời. Thông thường những khoản vay dài hạn này là những khoản vay có giá trị lớn nên nếu doanh nghiệp không có kế hoạch trả nợ hợp lý thì sẽ lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính.
- ✓ **Các khoản phải trả ngắn hạn khác:** Ngoài vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả doanh nghiệp còn có những khoản phải trả khác dưới đây. Các khoản phải trả này tương ứng với các khoản phải thu
 - Phải trả cho người bán
 - Khoản khấu trừ do người mua đã trả tiền trước
 - Các khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước như thuế, phí, lệ phí...
 - Các khoản phải trả cho công nhân viên
 - Phải trả cho các đơn vị nội bộ
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác như các khoản ký quỹ, đặt cọc, các khoản đóng góp cho bảo hiểm xã hội, trả lãi cho người góp vốn...

b. Nợ dài hạn

Là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Thường Nợ dài hạn được sử dụng vào mục đích đầu tư vào tài sản cố định và các khoản tài sản lưu động có giá trị lớn. Nợ dài hạn bao gồm **vay dài hạn và các khoản nợ dài hạn khác**. Cơ cấu các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn khác cũng tương tự như cơ cấu nợ ngắn hạn, chỉ lưu ý một điểm là nợ dài hạn có giá trị lớn nên dù thời gian trả nợ còn dài cũng cần phải có kế hoạch đảm bảo nguồn tài chính để có thể trả nợ kịp thời. Các khoản nợ dài hạn khác chủ yếu là thuê tài chính.

c. Các khoản nợ khác

Trong số các khoản nợ khác có thể kể tới việc nhận ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản chi phí trích trước. Đó là những khoản chi phí dù cho chưa phát sinh nhưng vẫn được dự trù trước để đảm bảo sự ổn định cho doanh nghiệp, ví dụ như các khoản lương phải trả cho công nhân viên hay các khoản tiền bỏ ra để sửa chữa, thay thế tài sản cố định.

3. Nguồn vốn chủ sở hữu

Đây là nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, số lượng vốn chủ sở hữu này có thể được coi là cơ sở để đảm bảo khả năng trả nợ cho doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu được hình thành từ hai nguồn cơ bản là nguồn vốn quỹ (vốn tự có) và nguồn vốn được cấp phát (nguồn kinh phí).

3.1. Nguồn vốn -quỹ

Trong nguồn vốn quỹ có các loại sau:

a. Nguồn vốn kinh doanh

Đây là nguồn vốn tạo ra các tài sản phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp. Nguồn vốn kinh doanh hình thành từ hai nhóm chính, nhóm thứ nhất là từ đóng góp của chủ doanh nghiệp ngay lúc mới khởi sự doanh nghiệp và từ nguồn vốn kinh doanh góp thêm trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Nhóm thứ hai là nguồn bổ sung từ lợi nhuận giữ lại.

b. Quỹ

Mỗi doanh nghiệp thông thường thành lập các quỹ để phục vụ các mục đích khác nhau, nhưng nói chung có ba loại quỹ như sau:

- ✓ **Quỹ phát triển kinh doanh**¹⁰⁶: quỹ phát triển kinh doanh của mỗi doanh nghiệp sẽ nhằm để phục vụ cho việc đầu tư nghiên cứu cải tiến công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh. Như vậy đây là một quỹ có tính chiến lược ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp về sau.
- ✓ **Quỹ dự trữ tài chính**: Đây là quỹ bắt buộc phải có trong mỗi doanh nghiệp, theo luật doanh nghiệp quy định thì số tiền mỗi doanh nghiệp phải có trong quỹ dự trữ tài chính phải ít nhất bằng 10% vốn điều lệ. Những mục đích và lợi ích của quỹ dự trữ tài chính có thể tham khảo thêm trong chương bảo hiểm.
- ✓ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**: quỹ khen thưởng phúc lợi không phải là một loại quỹ bắt buộc, tuy nhiên tất cả các doanh nghiệp đều không thể thiếu được quỹ này bởi vì số tiền trong quỹ sẽ được sử dụng vào mục đích phúc lợi hoặc khuyến khích, khen thưởng nhân viên khi đạt được kết quả tốt trong công việc.

c. Chênh lệch giá

Có hai loại chênh lệch giá, đó là:

- ✓ **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**: Thường thì loại chênh lệch này áp dụng đối với tài sản cố định, đó là khi giá cả của tài sản bị biến động, có thể theo hướng lên hoặc hướng xuống. Mặc dù trên lý thuyết giá cả có thể diễn biến theo hai chiều nhưng trên thực tế thì giá cả của tài sản chỉ có đi xuống chứ không thể tăng lên được. Ngoài ra khi doanh nghiệp góp vốn liên doanh thì có thể có sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản trên sổ sách kế toán và giá trị thực tế của tài sản. Trong trường hợp này cũng cần phải đánh giá lại tài sản. Riêng đối với doanh nghiệp Nhà nước thì việc đánh giá lại tài sản phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.
- ✓ **Chênh lệch tỷ giá**: Sự chênh lệch tỷ giá xảy ra khi trong thực tế có sự biến động về tỷ giá nhưng trong sổ sách kế toán sự thay đổi này chưa được phản ánh. Vì vậy sẽ có một sự chênh lệch về nguồn vốn của doanh nghiệp do tỷ giá thay đổi. Sự thay đổi này sẽ chỉ diễn ra ở những doanh nghiệp có phát sinh hoạt động giao dịch sử dụng ngoại tệ.

d. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản

Là nguồn vốn dùng cho việc xây dựng cơ bản, mua sắm thiết bị, máy móc nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh. Nguồn vốn này có ý nghĩa đối với sự tồn tại của một doanh nghiệp bởi vì nếu như không có sự cải tiến và đổi mới trong kinh

¹⁰⁶ Thường được nhắc tới dưới tên gọi quỹ đầu tư phát triển R&D.

doanh thì một doanh nghiệp rất dễ đi vào ngõ cụt và từ đó dẫn đến tình trạng suy thoái.

3.2. Nguồn kinh phí

Trong nguồn kinh phí có hai loại:

- ✓ **Quỹ quản lý của cấp trên:** với các doanh nghiệp có nhiều cấp, những bộ phận ở cấp trên được phép lập quỹ quản lý. Các doanh nghiệp thuộc cấp dưới có nghĩa vụ phải nộp vào quỹ quản lý này để chi tiêu cho bộ máy quản lý tại đơn vị cấp trên.
- ✓ **Nguồn kinh phí sự nghiệp:** Phản ánh số kinh phí sự nghiệp mà một đơn vị sự nghiệp được cấp đã chi tiêu nhưng chưa quyết toán, hoặc số tiền được cấp mà chưa sử dụng.

III. Phân loại chi phí và thu nhập của doanh nghiệp

Việc phân loại chi phí và thu nhập của doanh nghiệp có thể được thực hiện một cách dễ dàng nếu như có thể nắm được bảng báo cáo tài chính thứ hai của doanh nghiệp, đó là bảng báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bảng báo cáo này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (nói cách khác là lãi- lỗ) của doanh nghiệp trong một *giai đoạn kinh doanh*¹⁰⁷.

1. Khái niệm về chi phí của doanh nghiệp

Chi phí là toàn bộ các khoản hao phí về vật chất, về lao động mà doanh nghiệp đã phải bỏ ra để có được thu nhập trong một kỳ kinh doanh

Chi phí được biểu hiện bằng tiền. Như vậy chi phí không bao gồm những khoản tiền chưa bỏ ra trong kỳ kế toán và không liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc có được thu nhập. Như vậy sẽ có những khoản chi sẽ không tính vào chi phí như chi phúc lợi, chi các quỹ từ thiện... hoặc cũng có những khoản đã chi nhưng không tính ngay vào chi phí ví dụ như tài sản cố định sẽ tính chi phí dần dần theo mức độ hao mòn của nó. Nhóm chi phí quan trọng nhất trong các chi phí của doanh nghiệp là chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc phân loại chi phí sản xuất kinh doanh có thể được thực hiện theo một số tiêu chí, dưới đây là các tiêu chí thông dụng:

Tại khu vực sản xuất phát sinh **chi phí sản xuất**, chi phí này gồm hai loại chi phí bộ phận, đó là chi phí sản xuất trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

¹⁰⁷ Thường là một kỳ kinh doanh.

Corporate Finance

- ✓ Chi phí sản xuất trực tiếp là tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến sản xuất của doanh nghiệp, nó bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.
- ✓ Chi phí sản xuất chung là chi phí chung phục vụ cho việc sản xuất, nó sẽ không biến đổi phụ thuộc vào việc trong kỳ doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu sản phẩm. Chi phí sản xuất chung vì vậy là chi phí không biến đổi, nó bao gồm chi phí cho dụng cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định của khu vực sản xuất, chi phí nhân công không trực tiếp sản xuất, chi dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

Ngoài khu vực sản xuất sẽ có hai loại chi phí phát sinh, đó là **chi phí hành chính** và **chi phí bán hàng**

- ✓ Chi phí bán hàng sẽ bao gồm những chi phí phát sinh tại khâu bán hàng như lương nhân viên, khấu hao tài sản cố định, chi dịch vụ mua ngoài, ngoài ra còn phải tính đến hai khoản chi phí đặc trưng của khâu này là chi phí lưu thông và chi phí tiếp thị.
- ✓ Chi phí hành chính cũng được tính bên cạnh những chi phí của các khâu khác, nó cũng bao gồm các bộ phận tương tự như khâu sản xuất và bán hàng, nhưng vì đặc điểm chi phí hành chính là một loại chi phí gián tiếp do nó không liên quan trực tiếp đến việc sản xuất kinh doanh nên việc tổ chức sắp xếp bộ máy hành chính sao cho hiệu quả, tránh lãng phí là một ưu tiên đối với các doanh nghiệp.

Ngoài ra còn có các loại chi phí không nằm trong chi phí sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp phi tài chính, bởi vì những chi phí này không liên quan tới lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp nên nó không thể được xếp chung vào chi phí kinh doanh:

Chi phí đầu tư tài chính: Phát sinh từ những hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp, có thể xếp những loại chi phí sau vào nhóm này:

- ✓ Chi đầu tư chứng khoán
- ✓ Chi hoạt động liên doanh
- ✓ Chi phí cho thuê bất động sản
- ✓ Chi phí liên quan đến hoạt động giao dịch ngoại tệ
- ✓ Các khoản lỗ xuất phát từ hoạt động tài chính
- ✓ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Chi phí hoạt động bất thường: Là những loại chi phí xuất phát từ những hoạt động không thường xuyên của doanh nghiệp, những hoạt động này có thể xuất phát từ nguyên nhân chủ quan, tức là do doanh nghiệp thấy cần thiết có những hoạt động này,

nhưng cũng có thể xuất phát từ những nguyên nhân khách quan, tức là doanh nghiệp bị bắt buộc phải chi những khoản đó, có thể có những khoản chi phí bất thường sau:

- ✓ Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
- ✓ Tiền phạt do vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật
- ✓ Các khoản chi do bù đắp những sai sót trong công tác ghi sổ kế toán

Ở đây cần dừng lại một chút để nghiên cứu về giá thành của một sản phẩm. Có thể định nghĩa giá thành của một sản phẩm là toàn bộ các chi phí bỏ ra để có được một sản phẩm hoặc có được một dịch vụ. Như vậy công thức để tính giá thành sản phẩm là:

$$\text{Giá thành} = \text{Chi phí/số lượng sản phẩm}$$

Trong giá thành lại có thể chia làm hai loại:

Giá thành sản xuất: là toàn bộ chi phí sản xuất phải bỏ ra để có được một sản phẩm.

Giá thành toàn bộ: là toàn bộ chi phí kinh doanh phải bỏ ra để có được một sản phẩm.

Và như vậy khi tính toán nguyên giá của một sản phẩm thì người ta phải dựa vào giá thành toàn bộ chứ không chỉ dựa vào giá thành sản xuất.

2. Phân loại thu nhập của doanh nghiệp

Thu nhập của doanh nghiệp trong một năm hoặc một kỳ kinh doanh là toàn bộ các nguồn thu mà doanh nghiệp có được trong năm hoặc trong kỳ kinh doanh đó. Căn cứ để phân loại thu nhập là từ những nguồn thu, theo đó có các loại thu nhập sau:

2.1. Thu nhập từ sản xuất kinh doanh:

Thu nhập từ sản xuất kinh doanh chính là doanh thu. Đây là bộ phận thu nhập lớn nhất của một doanh nghiệp, vì nó xuất phát từ lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp.

Trong số tiền thu được từ bán hàng phải lưu tâm tới **các khoản giảm trừ**, đó là những khoản làm giảm doanh thu, có thể có những khoản giảm trừ sau:

- ✓ **Chiết khấu bán hàng:** Khi tiền hàng được thanh toán sớm, người bán thường thưởng cho người mua một khoản tiền gọi là chiết khấu hàng bán
- ✓ **Giảm giá hàng bán:** trong điều kiện hàng bán bị ảnh hưởng bởi sự giảm giá thì đây sẽ được coi là một khoản giảm trừ đối với doanh thu của người bán
- ✓ **Hàng bị trả lại:** Khi hàng bán ra kém chất lượng, không đạt yêu cầu của hợp đồng và bị trả lại thì khoản hàng hoá bị trả lại này cũng được tính vào các khoản giảm trừ.
- ✓ **Thuế gián thu đánh vào đầu ra:** có nhiều loại thuế gián thu đánh vào đầu ra của doanh nghiệp, trong trường hợp này khoản thuế phải nộp đó phải được tính vào các khoản giảm trừ. Các loại thuế đó là thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu.

Khi lấy tổng doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ sẽ có **doanh thu thuần**.

Doanh thu thuần là khoản doanh thu được sử dụng để tính toán lợi nhuận cho doanh nghiệp. Khi lấy doanh thu thuần trừ đi **giá vốn hàng bán** sẽ có **lợi nhuận gộp**. Lợi nhuận là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ thành công của doanh nghiệp trong kinh doanh. Và đây cũng là mục tiêu chính khi một doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi các khoản chi phí hợp lý hợp lệ (chi phí bán hàng, chi phí quản lý) sẽ cho **lợi nhuận thuần**. Cần lưu ý ở đây là các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ có nghĩa là những khoản chi phí này phải có hoá đơn chứng từ hợp lệ và có liên quan tới việc có được lợi nhuận.

Doanh nghiệp không chỉ có được lợi nhuận từ việc kinh doanh mà doanh nghiệp còn tiến hành cả những hoạt động đầu tư tài chính, những hoạt động này cũng đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, ngoài ra còn có cả lợi nhuận bất thường. Như vậy tổng lợi nhuận mà doanh nghiệp sẽ phải kê khai để nộp thuế sẽ là **lợi nhuận trước thuế**, nó bằng lợi nhuận thuần cộng với lợi nhuận do đầu tư tài chính và các khoản lợi nhuận bất thường. Đây là căn cứ để doanh nghiệp kê khai nộp thuế.

Lúc này, có thể tính toán được số lợi nhuận doanh nghiệp thực có, đó là **lợi nhuận ròng** (lợi nhuận sau thuế). Lợi nhuận ròng bằng lợi nhuận trước thuế trừ đi thuế thu nhập. Đây sẽ khoản lợi nhuận được sử dụng vào các mục đích cuối cùng của doanh nghiệp, đó có thể là chia cho các bên tham gia hoạt động của doanh nghiệp, như trả cổ tức, lãi liên doanh hoặc giữ lại không chia để tăng vốn điều lệ.

2.2. Thu nhập từ đầu tư tài chính:

Tương ứng với các khoản chi phí đầu tư tài chính, có các khoản thu nhập từ các hoạt động đầu tư tài chính như sau:

- ✓ Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán
- ✓ Thu nhập từ hoạt động liên doanh
- ✓ Thu nhập về cho thuê tài sản
- ✓ Thu lãi tiền cho vay, lãi bán chịu hàng hoá
- ✓ Thu lãi bán ngoại tệ
- ✓ Thu lãi kinh doanh bất động sản

2.3. Thu nhập bất thường:

Là khoản thu nhập không mang tính thường xuyên và hầu hết không dự tính trước được. Nó cũng tương ứng với các khoản chi phí bất thường đã liệt kê, đó là:

- ✓ Thu nhập từ tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
- ✓ Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng do đối tác không tuân thủ quy định trong hợp đồng

- ✓ Tiền thuế được hoàn trả trong trường hợp hoàn thuế
- ✓ Tiền thu các khoản nợ khó đòi đã được trích từ quỹ dự phòng nợ khó đòi
- ✓ Tiền thu từ sai sót trong công tác ghi sổ kế toán của các kỳ trước

IV. Phân tích tài chính

Một hoạt động quan trọng của người chịu trách nhiệm quản lý tài chính cho một doanh nghiệp là công việc phân tích tài chính. Nếu như các chỉ số được lập nên nhằm mục đích quản lý thông qua các công cụ tài chính, thì cần phải có người biết nhìn và phân tích những chỉ số đó để chỉ ra mặt được hoặc chưa được trong hoạt động của một doanh nghiệp, từ đó tìm ra phương án hiệu quả nhất đối với công việc của doanh nghiệp trong kỳ tới. Có những chỉ số tài chính cho thấy ngay doanh nghiệp đã làm được gì và kết quả ra sao, nhưng để đánh giá một cách chính xác thì phải lập được hệ thống các chỉ số có tính tương đối. Chỉ có sử dụng những chỉ số tương đối thì sự so sánh và phân tích mới chính xác. Thông thường chỉ số của một doanh nghiệp sẽ được so sánh theo những tiêu chí sau:

- ✓ So sánh giữa chỉ số và chỉ tiêu đặt ra
- ✓ So sánh giữa chỉ số của cùng doanh nghiệp trong các kỳ khác nhau
- ✓ So sánh giữa chỉ số của doanh nghiệp và các doanh nghiệp khác cùng ngành trong kỳ
- ✓ So sánh giữa chỉ số của doanh nghiệp và các chỉ số bình quân

Khi đã so sánh được theo hệ thống tiêu chí kể trên doanh nghiệp mới có thể thấy được khả năng của mình đến đâu, đang ở vị thế nào và đã làm được gì trong một kỳ vừa rồi. Từ đó doanh nghiệp mới có thể đưa ra giải pháp phát triển.

Dưới đây là những chỉ số thường dùng trong công tác phân tích tài chính:

1. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp¹⁰⁸

Nhóm chỉ số khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện mức độ đáp ứng nhanh chóng các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp, mẫu số của nhóm chỉ số này luôn là nợ ngắn hạn để phản ánh những khoản nghĩa vụ thanh toán mà doanh nghiệp phải thực thi ngay lập tức. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp được thể hiện thông qua một số chỉ số sau:

1.1. Khả năng thanh toán toàn bộ

Khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp được tính toán bằng toàn bộ tài sản của doanh nghiệp chia cho nợ ngắn hạn. Nó đo lường khả năng trả nợ tổng quát của doanh nghiệp¹⁰⁹.

¹⁰⁸ Còn gọi là khả năng trả nợ

¹⁰⁹ Vì vậy nó còn được gọi là khả năng thanh toán tổng quát

1.2. Khả năng thanh toán hiện thời

Khả năng thanh toán hiện thời được đo lường bằng cách lấy tài sản lưu động¹¹⁰, là những tài sản có tính lỏng của doanh nghiệp, chia cho nợ ngắn hạn. Nó phản ánh khả năng thanh toán nhanh hơn của doanh nghiệp vì từ số đã lược bớt các tài sản có tính lỏng kém.

1.3. Khả năng thanh toán nhanh

Đây là nhóm chỉ số phản ánh mức độ thanh toán nợ nhanh nhất có thể được¹¹¹ của một doanh nghiệp, bởi vì lúc này các tài sản được sử dụng để đo lường khả năng trả nợ có tính lỏng rất cao, đó là tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

2. Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp

Trong khi doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, mục tiêu của nó luôn là lợi nhuận, vì vậy nhóm chỉ số này phản ánh khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp bằng cách lấy lợi nhuận mà được kiếm được chia cho các mốc quan trọng của doanh nghiệp.

2.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Được đo lường bằng lợi nhuận chia cho doanh thu bán hàng, chỉ số này giúp doanh nghiệp xác định được cứ mỗi đồng doanh thu thì doanh nghiệp có được bao nhiêu đồng lợi nhuận, tức là doanh nghiệp cũng xác định được cứ mỗi đồng doanh thu thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu chi phí. Rõ ràng tỷ suất này đòi hỏi phải thấp một cách hợp lý vì nếu tỷ lệ lợi nhuận càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp càng tỏ ra hiệu quả trong việc giảm giá thành sản phẩm.

2.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn:

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn phản ánh cứ một đồng vốn bỏ ra đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, có thể nói đây là tiêu chí cực kỳ quan trọng để phản ánh tính hiệu quả trong đầu tư của doanh nghiệp, vì thế chỉ số này thường được rút gọn lại để gọi là tỷ suất lợi nhuận. Nó được đo lường bằng lợi nhuận chia cho tổng tài sản. Doanh nghiệp có lợi nhuận cao nhưng tỷ suất lợi nhuận không cao một cách tương xứng thì không thể gọi được là một doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả nhưng nếu doanh nghiệp chỉ chú trọng đến mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận mà bỏ qua tính tối ưu của tỷ suất lợi nhuận thì sẽ gây ra sự mất cân bằng và có thể dẫn đến sự phát triển không ổn định. Chính vì vậy nên chỉ số này còn được gọi tắt là tỷ suất lợi nhuận.

2.3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn tự có:

¹¹⁰ Vì tài sản lưu động là Current Asset, nên nhóm tỷ số này được gọi là khả năng thanh toán hiện thời (Current Ratio)

¹¹¹ Vì vậy nó còn được gọi là chỉ số thử axit (Acid-test Ratio)

Chỉ số này phản ánh mức độ lợi nhuận doanh nghiệp thu được khi so sánh với một đồng vốn tự có, thường chỉ có những người tham gia bỏ vốn hoặc góp vốn đầu tư cổ phiếu là quan tâm tới chỉ số này vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của họ. Chỉ số này vẫn có thể không cao mặc dù tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh của doanh nghiệp cao và ngược lại, và trong trường hợp tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh của doanh nghiệp không cao mà tỷ suất này vẫn cao chứng tỏ doanh nghiệp đã có chính sách huy động vốn bên ngoài nhiều và sử dụng tốt nguồn vốn hiện có.

3. Khả năng hoạt động của doanh nghiệp

Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển trong điều kiện cạnh tranh thì cần phải giải được bài toán nâng cao hiệu suất hoạt động của mình và ngày càng tối ưu hoá nó. Vì vậy nhóm chỉ số khả năng hoạt động của doanh nghiệp nhằm đánh giá mức độ linh hoạt của các tài sản mà doanh nghiệp đang sở hữu.

3.1. Tốc độ lưu chuyển hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho thể hiện mức độ lưu chuyển của hàng tồn kho trong kỳ, chỉ số này nói chung là nên ở mức cao, thể hiện khả năng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ. Thế nhưng cũng cần phải có dự trữ cho doanh nghiệp nên yêu cầu của chỉ số này là phải đạt mức tối ưu chứ không phải là tối đa. Tỷ số này được đo lường bằng chi phí hàng bán trong kỳ chia cho lượng tồn kho bình quân.

3.2. Kỳ thu tiền bình quân:

Chỉ số này dùng đo khả năng thu tiền của doanh nghiệp. Nói chung tỷ số này càng thấp thì càng tốt bởi vì nó thể hiện rằng doanh nghiệp nhanh chóng thu được tiền hàng để tái đầu tư vào sản xuất, vốn không bị ứ đọng lâu ở bên ngoài. Tuy nhiên cũng có trường hợp doanh nghiệp cần áp dụng những chính sách tín dụng thích hợp để thu hút thêm bạn hàng, đối tác thì cần phải cho phép chỉ số này tăng lên. Như vậy chỉ số này cũng cần phải đạt mức tối ưu. Chỉ số này được đo lường bằng doanh thu chia cho tồn kho bình quân ngày.

3.3. Công suất sử dụng vốn cố định:

Chỉ số này nhằm đo lường mức độ hiệu quả của việc sử dụng vốn cố định, chỉ số này đòi hỏi càng cao càng tốt, bởi vì nếu chỉ số càng cao tức là một đồng vốn cố định tạo ra được càng nhiều đồng doanh thu.

Chỉ số này tương tự như hiệu suất sử dụng vốn cố định, có điều mẫu số ở đây là tổng vốn đầu tư. Chỉ số này muốn xác định thì phải dựa trên số lượng sản phẩm bán được.

4. Mức độ gánh chịu các nghĩa vụ của doanh nghiệp

Nhóm chỉ số này phản ánh mức độ tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, tức là xem xét tỷ trọng các nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động từ bên ngoài và so sánh nó với các tài sản của doanh nghiệp.

4.1. Gánh nặng nợ của doanh nghiệp

Được tính toán bằng tổng nợ của doanh nghiệp chia cho tổng tài sản, chỉ số này phản ánh mức độ gánh chịu nợ của doanh nghiệp, và giúp doanh nghiệp nắm được tình hình vay nợ của mình trên cơ sở cân đối nó với các tài sản mà doanh nghiệp có.

4.2. Tính sinh lợi của lãi suất

Với doanh nghiệp cổ phần, việc phát hành các chứng khoán luôn đi kèm theo là các khoản nghĩa vụ về lãi suất, vì vậy doanh nghiệp cần phải xác định xem mức độ sinh lợi của các khoản vay nợ từ chứng khoán là bao nhiêu, từ đó xác định được hiệu quả của việc phát hành chứng khoán. Nó được đo lường bằng lợi nhuận chia cho chi phí lãi.

V. Các nguyên tắc hoạt động của tài chính doanh nghiệp

1. Giữ chữ tín

Một trong những nguyên tắc hoạt động quan trọng của doanh nghiệp là phải biết giữ chữ tín, bởi vì đó là nền tảng để cho doanh nghiệp có thể tồn tại lâu trên thương trường, nếu như doanh nghiệp chỉ cần thất tín một lần cũng đủ để mất đi những bạn hàng quan trọng và đánh mất uy tín, như cũng đã phân tích ở trên, uy tín cũng là một tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp. Để có được tài sản này không phải chỉ trong một thời gian ngắn là làm được, vì vậy doanh nghiệp cần phải bảo vệ và phát huy giá trị của tài sản này như mọi tài sản khác của mình.

2. Bảo toàn và phát triển vốn

Việc bảo toàn và phát triển vốn phải được coi trọng trên cả hai loại vốn, đó là vốn ngắn hạn và vốn dài hạn. Nếu một doanh nghiệp muốn làm ăn lâu dài thì một điều chắc chắn có thể khẳng định là doanh nghiệp đó bắt buộc phải có một kế hoạch huy động và sử dụng vốn kinh doanh, kể cả vốn ngắn hạn và vốn dài hạn. Nếu như vốn ngắn hạn cần thiết trong việc mua sắm các tài sản lưu động và mua vật tư, nguyên liệu sản xuất thì vốn dài hạn lại rất quan trọng đối với việc đầu tư mua sắm hoặc nâng cấp tư liệu sản xuất, cơ sở hạ tầng, nói chung là các tài sản cố định có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài. Vì vậy việc lập kế hoạch hợp lý sẽ quyết định tính ổn định về nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó tạo ra một trạng thái cân bằng trong hoạt động nói chung của doanh nghiệp.

3. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế) sẽ được phân phối theo các bộ phận sau:

3.1. Nộp thuế thu nhập

Việc nộp thuế thu nhập là một nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi doanh nghiệp, vì vậy doanh nghiệp nào cũng phải bỏ ra 32% thu nhập trước thuế để làm nghĩa vụ này với Nhà nước. Chỉ có những doanh nghiệp nào đang được khuyến khích hoặc nhận được ưu đãi thì mới được miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời gian. Doanh nghiệp nào có điều kiện thì sẽ phải nộp hơn, những trường hợp này đều đã được quy định cụ thể trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.2. Trích lập quỹ dự phòng tài chính

Doanh nghiệp cũng phải quan tâm đến việc trích lập các quỹ dự phòng rủi ro, có rất nhiều loại rủi ro, như giảm giá hàng tồn kho, giảm giá đầu tư tài chính, nợ khó đòi... vì thế nên việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro là một yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp, tỷ lệ hiện nay là từ 5% lợi nhuận sau thuế cho tới khi nào đạt đủ 10% vốn điều lệ của mỗi doanh nghiệp.

3.3. Bù đắp các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ

Trong mỗi kỳ kế toán thường xuyên xuất hiện những khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ, và những khoản này không được tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp, như vậy cũng có nghĩa là doanh nghiệp bị mất không những khoản này khi lập báo cáo tài chính. Chính vì thế trong khoản lợi nhuận còn lại, doanh nghiệp phải để ra một số tiền nhằm bù đắp những khoản chi này để phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

3.4. Trích lập các quỹ khác hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh

Kể từ sau khi bù đắp các khoản chi không hợp lý hợp lệ, coi như doanh nghiệp đã hoàn thành các nghĩa vụ bắt buộc, và doanh nghiệp có quyền sử dụng số lợi nhuận còn lại phục vụ cho các mục đích riêng theo ý mình. Đầu tiên doanh nghiệp sẽ quan tâm đến việc giữ lại bao nhiêu lợi nhuận không chia nhằm mục đích tái đầu tư mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh. Sau đó doanh nghiệp cũng để ra một tỷ lệ nhất định trích lập các quỹ như quỹ đầu tư phát triển hoặc các quỹ phúc lợi, khen thưởng nhằm phục vụ những mục đích khuyến khích sản xuất.

3.5. Trả cổ tức và lãi liên doanh

Đây là phần mà những người bỏ vốn ra thành lập doanh nghiệp cũng như những người mua cổ phiếu của doanh nghiệp sẽ được hưởng khi doanh nghiệp làm ăn có lãi.